



Lưu ý

- Yêu cầu người lắp đặt hay nhà thầu có kinh nghiệm để lắp đặt sản phẩm. Không nên lắp đặt mà không có hướng dẫn của nhà sản xuất. Lắp đặt bất cẩn sẽ gây rò rỉ môi chất hay nước, chập điện, cháy nổ...
- Sử dụng các phụ tùng, linh kiện được cung cấp hoặc chỉ định bởi Daikin. Yêu cầu đơn vị lắp đặt hoặc nhà thầu có chuyên môn lắp đặt những phụ tùng, linh kiện này. Sử dụng các phụ tùng, linh kiện trái phép hoặc lắp không đúng có thể gây rò rỉ nước hay môi chất lạnh, chập điện, cháy nổ.
- Đọc kỹ Hướng dẫn sử dụng trước khi dùng sản phẩm. Tài liệu hướng dẫn cung cấp các chỉ dẫn quan trọng về an toàn cũng như cảnh báo các vấn đề cần lưu ý khi sử dụng. Đảm bảo tuân thủ các hướng dẫn và cảnh báo này.

Mọi thắc mắc, vui lòng liên hệ với nhà nhập khẩu ủy quyền, nhà phân phối hoặc các cửa hàng bán lẻ tại địa phương

Lưu ý về ăn mòn sản phẩm:

1. Máy điều hòa không khí không nên lắp đặt ở khu vực có chất ăn mòn như axit, kiềm.
 2. Trường hợp dàn nóng được lắp đặt gần bờ biển, tránh đặt trực tiếp theo hướng gió biển.
- Vui lòng liên hệ với nhà cung cấp tại địa phương để được tư vấn khi gặp trường hợp này.

Đại lý phân phối

CÔNG TY CỔ PHẦN DAIKIN AIR CONDITIONING (VIETNAM)

VĂN PHÒNG CHÍNH
Tầng 14-15, tòa nhà Nam Á,
201-203 Cách Mạng Tháng 8, P.4, Q.3, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (08) 62 504 888 Fax: (08) 62 504 999

CHI NHÁNH CẦN THƠ
37-38 Võ Nguyên Giáp, Khu dân cư Phú An,
P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ
Tel: (0710) 626 9977 Fax: (0710) 625 8959

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Tầng 12, tòa nhà Ocean Park Tower,
1 Đào Duy Anh, Q. Đống Đa, Hà Nội
Tel: (04) 35 657 677 Fax: (04) 35 657 688

CHI NHÁNH HẢI PHÒNG
Số 7 lô 8A đường Lê Hồng Phong,
P. Đồng Khê, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Tel: (031) 383 2900 Fax: (031) 383 2909

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG
Tầng 12, tòa nhà PVcomBank,
Lô A2.1, Đường 30/4, P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Tel: (0511) 362 4250 Fax: (0511) 362 4251

www.daikin.com.vn

• Các đặc tính kỹ thuật, kiểu dáng và thông tin trong cuốn sách này tại thời điểm tháng 7/2016, và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

© All rights reserved
Printed in Vietnam 08/16/001 DAV



VN - PCVVN1615

DAIKIN VRV IV

Một chiều lạnh / Hai chiều lạnh sưởi 50 Hz

VRV IV

Một chiều lạnh - Hai chiều lạnh/sưởi 50 Hz

R-410A

Hệ thống VRV IV *Thế hệ mới*



VRV IV

Ra mắt lần đầu tiên ở Nhật vào năm 1982, hệ thống Daikin **VRV** được đón nhận nồng nhiệt tại các thị trường trên toàn thế giới trong suốt 30 năm qua. Giờ đây, Daikin tự hào giới thiệu hệ thống **VRV IV** thế hệ tiếp theo. Hệ thống mới cung cấp dòng sản phẩm đa dạng đáp ứng quy mô của mọi công trình đồng thời nâng cao khả năng tiết kiệm điện năng, tiện nghi và dễ dàng lắp đặt.

Mở rộng dãy sản phẩm

3 kiểu kết nối lên đến 60 HP

Dễ dàng lắp đặt

Thiết kế gọn nhẹ

Tiết kiệm điện năng

COP cao và công nghệ VRT tiên tiến

Tiện nghi

Độ ồn thấp

Mục lục

Tính năng chính

P03

Các kiểu dàn nóng

P17

Các kiểu dàn lạnh

P21

Thông số kỹ thuật

P48

Tổ hợp dàn nóng

P81

Danh sách thiết bị tùy chọn

P83

Hệ thống điều khiển

P91

Dòng sản phẩm thiết bị xử lý không khí

P104

Thiết bị xử lý không khí AHU

P120

Dãy sản phẩm được mở rộng bao gồm 3 loại

Loại COP Cao



Tiết kiệm điện năng

Cho phép tiết kiệm thêm điện năng 12 HP-50 HP với 4 kiểu model mới

VRV III

VRV IV

COP ở chế độ làm lạnh	3.94	4.39	Tăng 11%
Diện tích lắp đặt	1.66 m ²	2.13 m ²	
Trọng lượng sản phẩm	490 kg	555 kg	

20 HP

Loại tiêu chuẩn



Lên đến 60 HP

Cung cấp công suất lên đến 60 HP 6 HP-60 HP với 3 model mới

VRV III

VRV IV

COP ở chế độ làm lạnh	3.94	3.99	Giảm 14%
Diện tích lắp đặt	1.66 m ²	1.42 m ²	Giảm 22%
Trọng lượng sản phẩm	490 kg	380 kg	

20 HP

Loại tiết kiệm diện tích



Thiết kế nhỏ gọn

Sản phẩm mới với thiết kế gọn nhẹ 18 HP-50 HP với 17 kiểu model mới

VRV III

VRV IV

COP ở chế độ làm lạnh	3.94	3.11	Giảm 43%
Diện tích lắp đặt	1.66 m ²	0.95 m ²	Giảm 35%
Trọng lượng sản phẩm	490 kg	320 kg	

20 HP

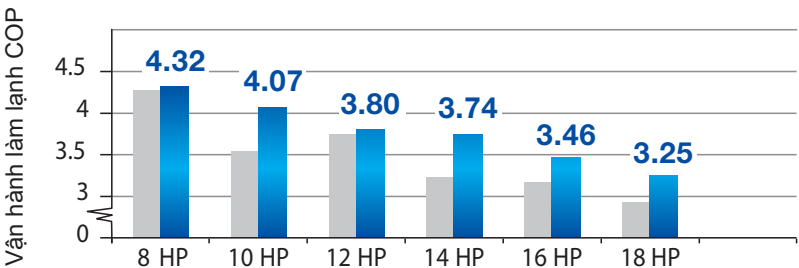
Dãy công suất dàn nóng

HP	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
Loại COP cao																												
Loại tiêu chuẩn																												
Loại tiết kiệm không gian																												

Tiết kiệm điện năng

Hiệu suất (COP) cao hơn

COP ở tải toàn phần 100%

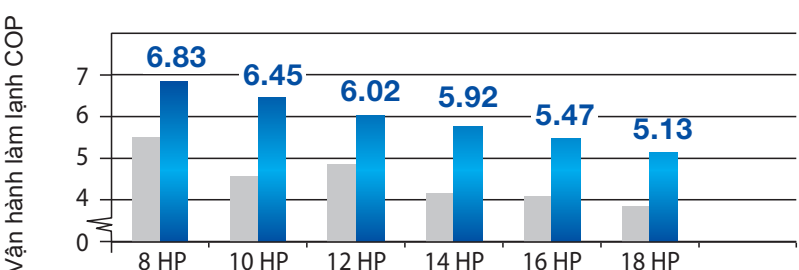


VRV III
VRV IV

* Điều kiện vận hành ở chế độ làm lạnh: nhiệt độ trong nhà là 27°CDB, 19°CWB và nhiệt độ ngoài trời là 35°CDB.

Hiệu suất (COP) cao hơn

COP ở tải toàn phần 50%

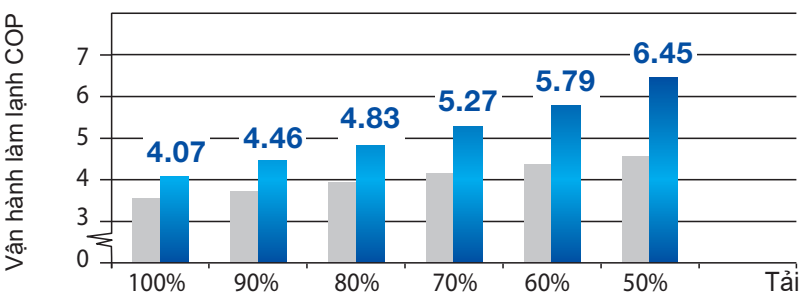


VRV III
VRV IV

* Điều kiện vận hành ở chế độ làm lạnh: nhiệt độ trong nhà là 27°CDB, 19°CWB và nhiệt độ ngoài trời là 35°CDB.

Hiệu suất (COP) cao hơn

COP đối với 10 HP



VRV III
VRV IV

* Điều kiện vận hành ở chế độ làm lạnh: nhiệt độ trong nhà là 27°CDB, 19°CWB và nhiệt độ ngoài trời là 35°CDB.

Hiện thực hóa công nghệ nhỏ gọn với hiệu suất vượt trội



VRV III 20 HP



VRV IV 20 HP

Giảm
43%

Diện tích lắp đặt

Là một nhà phát minh hàng đầu thế giới, Daikin đã đạt được tiến bộ vượt bậc trong việc kết hợp 2 mô đun máy truyền thống thành 1 mô đun dành cho model 20 HP. Điều này cho phép giảm 43% diện tích lắp đặt so với model 20 HP của hệ thống VRV III trước đây.

Với niềm đam mê không giới hạn trong việc mang lại một sản phẩm chất lượng cao và những giải pháp công nghệ tiên tiến, model 20 HP mới được thiết kế với những lợi ích sau:

Lợi ích của thiết kế mới

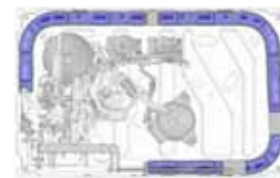
1. Gia tăng diện tích bề mặt của dàn trao đổi nhiệt giúp trao đổi nhiệt tốt hơn
2. Dễ bảo trì
3. Làm mát đầy đủ cho các thành phần điện
4. Loại bỏ hiện tượng trở hút gia tăng lưu lượng gió

Gia tăng diện tích bề mặt của dàn trao đổi nhiệt

Dàn trao đổi nhiệt 4 mặt đặc biệt đảm bảo đủ diện tích bề mặt cho việc trao đổi nhiệt so với dàn trao đổi nhiệt 3 mặt truyền thống. Đặc điểm này cải thiện hiệu suất tản nhiệt mà không cần gia tăng diện tích dàn nóng.



VRV III



VRV IV

Dễ bảo trì

Với thiết kế của hệ thống VRV III trước đây, các thành phần điện thường được đặt ở mặt trước. Do đó cần tháo rời toàn bộ trước khi thực hiện bảo trì.

Với thiết kế mới, các thành phần điện được đặt phía trên giúp thuận tiện cho quá trình bảo trì.

Ngoài ra, dàn trao đổi nhiệt ở mặt bên có thể được mở rộng tại vị trí của các thành phần điện trước kia giúp gia tăng hiệu suất hoạt động của dàn tản nhiệt.

Thành phần điện



VRV III

Thành phần điện

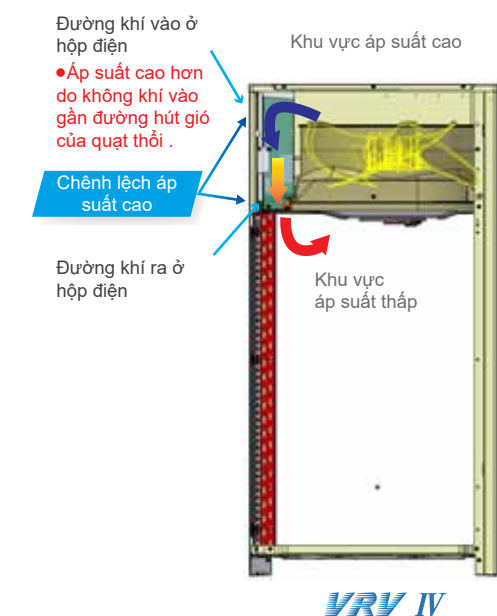
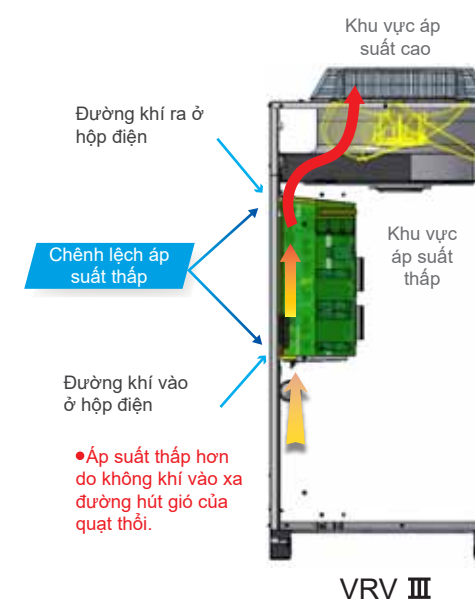


VRV IV

Làm mát đầy đủ cho các thành phần điện

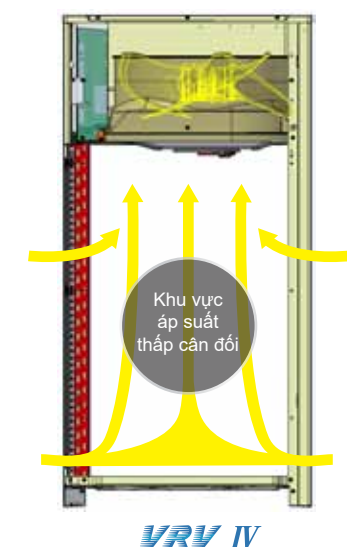
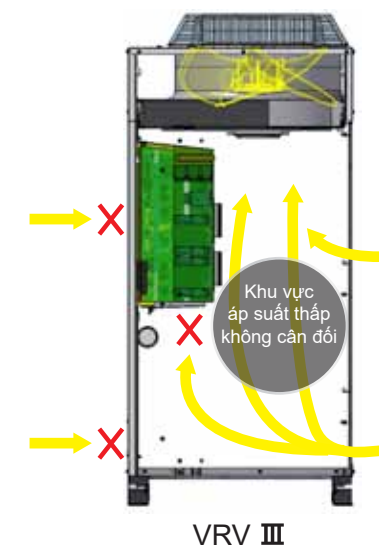
Model 20 HP mới được thiết kế với hộp điện đặt bên trên ở giữa khu vực áp suất thấp và cao. Thiết kế này cho phép lưu lượng gió lớn hơn đi từ áp suất thấp đến áp suất cao do chênh lệch áp suất cao hơn.

Những lỗ nhỏ được tạo ra trong hộp điện gần đường vào của quạt thổi, vì thế có thể đạt được mức chênh lệch áp suất đáng kể so với VRV III.



Loại bỏ hiện tượng trở hút

Không ảnh hưởng đến lưu lượng gió của quạt, các thành phần điện được thiết kế lại đặt ở phía trên tận dụng không gian chết ở các model VRV III. Điều này làm loại bỏ hiện tượng trở hút.



Công nghệ tiết kiệm điện năng tiên tiến nhất cho hệ thống VRV

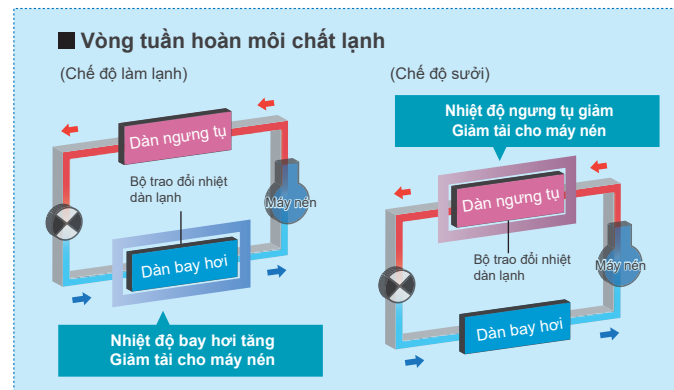
Cá biệt hóa VRV để đạt hiệu suất hàng năm tối ưu

Hệ thống **VRV IV** hiện nay sử dụng công nghệ VRT. VRT tự động điều chỉnh nhiệt độ môi chất lạnh theo nhu cầu của từng khu vực và điều kiện thời tiết, do đó cải thiện hiệu suất năng lượng thường niên và duy trì sự thoải mái. Với công nghệ tiên tiến này, chi phí vận hành được giảm xuống thấp nhất.

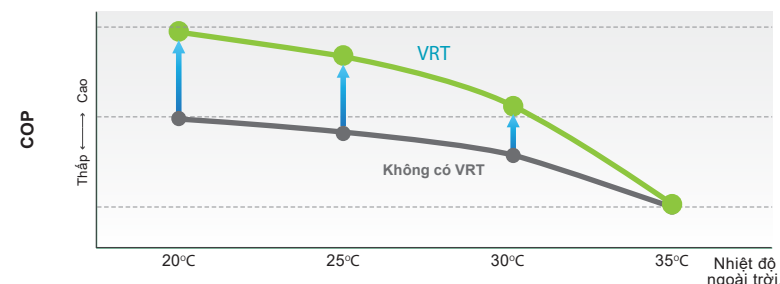
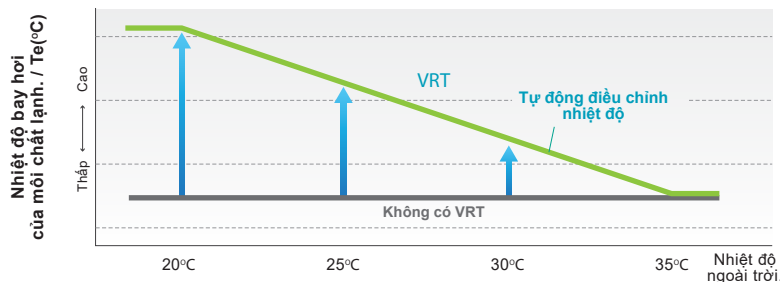
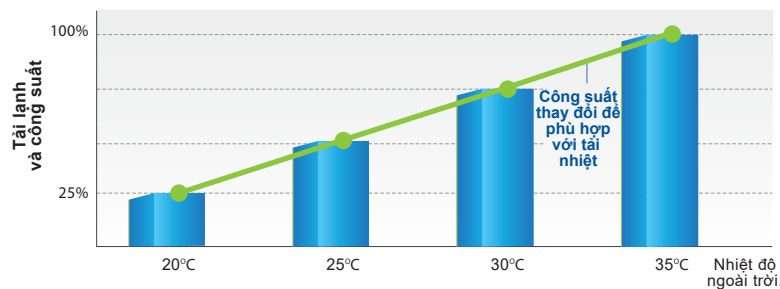


Điện năng được giảm xuống bằng cách nào?

Ở chế độ làm lạnh, nhiệt độ bay hơi (T_e) tăng lên để giảm thiểu tối đa sự chênh lệch với nhiệt độ ngưng tụ. Ở chế độ sưởi, nhiệt độ ngưng tụ (T_c) giảm xuống để giảm thiểu tối đa sự chênh lệch đối với nhiệt độ bay hơi. Như vậy, máy nén sẽ làm việc ít hơn làm giảm điện năng tiêu thụ.



Sự thay đổi của nhiệt độ bay hơi và COP phụ thuộc vào sự thay đổi tải nhiệt trong không gian điều hòa



Năng suất lạnh thay đổi khi tải của hệ thống điều hòa thay đổi theo nhiệt độ bên ngoài

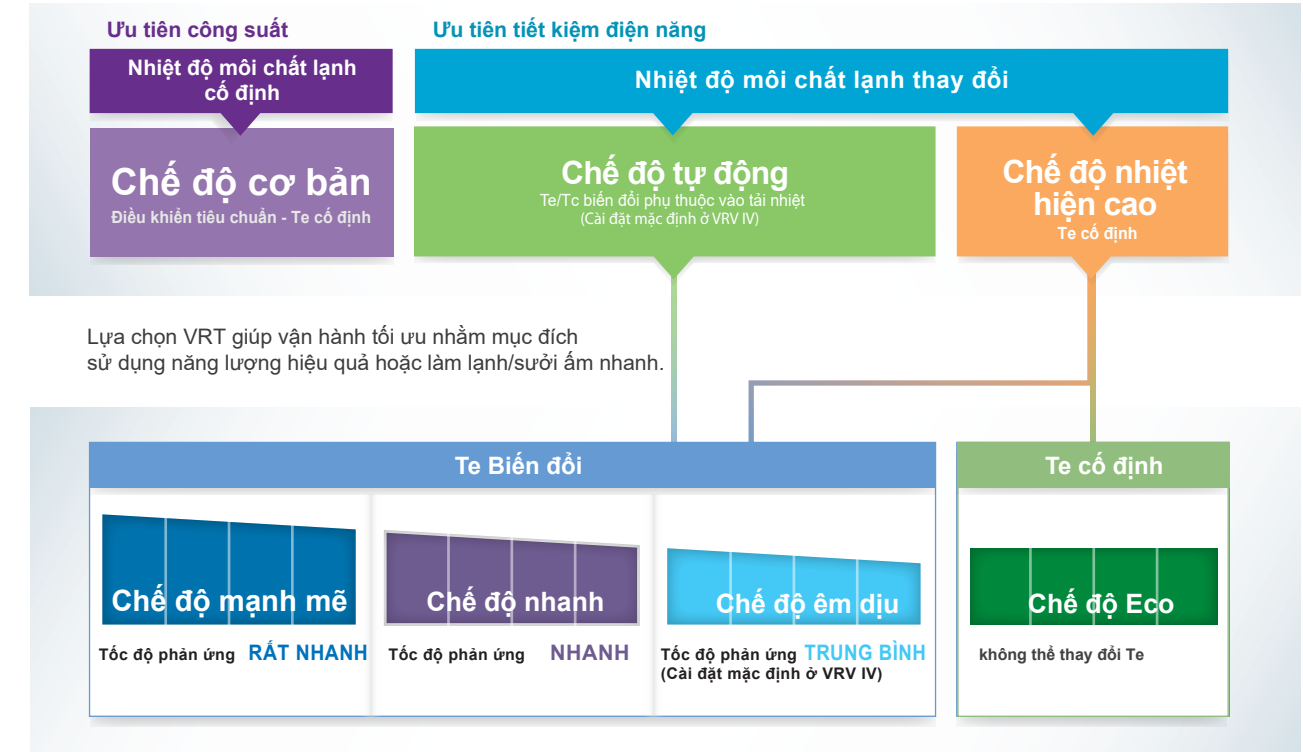
Trong trường hợp nhiệt độ bay hơi cố định, sẽ xảy ra tình trạng quá lạnh, thất thoát nhiệt và các hiện tượng không hiệu quả khác sẽ xuất hiện.

Bộ điều khiển tự động điều chỉnh nhiệt độ theo sự thay đổi tải nhiệt

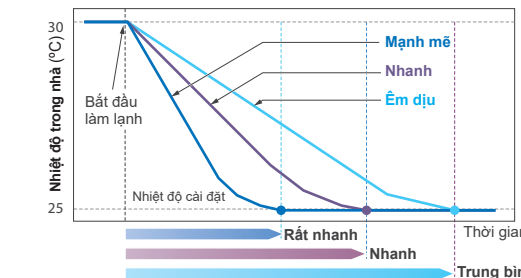
Hiệu suất năng lượng gia tăng mà không ảnh hưởng đến sự thoải mái

Hệ thống mới tiết kiệm điện năng hơn

Chế độ cơ bản giúp duy trì sự thoải mái tối ưu. VRT được áp dụng nhằm tiết kiệm điện năng và ngăn tình trạng quá lạnh hoặc quá nóng.



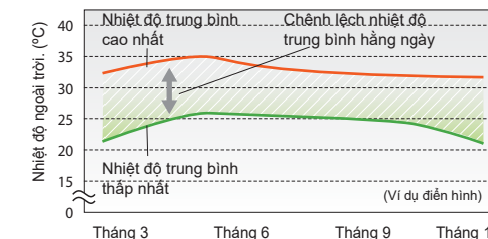
VRT làm lạnh nhanh hơn rút ngắn thời gian ổn định nhiệt độ.



- Chế độ mạnh mẽ:** Công suất có thể được đẩy lên trên 100% khi cần thiết. Nhiệt độ môi chất lạnh có thể xuống thấp hơn khi làm lạnh (lên cao hơn khi làm nóng) so với nhiệt độ cài đặt thấp nhất (cao nhất khi làm nóng).
- Chế độ nhanh:** Ưu tiên tốc độ phản ứng rất nhanh. Nhiệt độ môi chất lạnh giảm xuống (hoặc lên cao khi làm nóng) nhanh để giữ nhiệt độ ổn định.
- Chế độ êm dịu:** Ưu tiên hiệu suất. Nhiệt độ môi chất lạnh giảm xuống (hoặc lên cao khi làm nóng) từ từ ưu tiên cho hiệu suất của hệ thống thay vì tốc độ phản ứng.

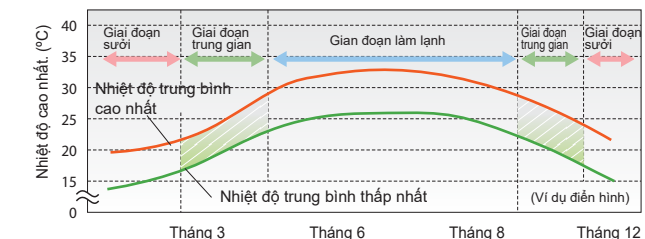
Đề nghị sử dụng trong những trường hợp này

Chỉ làm lạnh những khu vực có sự chênh lệch nhiệt độ hàng ngày



VRT đặc biệt hiệu quả vào ban đêm khi nhiệt độ xuống thấp

Làm lạnh/sưởi khu vực có những thời điểm nhiệt độ ngoài trời ổn định.



VRT đặc biệt hiệu quả đối với giai đoạn trung gian.

Thiết kế hệ thống linh động hơn



Thêm lựa chọn vị trí lắp đặt

Chiều dài đường ống dài

Đường ống dài mang tới sự linh động trong thiết kế đáp ứng nhu cầu của các tòa nhà lớn.

Chỉ kết nối với các dàn lạnh VRV

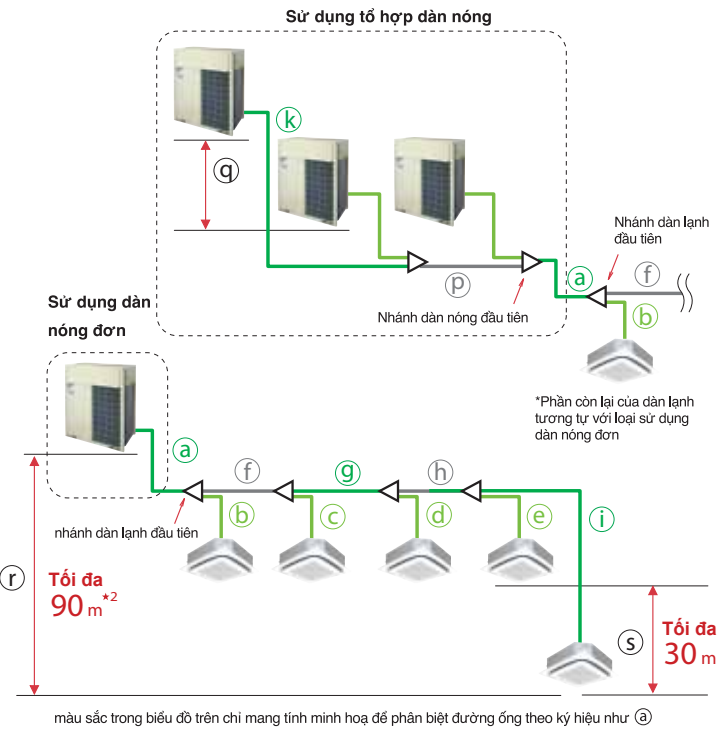
Chiều dài ống thực tế tối đa 165 m

Chiều dài ống tương ứng tối đa 190 m

Tổng chiều dài ống tối đa 1000 m

Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh và dàn nóng 90 m

Chênh lệch độ cao tối đa giữa các dàn lạnh 30 m



Chiều dài ống cho phép tối đa	Chiều dài ống thực tế		Ví dụ		Chiều dài ống tương đương	
	Chiều dài ống dẫn môi chất lạnh	165 m	a+f+g+h+i		190 m	
	Tổng chiều dài	1000 m	a+b+c+d+e+f+g+h+i		—	
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh xa nhất	90 m ^{*1}	f+g+h+i		—	
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Chênh lệch		Ví dụ			
	Giữa các dàn nóng (Đa tính năng)		5 m		q	
	Giữa các dàn lạnh		30 m		s	
	Giữa các dàn nóng và dàn lạnh		Nếu dàn nóng ở trên Nếu dàn nóng ở dưới		90 m ^{*2} 90 m ^{*2}	

*1. Đến 40m: Không có yêu cầu nào đặc biệt. Chiều dài ống thực tế tối đa là 90m tùy điều kiện. Để tận dụng tối đa chiều dài đường ống 90m, một số điều kiện và yêu cầu phải được đáp ứng. Hãy xem sách hướng dẫn kỹ thuật để biết thêm chi tiết về các điều kiện và yêu cầu này.
*2. Khi chênh lệch độ cao >=50, phải tăng kích cỡ đường kính ống lỏng chính. Nếu dàn nóng cao hơn dàn lạnh, phải thực hiện cài đặt thêm trên dàn nóng. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật và đại lý tại khu vực của bạn để biết thêm thông tin chi tiết.

Tỷ lệ kết nối

Công suất kết nối tối đa là 200%.

Tỷ lệ kết nối
50%–200%

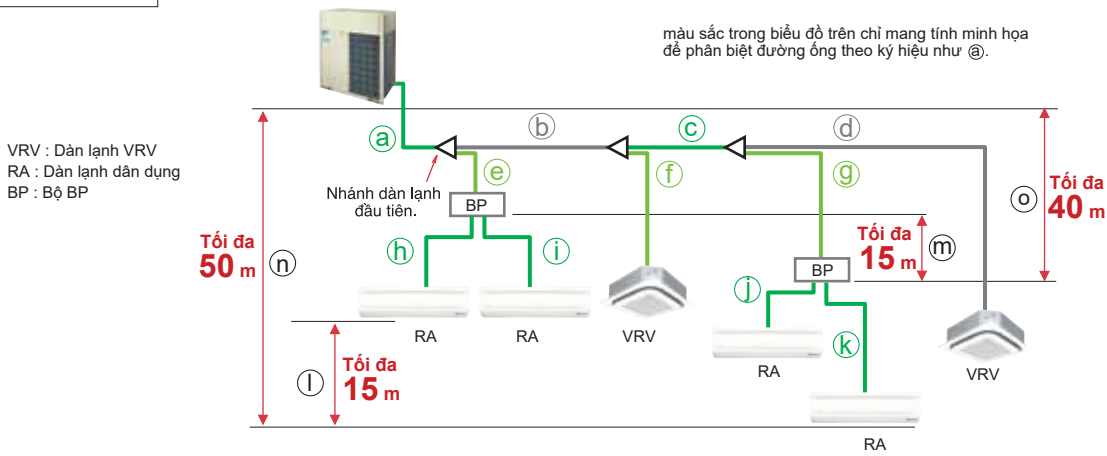
Tỷ lệ kết nối =
Tổng công suất danh nghĩa của các dàn lạnh
công suất danh nghĩa của các dàn nóng

Điều kiện của công suất kết nối dàn lạnh VRV

Các dàn lạnh VRV thích hợp	models FXDQ, FXSQ, FXMQ-P, FXAQ, FXB(P)Q	Các kiểu dàn lạnh VRV khác ^{*1}
Dàn nóng đơn		
Tổ hợp 2 dàn nóng	200%	
Tổ hợp 3 dàn nóng	130%	

*1 Đối với các model FXFQ25LU, FXFQ25S và FXVQ, tỉ lệ tối đa là 130% cho toàn bộ các kiểu dàn nóng.
Lưu ý: Nếu công suất vận hành của dàn lạnh lớn hơn 130%, tất cả các dàn lạnh phải được vận hành ở lưu lượng gió thấp.
*Xem trang 81-82 để biết thêm về tổ hợp dàn nóng.

Tổ hợp kết nối dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng.



Tổ hợp kết nối dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng hoặc chỉ kết nối dàn lạnh dân dụng.

Chiều dài ống cho phép tối đa	Chiều dài ống thực tế		Ví dụ	
	Chiều dài ống dẫn môi chất lạnh	100 m	a+b+c+g+k, a+b+c+d	
	Tổng chiều dài ống	250 m	a+b+c+d+e+f+g+h+i+j+k	
	Giữa bộ BP và dàn lạnh	Nếu công suất danh nghĩa của dàn lạnh < 60. Nếu công suất danh nghĩa của dàn lạnh = 60. Nếu công suất danh nghĩa của dàn lạnh = 71.	2 m–15 m 2 m–12 m 2 m–8 m	
Chiều dài ống cho phép tối thiểu	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP xa nhất hoặc giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh VRV xa nhất.		50 m ^{*1}	b+c+g, b+c+d
	Giữa dàn nóng và nhánh dàn lạnh đầu tiên		5 m	a
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Chênh lệch		Ví dụ	
	Giữa các dàn lạnh		15 m	l
	Giữa các bộ BP		15 m	m
	Giữa dàn nóng và dàn lạnh		Nếu dàn nóng ở trên Nếu dàn nóng ở dưới	n n
	Giữa dàn nóng và bộ BP		40 m	o

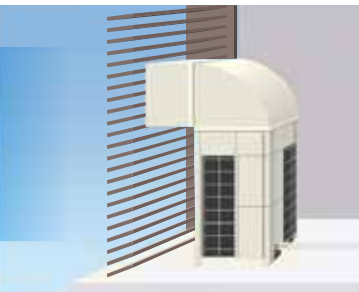
*1.Khi chiều dài ống quá 20m, kích cỡ ống chính (ống hơi và ống lỏng) phải gia tăng. Tham khảo sách hướng dẫn kỹ thuật để biết thêm chi tiết.
*Khi tổ hợp dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng được kết nối hoặc khi chỉ kết nối với các dàn lạnh dân dụng, tỉ lệ kết nối phải từ 50% đến 130%, đối với các model chỉ làm lạnh và từ 80% đến 130% đối với các model 2 chiều lạnh/sưởi. Xem trang 82 để biết thêm thông tin chi tiết về tổ hợp kết nối dàn nóng.

Áp suất tĩnh ngoài cao

Dàn nóng VRV IV đạt được áp suất tĩnh ngoài cao lên đến 78.4 Pa, đảm bảo sự tản nhiệt hiệu quả và giúp thiết bị vận hành ổn định theo bố trí phân cấp hoặc tập trung.

78.4 Pa

- Thêm lựa chọn về góc của cửa chớp.
- Tác dụng tản nhiệt hiệu quả ở cả cách bố trí phân cấp và tập trung.



Tính năng tiên tiến đảm bảo hệ thống ổn định và vận hành thử nghiệm chính xác hơn

Vận hành thử nghiệm tự động hiệu quả

Hệ thống Daikin **VRV IV** kết hợp chức năng vận hành thử nghiệm hiệu quả và đơn giản, không chỉ đẩy nhanh quá trình lắp đặt, mà còn nâng cao chất lượng cài đặt tại công trình.

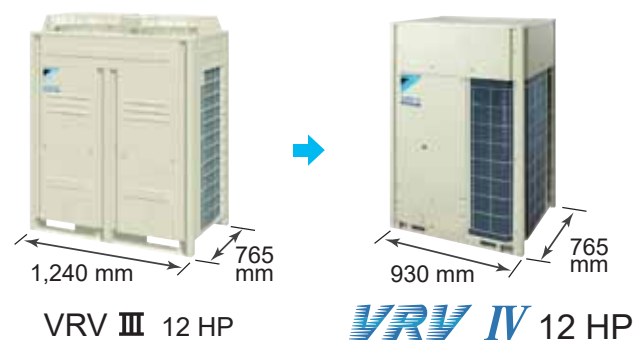
- Tự động kiểm tra dây dẫn giữa dàn nóng và dàn lạnh để xem liệu dây dẫn có bị lỗi hay không.
- Kiểm tra và chỉnh sửa chiều dài ống thực tế.
- Tự động kiểm tra tình trạng của van chặn ở mỗi dàn nóng để đảm bảo hệ thống điều hòa vận hành thông suốt.



Lắp đặt dễ dàng

Thiết kế gọn nhẹ

Hệ thống VRV IV tích hợp cao với dàn nóng nhỏ gọn giúp tận dụng tối đa không gian lắp đặt.



Diện tích lắp đặt	0.95 m ²	→	0.71 m ²	Giảm 25%
Khối lượng	285 kg	→	195 kg	Giảm 32%

Đơn giản hóa Vận hành thử và Dịch vụ sau bán hàng.

Hiện thị thông tin bằng màn hình đèn LED.

Hệ thống **VRV IV** sử dụng đèn LED 7 đoạn để hiển thị thông tin vận hành hệ thống, cho phép hiển thị trạng thái vận hành, tạo thuận lợi cho việc vận hành thử và thực hiện các dịch vụ sau bán hàng một cách dễ dàng.

Màn hình đèn LED 7 đoạn hiển thị

Thể hiện thông tin vận hành hệ thống trực tiếp



Màn hình đèn led thông thường

Chỉ ra thông tin vận hành hệ thống bằng đèn đọc phát tín hiệu trạng thái điốt khác nhau không hiệu quả và dễ sai sót.



Bộ cấu hình VRV

- Bộ cấu hình VRV là giải pháp phần mềm tiên tiến cho phép tạo cấu hình hệ thống và chạy thử nghiệm thu dễ dàng.
- Cần ít thời gian hơn trên mái nhà (sân thượng) để cấu hình dàn nóng.
- Hệ thống đa chức năng ở các khu vực khác nhau có thể được quản lý chính xác theo cùng một cách qua đó tạo thuận lợi cho vận hành thử các hạng mục chính được thực hiện một cách dễ dàng.
- Các cài đặt ban đầu cho dàn nóng có thể dễ dàng khôi phục

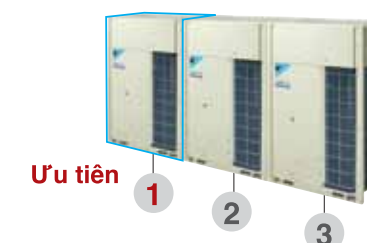


Công nghệ dàn nóng hoạt động luân phiên

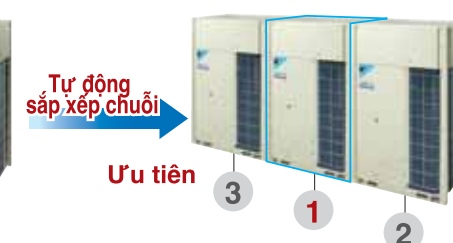
Tự động hoạt động luân phiên

Khi khởi động, VRV IV sẽ kích hoạt chế độ hoạt động luân phiên để đảm bảo cân bằng thời gian hoạt động của từng dàn nóng để tăng tuổi thọ của thiết bị và vận hành ổn định.

Bước 1



Bước 2



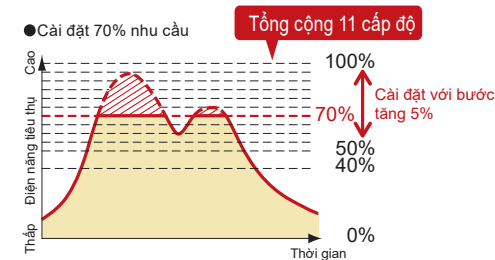
Bước 3



Tính năng I-demand

Giới hạn điện năng tiêu thụ được cài đặt chính xác với 11 cấp độ. Có thể thực hiện cắt giảm công suất định tùy theo từng trường hợp cụ thể.

*Cài đặt trên bo mạch dàn nóng.



Chức năng vận hành dự phòng kép cho những sự cố không mong muốn

Chức năng vận hành dự phòng kép

Hệ thống Daikin **VRV IV** được tăng cường chức năng vận hành dự phòng kép, bảo đảm việc sử dụng máy điều hòa tại khu vực này ở mức độ lớn nhất bằng việc kích hoạt khẩn cấp các chức năng vận hành dự phòng ngay cả khi có sự cố xảy ra ở một hệ thống thiết bị điều hòa không khí. Trong trường hợp sự cố xảy ra, chế độ vận hành khẩn cấp có thể được kích hoạt để đảm bảo cho phép hệ thống còn lại hoạt động ở một mức giới hạn nào đó.

Chức năng vận hành dự phòng máy

Nếu xảy ra sự cố ở một dàn nóng...

Chế độ vận hành khẩn cấp được thiết lập và kích hoạt một cách dễ dàng bằng điều khiển từ xa cho dàn lạnh (dành cho các hệ thống bao gồm hai hoặc nhiều dàn nóng).



Chức năng vận hành máy nén dự phòng

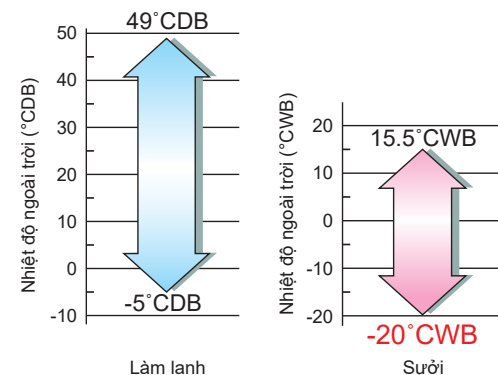
Nếu sự cố xảy ra ở một máy nén...

Chế độ hoạt động khẩn cấp dễ dàng được thiết lập và kích hoạt bởi dàn nóng (dành cho hệ dàn nóng đơn model RX(Y)Q14-20TA).



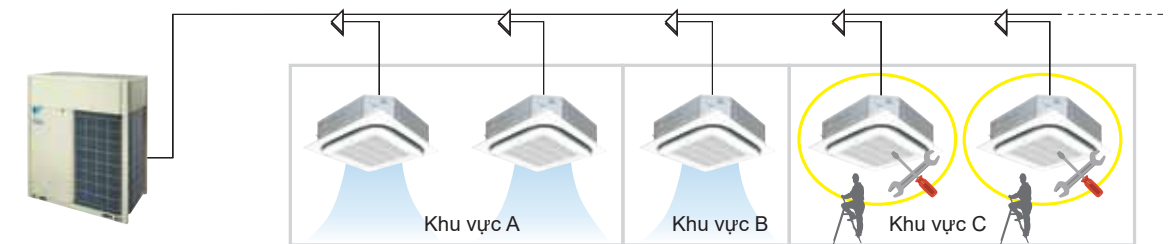
Dải nhiệt độ hoạt động rộng hơn

Phạm vi hoạt động linh hoạt của hệ thống VRV IV giúp giảm thiểu giới hạn của vị trí lắp đặt. Dãy hoạt động sưởi có thể xuống thấp đến -20°C, trong khi làm lạnh lên đến 49°C. Đạt được kết quả này là nhờ việc sử dụng máy nén dạng vòm áp suất cao.



Để bảo trì

VRV IV mang đến những tính năng bảo trì cho phép tắt dàn lạnh mà không cần tắt toàn bộ hệ thống VRV. Tính năng này tiện lợi trong thời gian bảo trì vì những dàn lạnh còn lại vẫn hoạt động bình thường.



* Cài đặt tại công trình.
Tính năng này không áp dụng đối với kết nối qua bộ BP.
Liên hệ Daikin để biết thêm chi tiết.

Tiện nghi, thoải mái

Độ ồn hoạt động thấp

Cải thiện hiệu suất tản nhiệt, giúp giảm độ ồn khi vận hành.

	Độ ồn (dB(A))			
	6 HP	8 HP	10 HP	12 HP
VRV III	57	57	58	60
VRV IV	55	56	57	59

giảm từ 1-2dB(A) so với model thông thường.

Lưu lượng gió lớn, áp suất tĩnh cao và công nghệ yên tĩnh

Không tăng độ ồn, những công nghệ phân tích tiên tiến được áp dụng để tối ưu hóa thiết kế quạt và gia tăng lưu lượng gió và áp suất tĩnh ngoài cao.

Thúc đẩy việc xả luồng gió xoáy, giảm thiểu tổn thất áp suất.



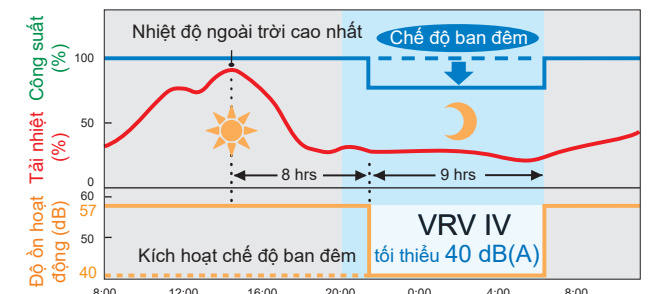
Quạt cuốn được sắp xếp hợp lý
Cánh sắc của mỗi cánh quạt có độ cong nhất định, giảm thiểu độ rung và tổn thất áp suất.



Tính năng hoạt động êm ban đêm

Bo mạch dàn nóng tự động ghi nhớ thời gian khi nhiệt độ ngoài trời lên cao nhất. Nó sẽ kích hoạt chế độ vận hành êm ban đêm sau 8h^{*1}, và trở lại chế độ bình thường sau đó khi duy trì trong 9h^{*2}.

*1 8h là cài đặt ban đầu, có thể cài đặt 6h hoặc 10h
*2 9h là cài đặt ban đầu, có thể cài đặt 8h hoặc 10h



Ghi chú:
- Tính năng có sẵn khi cài đặt tại công trình
- Độ ồn hoạt động ở chế độ hoạt động êm là giá trị thực tế được đo bởi công ty chúng tôi.
- Mỗi quan hệ của nhiệt độ ngoài trời (tải nhiệt) và thời gian thể hiện ở trên chỉ là ví dụ.

Máy nén biến tần DC kích thước nhỏ công suất lớn

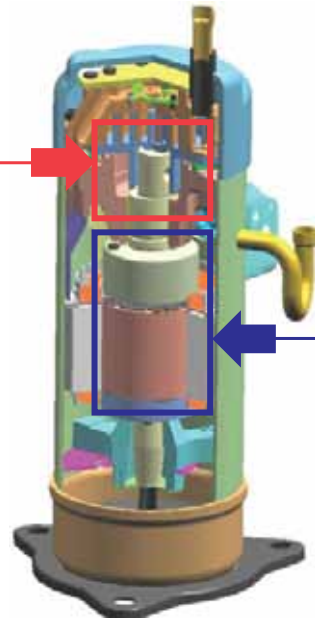
Máy nén biến tần công suất lớn sử dụng vật liệu độ bền cao, tạo ra máy nén 12 HP với kích thước chỉ 8HP.

Phát triển vật liệu độ bền cao.

Tăng sức bền 2.4 lần so với vật liệu thông thường.
Vật liệu mới: 600 MPa
Vật liệu thông thường: 250 MPa
Gia tăng thể tích khoang nén bằng thiết kế xoắn ốc mỏng.

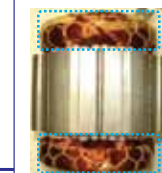


Kết quả của độ dày thành xoắn ốc được làm mỏng là thể tích khoang nén tăng 50%

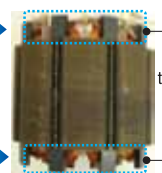


Mô tơ dây cuốn tập trung kích thước nhỏ hiệu suất cao.

Mô tơ dây cuốn phân bố (Máy nén 8 HP hiện tại)



Mô tơ dây cuốn tập trung (Máy nén 12 HP mới)



Kích thước cuộn dây

Cuộn dây kích thước nhỏ sử dụng dây cuốn tập trung làm giảm tổn thất đồng (Điện trở cuộn).

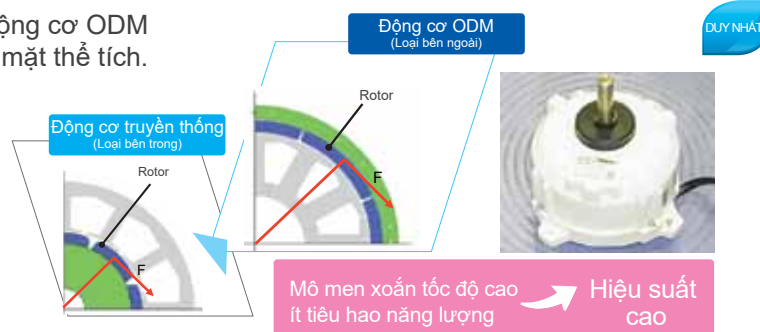
Cải thiện hiệu suất mô tơ tốc độ thấp (Cải thiện hiệu suất trung gian).

Động cơ ODM

Daikin là nhà sản xuất duy nhất áp dụng động cơ ODM với tính năng quay ổn định và hiệu quả về mặt thể tích.

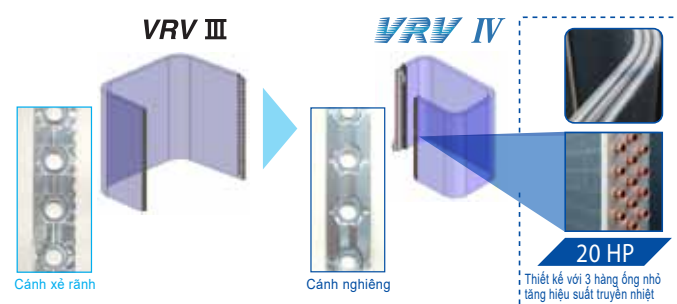
Ưu điểm của ODM

- Nhờ đường kính rotor lớn,
- ① Mô men xoắn lớn với cùng lực điện từ
 - ② Vòng quay ổn định ở mọi tốc độ, có thể vận hành với số vòng quay ít.



Dàn trao đổi nhiệt tích hợp cao

Cải thiện đặc tính bằng cách tăng diện tích dàn trao đổi nhiệt trong khi không thay đổi không gian lắp đặt.



Đặc tính của dàn trao đổi nhiệt tích hợp cao hơn hẳn (tăng số hàng, giảm bước cánh) giảm trở lực gió bằng cách thay ống đồng đến Ø7.

Thay đổi kiểu dáng cánh từ cánh xếp rãnh sang cánh nghiêng, bước cánh được giảm từ 2.0mm đến 1.4mm. Hiệu suất cao đạt được với việc tăng diện tích trao đổi nhiệt.

Bản mạch PC điều khiển tiên tiến đa dạng

Công nghệ bọc SMT*

- Công nghệ bọc SMT áp dụng cho toàn bộ bản mạch điều khiển của máy tính cải thiện đặc tính chống nhiễu.

- Bảo vệ bản mạch điều khiển của máy tính chống lại ảnh hưởng của cát và thời tiết ẩm ướt.

Bề mặt bản điều khiển máy tính ứng dụng công nghệ vận hành SMT



Bề mặt bản điều khiển máy tính thông thường



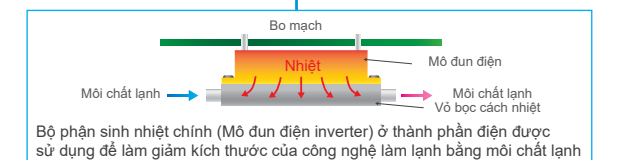
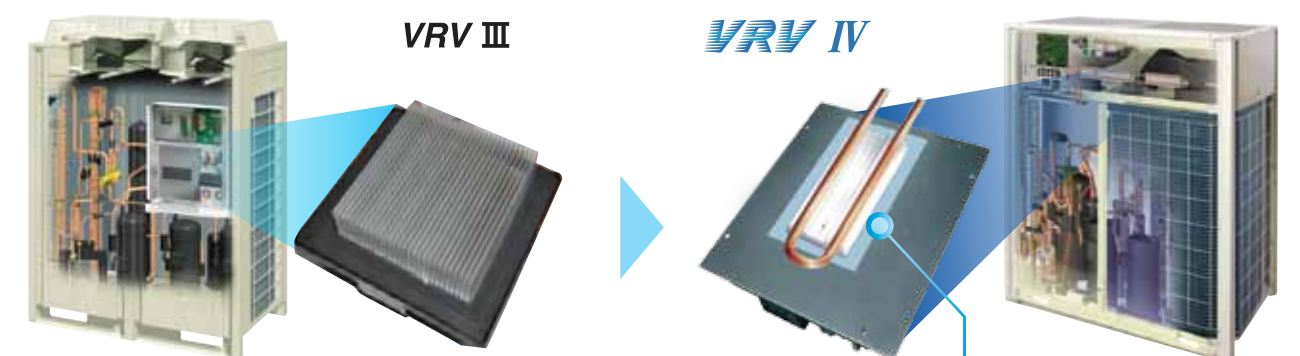
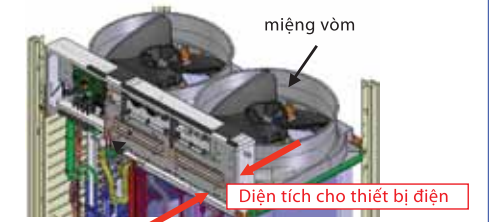
Bản điều khiển máy tính Chất liệu bọc SMT

*SMT: Công nghệ đính về bề mặt - Surface mounted technology

Kỹ thuật làm mát dùng môi chất, đảm bảo sự ổn định của nhiệt độ bản mạch điện

Thiết kế bên trong đồng nhất tăng sự êm dịu của dòng khí

Giảm kích thước chi tiết, sắp đặt giảm không gian chết của cơ quạt giảm trở lực dòng khí.



Nhiệt độ sản thượng (mái) vào mùa hè trên 40°C, ảnh hưởng mạnh đến việc làm mát cho bộ Inverter, kết quả là suy giảm tốc độ hoạt động của bộ Inverter, dẫn đến tốc độ của những bộ phận liên quan bị giảm.

Cải thiện mức độ tin cậy khi nhiệt độ môi trường cao.

Có thể làm mát bộ Inverter công suất ổn định ngay cả khi nhiệt độ môi trường cao, giúp duy trì năng suất máy điều hòa và giảm tỷ lệ lỗi xảy ra.

Làm giảm tỷ lệ sự cố bản điều khiển giúp vận hành ổn định hơn.

Dàn nóng

Một chiều lạnh

Công suất dàn nóng lên tới 60 HP với gia số 2 HP.

- Dàn nóng VRV IV có công suất cao hơn, lên đến 60 HP, đáp ứng nhu cầu của các tòa nhà lớn.
- Dàn nóng đơn chỉ có 2 kiểu dáng và kích thước, không chỉ đơn giản hóa về quá trình thiết kế, mà còn mang tính linh động cho hệ thống ở một cấp độ mới.
- Với công suất dàn nóng tăng lên khi gia số là 2 HP, nhu cầu khách hàng có thể đáp ứng một cách chính xác hơn.
- Dàn nóng với tính năng chống ăn mòn (Loại E theo yêu cầu) được đặc biệt thiết kế cho các khu vực có môi trường nhiễm mặn hoặc ô nhiễm không khí.

Dãy công suất dàn nóng

HP	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
Loại COP Cao																												
Loại tiêu chuẩn																												
Loại tiết kiệm không gian																												

Loại COP cao

•Dàn nóng đôi

12, 14, 16 HP



RXQ12TAHYM(E)
RXQ14TAHYM(E)
RXQ16TAHYM(E)

•Dàn nóng ba

18, 20, 22, 24, 26, 28, 30, 32 HP



RXQ18TAHYM(E) RXQ24TAHYM(E) RXQ30TAHYM(E)
RXQ20TAHYM(E) RXQ26TAHYM(E) RXQ32TAHYM(E)
RXQ22TAHYM(E) RXQ28TAHYM(E)

34, 38 HP



RXQ34TAHYM(E)
RXQ38TAHYM(E)

36, 40 HP



RXQ36TAHYM(E)
RXQ40TAHYM(E)

42, 44, 46, 48, 50 HP



RXQ42TAHYM(E) RXQ48TAHYM(E)
RXQ44TAHYM(E) RXQ50TAHYM(E)
RXQ46TAHYM(E)

Loại tiêu chuẩn

•Dàn nóng đơn

6, 8, 10, 12 HP



RXQ6TAYM(E)
RXQ8TAYM(E)
RXQ10TAYM(E)
RXQ12TAYM(E)

14, 16 HP



RXQ14TAYM(E)
RXQ16TAYM(E)

•Dàn nóng đôi

18, 20 HP



RXQ18TANYM(E)
RXQ20TANYM(E)

22, 24, 26 HP



RXQ22TANYM(E)
RXQ24TANYM(E)
RXQ26TANYM(E)

28, 30, 32 HP



RXQ28TANYM(E)
RXQ30TANYM(E)
RXQ32TANYM(E)

•Dàn nóng ba

34, 36 HP



RXQ34TANYM(E)
RXQ36TANYM(E)

38, 40 HP



RXQ38TANYM(E)
RXQ40TANYM(E)

42, 44 HP



RXQ42TANYM(E)
RXQ44TANYM(E)

46, 48, 50, 52, 54, 56, 58, 60 HP



RXQ46TANYM(E) RXQ54TANYM(E)
RXQ48TANYM(E) RXQ56TANYM(E)
RXQ50TANYM(E) RXQ58TANYM(E)
RXQ52TANYM(E) RXQ60TANYM(E)

Loại tiết kiệm diện tích

•Dàn nóng đơn

18, 20 HP



RXQ18TASYM(E)
RXQ20TASYM(E)

•Dàn nóng đôi

22, 24 HP



RXQ22TASYM(E)
RXQ24TASYM(E)

26, 28, 30, 32 HP



RXQ26TASYM(E) RXQ30TASYM(E)
RXQ28TASYM(E) RXQ32TASYM(E)

•Dàn nóng đôi

34, 36, 38, 40 HP



RXQ34TASYM(E) RXQ38TASYM(E)
RXQ36TASYM(E) RXQ40TASYM(E)

•Dàn nóng ba

42, 44 HP



RXQ42TASYM(E)
RXQ44TASYM(E)

46, 48, 50 HP



RXQ46TASYM(E)
RXQ48TASYM(E)
RXQ50TASYM(E)

Dàn nóng

Hai chiều lạnh/sưởi

Công suất dàn nóng lên tới 60 HP với gia số 2 HP.

- Dàn nóng VRV IV có công suất cao hơn, lên đến 60 HP, đáp ứng nhu cầu của các tòa nhà lớn.
- Dàn nóng đơn chỉ có 2 kiểu dáng và kích thước, không chỉ đơn giản hóa về quá trình thiết kế, mà còn mang tính linh động cho hệ thống ở một cấp độ mới.
- Với công suất dàn nóng tăng lên khi gia số là 2 HP, nhu cầu khách hàng có thể đáp ứng một cách chính xác hơn.
- Dàn nóng với tính năng chống ăn mòn (Loại E theo yêu cầu) được đặc biệt thiết kế cho các khu vực có môi trường nhiễm mặn hoặc ô nhiễm không khí.

Dãy công suất dàn nóng

HP	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
Loại COP Cao				●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●					
Loại tiêu chuẩn	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Loại tiết kiệm không gian							●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●					

Loại COP cao

•Dàn nóng đôi

12, 14, 16 HP



RXYQ12TAHY1(E)
RXYQ14TAHY1(E)
RXYQ16TAHY1(E)

•Dàn nóng ba

18, 20, 22, 24, 26, 28, 30, 32 HP



RXYQ18TAHY1(E) RXYQ24TAHY1(E) RXYQ30TAHY1(E)
RXYQ20TAHY1(E) RXYQ26TAHY1(E) RXYQ32TAHY1(E)
RXYQ22TAHY1(E) RXYQ28TAHY1(E)

34, 38 HP



RXYQ34TAHY1(E)
RXYQ38TAHY1(E)

36, 40 HP



RXYQ36TAHY1(E)
RXYQ40TAHY1(E)

42, 44, 46, 48, 50 HP



RXYQ42TAHY1(E) RXYQ48TAHY1(E)
RXYQ44TAHY1(E) RXYQ50TAHY1(E)
RXYQ46TAHY1(E)

Loại tiêu chuẩn

•Dàn nóng đơn

6, 8, 10, 12 HP



RXYQ6TAY1(E)
RXYQ8TAY1(E)
RXYQ10TAY1(E)
RXYQ12TAY1(E)

14, 16 HP



RXYQ14TAY1(E)
RXYQ16TAY1(E)

•Dàn nóng đôi

18, 20 HP



RXYQ18TANY1(E)
RXYQ20TANY1(E)

22, 24, 26 HP



RXYQ22TANY1(E)
RXYQ24TANY1(E)
RXYQ26TANY1(E)

28, 30, 32 HP



RXYQ28TANY1(E)
RXYQ30TANY1(E)
RXYQ32TANY1(E)

•Dàn nóng ba

34, 36 HP



RXYQ34TANY1(E)
RXYQ36TANY1(E)

38, 40 HP



RXYQ38TANY1(E)
RXYQ40TANY1(E)

42, 44 HP



RXYQ42TANY1(E)
RXYQ44TANY1(E)

46, 48, 50, 52, 54, 56, 58, 60 HP



RXYQ46TANY1(E) RXYQ54TANY1(E)
RXYQ48TANY1(E) RXYQ56TANY1(E)
RXYQ50TANY1(E) RXYQ58TANY1(E)
RXYQ52TANY1(E) RXYQ60TANY1(E)

Loại tiết kiệm diện tích

•Dàn nóng đơn

18, 20 HP



RXYQ18TASY1(E)
RXYQ20TASY1(E)

•Dàn nóng đôi

22, 24 HP



RXYQ22TASY1(E)
RXYQ24TASY1(E)

26, 28, 30, 32 HP



RXYQ26TASY1(E) RXYQ30TASY1(E)
RXYQ28TASY1(E) RXYQ32TASY1(E)

•Dàn nóng đôi

34, 36, 38, 40 HP



RXYQ34TASY1(E) RXYQ38TASY1(E)
RXYQ36TASY1(E) RXYQ40TASY1(E)

•Dàn nóng ba

42, 44 HP



RXYQ42TASY1(E)
RXYQ44TASY1(E)

46, 48, 50 HP



RXYQ46TASY1(E)
RXYQ48TASY1(E)
RXYQ50TASY1(E)

Thêm lựa chọn

Một tổ hợp hỗn hợp dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng được kết hợp trong cùng một hệ thống.
Mở ra một thời kỳ mới cho các thể hệ dàn lạnh hoạt động êm và thời trang.

Dàn lạnh VRV







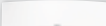



24 kiểu 109 model

Loại	Tên model		Dây công suất																
			20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250	400	500		
			0,8 HP	1 HP	1,25 HP	1,6 HP	2 HP	2,5 HP	3 HP	3,2 HP	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP	10 HP	16 HP	20 HP		
Công suất tham chiếu			20	25	31,25	40	50	62,5	71	80	100	125	140	200	250	400	500		
Cassette âm trần (Đa hướng thổi có cảm biến)	FXFQ-SVM																		
Cassette âm trần (Đa hướng thổi)	FXFQ-LUV1																		
Cassette âm trần (4 hướng thổi nhỏ gọn)	FXZQ-MVE																		
Cassette âm trần (2 hướng thổi)	FXCQ-MVE																		
Cassette âm trần (1 hướng thổi)	FXKQ-MAVE																		
Giấu trần nổi ống gió dạng mỏng (Loại Tiêu chuẩn)	FXDQ-PBVE (Có bơm nước xả)																		
	FXDQ-PBVET (Không có bơm nước xả)	(Loại chiều dài 700mm)																	
	FXDQ-NBVE (Có bơm nước xả)																		
	FXDQ-NBVET (Không có bơm nước xả)	(Loại chiều dài 900/1,100mm)																	
Giấu trần nổi ống gió dạng mỏng (Loại nhỏ gọn)	Mới FXDQ-SPV1		Mới	Mới	Mới	Mới	Mới	Mới	Mới										
Giấu trần nổi ống gió áp suất tĩnh trung bình	Mới FXSQ-PVE		Mới	Mới	Mới	Mới	Mới	Mới	Mới		Mới	Mới	Mới	Mới					
Giấu trần nổi ống gió hồi sau	FXMQ-PVE																		
	FXMQ-MVE9																		
Bộ xử lý không khí	FXMQ-MFV1		Trang 105																
Cassette Áp trần 4 hướng thổi	FXUQ-AVEB																		
Áp trần	FXHQ-MAVE																		
Treo tường	FXAQ-PVE																		
Đặt sàn	FXLQ-MAVE																		
Giấu sàn	FXNQ-MAVE																		
Tủ đứng đặt sàn	Mới FXVQ-NY1																		
	FXVQ-NY16 (loại áp suất tĩnh cao)																		
Điều hòa không khí cho phòng sạch	Mới FXBQ-PVE																		
	FXBPQ-PVE																		
Thiết bị xử lý không khí	AHUR*		Trang 120													6-120 HP			

* AHUR chỉ sử dụng ở model Một chiều lạnh 50Hz. AHU Daikin có thể kết nối với hệ thống VRV IV.

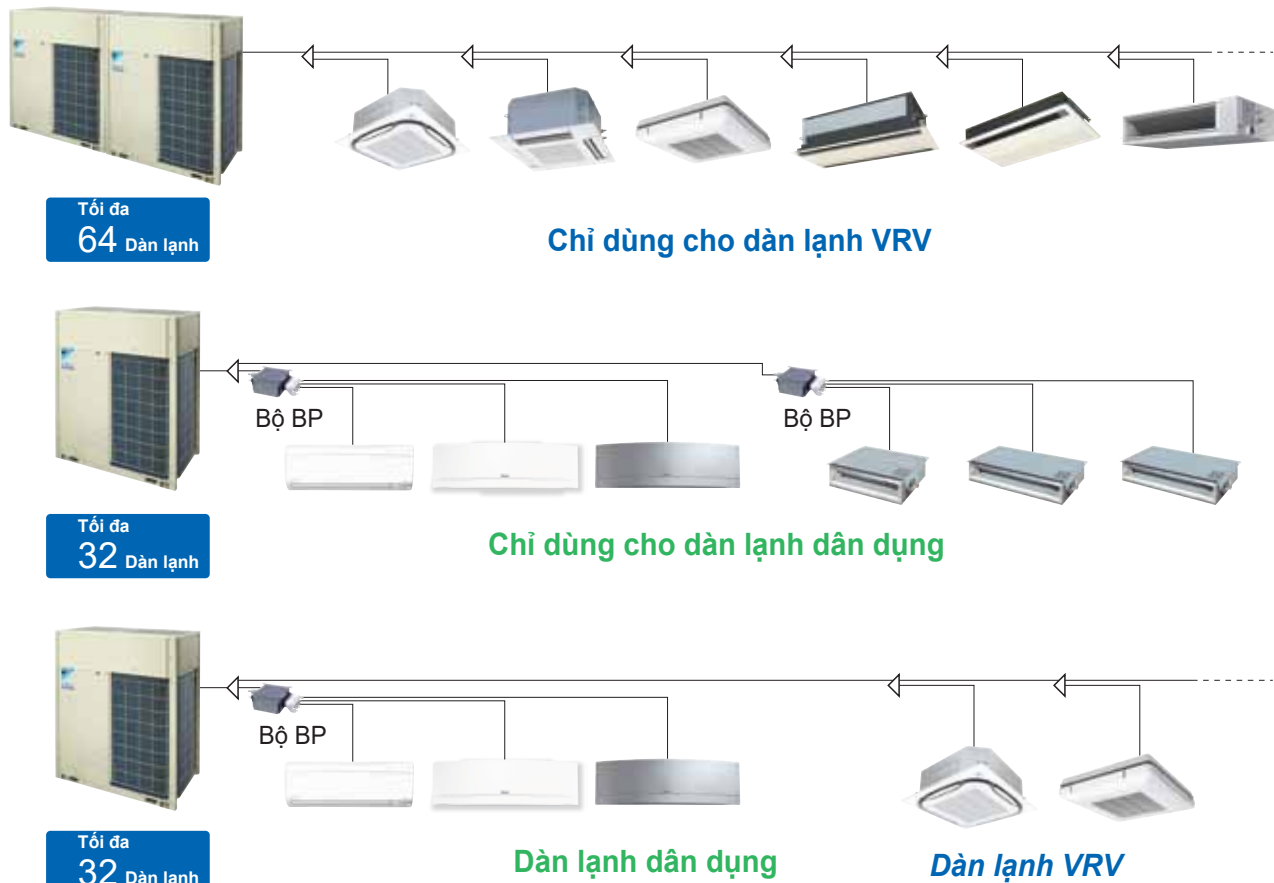
Dàn lạnh dân dụng kết nối với bộ BP

6 kiểu 19 model

Loại	Tên Model	Dây công suất (kW)						
		20	25	35	50	60	71	
		Công suất tham chiếu	20	25	35	50	60	71
Giấu trần nổi ống gió dạng mỏng	Một chiều lạnh FDKS-EAVMB	 (Loại chiều dày 700 mm)						
	Hai chiều lạnh sưởi CDXS-EAVMA							
	Một chiều lạnh FDKS-C(A)VMB	 (Loại chiều dày 900/1,100 mm)						
	Hai chiều lạnh sưởi FDXS-CVMA							
Treo tường	Mới Một chiều lạnh FTKJ-NVMVW			Mới	Mới	Mới		
	Hai chiều lạnh sưởi FTXJ-NVMVW							
	Mới Một chiều lạnh FTKJ-NVMVS			Mới	Mới	Mới		
	Hai chiều lạnh sưởi FTXJ-NVMVS							
	Một chiều lạnh FTKS-DVM							
	Hai chiều lạnh sưởi FTXS-DVMA							
	FTXS-EVMA							
	Một chiều lạnh FTKS-BVMA							
Một chiều lạnh FTKS-FVM								
Hai chiều lạnh sưởi FTXS-FVMA								

Chú ý: Các bộ BP cần thiết cho dàn lạnh dân dụng. Chỉ kết nối với dàn nóng đơn (RX(Y)Q6-20TA)

Dàn lạnh VRV kết hợp với dàn lạnh dân dụng trong cùng một hệ thống.



*Xem trang 81-82 để biết số lượng dàn lạnh tối đa có thể kết nối.

Daikin cung cấp các chủng loại dàn lạnh đa dạng bao gồm dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng đáp ứng mọi nhu cầu khác nhau về điều hòa không khí.

Dàn lạnh VRV

Cassette âm trần
(Đa hướng thổi)

FXFQ-LUV1



Luồng gió 360° phân bổ nhiệt độ đồng đều mang đến môi trường sống tiện nghi.



Cassette âm trần
(2 hướng thổi)

FXCQ-MVE

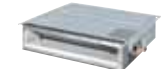


Mỏng, nhẹ và dễ dàng lắp tại khu vực có diện tích trần hẹp.

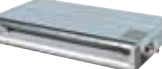


Giấu trần nối ống gió dạng mỏng
(Loại tiêu chuẩn)

FXDQ-PBVE(T)



FXDQ-NBVE(T)



Thiết kế mỏng, tĩnh lặng và chuyển đổi áp suất tĩnh.



Giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh trung bình.

Mới FXSQ-PVE



Áp suất tĩnh ngoài trung bình và thiết kế mỏng cho phép linh hoạt hơn trong lắp đặt.



Cassette âm trần
(Đa hướng thổi có cảm biến)

FXFQ-SVM



Phát hiện sự hiện diện của người và nhiệt độ phòng để tạo ra sự thoải mái và tiết kiệm điện năng.



Cassette âm trần
(4 hướng thổi)

FXZQ-MVE



Thiết kế nhỏ gọn & hoạt động êm tiện nghi cho người sử dụng.



Cassette âm trần
(1 hướng thổi)

FXKQ-MAVE



Thiết kế mỏng cho việc lắp đặt linh hoạt.



Giấu trần nối ống gió dạng mỏng (Loại nhỏ gọn)

Mới FXDQ-SPV1



Thiết kế nhỏ gọn và mỏng, dễ dàng và linh hoạt trong việc lắp đặt.



Giấu trần nối ống gió hồi sau

FXMQ-PVE



FXMQ-MVE9



Áp suất tĩnh ngoài cao cho phép lắp đặt linh hoạt.



Bộ xử lý không khí

FXMQ-MFV1



Kết hợp xử lý gió tươi và điều hòa không khí từ một hệ thống.



Loại áp trần

FXHQ-MAVE



Thân mỏng với dòng khí rộng và hoạt động êm.



Loại đặt sàn

FXLQ-MAVE



Loại giấu sàn

FXNQ-MAVE



Thích hợp cho điều hòa không khí khu vực bao quanh.



Điều hòa không khí cho phòng sạch

Mới FXBQ-PVE

Mới FXBPQ-PVE



Phù hợp cho bệnh viện và các không gian sạch khác.



Cassette áp trần
4 hướng thổi

FXUQ-AVEB



Dàn lạnh kiểu dáng mỏng giúp phân luồng khí tối ưu, và có thể lắp đặt mà không cần hốc trần.



Loại treo tường

FXAQ-PVE



Mặt nạ phẳng, thời trang hài hòa với không gian nội thất.



Loại tủ đứng đặt sàn

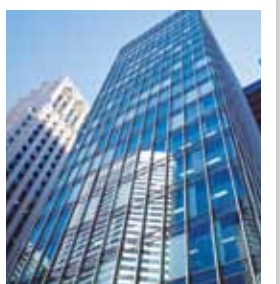
Mới FXVQ-NY1

Mới FXVQ-NY16

(Loại áp suất tĩnh cao)



Loại dòng khí tần rộng cho không gian lớn thiết kế nội thất linh hoạt cho mọi ứng dụng.

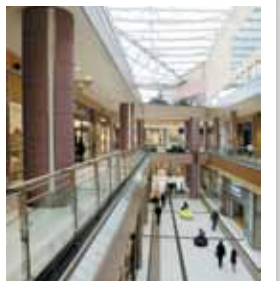


Thiết bị xử lý không khí

AHUR



Thích hợp thiết bị xử lý không khí vào giải pháp tổng thể cho các không gian lớn như nhà máy và các cửa hàng có diện tích rộng.



Dàn lạnh dân dụng Kết nối với bộ BP

Loại giấu trần nối ống gió dạng mỏng

Chỉ làm lạnh

FDKS-EAVMB

FDKS-C(A)VMB

Hai chiều lạnh/sưởi

CDXS-EAVMA

FDXS-CVMA



Thiết kế thon gọn thích hợp với trần nổi



Loại treo tường

Một chiều lạnh

Mới FTKJ-NVMVW

Hai chiều lạnh/sưởi

Mới FTXJ-NVMVW

Một chiều lạnh

Mới FTKJ-NVMVS

Hai chiều lạnh/sưởi

Mới FTXJ-NVMVS



Mẫu mã thanh lịch với kiểu dáng Châu Âu.



Loại treo tường

Một chiều lạnh

FTKS-DVM

FTKS-BVMA

FTKS-FVM

Hai chiều lạnh/sưởi

FTXS-DVMA

FTXS-EVMA

FTXS-FVMA



Mặt nạ phẳng, thời trang hài hòa với không gian nội thất.



Dàn lạnh VRV

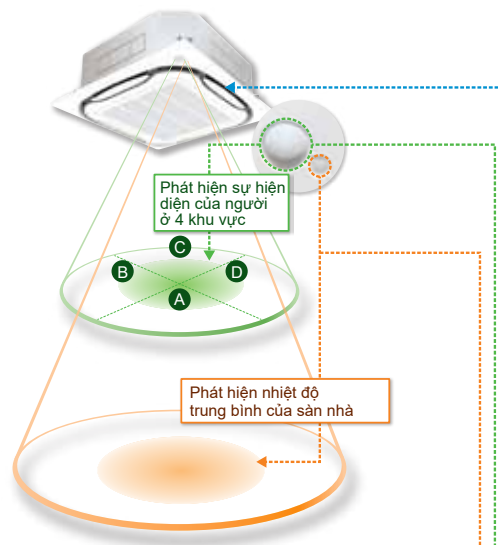
Cassette âm trần (đa hướng thổi có cảm biến)

FXFQ25S / FXFQ32S / FXFQ40S
FXFQ50S / FXFQ63S / FXFQ80S
FXFQ100S / FXFQ125S



Đa hướng thổi
có cảm biến

Phát hiện sự hiện diện của người và nhiệt độ sàn
để tạo ra sự thoải mái và tiết kiệm điện năng



Điều khiển hướng gió độc lập

Nhờ vào chức năng điều khiển hướng gió độc lập, hướng gió có thể được điều khiển riêng cho mỗi miệng gió thổi để ngăn gió lùa khó chịu và phân phối không khí một cách tối ưu.

Cảm biến hiện diện hồng ngoại

Cảm biến phát hiện sự hiện diện của người và điều chỉnh hướng gió thổi tự động nhằm mục đích ngăn gió lùa.

Độ cao trần	2.7m	3.5m	4.0m
Phạm vi phát hiện (đường kính) ^{*1}	Khoảng 8.5m	Khoảng 11.5m	Khoảng 13.5m

^{*1} Cảm biến hiện diện hồng ngoại phát hiện tại vị trí cao 80 cm từ trên sàn nhà.

Cảm biến sàn hồng ngoại

Cảm biến phát hiện nhiệt độ sàn và tự động điều chỉnh hoạt động của dàn lạnh để giảm mức chênh lệch giữa nhiệt độ trần và sàn.

Độ cao trần	2.7m	3.5m	4.0m
Phạm vi phát hiện (đường kính) ^{*2}	Khoảng 11m	Khoảng 14m	Khoảng 16m

^{*2} Cảm biến sàn hồng ngoại phát hiện tại bề mặt sàn.



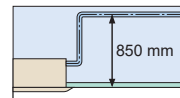
• Dàn lạnh cung cấp luồng gió thổi 360° ở tất cả các hướng để phân bố nhiệt độ đồng đều hơn.



• Hiệu suất năng lượng được cải thiện hơn nhờ vào việc sử dụng bộ trao đổi nhiệt mới với kích cỡ ống nhỏ hơn, động cơ quạt DC, bơm nước xả DC.

• Độ ồn hoạt động thấp

• Bơm nước xả có sẵn trong máy với độ nâng nước xả 850 mm.



• Có thể chọn lựa các mức lưu lượng gió: 3 mức và tự động (Lưu lượng gió tự động có thể sử dụng với điều khiển BRC1E62)

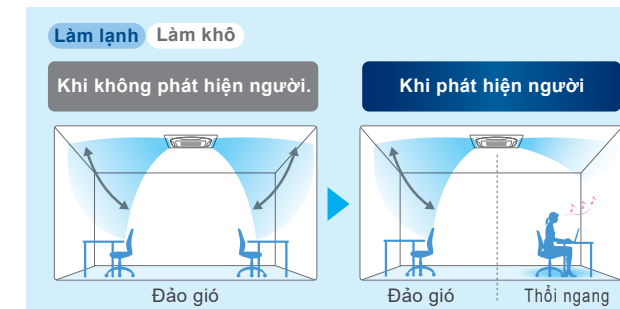
• Máng nước xả được xử lý bằng một lớp ion bạc kháng khuẩn, ngăn ngừa sự phát triển của nấm mốc và vi khuẩn gây tắc nghẽn và mùi hôi. (Tuổi thọ của ống ion bạc tùy thuộc và điều kiện sử dụng, nhưng cần được thay thế hai hoặc ba năm 1 lần)



Chức năng cảm biến

■ Chức năng ngăn gió lùa (mặc định: TẮT) ^{*1. 2}

Chế độ hướng gió tự động

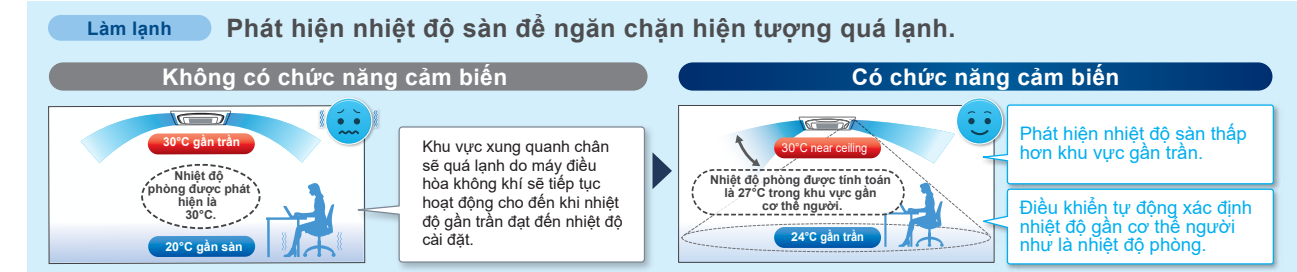


• Với chế độ đảo gió tự động, cánh đảo gió được điều khiển để phân phối gió tối ưu cho cả hoạt động làm lạnh và sưởi khi không có người.

• Khi không phát hiện người trong vòng 5 phút, máy sẽ tự động điều khiển cánh đảo gió trở về trạng thái như ở phòng không có người.

^{*1} Hướng gió nên được cài đặt tự động. ^{*2} Chức năng ngăn gió lùa TẮT trong cài đặt ban đầu. Phải sử dụng điều khiển từ xa để cài đặt kích hoạt.

■ Tiện nghi và tiết kiệm năng lượng, ngăn chặn hiện tượng quá lạnh/ quá nóng ^{*1. 2} Chế độ hướng gió tự động + chế độ lưu lượng gió tự động



Tiết kiệm năng lượng Nhiệt độ khu vực cạnh cơ thể người được tự động tính toán bằng cách phát hiện nhiệt độ sàn. Năng lượng được tiết kiệm do khu vực quanh chân không bị quá lạnh.



Tiết kiệm năng lượng Ngăn xu hướng người dùng tăng nhiệt độ quá cao do khu vực chân đã được sưởi ấm.

Để gia tăng độ thoải mái, chế độ lưu lượng gió tự động sẽ điều khiển lưu lượng gió dựa trên sự chênh lệch giữa nhiệt độ sàn và nhiệt độ gần trần.

Khi xảy ra chênh lệch nhiệt độ lớn giữa khu vực gần trần và sàn, lưu lượng gió tự động tăng lên. Khi chênh lệch này giảm, lưu lượng gió sẽ tự động giảm xuống.

^{*1} Cả hướng gió và lưu lượng gió nên được cài đặt tự động.

^{*2} Chức năng ngăn gió lùa luôn cài đặt TẮT lúc đầu.

Dàn lạnh VRV

Cassette âm trần (đa hướng thổi có cảm biến)

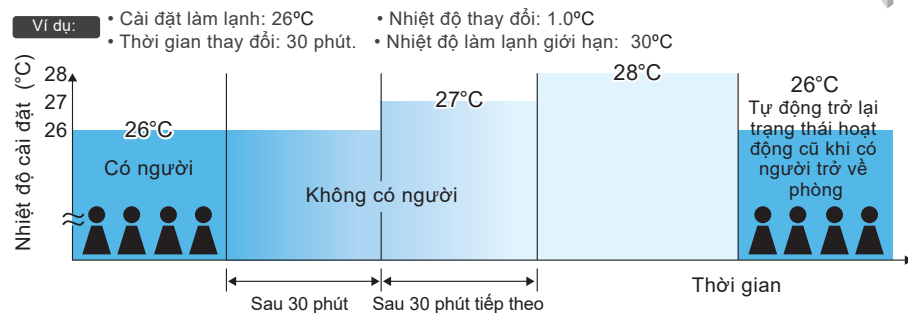
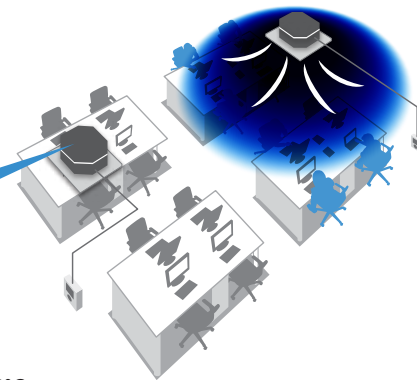
Chế độ cảm biến của bộ cảm biến^{*1,2}

■ Chế độ cảm biến thấp của bộ cảm biến (mặc định: TẮT)

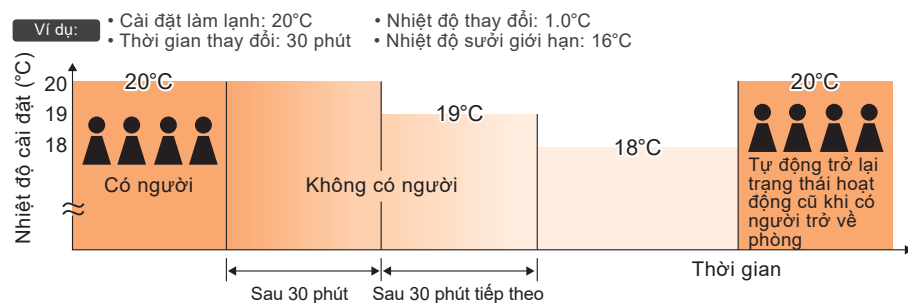
Khi không có người trong phòng, nhiệt độ cài đặt được thay đổi một cách tự động.

Hệ thống sẽ tự động tiết kiệm năng lượng bằng cách phát hiện có người hay không ở trong phòng. Nhiệt độ cài đặt được thay đổi tự động nếu trong phòng không có người.

Dàn lạnh giảm hoạt động ở khu vực có không có người.



Nếu không có người quay lại phòng, máy điều hòa sẽ tăng nhiệt độ lên 1°C mỗi 30 phút và sau đó hoạt động ở 30°C.



Nếu không có người quay lại phòng, máy điều hòa sẽ hạ nhiệt độ lên 1°C mỗi 30 phút và sau đó hoạt động ở 16°C.

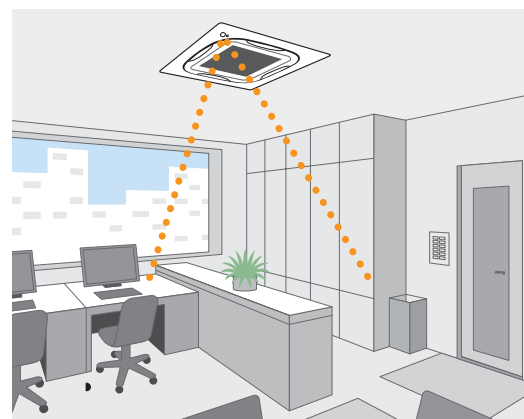
Có thể chọn lựa mức nhiệt độ và thời gian thay đổi từ 0,5 đến 4°C (mỗi lần nhấn cài đặt sẽ tăng 0,5°C) và 15, 30, 45, 60, 90 hoặc 120 phút tương ứng bằng bộ điều khiển từ xa.

■ Chế độ dừng máy của bộ cảm biến (mặc định: TẮT)

Khi không có người trong phòng, hệ thống sẽ tự động ngừng.^{*3}

Hệ thống tự động tiết kiệm điện năng nhờ vào việc phát hiện trong phòng có người hay không. Dựa vào các điều kiện người sử dụng cài đặt trước, hệ thống tự động dừng nếu trong phòng không có người.

Thời gian dừng máy khi không có người có thể lựa chọn từ 1 đến 24 giờ (mỗi lần nhấn cài đặt sẽ tăng 1 giờ) bằng điều khiển từ xa.



*1. Chức năng này không có sẵn khi sử dụng điều khiển nhòm.

*2. Người sử dụng có thể cài đặt chức năng này bằng điều khiển từ xa.

*3. Vui lòng lưu ý rằng khi bước trở lại vào phòng, máy điều hòa sẽ không tự động chạy lại.

Điều khiển hướng gió độc lập

■ Cài đặt hướng gió độc lập

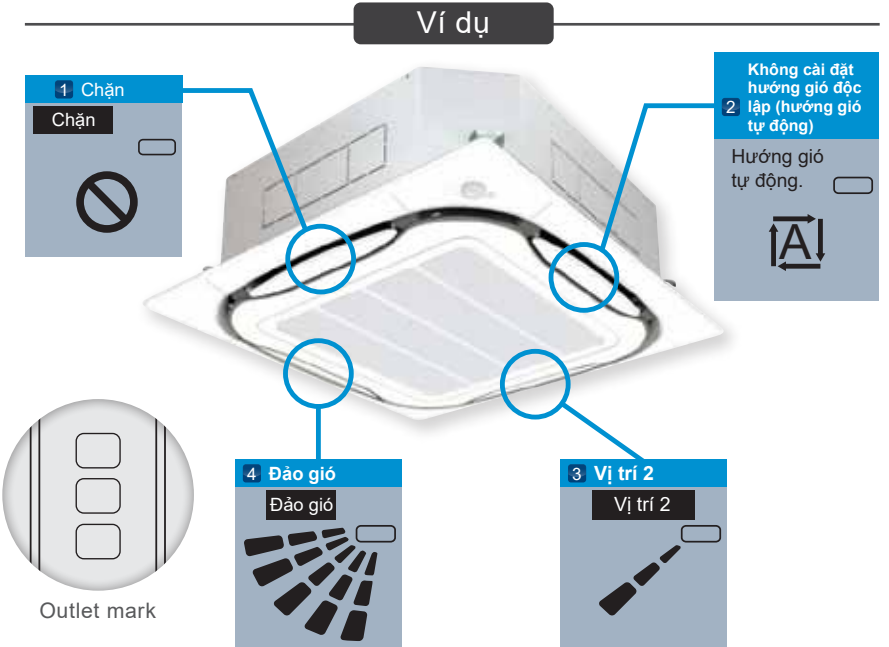
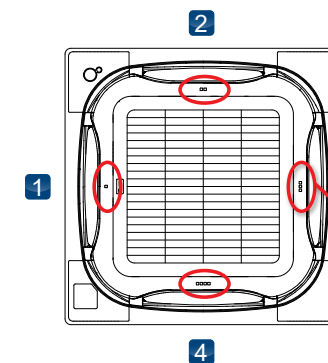
Hướng gió có thể điều khiển riêng biệt tại 4 miệng gió thổi.

(Có thể được lựa chọn vị trí từ 0 đến 4, đảo gió, chặn gió, không có cài đặt riêng.)

Individual setting list

Unit	Outletmark	Air direc.	Indiv.
	<input type="checkbox"/>	blocked	ON
	<input type="checkbox"/>	Auto	OFF
	<input type="checkbox"/>	Position 2	ON
	<input type="checkbox"/>	Swing	ON

Return



■ Chức năng chặn hướng gió^{*1}

Hoàn toàn thoải mái nhờ điều chỉnh hướng từng luồng gió và "chức năng chặn luồng gió".

- Chức năng chặn luồng gió sẽ ngăn luồng gió không mong muốn bằng cách giảm vận tốc gió. Có thể cài đặt bằng điều khiển từ xa BRC1E62, không cần sử dụng miếng che miệng gió thổi (phụ kiện).
- Chức năng này chỉ hoạt động khi sử dụng tất cả các luồng gió thổi tròn. Không được sử dụng chức năng này khi dùng thêm miếng che miệng gió thổi (phụ kiện).



Chức năng chặn miệng gió sẽ ngăn luồng gió không mong muốn bằng cách giảm vận tốc gió xuống khoảng 0.3m/s.^{*2}

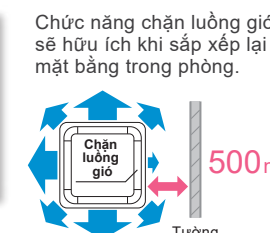
Dễ dàng cài đặt bằng điều khiển từ xa



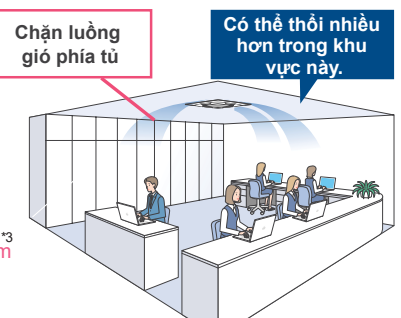
Luồng gió thổi ngang



Chặn luồng gió



Chức năng chặn luồng gió sẽ hữu ích khi sắp xếp lại mặt bằng trong phòng.



*1. Hoạt động chỉ ở 1 hướng.

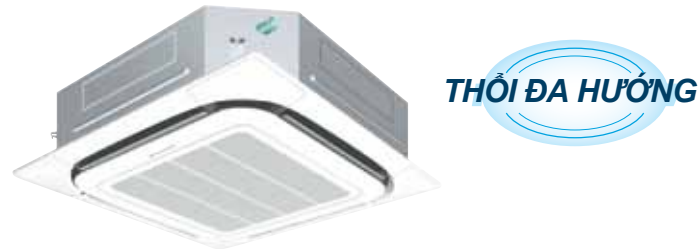
*2. Đối với model FXFQ63S (dữ liệu dựa trên nghiên cứu của Daikin). Khi sử dụng công suất FXFQ80S hoặc lớn hơn, nếu lưu lượng gió cài đặt ở mức cao thì luồng gió sẽ tự động ở phía trên cao. Ở các điều kiện thực tế, giá trị lưu lượng này có thể khác nhau phụ thuộc vào ảnh hưởng của các điều kiện môi trường xung quanh và nhiệt độ được điều chỉnh.

*3. Phải để khoảng cách 1.500 mm nếu chức năng chặn luồng gió không được sử dụng.

Dàn lạnh VRV

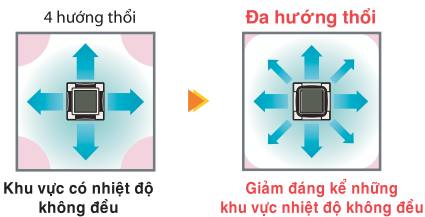
Loại Cassette âm trần đa hướng thổi

FXFQ25LU / FXFQ32LU / FXFQ40LU
FXFQ50LU / FXFQ63LU / FXFQ80LU
FXFQ100LU / FXFQ125LU



Hướng thổi 360° làm tăng việc phân bố nhiệt độ, tạo ra một môi trường thoải mái.

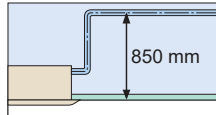
- Loại dàn lạnh Cassette âm trần đa hướng thổi đầu tiên* trên thị trường, tạo ra hướng thổi 360° với việc phân bố nhiệt độ tốt hơn.



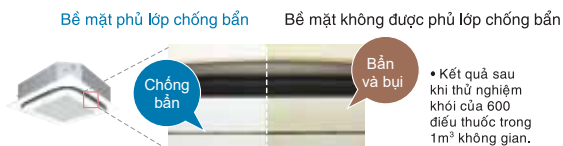
* Tháng 4 năm 2004, đưa ra tại Nhật Bản.

- Thiết bị có trọng lượng nhẹ 19,5 kg thuộc model FXFQ25-50LU giúp cài đặt dễ dàng.

- Bơm xả được trang bị là một phụ kiện tiêu chuẩn với mức nâng 850 mm.



- Mặt nạ trang trí tinh vi hiện đại được sử dụng, với bề mặt được xử lý bằng một lớp phủ chống thấm bụi bẩn.



- Việc kiểm soát lưu lượng khí có thể được lựa chọn từ bộ điều khiển 3 bước.

- Độ ồn thấp

- Các cửa thông gió nằm ngang ngăn chặn động sương. Bề mặt không bị bám dính giúp đẩy bụi bẩn, rất dễ vệ sinh.

- Ví dụ các hướng thổi không khí: Có cả thổi tròn cũng như 2 hoặc 4 hướng thổi, vì vậy bạn có thể chọn hướng thổi phù hợp nhất theo vị trí và cách bố trí phòng của bạn.



Lưu ý: bất kể hướng thổi thế nào đều sử dụng một loại mặt nạ. Nếu lắp đặt cho loại thổi đa hướng phải sử dụng một thiết bị đóng đầu ra không khí (tùy chọn) để đóng hướng thổi không sử dụng.

Loại Cassette âm trần 4 hướng thổi

FXZQ20M / FXZQ25M / FXZQ32M
FXZQ40M / FXZQ50M



Thiết kế nhỏ gọn và hoạt động êm mang lại tiện nghi cho người sử dụng.

- Kích thước 600 mm x 600 mm phù hợp với đặc tính để thiết kế kiến trúc trần.

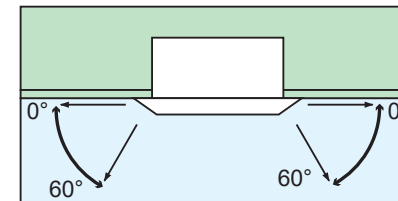
- Độ ồn thấp

	(230 V)(dB(A))			
FXZQ-M	20/25	32	40	50
Độ ồn (Cao/thấp)	30/25	32/26	36/28	41/33

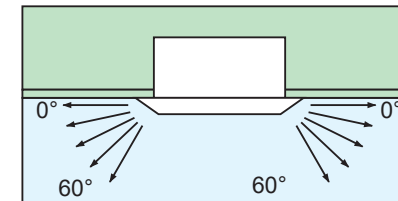
- Lưu lượng gió phù hợp

- Góc thổi rộng: 0° đến 60°

- Tự động đảo gió

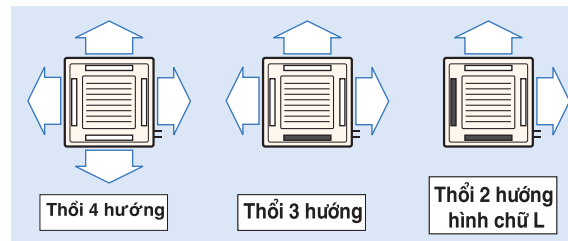


- Góc điều chỉnh cố định: 5 mức



*Các góc điều chỉnh cũng có thể cài đặt ở công trường để tránh hút khí (0°-35°) hay làm bẩn trần (25°-60°), ngoài việc cài đặt tiêu chuẩn (0°-60°).

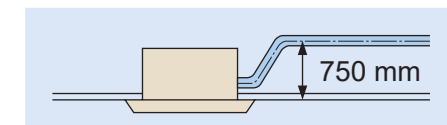
- 2-, 3-, 4 hướng thổi sẵn có, có thể được lắp đặt ở góc phòng.



*Đối với kiểu 3 hoặc 2 hướng thổi, phải sử dụng tấm chắn miệng thổi (tùy chọn) để che các cửa thổi không dùng đến.



- Bơm xả được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn với mức nâng 750 mm.



Dàn lạnh VRV

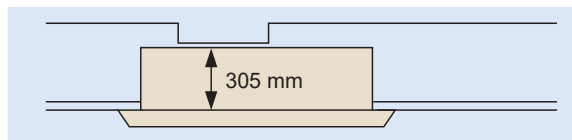
Cassette âm trần 2 hướng thổi

FXCQ20M / FXCQ25M / FXCQ32M
FXCQ40M / FXCQ50M / FXCQ63M
FXCQ80M / FXCQ125M



Mỏng, nhẹ và dễ dàng lắp đặt ở không gian trần hẹp.

- Máy mỏng (chỉ cao 305 mm) thích hợp lắp đặt cho các không gian trần hẹp khoảng 350 mm. Các loại công suất đều được thiết kế nhỏ gọn với cùng chiều rộng 600 mm.



(Khi kết hợp thêm bộ lọc hiệu suất cao, chiều cao máy là 400 mm.)

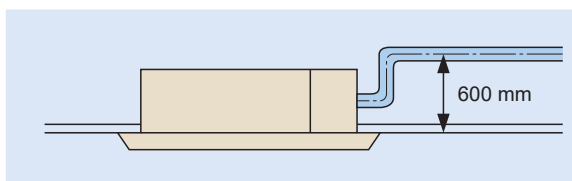
● Độ ồn thấp (220V)(dB(A))

FXCQ-M	20	25/32	40/50	63	80	125
Độ ồn (Cao/thấp)	32/27	34/28	34/29	37/32	39/34	44/38

- Lưu lượng gió lớn hơn thích hợp với trần nhà cao đến 3 m.

- Với hai chế độ cài đặt khác nhau Tiêu chuẩn và Chống bắn trần, cơ cấu cánh đảo gió tự động giúp phân phối gió và nhiệt độ đều khắp phòng.

- Bơm nước xả được lắp sẵn với độ nâng đường ống lên đến 600 mm.



- Hai loại bộ lọc hiệu suất cao tùy chọn sẵn có (65% và 95%, phương pháp màu).

- Bộ lọc tuổi thọ cao (bảo trì sau 1 năm*) là phụ kiện tiêu chuẩn.

* 8 giờ/ngày, 25 ngày/tháng. Cho nồng độ bụi là 0.15 mg/m³

- Công việc bảo trì chủ yếu được thực hiện bằng cách tháo rời mặt nạ xuống. Mặt nạ hút gió phẳng, dạng rời rất dễ lau chùi.

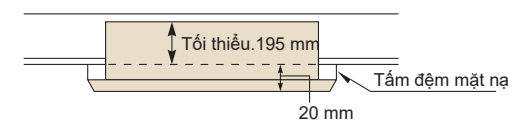
Cassette âm trần 1 hướng thổi

FXKQ25MA / FXKQ32MA
FXKQ40MA / FXKQ63MA



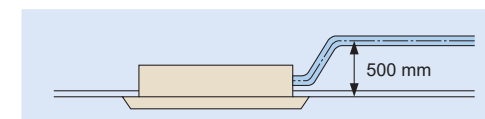
Thiết kế mảnh mai, lắp đặt linh hoạt

- Thân máy mảnh, chỉ cần khoảng không gian trần 220mm. Nếu kết hợp thêm tấm đệm mặt nạ (tùy chọn) có thể lắp máy trong không gian tối thiểu là 195 mm.

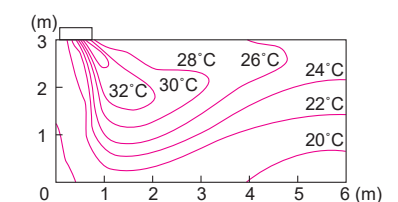


- Loại một hướng thổi rất hiệu quả khi có nhu cầu cấp gió từ góc phòng hoặc trần giật cấp.

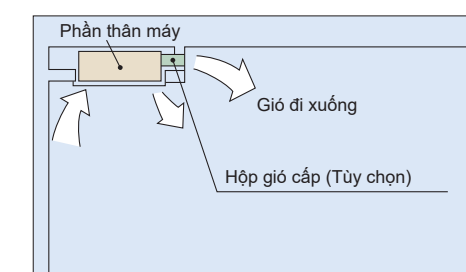
- Bơm nước ngưng được lắp sẵn với độ nâng đường ống lên đến 500 mm.



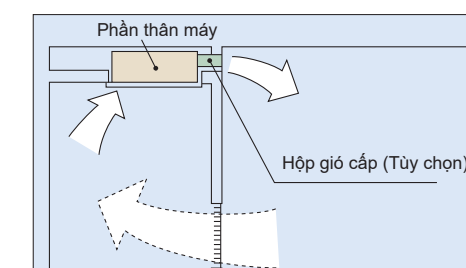
- Cung cấp 3 chế độ cài đặt khác nhau Tiêu chuẩn, Ngăn gió lùa và Chống bắn trần, cơ cấu đảo gió tự động giúp phân phối gió và nhiệt độ đều khắp phòng.



- Hướng thổi ngang có thể kết hợp với hộp gió cấp (tùy chọn) cho phép lắp đặt tại những vị trí trần giật cấp hoặc sau những vách ngăn.



* Sử dụng hướng thổi ở những trần giật cấp



* Quá trình xả xuống được tắt và không khí được thổi thẳng ra (xả phía trước).

- Bộ lọc có tuổi thọ cao (bảo trì sau 1 năm*) là phụ kiện tiêu chuẩn.

* 8 giờ/ngày, 25 ngày/tháng. Cho nồng độ bụi là 0.15 mg/m³

Dàn lạnh VRV

Loại giấu trần nổi ống gió dạng mỏng (Series tiêu chuẩn)

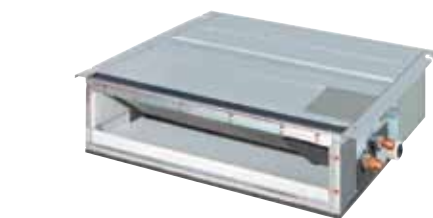
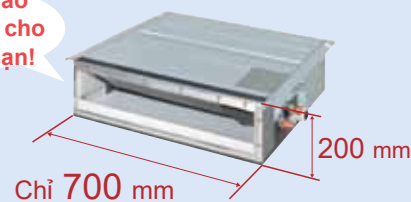
Kiểu dáng mảnh, hoạt động êm và áp suất tĩnh có thể thay đổi được

Thích hợp cho trần giạt cấp!

FXDQ20PB / FXDQ25PB / FXDQ32PB

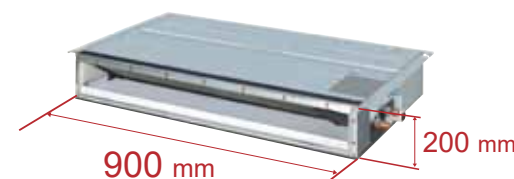
- Với 700mm chiều rộng, trọng lượng 23kg, đây là kiểu dàn lạnh hoàn hảo cho việc lắp đặt không gian hẹp như trần giạt cấp trong khách sạn.

Hoàn hảo sử dụng cho khách sạn!

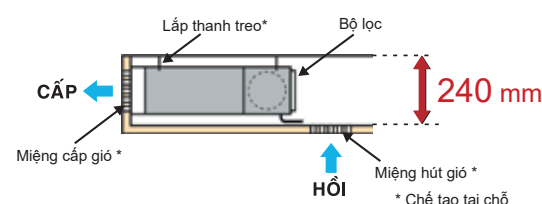


FXDQ40NB / FXDQ50NB / FXDQ63NB

- Chỉ với 200mm chiều dày, kiểu dàn lạnh mới này có thể lắp đặt trong không gian trần chỉ có 240mm.



* Chiều rộng 1,100 mm cho model FXDQ63NB.

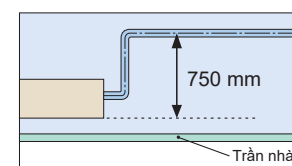


- Dàn lạnh trở nên tiện nghi và linh hoạt khi áp suất tĩnh ngoài có thể điều chỉnh bằng điều khiển từ xa. 10 Pa-30 Pa/cài đặt nhà máy; 10 Pa đối với models FXDQ-PB. 15 Pa-44 Pa/cài đặt nhà máy; 15 Pa đối với models FXDQ-NB.

- Gồm hai loại FXDQ-PB và FXDQ-NB đều có 2 loại, phù hợp với các điều kiện lắp đặt khác nhau.

FXDQ-PB/NBVE: bơm nước xả được lắp sẵn (độ nâng đường ống 750 mm)

FXDQ-PB/NBVT: không có bơm nước xả.



- Điều khiển lưu lượng gió được cải tiến từ hai bước lên ba bước.

- Độ ồn thấp

FXDQ-PB/NB	20/25	32	40	50	63
Độ ồn(Cao/Trung bình/Thấp)	28/26/23	28/26/24	30/28/26	33/30/27	33/31/29

* Trị số độ ồn đưa ra trên đây dùng cho trường hợp hồi sau. Trong trường hợp hồi bụng có thể được tính toán bằng cách cộng thêm 5 dB(A).

* Trị số độ ồn dựa trên các điều kiện sau:

FXDQ-PB: Áp suất tĩnh ngoài là 10 Pa; FXDQ-NB: Áp suất tĩnh ngoài là 15 Pa.

Loại giấu trần nổi ống gió dạng mỏng (Loại nhỏ gọn)

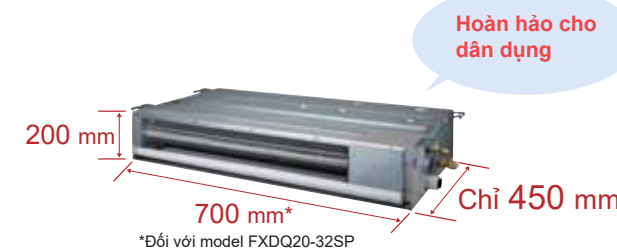
Mới

FXDQ20SP / FXDQ25SP
FXDQ32SP / FXDQ40SP
FXDQ50SP / FXDQ63SP



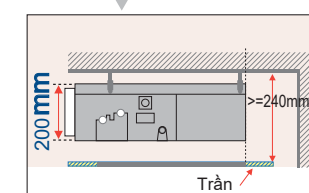
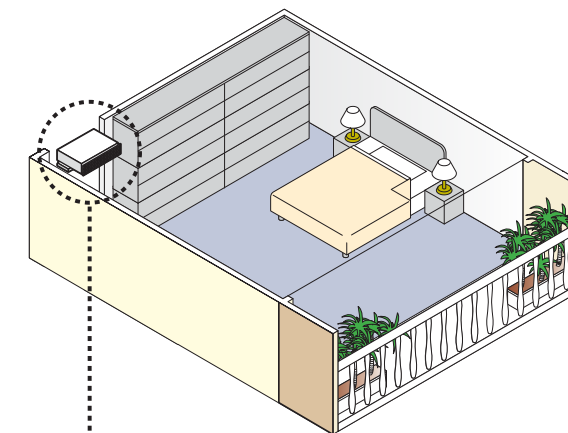
Thiết kế mỏng, nhỏ gọn, dễ dàng và linh hoạt trong việc lắp đặt.

- Thiết kế mỏng, nhỏ gọn với chiều cao chỉ 200 mm, kiểu dàn lạnh này thích hợp cho việc lắp đặt ở những không gian trần có khoảng cách nhỏ khoảng 240 mm giữa trần giạt cấp và vách trần trong phòng. Chiều ngang của dàn lạnh chỉ 450 mm rất phù hợp lắp đặt những không gian trên trần bị giới hạn.

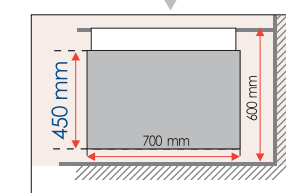


*Đối với model FXDQ20-32SP

Hoàn hảo cho dân dụng



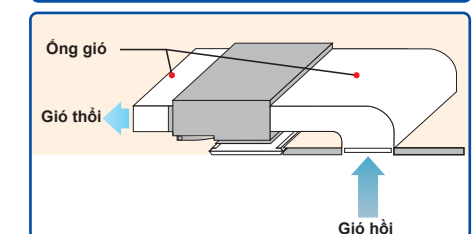
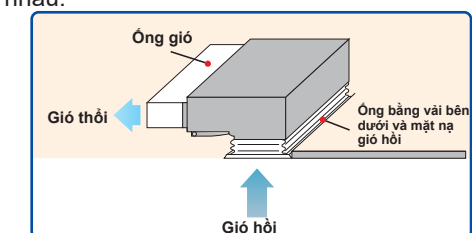
Nhìn từ mặt trên



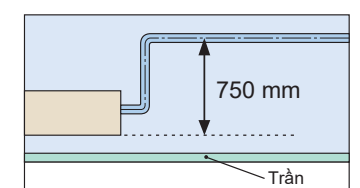
Nhìn từ trên xuống



- Có thể sử dụng 2 kiểu gió hồi - Hồi trần hoặc hồi bằng đường ống gió để phù hợp với các điều kiện lắp đặt khác nhau.



- Có sẵn bơm nước xả với độ nâng nước xả lên đến 750 mm.



Dàn lạnh VRV

Giấu trần nổi ống gió áp suất tĩnh trung bình

Mới

FXSQ20P / FXSQ25P / FXSQ32P
FXSQ40P / FXSQ50P / FXSQ63P
FXSQ80P / FXSQ100P / FXSQ125P
FXSQ140P

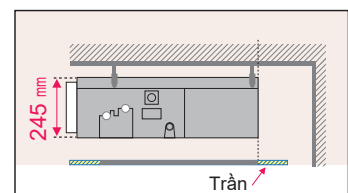


Áp suất tĩnh ngoài trung bình và thiết kế mỏng cho phép linh hoạt hơn trong lắp đặt.

Lắp đặt linh hoạt

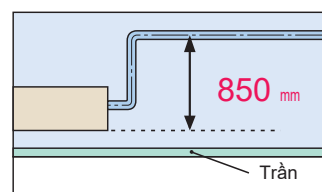
Thiết kế nhỏ gọn

- Với chiều cao chỉ 245 mm, kiểu dàn lạnh có thể lắp đặt ở những tòa nhà có không gian trần hẹp.



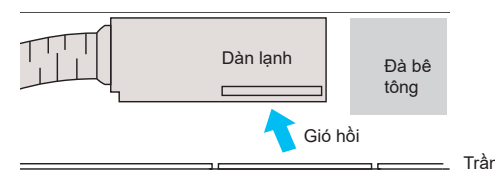
Bơm nước xả tiêu chuẩn DC

- Có sẵn bơm nước xả với độ nâng nước xả 850 mm.



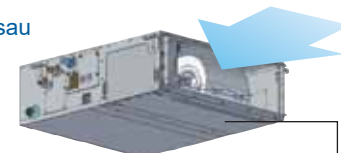
Gió có thể hồi dưới đáy

- Gió hồi đáy tạo điều kiện thuận lợi cho công việc lắp đặt và bảo trì. Dây điện kết nối và công việc sửa chữa các hộp điện điều khiển có thể được thực hiện từ bên dưới máy với một miếng chắn tùy chọn cho mặt cạnh*, do đó có thể mở rộng thêm không gian trống cho lắp đặt trên trần.



- Hướng gió hồi có thể thay đổi từ phía sau xuống phía dưới đáy.

Hồi phía sau



Hồi phía dưới đáy.

Miếng chắn cho mặt cạnh* (phụ kiện tùy chọn)

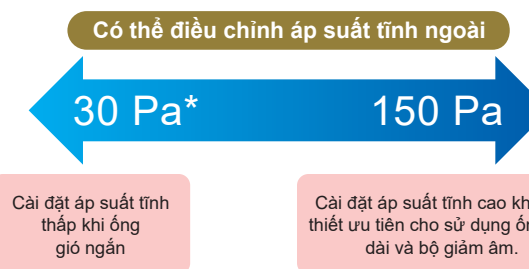


*Yêu cầu thêm một phụ kiện miếng chắn cho mặt cạnh nếu cần thiết thực hiện kết nối dây điện và sửa chữa hộp điện điều khiển từ bên dưới dàn lạnh. Phụ kiện tùy chọn này chỉ có sẵn cho các mode FXSQ20-125P.

Thiết kế linh hoạt

Có thể điều chỉnh áp suất tĩnh ngoài

- Sử dụng một động cơ quạt DC, áp suất tĩnh ngoài có thể được điều khiển trong giới hạn 30 Pa* đến 150 Pa.



Đạt được luồng gió theo yêu cầu, đáp ứng với các điều kiện chiều dài ống gió.

*30 Pa–150 Pa đối với FXSQ20-40PVE
50 Pa–150 Pa đối với FXSQ50-125PVE
50 Pa–140 Pa đối với FXSQ140PVE

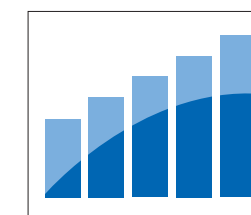
Tiện nghi

Có thể thay đổi lưu lượng gió

- Có thể điều khiển lưu lượng gió ở 3 mức.

Lưu lượng gió tự động

- 5 mức lưu lượng gió được điều khiển tự động dựa trên sự chênh lệch giữa nhiệt độ phòng và nhiệt độ cài đặt. Điều khiển lưu lượng gió tự động có thể được cài đặt bằng điều khiển từ xa có dây BRC1E62.



Độ ồn thấp

FXSQ-PVE	20/25	32	40	50	63
Độ ồn (Cao/Thấp/Trung bình)	33/30/28	34/32/30	36/33/30	34/32/29	36/32/29

FXSQ-PVE	80	100	125	140
Độ ồn (Cao/Thấp/Trung bình)	37.5/34/30	39/35/32	42/38.5/35	43/40/36



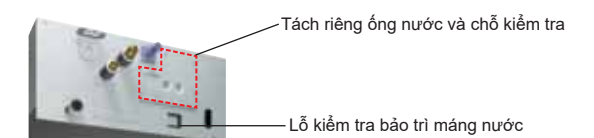
Dễ dàng lắp đặt

Chức năng điều chỉnh tự động lưu lượng gió

- Trong khi lắp đặt hoặc ngay cả khi áp suất tĩnh ngoài thay đổi do sự thay đổi đường đi của ống gió, lưu lượng gió có thể được tự động điều chỉnh trong giới hạn áp suất tĩnh bên ngoài của dàn lạnh.
- Lưu lượng gió có thể được điều chỉnh bằng điều khiển từ xa trong quá trình chạy kiểm tra. Lưu lượng này có thể được điều chỉnh tự động trong giới hạn khoảng +/- 10% của mức gió cao.

Dễ dàng bảo trì

- Việc kiểm tra và làm sạch được thuận lợi hơn nhờ vào việc tách riêng ống nước và chỗ kiểm tra, lỗ kiểm tra bảo trì máng nước.



- Dễ dàng tháo lắp máng nước xả để vệ sinh, máng nước này được xử lý bằng một lớp kháng khuẩn ion bạc có tác dụng chống lại sự phát triển của chất nhờn, nấm mốc, vi khuẩn là nguyên nhân gây tắc nghẽn và mùi hôi.

- Máng nước xả được xử lý bằng một lớp ion bạc kháng khuẩn, ngăn ngừa sự phát triển của nấm mốc và vi khuẩn gây tắc nghẽn và mùi hôi. (Tuổi thọ của ống ion bạc tùy thuộc và điều kiện sử dụng, nhưng cần được thay thế hai hoặc ba năm 1 lần)



Dàn lạnh VRV

Loại giấu trần nối ống gió hồi sau

FXMQ20P / FXMQ25P / FXMQ32P
FXMQ40P / FXMQ50P / FXMQ63P
FXMQ80P / FXMQ100P / FXMQ125P
FXMQ140P



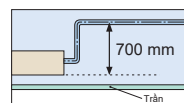
Áp suất tĩnh cao và trung bình cho phép thiết kế ống gió linh hoạt

- Động cơ quạt một chiều mở rộng dải áp suất tĩnh ngoài của dàn lạnh từ mức trung bình đến cao, tăng tính linh hoạt trong thiết kế.

30 Pa–100 Pa đối với FXMQ20P–32P
30 Pa–160 Pa đối với FXMQ40P
50 Pa–200 Pa đối với FXMQ50P–125P
50 Pa–140 Pa đối với FXMQ140P

- Tất cả các model có độ dày chỉ 300 mm, cải tiến so với các model trước đây có độ dày hơn 390mm. Khối lượng của model FXMQ40P giảm từ 44 kg xuống còn 28 kg.

- Bơm nước xả được lắp sẵn với độ nâng đường ống là 700 mm.



- Điều khiển lưu lượng gió được cải tiến từ 2 bước lên 3 bước.

- Độ ồn thấp

- Hiệu quả năng lượng

• Động cơ quạt DC có hiệu suất cao hơn nhiều so với động cơ AC thông thường, giảm khoảng 20% năng lượng tiêu thụ (FXMQ125P).

- Dễ dàng trong lắp đặt

• Lưu lượng gió có thể được điều chỉnh bằng điều khiển từ xa trong khi vận hành thử, lưu lượng gió được điều chỉnh tự động trong khoảng $\pm 10\%$ của mức gió cao đối với FXMQ20P–125P.



- Dễ dàng bảo trì

• Máng nước xả dễ dàng được tháo lắp để vệ sinh. Máng nước sử dụng một lớp kháng khuẩn bằng ion bạc, có tác dụng chống lại sự phát triển của rêu mốc, nguyên nhân gây tắc và han rỉ máng nước.

- Máng nước xả được xử lý bằng một lớp ion bạc kháng khuẩn, ngăn ngừa sự phát triển của nấm mốc và vi khuẩn gây tắc nghẽn và mùi hôi. (Tuổi thọ của ống ion bạc tùy thuộc và điều kiện sử dụng, nhưng cần được thay thế hai hoặc ba năm 1 lần).



FXMQ200M / FXMQ250M

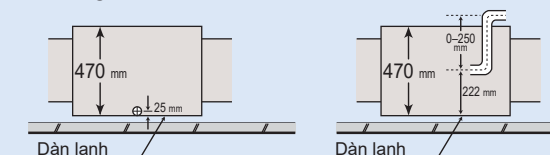


- Đơn giản hóa trong điều khiển áp suất tĩnh
Áp suất tĩnh của máy dễ dàng được điều chỉnh nhờ vào bộ chuyển đổi bên trong hộp điện khi vấp phải vấn đề trở lực trong hệ thống ống dẫn gió.

- Bơm nước xả lắp trong (Tùy chọn)

Bơm nước xả lắp trong giúp tiết kiệm không gian lắp đặt.

- Không có bơm nước xả • Có bơm nước xả



Loại cassette áp trần 4 hướng thổi

FXUQ71A / FXUQ100A



Dàn lạnh mỏng và thời trang, phân phối khí tối ưu, lắp đặt không cần mở trần

- Phần thân máy và bảng hút hình dạng tròn thiết kế bên ngoài mỏng, đẹp. Thiết bị có thể được sử dụng cho nhiều vị trí như trần nhà mà không có khoang và trần nhà không.

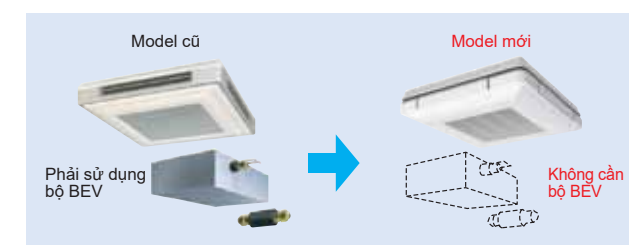


- Nắp miệng gió tự động đóng lại khi thiết bị dừng hoạt động, tạo vẻ bề ngoài đơn giản.

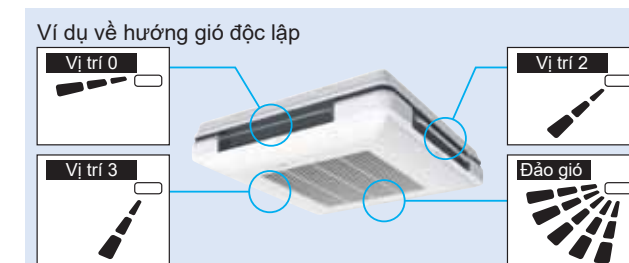
- Chiều cao tổng nhất 198mm cho tất cả các model tạo ấn tượng đồng nhất ngay cả khi các model công suất khác nhau được lắp đặt trong cùng khu vực.



- Van tiết lưu điện tử tích hợp giúp loại bỏ nhu cầu sử dụng thiết bị BEV cải thiện tính linh hoạt khi lắp đặt



- Với việc áp dụng điều khiển cánh đảo gió riêng, quá trình điều chỉnh hướng gió có thể được cài đặt riêng cho mỗi miệng gió. Dòng khí 5 hướng và đảo gió tự động có thể được lựa chọn bằng điều khiển có dây BRC1E62 cho việc phân phối gió tối ưu.

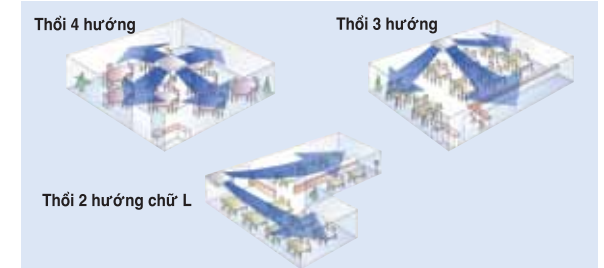


- Việc kiểm soát lưu lượng gió đã được cải thiện nhờ bộ điều khiển 2 bước đến 3 bước. Kiểm soát lưu lượng gió tự động có thể được lựa chọn trên điều khiển có dây BRC1E62.

- Hiệu suất năng lượng được cải thiện nhờ vào việc sử dụng bộ trao đổi nhiệt mới với ống nhỏ hơn, động cơ quạt DC và động cơ bơm xả DC.

- Bơm xả được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn, và chiều cao mức nâng gia tăng từ 500 mm đến 600 mm.

- Tùy theo yêu cầu lắp đặt hoặc điều kiện phòng có thể lựa chọn các kiểu miệng gió 2 hướng thổi, 3 hướng thổi và 4 hướng thổi.



- Máng nước xả được xử lý bằng một lớp ion bạc kháng khuẩn, ngăn ngừa sự phát triển của nấm mốc và vi khuẩn gây tắc nghẽn và mùi hôi. (Tuổi thọ của ống ion bạc tùy thuộc và điều kiện sử dụng, nhưng cần được thay thế hai hoặc ba năm 1 lần)



Dàn lạnh VRV

Loại áp trần.

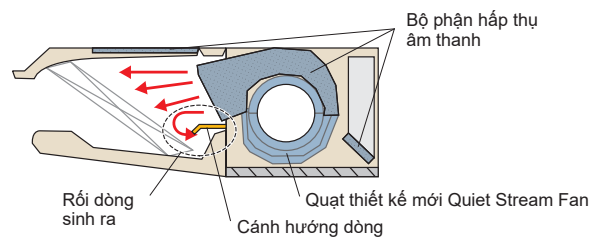
FXHQ32MA / FXHQ63MA
FXHQ100MA



Thân mỏng với dòng khí rộng và hoạt động êm

- Quạt thiết kế mới QUIET STREAM FAN tạo ra luồng gió êm hơn.

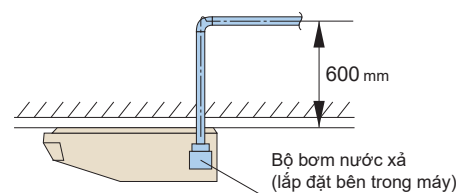
Sử dụng quạt thiết kế mới kết hợp với nhiều công nghệ giảm âm khác.



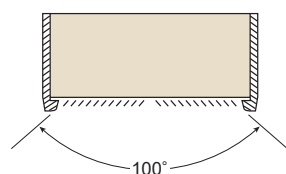
- Độ ồn thấp (dB(A))

FXHQ-MA	32	63	100
Độ ồn (Cao/Thấp)	36/31	39/34	45/37

- Dễ dàng lắp đặt
- Có thể kết hợp sử dụng bộ bơm xả (tùy chọn).



- Vùng thổi gió trải rộng đều đến 100°



- Dễ dàng bảo trì
- Cánh đảo gió không động sương mới với lớp lông nỉ không bó sát
- Cánh đảo gió với lớp lông nỉ mịn giảm thiểu sự bám bẩn để vệ sinh hơn.



- Thiết kế phẳng, dễ lau chùi.
- Bảo trì dễ hơn vì mọi công việc đều thực hiện bên dưới máy.
- Bộ lọc có tuổi thọ cao (bảo trì sau 1 năm*) là phụ kiện tiêu chuẩn.

* 8 giờ/ngày, 25 ngày/tháng. Cho nồng độ bụi là 0.15 mg/m³

Loại treo tường

FXAQ20P / FXAQ25P
FXAQ32P / FXAQ40P
FXAQ50P / FXAQ63P



Mặt nạ phẳng thời trang, hài hòa với mọi không gian nội thất.

- Thiết kế mặt nạ phẳng phong cách tạo ra một sự hài hòa duyên dáng cho bất kỳ không gian nội thất nào.

- Mặt nạ phẳng dễ dàng được làm sạch bằng mảnh vải lướt nhẹ trên bề mặt. Mặt nạ phẳng cũng có thể dễ dàng tháo rời và chùi rửa để được làm sạch triệt để hơn.

Độ ồn thấp (dB(A))

FXAQ-P	20	25	32	40	50	63
Độ ồn (Cao/Thấp)	35/31	36/31	38/31	39/34	42/37	47/41

- Máng nước xả và bộ lọc duy trì độ sạch lâu hơn nhờ vật liệu polystyrene chống mốc.

- Đảo gió tự động đảm bảo hiệu quả phân phối gió. Cách đảo gió tự động đóng kín khi máy ngừng.

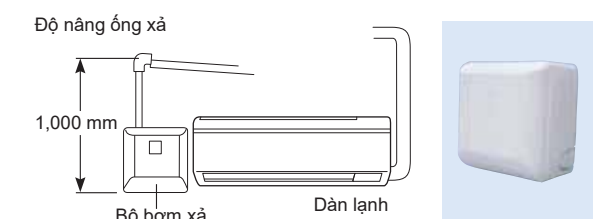
- 5 góc thổi có thể được cài đặt bằng bộ điều khiển từ xa.

- Khi máy hoạt động lại, góc thổi tự động điều chỉnh như trước khi máy ngừng. (Cài đặt ban đầu: 10° khi làm lạnh và 70° khi sưởi ấm)

- Lắp đặt linh hoạt
- Ống nước xả có thể được đấu nối bên trái hoặc bên phải.



- Bơm nước xả là phụ kiện tùy chọn, độ nâng ống xả là 1000 mm tính từ đáy máy.



Dàn lạnh VRV

Loại đặt sàn

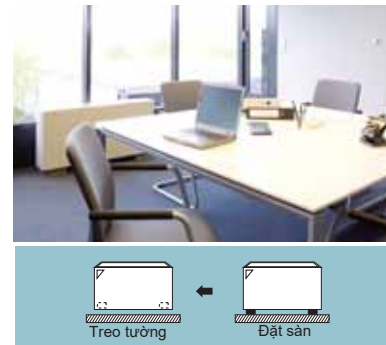
FXLQ20MA / FXLQ25MA
FXLQ32MA / FXLQ40MA
FXLQ50MA / FXLQ63MA



Phù hợp cho điều hòa không khí xung quanh phòng

- Loại đặt sàn có thể được treo trên tường để thuận tiện cho việc lau chùi. Do ống đi vào sau lưng máy nên có thể treo máy lên tường. Việc lau chùi bên dưới máy nơi để bám bụi được thực hiện dễ dàng hơn.
- Bề mặt miệng thổi gió ít xơ sợi là nét đặc trưng của thiết kế ban đầu, giúp chống lại hiện tượng đọng sương cũng như tránh được sự loang màu và dễ lau chùi hơn.
- Bộ lọc tuổi thọ cao (bảo trì sau 1 năm*) là phụ kiện tiêu chuẩn.

* 8 giờ/ngày, 25 ngày/tháng. Cho nồng độ bụi là 0.15 mg/m³



Loại giấu sàn

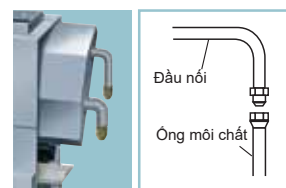
FXNQ20MA / FXNQ25MA
FXNQ32MA / FXNQ40MA
FXNQ50MA / FXNQ63MA



Được thiết kế để ẩn giấu vào các vách tường

- Máy được ẩn giấu hoàn toàn theo hộp vách ván chân tường.
- Các đầu ống nối hướng xuống thuận tiện rất nhiều cho việc thi công.
- Bộ lọc tuổi thọ cao (bảo trì sau 1 năm*) là phụ kiện tiêu chuẩn.

* 8 giờ/ngày, 25 ngày/tháng. Cho nồng độ bụi là 0.15 mg/m³



* Cũng được áp dụng cho loại đặt sàn (FXLQ-MA).



Loại tủ đứng đặt sàn

Mới

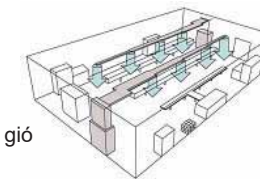
FXVQ125N / FXVQ200N
FXVQ250N / FXVQ400N
FXVQ500N



Loại có lưu lượng khí rộng dành cho các không gian lớn. Thiết kế nội thất linh hoạt cho mọi ứng dụng

- Loại luồng khí rộng phù hợp cho các khu vực rộng rãi như các nhà máy và các cửa hàng lớn.
- Có thể hỗ trợ các kiểu lắp đặt khác nhau từ nối ống gió đèn thổi trực tiếp cho phép lắp đặt dễ dàng.

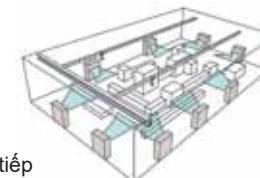
- Luồng khí nối ống gió cho phép điều hòa không khí đồng đều ở các khu vực rộng rãi.



Loại nối ống gió

- Việc bổ sung buồng thông gió (tùy chọn) cho phép hoạt động đơn giản với luồng khí trực tiếp.

* Lưu ý rằng độ ồn tăng khoảng 5 dB(A).



Loại thổi trực tiếp

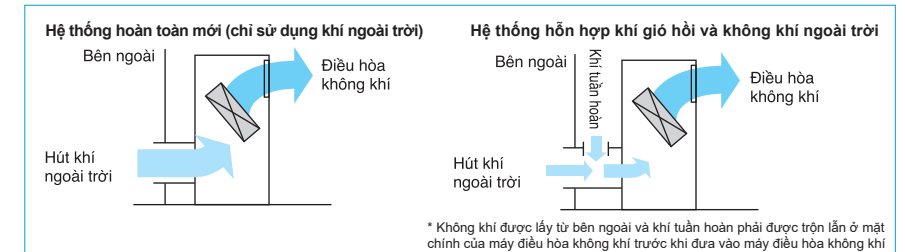
- Loại áp suất tĩnh cao điều khiển bằng hệ thống đại truyền động cho phép sử dụng ống xả khí ở các hình dạng khác nhau cũng như các ống dẫn dài. Có thể lắp đặt rất linh hoạt.
- Thiết kế với khả năng bảo trì cao cho phép thực hiện các dịch vụ chính và dịch vụ bảo trì ở phía trước.
- Phin lọc bền (bảo trì miễn phí lên đến một năm*) được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn.

* 8 giờ/ngày, 26 ngày/tháng. Cho nồng độ bụi là 0.15 mg/m³

- Phụ kiện đa dạng như phin lọc hiệu suất cao.

- Chế độ hút khí ngoài trời có thể được sử dụng như máy điều hòa không khí xử lý không khí ngoài trời.

* Tồn tại một vài hạn chế khi sử dụng thiết bị như một thiết bị xử lý không khí ngoài trời. Hãy tuân thủ nghiêm ngặt các quy định trong sách dữ liệu kỹ thuật.



Dàn lạnh VRV

Điều hòa không khí cho phòng sạch

Mới
 < Kiểu dàn lạnh tích hợp >
 FXBQ40P / FXBQ50P / FXBQ63P
 < Kiểu dàn lạnh tách rời >
 FXBPQ63P



Phù hợp với bệnh viện và các không gian sạch khác

Đáp ứng nhu cầu về không gian sạch một cách dễ dàng của các ngành nghề khác nhau

Máy điều hòa không khí dành cho phòng sạch của Daikin được thiết kế để đạt được độ sạch của không khí ở mức 10,000. Máy điều hòa không khí loại này dễ dàng mang đến không gian sạch cao cấp và giúp tạo ra một môi trường phù hợp cho bệnh viện, các nhà máy thực phẩm và nước giải khát, các nhà sản xuất thiết bị điện tử, và những không gian khác cần không khí sạch.

Ví dụ về lắp đặt theo loại dàn lạnh (dành cho bệnh viện)

Loại	Loại hút gió từ trần (Model tốc độ gió cao/trần cao)	Loại hút gió từ sàn (Model phân phối gió nhẹ/độ sạch cao)
Tính năng	Thiết kế đơn giản và có thể lắp đặt trên trần. Phin lọc bụi và điều hòa không khí có thể khởi động ngay lập tức.	Dễ dàng gia tăng độ sạch và hiệu ứng điều hòa không khí. Tốc độ gió thấp ngăn chặn việc làm khô những bộ phận bị tác động và gió lùa.
Cấp độ sạch*	100,000 đến 10,000	10,000
Tốc độ gió	1.0m/s hoặc cao hơn	Xấp xỉ 0.5m/s
Phương pháp thổi	Loại dàn lạnh tích hợp <ul style="list-style-type: none"> Điều hòa không khí tập trung tại khu vực trung tâm bên dưới máy. Dễ lắp đặt <p>Ứng dụng: Phòng phẫu thuật, phòng hồi sức, phòng điều dưỡng, v.v...</p>	Loại hút gió từ sàn <ul style="list-style-type: none"> Điều hòa không khí toàn phần tập trung vào độ sạch Điều hòa không khí toàn phần tập trung vào độ sạch Có thể bảo dưỡng từ phòng khác <p>Ứng dụng: Phòng phẫu thuật, phòng sinh, v.v...</p>
	Loại dàn lạnh tách rời <ul style="list-style-type: none"> Điều hòa không khí bán tập trung tại khu vực trung tâm bên dưới máy. Có thể cấp gió cho phòng có hình dáng đặc biệt. <p>Ứng dụng: CCU*, phòng vô trùng, v.v...</p>	Loại hút gió từ sàn <ul style="list-style-type: none"> Điều hòa không khí toàn phần tập trung vào độ sạch Có thể bảo dưỡng từ phòng khác <p>Ứng dụng: phòng chăm sóc trẻ sơ sinh, phòng chăm sóc trẻ sơ sinh, ICU, v.v...</p>

*1. Cấp độ sạch: Thang về độ sạch được thiết lập bởi NASA (Cục vũ trụ và hàng không quốc gia Mỹ). Mức 10,000 thể hiện trạng thái có ít hơn 10,000 hạt bụi đường kính dưới 0.5um trên mỗi foot khối.

Số sánh, độ sạch của văn phòng bình thường khoảng 1,000,000.

*2. CCU (Cardiac Care Unit): Khu vực dành riêng cho tiếp nhận những bệnh nhân bị nhồi máu cơ tim và các bệnh tim mạch khác.

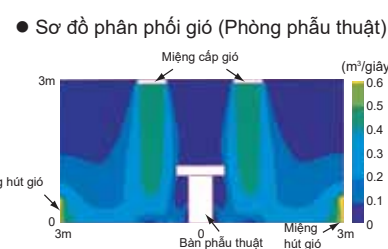
*3. ICU (Intensive Care Unit): Khu vực điều trị và chăm sóc bệnh nhân bệnh nặng, chấn thương hoặc đang trong quá trình hồi phục sau phẫu thuật

Dễ dàng lắp đặt tại các tòa nhà có sẵn

Cấu trúc đơn giản giúp dễ dàng hiện thực hóa không gian có độ sạch cao với công việc lắp đặt như máy điều hòa thông thường. Có thể dễ dàng lắp đặt tại các tòa nhà mới, những kiến trúc cũ và những tòa nhà dựng lại.

Ngăn gió lùa khó chịu với tốc độ thổi thấp xấp xỉ 0.5m/s

Hệ thống hút gió từ sàn có tốc độ thổi gió thấp xấp xỉ 0.5m/s, cải thiện khả năng lọc bụi và loại bỏ cảm giác gió lùa. Điều hòa không khí khắp phòng với luồng gió thổi nhẹ tạo ra môi trường dễ chịu.

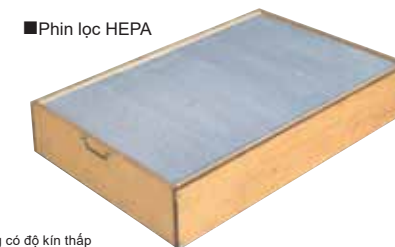


Phương pháp lọc

Phòng sạch ở mức 10,000 có thể đạt được với phin lọc HEPA (Bán rời)

Phin lọc HEPA tồn thất áp suất thấp (Bán rời) mang lại khả năng lọc bụi vượt trội và dễ dàng đạt được độ sạch không khí ở mức 10,000.

Phin lọc HEPA có cấu trúc tích hợp phương pháp lọc sợi thủy tinh xếp lớp, mang lại hiệu suất lọc rất cao và phù hợp với các loại phòng sạch, v.v...



* Việc duy trì độ sạch có thể không thực hiện được trong phòng có độ kín thấp



Ví dụ về lắp đặt (trong một cơ sở y tế)

Kháng khuẩn

Ngăn chặn sự lan truyền của vi khuẩn trong ống gió nhờ vào lớp tráng phủ kháng khuẩn đặc biệt.

Phin lọc áp dụng phương pháp xử lý kháng khuẩn với một lớp phủ mới kết hợp với vật liệu kháng khuẩn vô cơ gốc kim loại bạc (một vật liệu kháng khuẩn hữu cơ rất hiệu quả trong việc chống lại vi khuẩn) giúp ngăn nấm mốc.

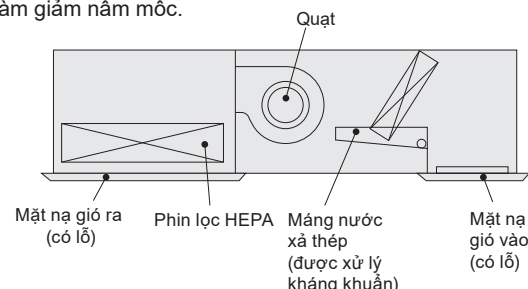
Phương pháp này gia tăng tính kháng khuẩn của ống gió.

Phương pháp xử lý kháng khuẩn sử dụng chất hữu cơ gốc kim loại bạc làm giảm nấm mốc.

Sợi kháng khuẩn được sử dụng trong phin lọc gió vào

Với phin lọc tuổi thọ cao sử dụng sợi kháng khuẩn chống nấm mốc gần miệng gió vào, hiệu suất lọc sạch tiếp tục được nâng cao.

* Lưu ý rằng các sản phẩm kháng khuẩn ngăn chặn sự lan truyền của vi khuẩn nhưng không có tác dụng khử trùng. Ngoài ra, nấm mốc có thể phát triển ở những nơi bụi bẩn hoặc bề mặt tích tụ.
 *Vật liệu có độ an toàn đã được chứng nhận bởi Luật quy định về các chất nguy hiểm và hóa chất Nhật Bản (Đạo luật về các chất hóa học và quy định về sản xuất, v.v...) được sử dụng làm vật liệu kháng khuẩn
 *Cần bảo dưỡng định kỳ (làm sạch phin lọc gió và rửa bên trong máy).



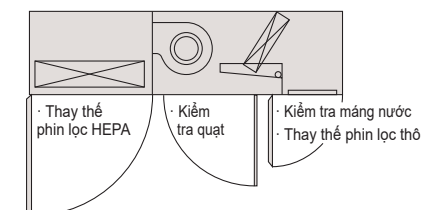
Tiết kiệm nhân công

Không cần bảo dưỡng phin lọc trong 5 năm.

Dễ tiếp cận từ mặt dưới máy cho phép bảo dưỡng dễ dàng

Phin lọc HEPA có độ bền rất cao và không cần bảo dưỡng trong vòng 5 năm.

Daikin hướng đến việc giảm thiểu các công việc bảo dưỡng từ nhiều khía cạnh khác nhau, bao gồm cả khả năng tiếp cận hệ thống trong quá trình bảo dưỡng đã loại bỏ sự cần thiết của mặt nạ dịch vụ.



*Thời gian bảo dưỡng khác nhau tùy thuộc vào độ sạch của phòng và thời gian làm việc của máy điều hòa.



Cảnh báo

- Do loại hút gió từ trần cấp gió tập trung thổi ra trực tiếp từ bên dưới miệng thổi, vì vậy vui lòng lưu ý những trường hợp sau:
 - Những khu vực gần sàn nhà hoặc những vị trí xa miệng thổi sẽ không được sưởi đủ ấm.
 - Trường hợp sử dụng cho bệnh viện, một số bệnh nhân có thể nhạy cảm với gió lùa lạnh, vì thế vui lòng đảm bảo những bệnh nhân này không trực tiếp đứng dưới miệng thổi.
 - Lắp đặt nhiều máy sử dụng hệ thống hai hoặc nhiều dàn nóng cho các phòng như phòng phẫu thuật nơi việc cấp gió bị gián đoạn có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng.
 - Để duy trì áp suất tĩnh trong phòng, quạt dàn lạnh vẫn tiếp tục vận hành ngay cả khi có sự cố bất thường xảy ra do cảm biến nhiệt tắt, vận hành xả đá, vận hành thiết bị bảo vệ hoặc những vấn đề tương tự.
 - Khi kết hợp với không khí ngoài trời từ bộ lấy gió tươi, cần lắp đặt van điều tiết hoặc thiết bị tương tự cho ống gió và khóa lẫn với quạt dàn lạnh để gió tươi sẽ ngắt khi quạt dừng.
 - Không khí kết hợp với phin lọc hút gió có thể sẽ thổi ngược lại và để bụi bẩn trên phin lọc thổi ngược vào phòng.
 - Khi sử dụng khí để khử trùng các phòng phẫu thuật trong bệnh viện nơi có lắp đặt thiết bị này, ngưng vận hành và che miệng gió vào và gió ra bằng tấm nhựa để ngăn khí thổi vào và làm hư hại máy điều hòa.

- Sử dụng loại hút gió từ sàn ở những vị trí sau

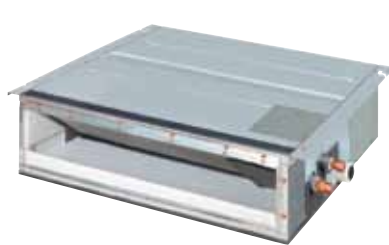
- Những vị trí ở đó việc sưởi ấm khu vực sàn hoặc cả phòng quan trọng hơn.
- Những vị trí đặc biệt cần độ sạch cao và có nhiều người.

Dàn lạnh dân dụng kết nối với bộ BP

Loại giấu trần nối ống gió dạng mỏng



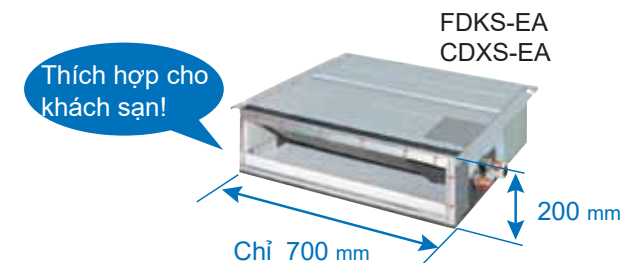
<p>⟨ Một chiều lạnh ⟩</p> <p>⟨ Loại chiều dày 700 mm ⟩</p> <p>FDKS25EA / FDKS35EA</p> <p>⟨ Loại chiều dày 900/1100mm ⟩</p> <p>FDKS25CA / FDKS35CA</p> <p>FDKS50C / FDKS60C</p>	<p>⟨ Hai chiều lạnh/sưởi ⟩</p> <p>⟨ Loại chiều dày 700 mm ⟩</p> <p>CDXS25EA / CDXS35EA</p> <p>⟨ Loại chiều dày 900/1100mm ⟩</p> <p>FDXS25C / FDXS35C</p> <p>FDXS50C / FDXS60C</p>
---	--



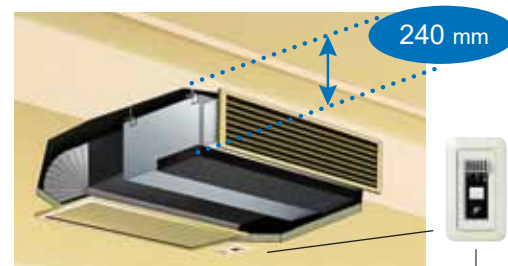
Phụ kiện tiêu chuẩn
Lưu ý: Không thể sử dụng các bộ điều khiển từ xa ngoài bộ điều khiển từ xa không dây tiêu chuẩn.

Thiết kế nhỏ gọn thích hợp với trần nông

- Các models trong seri FDKS-EA chỉ rộng 700 mm và nặng 21 kg, vì vậy có thể dễ dàng lắp đặt trong không gian giới hạn. Chỉ cao 200 mm, tất cả các model có thể đặt trong các phòng có chiều sâu 240 mm giữa trần treo và tấm trần, lý tưởng cho cả các tấm trần thấp.



	FDKS25EA CDXS25EA	FDKS35EA CDXS35EA	FDKS25CA FDXS25C	FDKS35CA FDXS35C
Kích thước (H x W x D)	200 x 700 x 620 mm	200 x 900 x 620 mm		
Trọng lượng	21 kg	25 kg		
Lưu lượng khí (H)	8.7 m³/phút	9.5 m³/phút	10 m³/phút	
Áp suất tĩnh bên ngoài	30 Pa	40 Pa		



Tín hiệu từ bộ điều khiển từ xa không dây được truyền tới bộ thu tín hiệu.

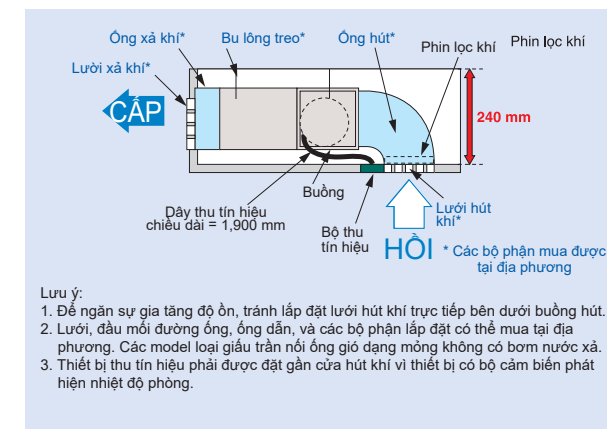
• Độ ồn thấp (Cao/Thấp/Rất Thấp)

FDKS25 C(F)DXS25	FDKS35 C(F)DXS35	FDKS50 FDXS50	FDKS60 FDXS60
35/31/29 dB (A)	35/31/29 dB (A)	37/33/31 dB (A)	38/34/32 dB (A)

- Chế độ hoạt động khi vắng nhà sẽ ngăn sự tăng hoặc giảm nhiệt độ trong nhà bằng cách tiếp tục hoạt động* trong khi bạn đang ngủ hoặc ra khỏi nhà. Máy điều hòa không khí luôn ở trong trạng thái đợi bạn thức giấc hoặc trở về. Khi đó nhiệt độ trong phòng nhanh chóng trở lại chế độ cài đặt bạn yêu thích.

* Chế độ hoạt động khi vắng nhà có thể được chọn ở bất kỳ nhiệt độ nào từ 18 đến 32°C khi vận hành chế độ làm lạnh 10 - 30°C ở chế độ sưởi.

* Chế độ hoạt động khi vắng nhà phải được thiết lập bằng cách sử dụng bộ điều khiển từ xa khi đi ngủ hoặc rời khỏi nhà và sau khi thức dậy hoặc trở về nhà.



Loại treo tường

Mới ⟨ Một chiều lạnh ⟩ FTKJ25N / FTKJ35N / FTKJ50N
⟨ Hai chiều lạnh/sưởi ⟩ FTXJ25N / FTXJ35N / FTXJ50N



Lưu ý: Không thể sử dụng các bộ điều khiển từ xa ngoài bộ điều khiển từ xa không dây tiêu chuẩn.

Mẫu mã thanh lịch với phong cách Châu Âu

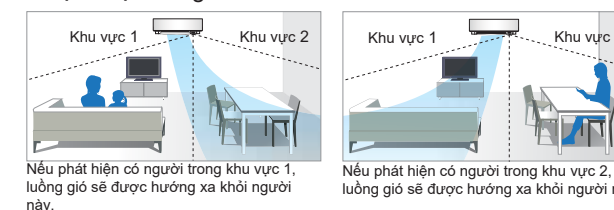
Kiểu dáng thanh lịch với mặt nạ cong

- Kiểu dáng thiết kế dàn lạnh FTK(X)J-N có phong cách độc đáo của châu Âu. Kiểu dáng thanh lịch này là sự kết hợp hoàn hảo của nghệ thuật và công nghệ mang đến hiệu quả vượt trội. Model FTK(X)J-N tạo ra sự lựa chọn sử dụng linh hoạt cho chủ nhà, nhà thiết kế và kiến trúc sư.



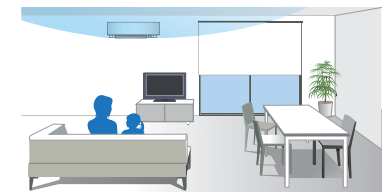
Mắt thần thông minh hai khu vực

- Một sự kết hợp giữa chế độ hướng gió tiện nghi và mắt thần thông minh sẽ hướng luồng không khí lạnh tránh xa cơ thể người. Nếu không có chuyển động trong phòng trong 20 phút, mắt thần thông minh sẽ tự động điều chỉnh nhiệt độ cài đặt khoảng 2°C để tiết kiệm điện năng.



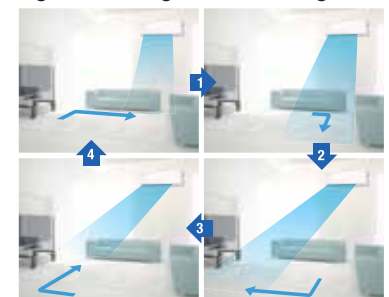
Chế độ luồng gió tiện nghi

- Chế độ luồng gió tiện nghi sẽ ngăn hướng gió thổi trực tiếp vào cơ thể người. Trong chế độ làm lạnh, cánh đảo gió sẽ hướng lên để ngăn luồng gió lạnh. Trong chế độ sưởi, cánh đảo gió sẽ hướng xuống để thổi luồng gió ấm xuống sàn.



Luồng gió 3 chiều (3-D)

- Luồng gió 3 chiều (3-D) là sự kết hợp của đảo gió tự động theo phương ngang và phương đứng để giảm sự chênh lệch nhiệt độ giữa các vị trí trong phòng. Chức năng này tuần hoàn không khí đến tất cả các vị trí trong phòng ngay cả những không gian lớn. Để kích hoạt chức năng này, nhấn cả hai nút đảo gió tự động theo phương ngang và phương đứng, cánh đảo gió sẽ hoạt động.



Cả hai cánh đảo gió sẽ hoạt động để tăng mức độ tiện nghi trong phòng.

Dàn lạnh dân dụng kết nối với bộ BP

Loại treo tường



(Một chiều lạnh) FTKS25D / FTKS35D
(Hai chiều lạnh sưởi) FTXS20D / FTXS25E / FTXS35F



Phụ kiện tiêu chuẩn*

(Một chiều lạnh) FTKS50B



Phụ kiện tiêu chuẩn*

(Một chiều lạnh) FTKS50F / FTKS60F / FTKS71F
(Hai chiều lạnh sưởi) FTXS50F / FTXS60F / FTXS71F



Phụ kiện tiêu chuẩn*

* Không thể sử dụng các bộ điều khiển từ xa ngoài bộ điều khiển từ xa không dây tiêu chuẩn.

Mặt phẳng thời trang hài hòa với không gian nội thất

- Trong khi làm lạnh, độ ồn của dàn lạnh treo tường chỉ ở mức 22 dB (A). (Cao/Thấp/Rất Thấp)

FTK(X)S20/25	FTK(X)S35	FTK(X)S50	FTK(X)S60	FTK(X)S71
37/25/22 dB (A)	39/26/23 dB (A)	43/34/31 dB (A)	45/36/33 dB (A)	46/37/34 dB (A)

- Mắt thông minh với bộ cảm biến hồng ngoại sẽ tự động điều khiển hoạt động của máy điều hòa không khí theo hoạt động của con người trong phòng. Khi không có chuyển sẽ điều chỉnh nhiệt độ khoảng 2°C để tiết kiệm năng lượng.

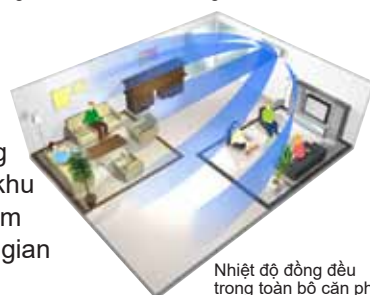


Khi bạn đang ở trong phòng



Khi bạn đi ra ngoài

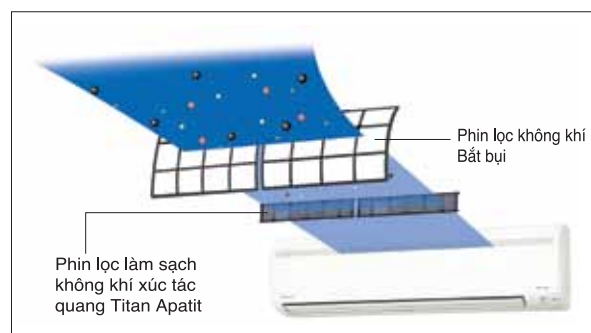
- Luồng không khí 3-D kết hợp đảo gió phương đứng và phương ngang để lưu thông không khí cho tất cả các khu vực trong phòng làm lạnh cho cả không gian lớn.



Nhiệt độ đồng đều trong toàn bộ căn phòng.

* Chức năng này có sẵn ở model FTK(X)S50/60/71F.

- Titan apatit là vật liệu xúc tác quang với khả năng hấp thụ cao. Titan apatit cũng hấp thụ và phân hủy hiệu quả vi khuẩn trên toàn bộ bề mặt. Chất xúc tác quang được kích hoạt đơn giản bằng cách tiếp xúc với ánh sáng.



Các bộ lọc này không phải là thiết bị y tế. Các lợi ích như hấp thụ và phân hủy vi khuẩn chỉ có hiệu quả đối với các chất bám trên bề mặt và tiếp xúc trực tiếp với phin lọc xúc tác quang Titan Apatit.

Thí nghiệm loại bỏ vi khuẩn
Phương pháp thử nghiệm: phương pháp giảm
Giấy chứng nhận kết quả: số 012553-1 và 012553-2
Tổ chức kiểm tra: Japan Spinners Inspecting Foundation



Dàn lạnh VRV

Loại cassette âm trần đa hướng thổi (có cảm biến)



MODEL			FXFQ25SVM	FXFQ32SVM	FXFQ40SVM	FXFQ50SVM
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz			
Công suất làm lạnh		kcal/h	2,400	3,100	3,900	4,800
		Btu/h	9,600	12,300	15,400	19,100
		kW	2.8	3.6	4.5	5.6
Công suất sưởi		kcal/h	2,800	3,400	4,300	5,400
		Btu/h	10,900	13,600	17,100	21,500
		kW	3.2	4.0	5.0	6.3
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.031		0.041	0.080
	Sưởi	kW	0.027		0.037	0.075
Vỏ máy			Tấm thép mạ kẽm			
Lưu lượng gió (Cao/ Trung bình/Thấp)		m³/phút	12.5/11.5/10.0		14.5/13.0/11.0	22.0/17.5/13.5
		cfm	441/406/353		512/459/388	777/618/477
Độ ồn (Cao/Tung bình/Thấp)		dB(A)	30/28.5/27		31/29/27	36/32/28
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)		mm	246×840×840			
Trọng lượng máy		kg	19			23
Kết nối ống	Lồng (Rac-co)	mm	φ6.4			
	Hơi (Rac-co)		φ12.7			
	Nước xả		VP25 (đường kính ngoài, 32/đường kính trong, 25)			
Mặt nạ (tùy chọn)	Model		BYCQ125B-W1			
	Màu sắc		Trắng sáng			
	Kích thước(C×R×D)	mm	50×950×950			
	Trọng lượng		kg	5.5		

MODEL		FXFQ63SVM	FXFQ80SVM	FXFQ100SVM	FXFQ125SVM
Điện nguồn		1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz			
Công suất làm lạnh	kcal/h	6,100	7,700	9,600	12,000
	Btu/h	24,200	30,700	38,200	47,800
	kW	7.1	9.0	11.2	14.0
Công suất sưởi	kcal/h	6,900	8,600	10,800	13,800
	Btu/h	27,300	34,100	42,700	54,600
	kW	8.0	10.0	12.5	16.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW 0.095		0.194	0.219
	Sưởi	kW 0.090		0.180	0.199
Vỏ máy		Tấm thép mạ kẽm			
Lưu lượng gió (Cao/ Trung bình/Thấp)	m³/phút	23.5/18.5/13.5	23.5/19.5/15.0	33.0/26.0/19.0	34.5/27.5/21.0
	cfm	830/653/477	830/688/530	1,165/918/671	1,218/971/741
Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp)	dB(A)	38/33/28	38/35/31	44/38/32	45/40/35
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)	mm	246×840×840		288×840×840	
Trọng lượng máy	kg	23		26	
Kết nối ống	Lồng (Rac-co)	ø9.5			
	Hơi (Rac-co)	ø15.9			
	Nước xả	VP25 (đường kính ngoài, 32/đường kính trong, 25)			
Mặt nạ (tùy chọn)	Model		BYCQ125B-W1		
	Màu sắc		Trắng sáng		
	Kích thước(C×R×D)	mm	50×950×950		
	Trọng lượng	kg	5.5		

Lưu ý: Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Độ dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB, Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CDB, Độ dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh mang tính tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh tùy thuộc vào tổng công suất danh nghĩa. (Xem tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
- Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không đối âm, được đo tại điểm các 1.5 m hướng xuống từ trung tâm dàn lạnh. Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Dàn lạnh VRV

Loại Cassette âm trần (đa hướng thổi)



MODEL			FXFQ25LUV1	FXFQ32LUV1	FXFQ40LUV1	FXFQ50LUV1	FXFQ63LUV1	FXFQ80LUV1	FXFQ100LUV1	FXFQ125LUV1
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V, 50 Hz							
Công suất làm lạnh		kcal/h	2,400	3,100	3,900	4,800	6,100	7,700	9,600	12,000
		Btu/h	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	30,700	38,200	47,800
		kW	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	9.0	11.2	14.0
Công suất sưởi		kcal/h	2,800	3,400	4,300	5,400	6,900	8,600	10,800	13,800
		Btu/h	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300	34,100	42,700	54,600
		kW	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0	10.0	12.5	16.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.033	0.033	0.047	0.052	0.066	0.093	0.187	0.209
	Sưởi	kW	0.027	0.027	0.034	0.038	0.053	0.075	0.174	0.200
Vỏ máy			Tấm thép mạ kẽm							
Lưu lượng gió (Cao/ Trung bình/Thấp)		m³/phút	13/11.5/10	13/11.5/10	15/13/11	16/13.5/11	19/16.5/13.5	21/18/15	32/26/20	33/28/22.5
		cfm	459/406/353	459/406/353	530/459/388	565/477/388	671/583/477	742/636/530	1,130/918/706	1,165/989/794
Độ ồn (Cao/T trung bình/Thấp)		dB(A)	30/28.5/27	30/28.5/27	31/29/27	32/29.5/27	34/31/28	36/33.5/31	43/37.5/32	44/39/34
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)		mm	246×840×840						288×840×840	
Trọng lượng máy		kg	19.5				22		25	
Kết nối ống	Lồng (Rac-co)	mm	φ 6.4				φ 9.5			
	Hơi (Rac-co)		φ 12.7				φ 15.9			
	Nước xả		VP25 (đường kính ngoài, 32/đường kính trong, 25)							
Mặt nạ (tùy chọn)	Model		BYCP125K-W1							
	Màu sắc		Trắng sáng							
	Kích thước(C×R×D)	mm	50×950×950							
	Trọng lượng	kg	5.5							

Loại Cassette âm trần 4 hướng thổi (nhỏ gọn)



MODEL			FXZQ20MVE	FXZQ25MVE	FXZQ32MVE	FXZQ40MVE	FXZQ50MVE
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh		kcal/h	1,900	2,400	3,100	3,900	4,800
		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6
Công suất sưởi		kcal/h	2,200	2,800	3,400	4,300	5,400
		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500
		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.073		0.076	0.089	0.115
	Sưởi	kW	0.064		0.068	0.080	0.107
Vỏ máy			Tấm thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (Cao/Thấp)		m³/phút	9/7		9.5/7.5	11/8	14/10
		cfm	318/247		335/265	388/282	493/353
Độ ồn (Cao/Thấp)	230 V, 50 Hz- 240 V, 50 Hz	dB(A)	30/25-32/26		32/26-34/28	36/28-37/29	41/33-42/35
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)		mm	286×575×575				
Trọng lượng máy		kg	18				
Kết nối ống	Lồng (Rac-co)	mm	ø 6.4				
	Hơi (Rac-co)		ø 12.7				
	Nước xả		VP20 (đường kính ngoài, 26/đường kính trong, 20)				
Mặt nạ (tùy chọn)	Model		BYFQ60B3W1				
	Màu sắc		Trắng (6.5Y9.5/0.5)				
	Kích thước(C×R×D)	mm	55×700×700				
	Trọng lượng		kg	2.7			

Lưu ý: Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:
•Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Độ dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Sưởi: Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB, Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CDB, Độ dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Công suất dàn lạnh mang tính tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh tùy thuộc vào tổng công suất danh nghĩa.
(Xem tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
•Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm các 1.5 m hướng xuống từ trung tâm dàn lạnh.
Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Loại Cassette âm trần hai hướng thổi



MODEL		FXCQ20MVE	FXCQ25MVE	FXCQ32MVE	FXCQ40MVE	FXCQ50MVE	FXCQ63MVE	FXCQ80MVE	FXCQ125MVE	
Điện nguồn		1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz								
Công suất làm lạnh		kcal/h	1,900	2,400	3,100	3,900	4,800	6,100	7,700	12,000
		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	30,700	47,800
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	9.0	14.0
Công suất sưởi		kcal/h	2,200	2,800	3,400	4,300	5,400	6,900	8,600	13,800
		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300	34,100	54,600
		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0	10.0	16.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.077	0.092	0.092	0.130	0.130	0.161	0.209	0.256
	Sưởi	kW	0.044	0.059	0.059	0.097	0.097	0.126	0.176	0.223
Vỏ máy		Thép mạ kẽm								
Lưu lượng gió (Cao/Thấp)		m³/phút	7/5	9/6.5	9/6.5	12/9	12/9	16.5/13	26/21	33/25
		cfm	247/177	318/230	318/230	424/318	424/318	582/459	918/741	1,165/883
Độ ồn (Cao/Thấp)	220 V	dB(A)	32/27	34/28	34/28	34/29	34/29	37/32	39/34	44/38
	240 V		34/29	36/30	36/30	37/32	37/32	39/34	41/36	46/40
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)		mm	305×775×600	305×775×600	305×775×600	305×990×600	305×990×600	305×1,175×600	305×1,665×600	305×1,665×600
Trọng lượng máy		kg	26.0	26.0	26.0	31.0	32.0	35.0	47.0	48.0
Kết nối ống	Lồng (Rac-co)	mm	φ 6.4	φ 6.4	φ 6.4	φ 6.4	φ 6.4	φ 9.5	φ 9.5	φ 9.5
	Hơi (Rac-co)		φ 12.7	φ 12.7	φ 12.7	φ 12.7	φ 12.7	φ 15.9	φ 15.9	φ 15.9
	Nước xả		VP25 (đường kính ngoài, 32/đường kính trong, 25)							
Mặt nạ (tùy chọn)	Model	BYBC32G-W1			BYBC50G-W1		BYBC63G-W1	BYBC125G-W1		
	Màu sắc	Trắng (10Y9/0.5)								
	Kích thước(C×R×D)	mm	53×1,030×680	53×1,030×680	53×1,030×680	53×1,245×680	53×1,245×680	53×1,430×680	53×1,920×680	53×1,920×680
	Trọng lượng	kg	8.0	8.0	8.0	8.5	8.5	9.5	12.0	12.0

Loại Cassette âm trần một hướng thổi



MODEL			FXKQ25MAVE	FXKQ32MAVE	FXKQ40MAVE	FXKQ63MAVE
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz			
Công suất làm lạnh		kcal/h	2,400	3,100	3,900	6,100
		Btu/h	9,600	12,300	15,400	24,200
		kW	2.8	3.6	4.5	7.1
Công suất sưởi		kcal/h	2,800	3,400	4,300	6,900
		Btu/h	10,900	13,600	17,100	27,300
		kW	3.2	4.0	5.0	8.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.066	0.066	0.076	0.105
	Sưởi	kW	0.046	0.046	0.056	0.085
Vỏ máy			Thép mạ kẽm			
Lưu lượng gió (Cao/Thấp)		m³/phút	11/9	11/9	13/10	18/15
		cfm	388/318	388/318	459/353	635/530
Độ ồn (Cao/Thấp)	220 V	dB(A)	38/33	38/33	40/34	42/37
	240 V		40/35	40/35	42/36	44/39
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)		mm	215x1,110x710	215x1,110x710	215x1,110x710	215x1,310x710
Trọng lượng máy		kg	31	31	31	34
Kết nối ống	Lồng (Rac-co)	mm	φ 6.4	φ 6.4	φ 6.4	φ 9.5
	Hơi (Rac-co)		φ 12.7	φ 12.7	φ 12.7	φ 15.9
	Nước xả		VP25 (đường kính ngoài, 32/đường kính trong, 25)			
Mặt nạ (tùy chọn)	Model		BYK45FJW1			BYK71FJW1
	Màu sắc		Trắng (10Y9/0.5)			
	Kích thước(C×R×D)	mm	70x1,240x800	70x1,240x800	70x1,240x800	70x1,440x800
	Trọng lượng		kg	8.5	8.5	8.5

Lưu ý: Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:
•Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Độ dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Sưởi: Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB, Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CDB, Độ dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Công suất dàn lạnh mang tính tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh tùy thuộc vào tổng công suất danh nghĩa.
(Xem tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
•Độ ồn: (FXCQ-M) Giá trị được đo trong phòng cách âm tại vị trí dưới tấm máy 1.5m.
(FXKQ-M) Giá trị được đo trong phòng cách âm tại vị trí trước máy 1m và bên dưới máy 1m.
Khi hoạt động những giá trị này sẽ cao hơn do các điều kiện môi trường xung quanh.

Dàn lạnh VRV

Loại giấu trần nổi ống gió dạng mỏng (loại tiêu chuẩn)



Loại chiều rộng 700 mm

MODEL		Có bơm nước xả Không bơm nước xả	FXDQ20PBVE FXDQ20PBVET	FXDQ25PBVE FXDQ25PBVET	FXDQ32PBVE FXDQ32PBVET
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz		
Công suất làm lạnh		kcal/h	1,900	2,400	3,100
		Btu/h	7,500	9,600	12,300
		kW	2.2	2.8	3.6
Công suất sưởi		kcal/h	2,200	2,800	3,400
		Btu/h	8,500	10,900	13,600
		kW	2.5	3.2	4.0
Điện năng tiêu thụ (FXDQ-PBVE)*1	Làm lạnh	kW	0.086	0.086	0.089
	Sưởi	kW	0.067	0.067	0.070
Điện năng tiêu thụ (FXDQ-PBVET)*1	Làm lạnh	kW	0.067	0.067	0.070
	Sưởi	kW	0.067	0.067	0.070
Vỏ máy			Thép mạ kẽm		
Lưu lượng gió (Cao/ Trung bình/Thấp)		m³/phút	8.0/7.2/6.4	8.0/7.2/6.4	8.0/7.2/6.4
		cfm	282/254/226	282/254/226	282/254/226
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	30-10*2		
Độ ồn (Cao/Tung bình/Thấp)*1*3		dB(A)	28/26/23		28/26/24
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)		mm	200×700×620	200×700×620	200×700×620
Trọng lượng máy		kg	23.0	23.0	23.0
Mặt nạ (tùy chọn)	Lồng (Rac-co)		φ6.4	φ6.4	φ6.4
	Hơi (Rac-co)	mm	φ12.7	φ12.7	φ12.7
	Nước xả		VP20 (đường kính ngoài, 26/đường kính trong, 20)		



Loại chiều rộng
900/1,100 mm

MODEL		Có bơm nước xả Không bơm nước xả	FXDQ40NBVE FXDQ40NBVET	FXDQ50NBVE FXDQ50NBVET	FXDQ63NBVE FXDQ63NBVET
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz		
Công suất làm lạnh		kcal/h	3,900	4,800	6,100
		Btu/h	15,400	19,100	24,200
		kW	4.5	5.6	7.1
Công suất sưởi		kcal/h	4,300	5,400	6,900
		Btu/h	17,100	21,500	27,300
		kW	5.0	6.3	8.0
Điện năng tiêu thụ (FXDQ-PBVE)*1	Làm lạnh	kW	0.160	0.165	0.181
	Sưởi	kW	0.147	0.152	0.168
Điện năng tiêu thụ (FXDQ-PBVET)*1	Làm lạnh	kW	0.147	0.152	0.168
	Sưởi	kW	0.147	0.152	0.168
Vỏ máy			Thép mạ kẽm		
Lưu lượng gió (Cao/ Trung bình/Thấp)		m³/min	10.5/9.5/8.5	12.5/11.0/10.0	16.5/14.5/13.0
		cfm	371/335/300	441/388/353	583/512/459
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	44-15*2		
Độ ồn (Cao/Tung bình/Thấp)*1*3		dB(A)	30/28/26	33/30/27	33/31/29
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)		mm	200×900×620	200×900×620	200×1,100×620
Trọng lượng máy		kg	27.0	28.0	31.0
Mặt nạ (tùy chọn)	Lồng (Rac-co)		φ6.4	φ6.4	φ9.5
	Hơi (Rac-co)	mm	φ12.7	φ12.7	φ15.9
	Nước xả		VP20 (đường kính ngoài, 26/đường kính trong, 20)		

Ghi chú: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
•Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Sưởi: Nhiệt độ trong phòng: 20°CDB, Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất. (Tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết.)
•Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1.5 m hướng xuống từ tâm dàn lạnh. Trong quá trình máy hoạt động thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.
*1 : Giá trị dựa trên các điều kiện sau: FXDQ-PB: Áp suất tĩnh ngoài 10 Pa; FXDQ-NB: Áp suất tĩnh ngoài 15 Pa.
*2 : Áp suất tĩnh ngoài có thể thay đổi bằng cách cài đặt trên remote, áp suất này nghĩa là "Áp suất tĩnh cao - Tiêu chuẩn" (Cài đặt tại nhà máy là 10 Pa đối với model FXDQ-PB và 15 Pa đối với model FXDQ-NB.)
*3 : Trị số độ ồn đưa ra trên đây dùng cho trường hợp hồi phía sau. Trong trường hợp hồi dưới đây có thể được tính toán bằng cách cộng thêm 5 dB (A).

Loại giấu trần nổi ống gió dạng mỏng (loại tiêu chuẩn)



MODEL		FXDQ20SPV1	FXDQ25SPV1	FXDQ32SPV1
Điện nguồn		1-pha, 220-240 V, 50 Hz		
Công suất làm lạnh		kcal/h	1,900	2,400
		Btu/h	7,500	9,600
		kW	2.2	2.8
Công suất sưởi		kcal/h	2,200	2,800
		Btu/h	8,500	10,900
		kW	2.5	3.2
Điện năng tiêu thụ*1	Làm lạnh	kW	0.072	0.075
	Sưởi	kW	0.056	0.059
Vỏ máy		Thép mạ kẽm		
Lưu lượng gió (Cao/ Trung bình/Thấp)		m³/phút	8.7/7.6/6.5	9.0/8.0/7.0
		cfm	307/268/229	318/282/247
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	30-10*2	
Độ ồn (Cao/Tung bình/Thấp)*1*3		dB(A)	33/31/29	
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)		mm	200×700×450	
Trọng lượng máy		kg	17	
Kết nối ống	Lồng (Rac-co)		φ6.4	
	Hơi (Rac-co)	mm	φ12.7	
	Nước xả		VP20 (đường kính ngoài, 26/đường kính trong, 20)	

MODEL		FXDQ40SPV1	FXDQ50SPV1	FXDQ63SPV1
Điện nguồn		1-pha, 220-240 V, 50 Hz		
Công suất làm lạnh		kcal/h	3,900	4,800
		Btu/h	15,400	19,100
		kW	4.5	5.6
Công suất sưởi		kcal/h	4,300	5,400
		Btu/h	17,100	21,500
		kW	5.0	6.3
Điện năng tiêu thụ*1	Làm lạnh	kW	0.180	0.180
	Sưởi	kW	0.152	0.168
Vỏ máy		Thép mạ kẽm		
Lưu lượng gió (Cao/ Trung bình/Thấp)		m³/phút	15.0/13.0/10.5	20.0/16.0/12.5
		cfm	530/459/371	706/565/441
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	50-20*2	
Độ ồn (Cao/Tung bình/Thấp)*1*3		dB(A)	35/33/31	
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)		mm	200×900×450	
Trọng lượng máy		kg	20	
Kết nối ống	Lồng (Rac-co)		φ6.4	
	Hơi (Rac-co)	mm	φ12.7	
	Nước xả		VP20 (đường kính ngoài, 26/đường kính trong, 20)	

Ghi chú: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
•Làm lạnh : Nhiệt độ trong phòng : 27°CDB, 19°CWB /Nhiệt độ ngoài trời: 30°C, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Sưởi: Nhiệt độ trong phòng : 20°CDB / Inlet water temp: 20°C, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất. (Tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết.)
•Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1,5 m hướng xuống từ tâm dàn lạnh. Trong quá trình máy hoạt động thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.
*1 : Giá trị dựa trên các điều kiện sau: FXDQ20-32SP: Áp suất tĩnh ngoài 10 Pa; FXDQ40-63SP: Áp suất tĩnh ngoài 20 Pa.
*2 : Áp suất tĩnh ngoài có thể thay đổi bằng cách cài đặt trên remote, áp suất này nghĩa là "Áp suất tĩnh cao - Tiêu chuẩn" (Cài đặt tại nhà máy là 10 Pa đối với model FXDQ20-32SP và 20 Pa đối với model FXDQ40-63SP.)
*3 : Trị số độ ồn đưa ra trên đây dùng cho trường hợp hồi phía sau. Trong trường hợp hồi dưới đây có thể được tính toán bằng cách cộng thêm 5 dB(A).

Dàn lạnh VRV

Loại giấu trần nổi ống gió áp suất tĩnh trung bình



MODEL		FXSQ20PVE	FXSQ25PVE	FXSQ32PVE	FXSQ40PVE	FXSQ50PVE
Điện nguồn		1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh	kcal/h	1,900	2,400	3,100	3,900	4,800
	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6
Công suất sưởi	kcal/h	2,200	2,800	3,400	4,300	5,400
	Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500
	kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW 0.058 *1		0.066 *1	0.101 *1	0.075 *1
	Sưởi	kW 0.053 *1		0.061 *1	0.096 *1	0.070 *1
Vỏ máy		Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)	m³/phút	9/7.5/6.5	9/7.5/6.5	9.5/8/7	15/12.5/10.5	17/14.5/11.5
	cfm	318/265/230	318/265/230	335/282/247	530/441/371	600/512/406
Áp suất tĩnh ngoài	Pa	30-150 (50)*2				50-150 (50)*2
Độ ồn (Cao/trung bình/thấp)	dB(A)	33/30/28		34/32/30	36/33/30	34/32/29
Kích thước (CaoxRộngxDày)	mm	245X550X800			245X700X800	245X1,000x800
Trọng lượng máy		kg 25		27	35	
Kết nối ống	Lồng (Rac-co)	φ 6.4				
	Hơi (Rac-co)	φ 12.7				
	Nước xả	VP25 (đường kính ngoài, 32/đường kính trong, 25)				

MODEL		FXSQ63PVE	FXSQ80PVE	FXSQ100PVE	FXSQ125PVE	FXSQ140PVE
Điện nguồn		1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh	kcal/h	6,100	7,700	9,600	12,000	13,800
	Btu/h	24,200	30,700	38,200	47,800	54,600
	kW	7.1	9.0	11.2	14.0	16.0
Công suất sưởi	kcal/h	6,900	8,600	10,800	13,800	15,500
	Btu/h	27,300	34,100	42,700	54,600	61,400
	kW	8.0	10.0	12.5	16.0	18.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW 0.106 *1	0.126 *1	0.151 *1	0.206 *1	0.222 *1
	Sưởi	kW 0.101 *1	0.121 *1	0.146 *1	0.201 *1	0.217 *1
Vỏ máy		Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)	m³/phút	21/17.5/14.5	23/19.5/16	32/27/22.5	37/31.5/26	39/33.5/28
	cfm	741/618/512	812/688/565	1,130/953/794	1,306/1,112/918	1,377/1,183/988
Áp suất tĩnh ngoài	Pa	50-150 (50)*2				50-140 (50)*2
Độ ồn (Cao/trung bình/thấp)	dB(A)	36/32/29	37.5/34/30	39/35/32	42/38.5/35	43/40/36
Kích thước (CaoxRộngxDày)	mm	245X1,000X800		245X1,400X800		245X1,550X800
Trọng lượng máy	kg	35	37	46	47	52
Kết nối ống	Lồng (Rac-co)	φ 9.5				
	Hơi (Rac-co)	φ 15.9				
	Nước xả	VP25 (đường kính ngoài, 32/đường kính trong, 25)				

Lưu ý: Các đặc tính kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:

- Làm lạnh : Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB / inlet water temp. :30°C, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi ấm: Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB / inlet water temp. : 20°C, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất (tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết).
- Độ ồn: Giá trị được đo trong phòng cách âm tại vị trí dưới tâm máy 1.5m.
- Khi hoạt động những giá trị này sẽ cao hơn do các điều kiện môi trường xung quanh.
- *1: Giá trị điện năng tiêu thụ tùy thuộc vào điều kiện ngoại áp suất tĩnh.
- *2: Ngoại áp suất tĩnh có thể bị thay đổi bằng cách sử dụng điều khiển từ xa ở mức điều khiển mười ba (FXSQ20-40P), mười một (FXSQ50-125P) hoặc mười (FXSQ140P) mức điều khiển. Các giá trị này cho thấy mức áp suất tĩnh cao nhất và thấp nhất. Áp suất tĩnh chuẩn là 50 Pa.

Loại giấu trần nổi ống gió hồi sau



MODEL		FXMQ20PVE	FXMQ25PVE	FXMQ32PVE	FXMQ40PVE	FXMQ50PVE
Điện nguồn		1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh	kcal/h	1,900	2,400	3,100	3,900	4,800
	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6
Công suất sưởi	kcal/h	2,200	2,800	3,400	4,300	5,400
	Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500
	kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW 0.056 *1	0.056 *1	0.060 *1	0.151*1	0.128 *1
	Sưởi	kW 0.044 *1	0.044 *1	0.048 *1	0.139*1	0.116 *1
Vỏ máy		Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)	m³/phút	9/7.5/6.5	9/7.5/6.5	9.5/8/7	16/13/11	18/16.5/15
	cfm	318/265/230	318/265/230	335/282/247	565/459/388	635/582/530
Áp suất tĩnh ngoài	Pa	30-100 (50)*2	30-100 (50)*2	30-100 (50)*2	30-160 (100)*2	50-200 (100)*2
Độ ồn (Cao/trung bình/thấp)	dB(A)	33/31/29	33/31/29	34/32/30	39/37/35	41/39/37
Kích thước (CaoxRộngxDày)	mm	300X550X700	300X550X700	300X550X700	300X700X700	300X1,000X700
Trọng lượng máy	kg	25	25	25	28	36
Kết nối ống	Lồng (Rac-co)	φ 6.4	φ 6.4	φ 6.4	φ 6.4	φ 6.4
	Hơi (Rac-co)	φ 12.7	φ 12.7	φ 12.7	φ 12.7	φ 12.7
	Nước xả	VP25 (đường kính ngoài, 32/đường kính trong, 25)				

MODEL		FXMQ63PVE	FXMQ80PVE	FXMQ100PVE	FXMQ125PVE	FXMQ140PVE
Điện nguồn		1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh	kcal/h	6,100	7,700	9,600	12,000	13,800
	Btu/h	24,200	30,700	38,200	47,800	54,600
	kW	7.1	9.0	11.2	14.0	16.0
Công suất sưởi	kcal/h	6,900	8,600	10,800	13,800	15,500
	Btu/h	27,300	34,100	42,700	54,600	61,400
	kW	8.0	10.0	12.5	16.0	18.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW 0.138 *1	0.185 *1	0.215 *1	0.284 *1	0.405 *1
	Sưởi	kW 0.127 *1	0.173 *1	0.203 *1	0.272 *1	0.380 *1
Vỏ máy		Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)	m³/min	19.5/17.5/16	25/22.5/20	32/27/23	39/33/28	46/39/32
	cfm	688/618/565	883/794/706	1,130/953/812	1,377/1,165/988	1,624/1,377/1,130
Áp suất tĩnh ngoài	Pa	50-200 (100)*2	50-200 (100)*2	50-200 (100)*2	50-200 (100)*2	50-140 (100)*2
Độ ồn (Cao/trung bình/thấp)	dB(A)	42/40/38	43/41/39	43/41/39	44/42/40	46/45/43
Kích thước (CaoxRộngxDày)	mm	300X1,000X700	300X1,000X700	300X1,400X700	300X1,400X700	300X1,400X700
Trọng lượng máy	kg	36	36	46	46	47
Kết nối ống	Lồng (Rac-co)	φ 9.5	φ 9.5	φ 9.5	φ 9.5	φ 9.5
	Hơi (Rac-co)	φ 15.9	φ 15.9	φ 15.9	φ 15.9	φ 15.9
	Nước xả	VP25 (đường kính ngoài, 32/đường kính trong, 25)				

Lưu ý: Các đặc tính kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:

- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi ấm: Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB, Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất (tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết).
- Độ ồn: Giá trị được đo trong phòng cách âm tại vị trí dưới tâm máy 1.5m.
- Khi hoạt động những giá trị này sẽ cao hơn do các điều kiện môi trường xung quanh.
- *1: Giá trị tiêu thụ điện năng tùy thuộc vào điều kiện ngoại áp suất tĩnh.
- *2: Ngoại áp suất tĩnh có thể bị thay đổi bằng cách sử dụng điều khiển từ xa ở mức điều khiển bảy (FXMQ20-32P), mười ba (FXMQ40P), mười bốn (FXMQ50-125P) hoặc mười (FXMQ140P) mức điều khiển. Áp suất tĩnh chuẩn là 50 Pa đối với FXMQ20-32P và 100 Pa đối với FXMQ40-140P.

Dàn lạnh VRV

Loại giấu trần ống gió hồi sau



MODEL		FXMQ200MVE9		FXMQ250MVE9	
Điện nguồn		1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz			
Công suất làm lạnh		kcal/h	19,300	24,100	
		Btu/h	76,400	95,500	
		kW	22.4	28.0	
Công suất sưởi		kcal/h	21,500	27,100	
		Btu/h	85,300	107,500	
		kW	25.0	31.5	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	1.294 ^{*1}	1.465 ^{*1}	
	Sưởi	kW	1.294 ^{*1}	1.465 ^{*1}	
Vỏ máy		Thép mạ kẽm			
Lưu lượng gió (Cao/Thấp)		m³/phút	58/50	72/62	
		cfm	2,047/1,765	2,542/2,189	
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	132-221 ^{*2}	191-270 ^{*2}	
Độ ồn (Cao/thấp)	220 V	dB(A)	48/45	48/45	
	240 V		49/46	49/46	
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	470×1,380×1,100	470×1,380×1,100	
Trọng lượng máy		kg	137	137	
Kết nối ống	Lồng (Rac-co)	mm	φ 9.5	φ 9.5	
	Hơi (Hàn cứng)		φ 19.1		
	Nước xả		φ 22.2		
PS1B					

Loại Cassette áp trần 4 hướng thổi



MODEL			FXUQ71AVEB		FXUQ100AVEB	
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz			
Công suất làm lạnh		kcal/h	6,900		9,600	
		Btu/h	27,300		38,200	
		kW	8.0		11.2	
Công suất sưởi		kcal/h	7,700		10,800	
		Btu/h	30,700		42,700	
		kW	9.0		12.5	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.090		0.200	
	Sưởi	kW	0.073		0.179	
Vỏ máy			Trắng sáng			
Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)		m³/phút	22.5/19.5/16		31/26/21	
		cfm	794/688/565		1,094/918/741	
Độ ồn (Cao/thấp)		dB(A)	40/38/36		47/44/40	
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	198×950×950			
Trọng lượng máy		kg	26		27	
Kết nối ống	Lồng (Rac-co)	mm	ø 9.5			
	Hơi (Rac-co)		ø 15.9			
	Nước xả		VP20 (đường kính ngoài, 26/đường kính trong, 20)			

Ghi chú: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi ấm: Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB, Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất (tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết).
- Độ ồn: (FXMQ-M) giá trị qui đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1.5m hướng xuống từ trung tâm dàn lạnh. (FXUQ-A) giá trị trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách trước và sau dàn 1m.

Trong suốt quá trình hoạt động, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

*1: Giá trị tiêu thụ điện năng tùy thuộc vào điều kiện ngoại áp suất tĩnh.

*2: Ngoại áp suất tĩnh có thể bị thay đổi quá bộ nối bên trong hộp điện, áp suất này là "Áp suất tĩnh cao - Tiêu chuẩn"

Loại giấu trần nổi ống gió hồi sau



MODEL			FXHQ32MAVE		FXHQ63MAVE		FXHQ100MAVE	
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh			kcal/h	3,100	6,100		9,600	
			Btu/h	12,300	24,200		38,200	
			kW	3.6	7.1		11.2	
Công suất sưởi			kcal/h	3,400	6,900		10,800	
			Btu/h	13,600	27,300		42,700	
			kW	4.0	8.0		12.5	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.111	0.115		0.135		
	Sưởi	kW	0.111	0.115		0.135		
Vỏ máy			Trắng (10Y9/0.5)					
Lưu lượng gió (Cao/Thấp)			m³/min	12/10	17.5/14		25/19.5	
			cfm	424/353	618/494		883/688	
Độ ồn (Cao/thấp)			dB(A)	36/31	39/34		45/37	
Kích thước (CaoxRộngxDày)			mm	195×960×680	195×1,160×680		195×1,400×680	
Trọng lượng máy			kg	24.0	28.0		33.0	
Kết nối ống	Lồng (Rac-co)	mm	φ 6.4	φ 9.5		φ 9.5		
	Hơi (Rac-co)		φ12.7		φ15.9			
	Nước xả		VP20 (đường kính ngoài, 26/đường kính trong, 20)					

Loại treo tường



MODEL			FXAQ20PVE	FXAQ25PVE	FXAQ32PVE	FXAQ40PVE	FXAQ50PVE	FXAQ63PVE
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh		kcal/h	1,900	2,400	3,100	3,900	4,800	6,100
		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Công suất sưởi		kcal/h	2,200	2,800	3,400	4,300	5,400	6,900
		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300
		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.019	0.028	0.030	0.020	0.033	0.050
	Sưởi	kW	0.029	0.034	0.035	0.020	0.039	0.060
Vỏ máy			Trắng (3.0Y8.5/0.5)					
Lưu lượng gió (Cao/Thấp)		m³/min	7.5/4.5	8/5	8.5/5.5	12/9	15/12	19/14
		cfm	265/159	282/177	300/194	424/318	530/424	671/494
Độ ồn (Cao/thấp)		dB(A)	35/31	36/31	38/31	39/34	42/37	47/41
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	290×795×238	290×795×238	290×795×238	290×1,050×238	290×1,050×238	290×1,050×238
Trọng lượng máy		kg	11.0	11.0	11.0	14.0	14.0	14.0
Kết nối ống	Lồng (Rac-co)	mm	φ6.4	φ6.4	φ6.4	φ6.4	φ6.4	φ9.5
	Hơi (Rac-co)		φ12.7	φ12.7	φ12.7	φ12.7	φ12.7	φ15.9
	Nước xả		VP13 (đường kính ngoài, 18/đường kính trong, 13)					

Ghi chú: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi ấm: Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB, Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất (tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết).
- Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại một điểm 1 m ở phía trước của đơn vị và 1 m xuống.

Giá trị trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách trước và sau dàn 1m.

Trong suốt quá trình hoạt động, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.


Dàn lạnh VRV

Loại đặt sàn/giấu sàn

MODEL		FXLQ20MAVE	FXLQ25MAVE	FXLQ32MAVE	FXLQ40MAVE	FXLQ50MAVE	FXLQ63MAVE
		FXNQ20MAVE	FXNQ25MAVE	FXNQ32MAVE	FXNQ40MAVE	FXNQ50MAVE	FXNQ63MAVE
Điện nguồn		1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh	kcal/h	1,900	2,400	3,100	3,900	4,800	6,100
	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Công suất sưởi	kcal/h	2,200	2,800	3,400	4,300	5,400	6,900
	Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300
	kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	0.049	0.049	0.090	0.090	0.110	0.110
	Sưởi	0.049	0.049	0.090	0.090	0.110	0.110
Vỏ máy		FXLQ: Trắng ngà (5Y7.5/1)/FXNQ: Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió Cao/Thấp	m³/phút	7/6	7/6	8/6	11/8.5	14/11	16/12
	cfm	247/212	247/212	282/212	388/300	494/388	565/424
Độ ồn (Cao/thấp)	220 V	35/32	35/32	35/32	38/33	39/34	40/35
	240 V	37/34	37/34	37/34	40/35	41/36	42/37
Kích thước (Cao×Rộng×Dây)	FXLQ	600×1,000×222	600×1,000×222	600×1,140×222	600×1,140×222	600×1,420×222	600×1,420×222
	FXNQ	610×930×220	610×930×220	610×1,070×220	610×1,070×220	610×1,350×220	610×1,350×220
Trọng lượng máy	FXLQ	25.0	25.0	30.0	30.0	36.0	36.0
	FXNQ	19.0	19.0	23.0	23.0	27.0	27.0
Kết nối ống	Lồng (Rac-co)	φ 6.4	φ 6.4	φ 6.4	φ 6.4	φ 6.4	φ 9.5
	Hơi (Rac-co)	φ 12.7	φ 12.7	φ 12.7	φ 12.7	φ 12.7	φ 15.9
	Nước xả	210.D.					

Ghi chú: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
• Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
• Sưởi ấm: Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB, Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
• Công suất dàn lạnh để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất (tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết).
• Độ ồn: giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đối ẩm, được đo tại điểm cách 1,5 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.
Trong suốt quá trình hoạt động, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.


Loại tủ đứng đặt sàn



MODEL			FXVQ125NY1	FXVQ200NY1	FXVQ250NY1	FXVQ400NY1	FXVQ500NY1	FXVQ500NY16	
Điện nguồn			Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380—415 V, 50 Hz						
Công suất dàn lạnh			kcal/h	12,000	19,300	24,100	38,700	48,200	
			Btu/h	47,800	76,400	95,500	154,000	191,000	
			kW	14.0	22.4	28.0	45.0	56.0	
Công suất sưởi			kcal/h	13,800	21,500	27,100	43,000	54,200	
			Btu/h	54,600	85,300	107,500	171,000	215,000	
			kW	16.0	25.0	31.5	50.0	63.0	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.53	1.33	1.61	3.97	2.62	4.70	
	Sưởi	kW	0.59	1.41	1.68	3.97	2.62	4.70	
Vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)						
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)			mm	1,670×750×510	1,670×950×510	1,670×1,170×510	1,900×1,170×720	1,900×1,470×720	
Trọng lượng máy			kg	118	144	169	236	281	306
Độ ồn *1			dB(A)	52	56	60	65	62	66
Kết nối ống	Lồng	mm	φ 9.5 (hàn)			φ 12.7 (hàn)	φ 15.9 (hàn)		
	Hơi	mm	φ 15.9 (hàn)	φ 19.1 (hàn)	φ 22.2 (hàn)	φ 28.6 (hàn)			
	Nước xả	mm	Rp1 (PS 1B ren trong)						
Bộ lọc khí			Loại	Bộ lọc tuổi thọ cao (bộ chuyển lọc chống mục)					
Quạt	Đầu ra động cơ	kW	0.75	1.5		3.7		5.5	
	Lưu lượng gió	m³/phút	43	69	86	134	165	172	
		cfm	1,518	2,436	3,036	4,730	5,825	6,072	
	Áp suất tĩnh bên ngoài *2	Pa	152	217	281	420	142	390	
	Hệ thống truyền động			Hệ thống đại truyền động					

Lưu ý: Các đặc tính kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:
• Làm lạnh : Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
• Sưởi : Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB, Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
• Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất (tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
*1: Độ ồn : Được đo khi ống gió (2 m) được kết nối (giá trị qui đổi trong điều kiện không đối ẩm).
Độ ồn tăng xấp xỉ 5 dB(A) khi thông gió được lắp đặt để xả khí trực tiếp.
*2: Giá trị này là ngoại áp suất tĩnh với ròng rọc tiêu chuẩn

Điều hòa không khí cho phòng sạch




Loại		Loại dàn lạnh tích hợp			Loại dàn lạnh tách rời	
MODEL	Dàn lạnh	FXBQ40PVE	FXBQ50PVE	FXBQ63PVE	FXBPQ63PVE	
	Miếng thổi	Tích hợp với dàn lạnh			BAF82A63	
Điện nguồn		1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất dàn lạnh	kcal/h	3,900	4,800	6,100	6,100	
	Btu/h	15,400	19,100	24,200	24,200	
	kW	4.5	5.6	7.1	7.1	
Công suất sưởi	kcal/h	4,300	5,400	6,900	6,900	
	Btu/h	17,100	21,500	27,300	27,300	
	kW	5.0	6.3	8.0	8.0	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW 0.31	0.31	0.45	0.45	
	Sưởi	kW 0.31	0.31	0.45	0.45	
Hiệu suất phin lọc hút gió *1		70% bằng phương pháp trọng lực				
Hiệu suất phin lọc HEPA đầu ra *2		99.97% bằng phương pháp DOP *				
Khối lượng	kg	140 *3		185 *3	120 *6	
Vỏ máy		Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (Cao/Thấp)	m³/phút	19.5/17.5		26/22.5		
	cfm	688/618		918/794		
Độ ồn (Cao/thấp) *4	dB(A)	44/42				
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)	mm	492×1,788×1,000		492×1,788×1,300	492×1,078×1,300	
Trọng lượng máy	kg	—			65 *3	
Kết nối ống	Lồng (Rac-co)	mm	φ 6.4	φ 9.5		
	Hơi (Rac-co)		φ 15.9			
	Nước xả		PT1B			
Phin lọc	Phin lọc HEPA	Model	BAFH82A50		BAFH82A63	
Mặt nạ (Tùy chọn)	Loại hút gió ở trần		BYB82A50C		BYB82A63C	BYB82A63CP
	Loại hút gió ở sàn		BYB82A50W		BYB82A63W	BYB82A63WP

Lưu ý: Các đặc tính kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:
• Làm lạnh : Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
• Sưởi : Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB, Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
• Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất (tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
*1: Phin lọc hút gió chỉ đi kèm với loại hút gió từ trần
*2: Phin lọc HEPA bán riêng. Hiệu suất thu hồi bụi của phin lọc HEPA là 99.97%. Tuy nhiên, không khí có thể bị rò rỉ nhẹ xung quanh phin lọc trong khi lắp đặt.
*3: Khối lượng đã bao gồm phin lọc HEPA và mặt nạ.
*4: Điều kiện thử nghiệm: quy đổi trong phòng không đối ẩm theo tiêu chuẩn JIS B 8616. Giá trị có thể gia tăng trong thực tế do điều kiện xung quanh.
*5: Điều hòa không khí cho phòng sạch không hỗ trợ thử nghiệm DOP (thử rò rỉ) dựa theo tiêu chuẩn GMP (Tiêu chuẩn Quản lý Sản xuất và Quản lý Chất lượng đối với các thiết bị y tế) do có xảy ra rò rỉ tại một vài thời điểm khi lắp đặt sản phẩm.
*6: Khối lượng bao gồm mặt nạ

*Trong trường hợp lắp đặt ở nhà hát đang hoạt động, v.v....., nơi sự cố của máy điều hòa có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng, vui lòng kết nối thêm với tối thiểu 2 dàn nóng.

Dàn lạnh dân dụng kết nối với bộ BP

Giấu trần nổi ống gió dạng mỏng





MODEL		Làm lạnh	FDKS25EAVMB	FDKS35EAVMB	FDKS25CAVMB	FDKS35CAVMB	FDKS50CVMB	FDKS60CVMB
		Hai chiều lạnh/sưởi	CDXS25EAVMA	CDXS35EAVMA	FDXS25CVMA	FDXS35CVMA	FDXS50CVMA	FDXS60CVMA
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz					
Lưu lượng gió (Cao)		m³/phút (cfm)	8.7 (307)	9.5 (335)	10.0 (353)	12.0 (424)	16.0 (565)	
Độ ồn (Cao/Thấp/Rất thấp)*		dB (A)	35/31/29			37/33/31	38/34/32	
Tốc độ quạt			5 bước, yên tĩnh và tự động					
Điều khiển nhiệt độ			Điều khiển bằng máy tính					
Kích thước (Cao×Rộng×Đáy)		mm	200×700×620	200×900×620			200×1,100×620	
Trọng lượng máy		kg	21	25		27	30	
Kết nối ống	Lồng (Rac-co)	mm	φ6.4					
	Hơi (Rac-co)		φ9.5			φ12.7		
	Nước xả		VP20 (đường kính ngoài. 26/đường kính trong. 20)					
Cách nhiệt			Cả ống lồng và hơi					
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	30		40			

Lưu ý: * Giá trị độ ồn đo ở hoạt động hút sau và ngoài áp suất tĩnh 30 Pa với FDKS-EA và 40 Pa với FDKS-C. Giá trị độ ồn đối với hoạt động hút đáy có thể thay đổi 6 dB (A) cho FDKS-EA và 5 dB (A) đối với FDKS-C.

Lưu ý: * Giá trị độ ồn đo ở hoạt động hút sau và ngoại áp suất tĩnh 30 Pa với FDKS-EA và 40 Pa với FDKS-C. Giá trị độ ồn đối với hoạt động hút đẩy có thể đạt thêm 6 dB (A) for FDKS-EA và 5 dB (A) đối với FDKS-C.

Loại treo tường



MODEL		Làm lạnh		FTKJ25NVMVW	FTKJ25NVMVS	FTKJ35NVMVW	FTKJ35NVMVS	FTKJ50NVMVW	FTKJ50NVMVS
Điện nguồn				1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz					
Màu mặt nạ trước				Trắng	Bạc	Trắng	Bạc	Trắng	Bạc
Lưu lượng gió (Cao)		m³/phút(cfm)		8.9 (313)		10.9 (385)			
Độ ồn (Cao/Thấp/Rất thấp)		dB (A)		38/25/19		45/26/20		46/35/29	
Tốc độ quạt				5 bước, yên tĩnh và tự động					
Điều khiển nhiệt độ				Điều khiển bằng máy tính					
Kích thước(Cao×Rộng×Đáy)		mm		303x998x212					
Trọng lượng máy		kg		12					
Kết nối ống	Lồng (Rac-co)	mm	φ6.4						
	Hơi (Rac-co)		φ9.5				φ12.7		
	Nước xả		φ18.0						
Cách nhiệt				Cả ống lồng và hơi					

MODEL		Sưởi		FTXJ25NVMVW	FTXJ25NVMVS	FTXJ35NVMVW	FTXJ35NVMVS	FTXJ50NVMVW	FTXJ50NVMVS
Điện nguồn				1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz					
Màu mặt nạ trước				Trắng	Bạc	Trắng	Bạc	Trắng	Bạc
Lưu lượng gió (Cao)	Làm lạnh	m³/phút (cfm)	8.3 (293)			10.6 (374)		10.8 (381)	
	Sưởi		10.4 (367)			11.9 (420)		12.4 (438)	
Độ ồn (Cao/Thấp/Rất thấp)	Làm lạnh	dB (A)	38/25/19			45/26/20		46/35/32	
	Sưởi		41/28/19			45/29/20		47/35/32	
Tốc độ quạt				5 bước, yên tĩnh và tự động					
Điều khiển nhiệt độ				Điều khiển bằng máy tính					
Kích thước (Cao×Rộng×Đáy)		mm	303x998x212						
Trọng lượng máy		kg	12						
Kết nối ống	Lồng (Rac-co)	mm	φ6.4						
	Hơi (Rac-co)		φ9.5				φ12.7		
	Nước xả		φ18.0						
Cách nhiệt				Cả ống lồng và hơi					


Loại treo tường

MODEL		Làm lạnh	—	FTKS25DVM	FTKS35DVM	FTKS50BVM	FTKS50FVM	FTKS60FVM	FTKS71FVM
		Sưởi	FTXS20DVM	FTXS25EVM	FTXS35EVM	—	FTXS50FVMA	FTXS60FVMA	FTXS71FVMA
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz						
Màu mặt nạ trước			Trắng						
Lưu lượng gió (Cao)	Làm lạnh	m³/phút (cfm)	8.7 (307)	8.9 (314)	11.4 (402)	14.7 (519)	16.2 (572)	17.4 (614)	
	Sưởi*		9.4 (332)	9.7 (342)	—	16.2 (572)	17.4 (614)	21.5 (759)	
Độ ồn (Cao/Thấp/Rất thấp)	Làm lạnh	dB (A)	37/25/22	39/26/23	44/35/32	43/34/31	45/36/33	46/37/34	
	Sưởi*		37/28/25	38/29/26	—	42/33/30	44/35/32	46/37/34	
Tốc độ quạt			5 bước, yên tĩnh và tự động						
Điều khiển nhiệt độ			Điều khiển bằng máy tính						
Kích thước (Cao×Rộng×Đáy)		mm	283×800×195			290×795×238	290×1,050×238		
Trọng lượng máy		kg	9			12			
Kết nối ống	Lồng (Rac-co)	mm	φ 6.4						
	Hơi (Rac-co)		φ 9.5		φ 12.7			φ 15.9	
	Nước xả		φ 18.0						
Cách nhiệt			Cả ống lồng và hơi						

Lưu ý: * Chỉ đối với loại 2 chiều lạnh/sưởi.

Lưu ý: * Chỉ đối với loại 2 chiều lạnh/sưởi.

Bộ BP Kết nối với dàn lạnh dân dụng



MODEL				BPMKS967A3	BPMKS967A2
Điện nguồn				1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz	
Số bộ nối				3 (có thể nối với 1-3 dàn lạnh)	2 (có thể nối với 1-2 dàn lạnh)
Điện năng tiêu thụ		W	10		
Dòng công tác		A	0.05		
Kích thước (Cao×Rộng×Đáy)		mm	180×294 (+356*)×350		
Trọng lượng máy		kg	8	7.5	
Số đầu nối dây				3 đối với nguồn điện (gồm dây nối đất), 2 cho dây nối (dàn nóng-BP, BP-BP), 4 cho dây nối (BP-dàn lạnh)	
Kết nối ống (Hàn cứng)	Lồng	Chính	mm	φ 9.5×1	
		Nhánh	mm	φ 6.4×3	φ 6.4×2
	Hơi	Chính	mm	φ 19.1×1	
		Nhánh	mm	φ 15.9×3	φ 15.9×2
Cách nhiệt				Cả ống lồng và hơi	
Dàn lạnh có kết nối				dàn lạnh dân dụng 2.0 kW -7.1 kW	
Công suất định mức tối thiểu của dàn lạnh có nối.		kW	2.0		
Công suất định mức tối đa của dàn lạnh có nối.		kW	20.8	14.2	

Lưu ý: * Tổng chiều dài ống dẫn phụ.

Dàn nóng

Chỉ làm lạnh

Loại COP cao


MODEL			RXQ12TAHYM(E)	RXQ14TAHYM(E)	RXQ16TAHYM(E)	RXQ18TAHYM(E)	RXQ20TAHYM(E)	RXQ22TAHYM(E)	RXQ24TAHYM(E)				RXQ26TAHYM(E)	RXQ28TAHYM(E)	RXQ30TAHYM(E)	RXQ32TAHYM(E)	RXQ34TAHYM(E)	RXQ36TAHYM(E)	RXQ38TAHYM(E)	RXQ40TAHYM(E)																														
Tổ hợp kết nối			RXQ6TAYM(E)	RXQ6TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ6TAYM(E)	RXQ6TAYM(E)	RXQ6TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)				RXQ8TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)																													
			RXQ6TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ6TAYM(E)	RXQ6TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)				RXQ8TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ10TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)																													
			—	—	—	RXQ6TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)				RXQ10TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)																														
Điện nguồn			Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380-415V / 380V, 50Hz / 60Hz												Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380-415V / 380V, 50Hz / 60Hz																																			
Công suất làm lạnh		kcal/h	27,500	33,000	38,500	41,300	46,800	52,300	57,800				62,600	67,300	72,200	76,900	82,500	87,700	92,000	98,000																														
		Btu/h	109,000	131,000	153,000	164,000	186,000	207,000	229,000				248,000	267,000	286,000	305,000	327,000	348,000	365,000	389,000																														
		kW	32.0	38.4	44.8	48.0	54.4	60.8	67.2				72.8	78.3	83.9	89.4	95.9	102	107	114																														
Điện năng tiêu thụ	kW	7.26	8.81	10.4	10.9	12.4	14.0	15.5				17.2	19.2	20.9	22.8	24.7	26.6	28.3	30.2																															
Điều khiển công suất	%	10-100	10-100	10-100	7-100	7-100	7-100	7-100				6-100	6-100	5-100	5-100	5-100	4-100	4-100	4-100																															
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)												Trắng ngà (5Y7.5/1)																																			
Máy nén	Loại		Dạng xoắn ốc												Dạng xoắn ốc																																			
	Công suất động cơ	kW	(2.4X1)+ (2.4X1)	(2.4X1)+ (3.4X1)	(3.4X1)+ (3.4X1)	(2.4X1)+ (2.4X1)+ (2.4X1)	(2.4X1)+ (2.4X1)+ (3.4X1)	(2.4X1)+ (3.4X1)+ (3.4X1)	(3.4X1)+ (3.4X1)+ (3.4X1)				(3.4X1)+ (3.4X1)+ (4.1X1)	(3.4X1)+ (3.4X1)+ (5.2X1)	(3.4X1)+ (4.1X1)+ (5.2X1)	(3.4X1)+ (5.2X1)+ (5.2X1)	(3.4X1)+(5.2X1)+ (2.9X1)+(3.3X1)	(3.4X1)+(2.9X1)+ (3.3X1)+(2.9X1)+ (3.3X1)	(5.2X1)+(5.2X1)+ (2.9X1)+(3.3X1)	(5.2X1)+(2.9X1)+ (3.3X1)+(2.9X1)+ (3.3X1)																														
Lưu lượng gió		m³/phút	119+119	119+157	157+157	119+119+119	119+119+157	119+157+157	157+157+157				157+157+165	157+157+178	157+165+178	157+178+178	157+178+233	157+233+233	178+178+233	178+233+233																														
Kích thước (Cao/Rộng/Dày)		mm	(1,657x930x765)+ (1,657x930x765)	(1,657x930x765)+ (1,657x930x765)	(1,657x930x765)+ (1,657x930x765)	(1,657x930x765)+ (1,657x930x765)+ (1,657x930x765)	(1,657x930x765)+ (1,657x930x765)+ (1,657x930x765)	(1,657x930x765)+ (1,657x930x765)+ (1,657x930x765)	(1,657x930x765)+ (1,657x930x765)+ (1,657x930x765)				(1,657x930x765)+ (1,657x930x765)+ (1,657x930x765)	(1,657x930x765)+ (1,657x930x765)+ (1,657x930x765)	(1,657x930x765)+ (1,657x930x765)+ (1,657x930x765)	(1,657x930x765)+ (1,657x930x765)+ (1,657x930x765)	(1,657x930x765)+ (1,657x930x765)+ (1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+ (1,657x1,240x765)+ (1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+ (1,657x1,240x765)+ (1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+ (1,657x1,240x765)+ (1,657x1,240x765)																														
Trọng lượng máy		kg	185+185	185+185	185+185	185+185+185	185+185+185	185+185+185	185+185+185				185+185+195	185+185+195	185+195+195	185+195+195	185+195+285	185+285+285	195+195+285	195+285+285																														
Độ ồn		dB(A)	58	59	59	60	60	60	61				61	62	62	63	63	64	64	64																														
Phạm vi vận hành		°CDB	-5 đến 49												-5 đến 49																																			
Môi chất lạnh	Loại		R-410A												R-410A																																			
	Lượng nạp	kg	5.9+5.9	5.9+5.9	5.9+5.9	5.9+5.9+5.9	5.9+5.9+5.9	5.9+5.9+5.9	5.9+5.9+5.9				5.9+5.9+6.0	5.9+5.9+6.3	5.9+6.0+6.3	5.9+6.3+6.3	5.9+6.3+10.3	5.9+10.3+10.3	6.3+6.3+10.3	6.3+10.3+10.3																														
Kết nối đường ống	Lồng	mm	φ12.7 (Hàn cứng)	φ12.7 (Hàn cứng)	φ12.7 (Hàn cứng)	φ15.9 (Hàn cứng)	φ15.9 (Hàn cứng)	φ15.9 (Hàn cứng)	φ15.9 (Hàn cứng)				φ19.1 (Hàn cứng)	φ19.1 (Hàn cứng)	φ19.1 (Hàn cứng)	φ19.1 (Hàn cứng)	φ19.1 (Hàn cứng)	φ19.1 (Hàn cứng)	φ19.1 (Hàn cứng)	φ19.1 (Hàn cứng)																														
	Hơi	mm	φ28.6 (Hàn cứng)	φ28.6 (Hàn cứng)	φ28.6 (Hàn cứng)	φ28.6 (Hàn cứng)	φ28.6 (Hàn cứng)	φ28.6 (Hàn cứng)	φ34.9 (Hàn cứng)				φ34.9 (Hàn cứng)	φ34.9 (Hàn cứng)	φ34.9 (Hàn cứng)	φ34.9 (Hàn cứng)	φ34.9 (Hàn cứng)	φ41.3 (Hàn cứng)	φ41.3 (Hàn cứng)	φ41.3 (Hàn cứng)																														

Lưu ý: 1. Các model tính năng (E) một số bộ phận được xử lý chịu nhiệt và chống ăn mòn như mặt nạ bên ngoài động cơ quạt và hộp điện, bên cạnh cánh tản nhiệt bộ trao đổi nhiệt. Các model này được thiết kế để chuyên dùng tại các khu vực bị nhiễm mặn và ô nhiễm không khí. Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm thông tin chi tiết.
2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:
•Làm lạnh: Trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đối lưu, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng. Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Dàn nóng


Chỉ làm lạnh

Loại COP cao

							
MODEL			RXQ42TAHYM(E)	RXQ44TAHYM(E)	RXQ46TAHYM(E)	RXQ48TAHYM(E)	RXQ50TAHYM(E)
Tổ hợp kết nối			RXQ14TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)
			RXQ14TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)
			RXQ14TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)
Điện nguồn			Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380-415V / 380V, 50Hz / 60Hz				
Công suất làm lạnh	kcal/h		103,000	108,000	112,000	116,000	120,000
	Btu/h		409,000	427,000	444,000	461,000	478,000
	kW		120	125	130	135	140
Điện năng tiêu thụ	kW		32.1	34.4	36.7	39.0	41.4
Điều khiển công suất	%		4-100	3-100	3-100	3-100	3-100
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)				
Máy nén	Loại		Dạng xoắn ốc				
	Công suất động cơ	kW	(2.9X1)+(3.3X1)+ (2.9X1)+(3.3X1)+ (2.9X1)+(3.3X1)	(2.9X1)+(3.3X1)+ (2.9X1)+(3.3X1)+ (3.6X1)+(3.7X1)	(2.9X1)+(3.3X1)+ (3.6X1)+(3.7X1)+ (3.6X1)+(3.7X1)	(3.6X1)+(3.7X1)+ (3.6X1)+(3.7X1)+ (3.6X1)+(3.7X1)	(3.6X1)+(3.7X1)+ (3.6X1)+(3.7X1)+ (4.4X1)+(4.0X1)
			Lưu lượng gió	m³/phút	233+233+233	233+233+233	233+233+233
Kích thước (Cao/Rộng/Dày)		mm	(1,657X1,240X765)+ (1,657X1,240X765)+ (1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+ (1,657X1,240X765)+ (1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+ (1,657X1,240X765)+ (1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+ (1,657X1,240X765)+ (1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+ (1,657X1,240X765)+ (1,657X1,240X765)
Trọng lượng máy		kg	285+285+285	285+285+285	285+285+285	285+285+285	285+285+285
Độ ồn		dB(A)	65	65	65	66	66
Phạm vi vận hành			-5 đến 49				
Môi chất lạnh	Loại		R-410A				
	Lượng nạp	kg	10.3+10.3+10.3	10.3+10.3+10.4	10.3+10.4+10.4	10.4+10.4+10.4	10.4+10.4+10.5
Kết nối đường ống	Lồng	mm	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)
	Hơi	mm	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)

Lưu ý: 1. Các model tính năng (E) một số bộ phận được xử lý chịu nhiệt và chống ăn mòn như mặt nạ bên ngoài động cơ quạt và hộp điện, bên cạnh cánh tản nhiệt bộ trao đổi nhiệt. Các model này được thiết kế để chuyên dùng tại các khu vực bị nhiễm mặn và ô nhiễm không khí. Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm thông tin chi tiết.
2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:
•Làm lạnh: Trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đối ẩm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng
Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Loại tiêu chuẩn

							
MODEL		RXQ6TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ10TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)
Tổ hợp kết nối		—	—	—	—	—	—
Điện nguồn		Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380-415V / 380V, 50Hz / 60Hz					
Công suất làm lạnh	kcal/h	13,800	19,300	24,100	28,800	34,400	38,700
	Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000
	kW	16.0	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0
Điện năng tiêu thụ	kW	3.63	5.18	6.88	8.82	10.7	13.0
Điều khiển công suất	%	20-100	20-100	16-100	15-100	11-100	10-100
Màu sắc vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Máy nén	Loại	Dạng xoắn ốc					
	Công suất động cơ						
	kW	2.4X1	3.4X1	4.1X1	5.2X1	(2.9X1)+(3.3X1)	(3.6X1)+(3.7X1)
Lưu lượng gió	m³/min	119	157	165	178	233	233
Kích thước (Cao/Rộng/Dày)	mm	1,657X930X765	1,657X930X765	1,657X930X765	1,657X930X765	1,657X1,240X765	1,657X1,240X765
Trọng lượng máy	kg	185	185	195	195	285	285
Độ ồn	dB(A)	55	56	57	59	60	61
Phạm vi vận hành	°CDB	-5 đến 49					
Môi chất lạnh	Loại	R-410A					
	Lượng nạp	kg	5.9	5.9	6.0	6.3	10.3 10.4
Kết nối đường ống	Lồng	mm	φ 9.5 (Hàn cứng)			φ 12.7 (Hàn cứng)	
	Hơi	mm	φ 19.1 (Hàn cứng)		φ 22.2 (Hàn cứng)	φ 28.6 (Hàn cứng)	

Lưu ý: 1. Các model tính năng (E) một số bộ phận được xử lý chịu nhiệt và chống ăn mòn như mặt nạ bên ngoài động cơ quạt và hộp điện, bên cạnh cánh tản nhiệt bộ trao đổi nhiệt. Các model này được thiết kế để chuyên dùng tại các khu vực bị nhiễm mặn và ô nhiễm không khí. Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm thông tin chi tiết.
2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:
•Làm lạnh: Trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đối ẩm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng
Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Dàn nóng

Chỉ làm lạnh

Loại tiêu chuẩn

MODEL		RXQ18TANYM(E)	RXQ20TANYM(E)	RXQ22TANYM(E)	RXQ24TANYM(E)	RXQ26TANYM(E)	RXQ28TANYM(E)	RXQ30TANYM(E)			RXQ32TANYM(E)	RXQ34TANYM(E)	RXQ36TANYM(E)	RXQ38TANYM(E)	RXQ40TANYM(E)	RXQ42TANYM(E)	RXQ44TANYM(E)	RXQ46TANYM(E)													
Tổ hợp kết nối		RXQ8TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ10TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)			RXQ14TAYM(E)	RXQ10TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ8TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)												
		RXQ10TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)			RXQ18TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)												
		—	—	—	—	—	—	—			—	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)													
Điện nguồn		Hệ thống 3 pha, 4 dây,, 380-415V / 380V, 50Hz / 60Hz																Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380-415V / 380V, 50Hz / 60Hz													
Công suất làm lạnh		kcal/h	43,300	48,100	53,700	58,500	63,200	68,800	73,100			77,400	81,700	86,900	91,200	96,300	102,000	107,000	112,000												
		Btu/h	172,000	191,000	213,000	232,000	251,000	273,000	290,000			307,000	324,000	345,000	362,000	382,000	406,000	423,000	444,000												
		kW	50.4	55.9	62.4	68.0	73.5	80.0	85.0			90.0	95.0	101	106	112	119	124	130												
Điện năng tiêu thụ	kW	12.1	14.0	15.9	17.6	19.5	21.4	23.7			26.1	24.5	26.5	29.4	30.6	32.5	34.8	36.8													
Điều khiển công suất	%	8-100	8-100	7-100	6-100	6-100	5-100	5-100			5-100	5-100	5-100	4-100	4-100	4-100	4-100	3-100													
Màu sắc vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)																Trắng ngà (5Y7.5/1)													
Máy nén	Loại	Dạng xoắn ốc																Dạng xoắn ốc													
	Công suất động cơ	kW	(3.4X1)+(4.1X1)	(3.4X1)+(5.2X1)	(3.4X1)+(2.9X1)+(3.3X1)	(4.1X1)+(2.9X1)+(3.3X1)	(5.2X1)+(2.9X1)+(3.3X1)	(2.9X1)+(3.3X1)+(2.9X1)+(3.3X1)	(2.9X1)+(3.3X1)+(3.6X1)+(3.7X1)			(2.9X1)+(3.3X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(4.1X1)+(5.2X1)+(5.2X1)	(5.2X1)+(5.2X1)+(5.2X1)	(3.4X1)+(5.2X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(5.2X1)+(5.2X1)+(3.6X1)+(3.7X1)	(5.2X1)+(2.9X1)+(3.3X1)+(3.6X1)+(3.7X1)	(5.2X1)+(3.6X1)+(2.9X1)+(3.3X1)+(3.7X1)	(2.9X1)+(3.3X1)+(2.9X1)+(3.3X1)+(4.4X1)+(4.0X1)												
Lưu lượng gió	m³/phút	157+165	157+178	157+233	165+233	178+233	233+233	233+233			233+233	165+178+178	178+178+178	157+178+233	178+178+233	178+233+233	178+233+233	233+233+233													
Kích thước (Cao/Rộng/Dày)	mm	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)			(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X930X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)												
Trọng lượng máy	kg	185+195	185+195	185+285	195+285	195+285	285+285	285+285			285+285	195+195+195	195+195+195	185+195+285	195+195+285	195+285+285	195+285+285	285+285+285													
Độ ồn	dB(A)	60	61	61	62	63	63	64			64	63	64	64	65	65	65	66													
Phạm vi vận hành	°CDB	-5 đến 49																-5 đến 49													
Môi chất lạnh	Loại	R-410A																R-410A													
	Lượng nạp	kg	5.9+6.0	5.9+6.3	5.9+10.3	6.0+10.3	6.3+10.3	10.3+10.3	10.3+10.4			10.3+10.5	6.0+6.3+6.3	6.3+6.3+6.3	5.9+6.3+10.5	6.3+6.3+10.4	6.3+10.3+10.4	6.3+10.4+10.4	10.3+10.3+10.5												
Kết nối đường ống	Lồng	mm	φ15.9 (Hàn cứng)	φ15.9 (Hàn cứng)	φ15.9 (Hàn cứng)	φ15.9 (Hàn cứng)	φ19.1 (Hàn cứng)	φ19.1 (Hàn cứng)	φ19.1 (Hàn cứng)			φ19.1 (Hàn cứng)	φ19.1 (Hàn cứng)	φ19.1 (Hàn cứng)	φ19.1 (Hàn cứng)	φ19.1 (Hàn cứng)	φ19.1 (Hàn cứng)	φ19.1 (Hàn cứng)	φ19.1 (Hàn cứng)												
	Hơi	mm	φ28.6 (Hàn cứng)	φ28.6 (Hàn cứng)	φ28.6 (Hàn cứng)	φ34.9 (Hàn cứng)	φ34.9 (Hàn cứng)	φ34.9 (Hàn cứng)	φ34.9 (Hàn cứng)			φ34.9 (Hàn cứng)	φ34.9 (Hàn cứng)	φ41.3 (Hàn cứng)	φ41.3 (Hàn cứng)	φ41.3 (Hàn cứng)	φ41.3 (Hàn cứng)	φ41.3 (Hàn cứng)	φ41.3 (Hàn cứng)												

Lưu ý: 1. Các model tính năng (E) một số bộ phận được xử lý chịu nhiệt và chống ăn mòn như mặt nạ bên ngoài động cơ quạt và hộp điện, bên cạnh cánh tản nhiệt bộ trao đổi nhiệt. Các model này được thiết kế để chuyên dùng tại các khu vực bị nhiễm mặn và ô nhiễm không khí. Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm thông tin chi tiết.

2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:


- Làm lạnh: Trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đối âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng

Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Dàn nóng


Chỉ làm lạnh

Loại tiêu chuẩn

								
MODEL	RXQ48TANYM(E) RXQ50TANYM(E) RXQ52TANYM(E) RXQ54TANYM(E) RXQ56TANYM(E) RXQ58TANYM(E) RXQ60TANYM(E)							
Tổ hợp kết nối	RXQ14TAYM(E)	RXQ14TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)	RXQ20TAYM(E)	RXQ20TAYM(E)
	RXQ16TAYM(E)	RXQ18TAY1(E)	RXQ18TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)	RXQ20TAYM(E)	RXQ20TAYM(E)	RXQ20TAYM(E)
	RXQ18TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)	RXQ20TAYM(E)	RXQ20TAYM(E)	RXQ20TAYM(E)	RXQ20TAYM(E)
Điện nguồn Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380-415V / 380V, 50Hz / 60Hz								
Công suất làm lạnh	kcal/h	116,000	120,000	125,000	129,000	134,000	139,000	144,000
	Btu/h	461,000	478,000	495,000	512,000	532,000	553,000	573,000
	kW	135	140	145	150	156	162	168
Điện năng tiêu thụ	kW	39.1	41.5	43.8	46.2	48.8	51.4	54.0
Điều khiển công suất	%	3-100	3-100	3-100	3-100	3-100	3-100	3-100
Màu sắc vỏ máy Trắng ngà (5Y7.5/1)								
Máy nén	Loại	Dạng xoắn ốc						
	Công suất động cơ							
	kW	(2.9X1)+(3.3X1)+(3.6X1)+(3.7X1)+(4.4X1)+(4.0X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(2.9X1)+(3.3X1)+(4.4X1)+(4.0X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(3.6X1)+(3.7X1)+(4.4X1)+(4.0X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(4.4X1)+(4.0X1)+(4.4X1)+(4.0X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(4.4X1)+(4.0X1)+(4.6X1)+(5.5X1)+(4.6X1)+(5.5X1)	(4.4X1)+(4.0X1)+(4.6X1)+(5.5X1)+(4.6X1)+(5.5X1)	(4.6X1)+(5.5X1)+(4.6X1)+(5.5X1)
Lưu lượng gió	m³/phút	233+233+233	233+233+233	233+233+233	233+233+233	233+233+268	233+268+268	268+268+268
Kích thước (Cao/Rộng/Dày)	mm	(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)
Trọng lượng máy	kg	285+285+285	285+285+285	285+285+285	285+285+285	285+285+320	285+320+320	320+320+320
Độ ồn	dB(A)	66	66	66	67	68	69	70
Phạm vi vận hành	°CDB	-5 đến 49						
Môi chất lạnh	Loại	R-410A						
	Lượng nạp	kg	10.3+10.4+10.5	10.3+10.5+10.5	10.4+10.5+10.5	10.5+10.5+10.5	10.5+10.5+11.8	10.5+11.8+11.8
Kết nối đường ống	Lồng	mm	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)
	Hơi	mm	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)

Lưu ý: 1. Các model tính năng (E) một số bộ phận được xử lý chịu nhiệt và chống ăn mòn như mặt nạ bên ngoài động cơ quạt và hộp điện, bên cạnh cánh tản nhiệt bộ trao đổi nhiệt. Các model này được thiết kế để chuyên dùng tại các khu vực bị nhiễm mặn và ô nhiễm không khí. Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm thông tin chi tiết.
2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:
•Làm lạnh: Trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đối ẩm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng
Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Loại tiết kiệm điện tích






				
MODEL	RXQ18TAYM(E) RXQ20TAYM(E) RXQ22TASYM(E) RXQ24TASYM(E)			
Tổ hợp kết nối	—	—	RXQ10TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)
			RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)
			—	—
Điện nguồn Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380-415V / 380V, 50Hz / 60Hz				
Công suất làm lạnh	kcal/h	43,000	48,200	52,900
	Btu/h	171,000	191,000	210,000
	kW	50.0	56.0	61.5
Điện năng tiêu thụ	kW	15.4	18.0	15.7
Điều khiển công suất	%	10-100	8-100	8-100
Màu sắc vỏ máy Trắng Ngà (5Y7.5/1)				
Máy nén	Loại	Dạng xoắn ốc		
	Công suất động cơ			
	kW	(4.4X1)+(4.0X1)	(4.6X1)+(5.5X1)	(4.1X1)+(5.2X1)
Lưu lượng gió	m³/phút	233	268	165+178
Kích thước (Cao/Rộng/Dày)	mm	1,657x1,240x765	1,657x1,240x765	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)
Trọng lượng máy	kg	285	320	195+195
Độ ồn	dB(A)	62	65	61
Phạm vi vận hành	°CDB	-5 đến 49		
Môi chất lạnh	Loại	R-410A		
	Lượng nạp	kg	10.5	11.8
Kết nối đường ống	Lồng	mm	φ 15.9 (Hàn cứng)	φ 15.9 (Hàn cứng)
	Hơi	mm	φ 28.6 (Hàn cứng)	φ 28.6 (Hàn cứng)

Lưu ý: 1. Các model tính năng (E) một số bộ phận được xử lý chịu nhiệt và chống ăn mòn như mặt nạ bên ngoài động cơ quạt và hộp điện, bên cạnh cánh tản nhiệt bộ trao đổi nhiệt. Các model này được thiết kế để chuyên dùng tại các khu vực bị nhiễm mặn và ô nhiễm không khí. Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm thông tin chi tiết.
2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:
•Làm lạnh: Trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đối ẩm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng
Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Dàn nóng

Chỉ làm lạnh

Loại tiết kiệm điện tích

																				
MODEL			RXQ26TASYM(E)	RXQ28TASYM(E)	RXQ30TASYM(E)	RXQ32TASYM(E)	RXQ34TASYM(E)	RXQ36TASYM(E)			RXQ38TASYM(E)	RXQ40TASYM(E)	RXQ42TASYM(E)	RXQ44TASYM(E)	RXQ46TASYM(E)	RXQ48TASYM(E)	RXQ50TASYM(E)			
Tổ hợp kết nối			RXQ8TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)			RXQ18TAYM(E)	RXQ20TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)			
			RXQ18TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)	RXQ20TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)			RXQ20TAYM(E)	RXQ20TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ12TAYM(E)	RXQ16TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)			
			—	—	—	—	—	—			—	—	RXQ18TAYM(E)	RXQ20TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)	RXQ18TAYM(E)	RXQ20TAYM(E)			
Điện nguồn			Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380-415V / 380V, 50Hz / 60Hz								Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380-415V / 380V, 50Hz / 60Hz									
Công suất làm lạnh		kcal/h	62,300	67,500	71,800	77,000	81,700	86,000			91,200	96,300	101,000	106,000	111,000	115,000	120,000			
		Btu/h	247,000	268,000	285,000	305,000	324,000	341,000			362,000	382,000	399,000	420,000	440,000	457,000	478,000			
		kW	72.4	78.5	83.5	89.5	95.0	100			106	112	117	123	129	134	140			
Điện năng tiêu thụ	kW	20.6	21.8	24.2	26.8	28.4	30.8			33.4	36.0	33.0	35.6	37.2	39.6	42.2				
Điều khiển công suất	%	7-100	6-100	6-100	5-100	5-100	5-100			4-100	4-100	4-100	4-100	4-100	4-100	3-100				
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)								Trắng ngà (5Y7.5/1)									
Máy nén	Loại	Dạng xoắn ốc								Dạng xoắn ốc										
	Công suất động cơ	kW	(3.4X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(5.2X1)+(3.6X1)+(3.7X1)	(5.2X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(5.2X1)+(4.6X1)+(5.5X1)	(3.6X1)+(3.7X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(4.4X1)+(4.0X1)+(4.4X1)+(4.0X1)			(4.4X1)+(4.0X1)+(4.6X1)+(5.5X1)	(4.6X1)+(5.5X1)+(4.6X1)+(5.5X1)	(5.2X1)+(5.2X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(5.2X1)+(5.2X1)+(4.6X1)+(5.5X1)	(5.2X1)+(3.6X1)+(3.7X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(5.2X1)+(4.4X1)+(4.0X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(5.2X1)+(4.4X1)+(4.0X1)+(4.6X1)+(5.5X1)			
Lưu lượng gió	m³/phút	157+233	178+233	178+233	178+268	233+233	233+233			233+268	268+268	178+178+233	178+178+268	178+233+233	178+233+233	178+233+268				
Kích thước (Cao/Rộng/Dày)	mm	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)			(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)				
Trọng lượng máy	kg	185+285	195+285	195+285	195+320	285+285	285+285			285+320	320+320	195+195+285	195+195+320	195+285+285	195+285+285	195+285+320				
Độ ồn	dB(A)	63	63	64	66	65	65			67	68	65	67	66	66	67				
Phạm vi vận hành	°CDB	-5 đến 49								-5 đến 49										
Môi chất lạnh	Loại	R-410A								R-410A										
	Lượng nạp	kg	5.9+10.5	6.3+10.4	6.3+10.5	6.3+11.8	10.4+10.5	10.5+10.5			10.5+11.8	11.8+11.8	6.3+6.3+10.5	6.3+6.3+11.8	6.3+10.4+10.5	6.3+10.5+10.5	6.3+10.5+11.8			
Kết nối đường ống	Lồng	mm	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)			φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)			
	Hơi	mm	φ 34.9 (Hàn cứng)	φ 34.9 (Hàn cứng)	φ 34.9 (Hàn cứng)	φ 34.9 (Hàn cứng)	φ 34.9 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)			φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)			

Lưu ý: 1. Các model tính năng (E) một số bộ phận được xử lý chịu nhiệt và chống ăn mòn như mặt nạ bên ngoài động cơ quạt và hộp điện, bên cạnh cánh tản nhiệt bộ trao đổi nhiệt. Các model này được thiết kế để chuyên dùng tại các khu vực bị nhiễm mặn và ô nhiễm không khí. Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm thông tin chi tiết.
2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:
-Làm lạnh: Trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
-Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đối ẩm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng. Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Dàn nóng

Hai chiều lạnh/sưởi

Loại COP cao

MODEL			RXYQ12TAHY1(E)	RXYQ14TAHY1(E)	RXYQ16TAHY1(E)	RXYQ18TAHY1(E)	RXYQ20TAHY1(E)	RXYQ22TAHY1(E)	RXYQ24TAHY1(E)				RXYQ26TAHY1(E)	RXYQ28TAHY1(E)	RXYQ30TAHY1(E)	RXYQ32TAHY1(E)	RXYQ34TAHY1(E)	RXYQ36TAHY1(E)	RXYQ38TAHY1(E)	RXYQ40TAHY1(E)	
Tổ hợp kết nối			RXYQ6TAY1(E)	RXYQ6TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ6TAY1(E)	RXYQ6TAY1(E)	RXYQ6TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)				RXYQ8TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	
			RXYQ6TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ6TAY1(E)	RXYQ6TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)				RXYQ8TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ10TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)
			—	—	—	RXYQ6TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)				RXYQ10TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	
Điện nguồn			Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380—415 V, 50 Hz										Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380—415 V, 50 Hz								
Công suất làm lạnh			kcal/h	27,500	33,000	38,500	41,300	46,800	52,300	57,800				62,600	67,300	72,200	76,900	82,500	87,700	92,000	98,000
			Btu/h	109,000	131,000	153,000	164,000	186,000	207,000	229,000				248,000	267,000	286,000	305,000	327,000	348,000	365,000	389,000
			kW	32.0	38.4	44.8	48.0	54.4	60.8	67.2				72.8	78.3	83.9	89.4	95.9	102	107	114
Công suất sưởi			kcal/h	31,000	37,000	43,000	46,400	52,500	58,500	64,500				70,100	75,300	80,800	86,000	92,900	98,900	103,000	110,000
			Btu/h	123,000	147,000	171,000	184,000	208,000	232,000	256,000				278,000	299,000	321,000	341,000	368,000	392,000	409,000	437,000
			kW	36.0	43.0	50.0	54.0	61.0	68.0	75.0				81.5	87.5	94.0	100	108	115	120	128
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	7.26	8.81	10.4	10.9	12.4	14.0	15.5				17.2	19.2	20.9	22.8	24.7	26.6	28.3	30.2	
	Sưởi	kW	7.98	9.68	11.4	12.0	13.7	15.4	17.1				18.7	20.4	22.0	23.8	25.9	27.9	29.2	31.3	
Điều khiển công suất			%	10-100	10-100	10-100	7-100	7-100	7-100	7-100				6-100	6-100	5-100	5-100	4-100	4-100	4-100	4-100
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)										Trắng ngà (5Y7.5/1)								
Máy nén	Loại		Dạng xoắn ốc										Dạng xoắn ốc								
	Công suất động cơ	kW	(2.4x1)+ (2.4x1)	(2.4x1)+ (3.4x1)	(3.4x1)+ (3.4x1)	(2.4x1)+ (2.4x1)+ (2.4x1)	(2.4x1)+ (2.4x1)+ (3.4x1)	(2.4x1)+ (3.4x1)+ (3.4x1)	(3.4x1)+ (3.4x1)+ (3.4x1)				(3.4x1)+ (3.4x1)+ (4.1x1)	(3.4x1)+ (3.4x1)+ (5.2x1)	(3.4x1)+ (4.1x1)+ (5.2x1)	(3.4x1)+ (5.2x1)+ (5.2x1)	(3.4x1)+ (5.2x1)+ (2.9x1)+ (3.3x1)	(3.4x1)+ (2.9x1)+ (3.3x1)	(5.2x1)+ (5.2x1)+ (2.9x1)+ (3.3x1)	(5.2x1)+ (3.3x1)+ (2.9x1)+ (3.3x1)	
Lưu lượng gió			m³/phút	119+119	119+157	157+157	119+119+119	119+119+157	119+157+157	157+157+157				157+157+165	157+157+178	157+165+178	157+178+178	157+178+233	157+233+233	178+178+233	178+233+233
Kích thước (Cao/Rộng/Dày)			mm	(1,657x930x765)+ (1,657x930x765)	(1,657x930x765)+ (1,657x930x765)	(1,657x930x765)+ (1,657x930x765)	(1,657x930x765)+ (1,657x930x765)+ (1,657x930x765)	(1,657x930x765)+ (1,657x930x765)+ (1,657x930x765)	(1,657x930x765)+ (1,657x930x765)+ (1,657x930x765)	(1,657x930x765)+ (1,657x930x765)+ (1,657x930x765)				(1,657x930x765)+ (1,657x930x765)+ (1,657x930x765)	(1,657x930x765)+ (1,657x930x765)+ (1,657x930x765)	(1,657x930x765)+ (1,657x930x765)+ (1,657x930x765)	(1,657x930x765)+ (1,657x930x765)+ (1,657x930x765)	(1,657x930x765)+ (1,657x930x765)+ (1,657x930x765)	(1,657x930x765)+ (1,657x1,240x765)+ (1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+ (1,657x1,240x765)+ (1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+ (1,657x1,240x765)+ (1,657x1,240x765)
Trọng lượng máy			kg	185+185	185+185	185+185	185+185+185	185+185+185	185+185+185	185+185+185				185+185+195	185+185+195	185+195+195	185+195+195	185+195+285	185+285+285	195+195+285	195+285+285
Độ ồn			dB(A)	58	59	59	60	60	60	61				61	62	62	63	63	64	64	64
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 49										-5 đến 49								
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5										-20 đến 15.5								
Môi chất lạnh	Loại		R-410A										R-410A								
	Lượng nạp	kg	5.9+5.9	5.9+5.9	5.9+5.9	5.9+5.9+5.9	5.9+5.9+5.9	5.9+5.9+5.9	5.9+5.9+5.9				5.9+5.9+6.0	5.9+5.9+6.3	5.9+6.0+6.3	5.9+6.3+6.3	5.9+6.3+10.3	5.9+10.3+10.3	6.3+6.3+10.3	6.3+10.3+10.3	
Kết nối đường ống	Lồng	mm	φ 12.7 (Hàn cứng)	φ 12.7 (Hàn cứng)	φ 12.7 (Hàn cứng)	φ 15.9 (Hàn cứng)	φ 15.9 (Hàn cứng)	φ 15.9 (Hàn cứng)	φ 15.9 (Hàn cứng)				φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)
	Hơi	mm	φ 28.6 (Hàn cứng)	φ 28.6 (Hàn cứng)	φ 28.6 (Hàn cứng)	φ 28.6 (Hàn cứng)	φ 28.6 (Hàn cứng)	φ 28.6 (Hàn cứng)	φ 34.9 (Hàn cứng)				φ 34.9 (Hàn cứng)	φ 34.9 (Hàn cứng)	φ 34.9 (Hàn cứng)	φ 34.9 (Hàn cứng)	φ 34.9 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)

Lưu ý: 1. Các model tính năng (E) một số bộ phận được xử lý chịu nhiệt và chống ăn mòn như mặt nạ bên ngoài động cơ quạt và hộp điện, bên cạnh cánh tản nhiệt bộ trao đổi nhiệt. Các model này được thiết kế để chuyên dùng tại các khu vực bị nhiễm mặn và ô nhiễm không khí. Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm thông tin chi tiết.

2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:


- Làm lạnh: Trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi ấm: Trong nhà: 20°DB, Ngoài trời: 7°DB, 6°WB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Độ ồn: giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đối âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.

Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Dàn nóng



Hai chiều lạnh/sưởi

Loại COP cao

							
MODEL			RXYQ42TAHY1(E)	RXYQ44TAHY1(E)	RXYQ46TAHY1(E)	RXYQ48TAHY1(E)	RXYQ50TAHY1(E)
Tổ hợp kết nối			RXYQ14TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)
			RXYQ14TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)
			RXYQ14TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)
Điện nguồn			Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380—415 V, 50 Hz				
Công suất làm lạnh		kcal/h	103,000	108,000	112,000	116,000	120,000
		Btu/h	409,000	427,000	444,000	461,000	478,000
		kW	120	125	130	135	140
Công suất sưởi		kcal/h	116,000	120,000	125,000	129,000	134,000
		Btu/h	461,000	478,000	495,000	512,000	532,000
		kW	135	140	145	150	156
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	32.1	34.4	36.7	39.0	41.4
	Sưởi	kW	33.3	35.0	36.7	38.4	40.7
Điều khiển công suất		%	4-100	3-100	3-100	3-100	3-100
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)				
Máy nén	Loại		Dạng xoắn ốc				
	Công suất động cơ	kW	(2.9X1)+(3.3X1)+(2.9X1)+(3.3X1)+(2.9X1)+(3.3X1)	(2.9X1)+(3.3X1)+(2.9X1)+(3.3X1)+(3.6X1)+(3.7X1)	(2.9X1)+(3.3X1)+(3.6X1)+(3.7X1)+(3.6X1)+(3.7X1)	(3.6X1)+(3.7X1)+(3.6X1)+(3.7X1)+(3.6X1)+(3.7X1)	(3.6X1)+(3.7X1)+(3.6X1)+(3.7X1)+(4.4X1)+(4.0X1)
Lưu lượng gió		m³/phút	233+233+233	233+233+233	233+233+233	233+233+233	233+233+233
Kích thước (Cao/Rộng/Dày)		mm	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)	(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)+(1,657X1,240X765)
Trọng lượng máy		kg	285+285+285	285+285+285	285+285+285	285+285+285	285+285+300
Độ ồn		dB(A)	65	65	65	66	66
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 49				
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5				
Môi chất lạnh	Loại		R-410A				
	Lượng nạp	kg	10.3+10.3+10.3	10.3+10.3+10.4	10.3+10.4+10.4	10.4+10.4+10.4	10.4+10.4+11.7
Kết nối đường ống	Lồng	mm	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)
	Hơi	mm	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)

Lưu ý: 1. Các model tính năng (E) một số bộ phận được xử lý chịu nhiệt và chống ăn mòn như mặt nạ bên ngoài động cơ quạt và hộp điện, bên cạnh cánh tản nhiệt bộ trao đổi nhiệt. Các model này được thiết kế để chuyên dùng tại các khu vực bị nhiễm mặn và ô nhiễm không khí. Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm thông tin chi tiết.
2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:
•Làm lạnh: Trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Sưởi ấm: Trong nhà: 20°DB, Ngoài trời: 7°DB, 6°WB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Độ ồn: giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đối âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.
Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Loại tiêu chuẩn

								
MODEL			RXYQ6TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ10TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)
Tổ hợp kết nối			—	—	—	—	—	—
Điện nguồn			Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380–415 V, 50 Hz					
Công suất làm lạnh		kcal/h	13,800	19,300	24,100	28,800	34,400	38,700
		Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000
		kW	16.0	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0
Công suất sưởi		kcal/h	15,500	21,500	27,100	32,300	38,700	43,000
		Btu/h	61,400	85,300	107,000	128,000	154,000	171,000
		kW	18.0	25.0	31.5	37.5	45.0	50.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	3.63	5.18	6.88	8.82	10.7	13.0
	Sưởi	kW	3.99	5.69	7.29	9.06	11.1	12.8
Điều khiển công suất		%	20-100	20-100	16-100	15-100	11-100	10-100
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Máy nén	Loại		Dạng xoắn ốc					
	Công suất động cơ	kW	2.4X1	3.4X1	4.1X1	5.2X1	(2.9X1)+(3.3X1)	(3.6X1)+(3.7X1)
Lưu lượng gió		m³/phút	119	157	165	178	233	233
Kích thước (Cao/Rộng/Dày)		mm	1,657x930x765	1,657x930x765	1,657x930x765	1,657x930x765	1,657x1,240x765	1,657x1,240x765
Trọng lượng máy		kg	185	185	195	195	285	285
Độ ồn		dB(A)	55	56	57	59	60	61
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 49					
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5					
Môi chất lạnh	Loại		R-410A					
	Lượng nạp	kg	5.9	5.9	6.0	6.3	10.3	10.4
Kết nối đường ống	Lồng	mm	φ 9.5 (Hàn cứng)			φ 12.7 (Hàn cứng)		
	Hơi	mm	φ 19.1 (Hàn cứng)		φ 22.2 (Hàn cứng)	φ 28.6 (Hàn cứng)		

Lưu ý: 1. Các model tính năng (E) một số bộ phận được xử lý chịu nhiệt và chống ăn mòn như mặt nạ bên ngoài động cơ quạt và hộp điện, bên cạnh cánh tản nhiệt bộ trao đổi nhiệt. Các model này được thiết kế để chuyên dùng tại các khu vực bị nhiễm mặn và ô nhiễm không khí. Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm thông tin chi tiết.
2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:
•Làm lạnh: Trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Sưởi ấm: Trong nhà: 20°DB, Ngoài trời: 7°DB, 6°WB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Độ ồn: giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đối âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.
Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Dàn nóng

Hai chiều lạnh/sưởi

Loại tiêu chuẩn


MODEL			RXYQ18TANY1(E)	RXYQ20TANY1(E)	RXYQ22TANY1(E)	RXYQ24TANY1(E)	RXYQ26TANY1(E)	RXYQ28TANY1(E)	RXYQ30TANY1(E)				RXYQ32TANY1(E)	RXYQ34TANY1(E)	RXYQ36TANY1(E)	RXYQ38TANY1(E)	RXYQ40TANY1(E)	RXYQ42TANY1(E)	RXYQ44TANY1(E)	RXYQ46TANY1(E)								
Tổ hợp kết nối			RXYQ8TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ10TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)				RXYQ14TAY1(E)	RXYQ10TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ8TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)						
			RXYQ10TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)				RXYQ18TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)					
			—	—	—	—	—	—	—				—	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)							
Điện nguồn			Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380—415 V, 50 Hz									Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380—415 V, 50 Hz																
Công suất làm lạnh			kcal/h	43,300	48,100	53,700	58,500	63,200	68,800	73,100				77,400	81,700	86,900	91,200	96,300	102,000	107,000	112,000							
			Btu/h	172,000	191,000	213,000	232,000	251,000	273,000	290,000				307,000	324,000	345,000	362,000	382,000	406,000	423,000	444,000							
			kW	50.4	55.9	62.4	68.0	73.5	80.0	85.0				90.0	95.0	101	106	112	119	124	130							
Công suất sưởi			kcal/h	48,600	53,800	60,200	65,800	71,000	77,400	81,700				86,900	92,000	97,200	102,000	108,000	114,000	119,000	126,000							
			Btu/h	193,000	213,000	239,000	261,000	281,000	307,000	324,000				345,000	365,000	386,000	406,000	427,000	454,000	471,000	498,000							
			kW	56.5	62.5	70.0	76.5	82.5	90.0	95.0				101	107	113	119	125	133	138	146							
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	12.1	14.0	15.9	17.6	19.5	21.4	23.7				26.1	24.5	26.5	29.4	30.6	32.5	34.8	36.8								
	Sưởi	kW	13.0	14.8	16.8	18.4	20.2	22.2	23.9				26.2	25.4	27.2	29.9	30.9	33.0	34.7	37.3								
Điều khiển công suất			%	8-100	8-100	7-100	6-100	6-100	5-100	5-100				5-100	5-100	5-100	4-100	4-100	4-100	4-100	3-100							
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)									Trắng ngà (5Y7.5/1)																
Máy nén	Loại	Dạng xoắn ốc									Dạng xoắn ốc																	
	Công suất động cơ	kW	(3.4x1)+(4.1x1)	(3.4x1)+(5.2x1)	(3.4x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(4.1x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(5.2x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(3.6x1)+(3.7x1)				(2.9x1)+(3.3x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(4.1x1)+(5.2x1)+(5.2x1)	(5.2x1)+(5.2x1)+(5.2x1)	(3.4x1)+(5.2x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(5.2x1)+(5.2x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(5.2x1)+(2.9x1)+(3.3x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(5.2x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(2.9x1)+(3.3x1)+(4.4x1)+(4.0x1)								
			(3.4x1)+(4.1x1)	(3.4x1)+(5.2x1)	(3.4x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(4.1x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(5.2x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(3.6x1)+(3.7x1)				(2.9x1)+(3.3x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(4.1x1)+(5.2x1)+(5.2x1)	(5.2x1)+(5.2x1)+(5.2x1)	(3.4x1)+(5.2x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(5.2x1)+(5.2x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(5.2x1)+(2.9x1)+(3.3x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(5.2x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(2.9x1)+(3.3x1)+(4.4x1)+(4.0x1)								
Lưu lượng gió	m³/phút	157+165	157+178	157+233	165+233	178+233	233+233	233+233				233+233	165+178+178	178+178+178	157+178+233	178+178+233	178+233+233	178+233+233	233+233+233									
Kích thước (Cao/Rộng/Dày)		mm	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)				(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x930x765)	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x930x765)	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)								
Trọng lượng máy		kg	185+195	185+195	185+285	195+285	195+285	285+285	285+285				285+300	195+195+195	195+195+195	185+195+300	195+195+285	195+285+285	195+285+285	285+285+300								
Độ ồn		dB(A)	60	61	61	62	63	63	64				64	63	64	64	65	65	65	66								
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 49									-5 đến 49																
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5									-20 đến 15.5																
Môi chất lạnh	Loại	R-410A									R-410A																	
	Lượng nạp	kg	5.9+6.0	5.9+6.3	5.9+10.3	6.0+10.3	6.3+10.3	10.3+10.3	10.3+10.4				10.3+11.7	6.0+6.3+6.3	6.3+6.3+6.3	5.9+6.3+11.7	6.3+6.3+10.4	6.3+10.3+10.4	6.3+10.4+10.4	10.3+10.3+11.7								
Kết nối đường ống	Lồng	mm	φ 15.9 (Hàn cứng)	φ 15.9 (Hàn cứng)	φ 15.9 (Hàn cứng)	φ 15.9 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)				φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)								
	Hơi	mm	φ 28.6 (Hàn cứng)	φ 28.6 (Hàn cứng)	φ 28.6 (Hàn cứng)	φ 34.9 (Hàn cứng)	φ 34.9 (Hàn cứng)	φ 34.9 (Hàn cứng)	φ 34.9 (Hàn cứng)				φ 34.9 (Hàn cứng)	φ 34.9 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)								

Lưu ý: 1. Các model tính năng (E) một số bộ phận được xử lý chịu nhiệt và chống ăn mòn như mặt nạ bên ngoài động cơ quạt và hộp điện, bên cạnh cánh tản nhiệt bộ trao đổi nhiệt. Các model này được thiết kế để chuyên dùng tại các khu vực bị nhiễm mặn và ô nhiễm không khí. Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm thông tin chi tiết.
2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:
•Làm lạnh: Trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Sưởi ấm: Trong nhà: 20°DB, Ngoài trời: 7°DB, 6°WB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Độ ồn: giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đối âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.
Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Dàn nóng



Hai chiều lạnh/sưởi

Loại tiêu chuẩn

										
MODEL			RXYQ48TANY1(E)	RXYQ50TANY1(E)	RXYQ52TANY1(E)	RXYQ54TANY1(E)	RXYQ56TANY1(E)	RXYQ58TANY1(E)	RXYQ60TANY1(E)	
Tổ hợp kết nối			RXYQ14TAY1(E)	RXYQ14TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ20TAY1(E)	
			RXYQ16TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ20TAY1(E)	RXYQ20TAY1(E)	RXYQ20TAY1(E)
			RXYQ18TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ20TAY1(E)	RXYQ20TAY1(E)	RXYQ20TAY1(E)	RXYQ20TAY1(E)
Điện nguồn			Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380–415 V, 50 Hz							
Công suất làm lạnh		kcal/h	116,000	120,000	125,000	129,000	134,000	139,000	144,000	
		Btu/h	461,000	478,000	495,000	512,000	532,000	553,000	573,000	
		kW	135	140	145	150	156	162	168	
Công suất sưởi		kcal/h	130,000	135,000	139,000	144,000	151,000	157,000	163,000	
		Btu/h	515,000	536,000	553,000	573,000	597,000	621,000	645,000	
		kW	151	157	162	168	175	182	189	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	39.1	41.5	43.8	46.2	48.8	51.4	54.0	
	Sưởi	kW	39.0	41.3	43.0	45.3	47.7	50.1	52.5	
Điều khiển công suất		%	3-100	3-100	3-100	3-100	3-100	3-100	3-100	
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Máy nén		Loại	Dạng xoắn ốc							
		Công suất động cơ	kW	(2.9X1)+(3.3X1)+ (3.6X1)+(3.7X1)+ (4.4X1)+(4.0X1)	(2.9X1)+(3.3X1)+ (4.4X1)+(4.0X1)+ (4.4X1)+(4.0X1)	(3.6X1)+(3.7X1)+ (4.4X1)+(4.0X1)+ (4.4X1)+(4.0X1)	(4.4X1)+(4.0X1)+ (4.4X1)+(4.0X1)+ (4.4X1)+(4.0X1)	(4.4X1)+(4.0X1)+ (4.4X1)+(4.0X1)+ (4.6X1)+(5.5X1)	(4.4X1)+(4.0X1)+ (4.6X1)+(5.5X1)+ (4.6X1)+(5.5X1)	(4.6X1)+(5.5X1)+ (4.6X1)+(5.5X1)+ (4.6X1)+(5.5X1)
				(4.4X1)+(4.0X1)	(4.4X1)+(4.0X1)	(4.4X1)+(4.0X1)	(4.4X1)+(4.0X1)	(4.6X1)+(5.5X1)	(4.6X1)+(5.5X1)	(4.6X1)+(5.5X1)
Lưu lượng gió		m³/phút	233+233+233	233+233+233	233+233+233	233+233+233	233+233+268	233+268+268	268+268+268	
Kích thước (Cao/Rộng/Dày)		mm	(1,657x1,240x765)+ (1,657x1,240x765)+ (1,657x1,240x765)	(1,657x1,240x765)+ (1,657x1,240x765)+ (1,657x1,240x765)	(1,657x1,240x765)+ (1,657x1,240x765)+ (1,657x1,240x765)	(1,657x1,240x765)+ (1,657x1,240x765)+ (1,657x1,240x765)	(1,657x1,240x765)+ (1,657x1,240x765)+ (1,657x1,240x765)	(1,657x1,240x765)+ (1,657x1,240x765)+ (1,657x1,240x765)	(1,657x1,240x765)+ (1,657x1,240x765)+ (1,657x1,240x765)	
Trọng lượng máy		kg	285+285+300	285+300+300	285+300+300	300+300+300	300+300+320	300+320+320	320+320+320	
Độ ồn		dB(A)	66	66	66	67	68	69	70	
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 49							
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5							
Môi chất lạnh	Loại		R-410A							
	Lượng nạp	kg	10.3+10.4+11.7	10.3+11.7+11.7	10.4+11.7+11.7	11.7+11.7+11.7	11.7+11.7+11.8	11.7+11.8+11.8	11.8+11.8+11.8	
Kết nối đường ống	Lồng	mm	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	
	Hơi	mm	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	

Lưu ý: 1. Các model tính năng (E) một số bộ phận được xử lý chịu nhiệt và chống ăn mòn như mặt nạ bên ngoài động cơ quạt và hộp điện, bên cạnh cánh tản nhiệt bộ trao đổi nhiệt. Các model này được thiết kế để chuyên dùng tại các khu vực bị nhiễm mặn và ô nhiễm không khí. Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm thông tin chi tiết.
2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:
•Làm lạnh: Trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Sưởi ấm: Trong nhà: 20°DB, Ngoài trời: 7°DB, 6°WB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Độ ồn: giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đối âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.
Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Loại tiết kiệm điện tích






						
MODEL			RXYQ18TAY1(E)	RXYQ20TAY1(E)	RXYQ22TASY1(E)	RXYQ24TASY1(E)
Tổ hợp kết nối			—	—	RXYQ10TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)
			—	—	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)
			—	—	—	—
Điện nguồn			Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380–415 V, 50 Hz			
Công suất làm lạnh		kcal/h	43,000	48,200	52,900	57,600
		Btu/h	171,000	191,000	210,000	229,000
		kW	50.0	56.0	61.5	67.0
Công suất sưởi		kcal/h	48,200	54,200	59,300	64,500
		Btu/h	191,000	215,000	235,000	256,000
		kW	56.0	63.0	69.0	75.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	15.4	18.0	15.7	17.6
	Sưởi	kW	15.1	17.5	16.4	18.1
Điều khiển công suất		%	10-100	8-100	8-100	8-100
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)			
Máy nén		Loại	Dạng xoắn ốc			
		Công suất động cơ	kW	(4.4X1)+(4.0X1)	(4.6X1)+(5.5X1)	(4.1X1)+(5.2X1)
Lưu lượng gió		m³/phút	233	268	165+178	178+178
Kích thước (Cao/Rộng/Dày)		mm	1,657X1,240X765	1,657X1,240X765	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)	(1,657X930X765)+(1,657X930X765)
Trọng lượng máy		kg	300	320	195+195	195+195
Độ ồn		dB(A)	62	65	61	62
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 49			
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5			
Môi chất lạnh	Loại		R-410A			
	Lượng nạp	kg	11.7	11.8	6.0+6.3	6.3+6.3
Kết nối đường ống	Lồng	mm	φ 15.9 (Hàn cứng)	φ 15.9 (Hàn cứng)	φ 15.9 (Hàn cứng)	φ 15.9 (Hàn cứng)
	Hơi	mm	φ 28.6 (Hàn cứng)	φ 28.6 (Hàn cứng)	φ 28.6 (Hàn cứng)	φ 34.9 (Hàn cứng)

Lưu ý: 1. Các model tính năng (E) một số bộ phận được xử lý chịu nhiệt và chống ăn mòn như mặt nạ bên ngoài động cơ quạt và hộp điện, bên cạnh cánh tản nhiệt bộ trao đổi nhiệt. Các model này được thiết kế để chuyên dùng tại các khu vực bị nhiễm mặn và ô nhiễm không khí. Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm thông tin chi tiết.
2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:
•Làm lạnh: Trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Sưởi ấm: Trong nhà: 20°DB, Ngoài trời: 7°DB, 6°WB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Độ ồn: giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đối âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.
Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Dàn nóng

Hai chiều lạnh/sưởi

Loại tiết kiệm điện tích

																																
MODEL			RXYQ26TASY1(E)	RXYQ28TASY1(E)	RXYQ30TASY1(E)	RXYQ32TASY1(E)	RXYQ34TASY1(E)	RXYQ36TASY1(E)						RXYQ38TASY1(E)	RXYQ40TASY1(E)	RXYQ42TASY1(E)	RXYQ44TASY1(E)	RXYQ46TASY1(E)	RXYQ48TASY1(E)	RXYQ50TASY1(E)												
Tổ hợp kết nối			RXYQ8TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)						RXYQ18TAY1(E)	RXYQ20TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)											
			RXYQ18TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ20TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)						RXYQ20TAY1(E)	RXYQ20TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ12TAY1(E)	RXYQ16TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)											
			—	—	—	—	—	—						—	—	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ20TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ18TAY1(E)	RXYQ20TAY1(E)												
Điện nguồn			Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380—415 V, 50 Hz																Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380—415 V, 50 Hz													
Công suất làm lạnh			kcal/h	62,300	67,500	71,800	77,000	81,700	86,000						91,200	96,300	101,000	106,000	111,000	115,000	120,000											
			Btu/h	247,000	268,000	285,000	305,000	324,000	341,000						362,000	382,000	399,000	420,000	440,000	457,000	478,000											
			kW	72.4	78.5	83.5	89.5	95.0	100						106	112	117	123	129	134	140											
Công suất sưởi			kcal/h	69,700	75,300	80,400	86,900	91,200	96,300						102,000	108,000	113,000	119,000	124,000	129,000	135,000											
			Btu/h	276,000	299,000	319,000	345,000	362,000	382,000						406,000	430,000	447,000	471,000	491,000	512,000	536,000											
			kW	81.0	87.5	93.5	101	106	112						119	126	131	138	144	150	157											
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	20.6	21.8	24.2	26.8	28.4	30.8						33.4	36.0	33.0	35.6	37.2	39.6	42.2												
	Sưởi	kW	20.8	21.9	24.2	26.6	27.9	30.2						32.6	35.0	33.2	35.6	37.0	39.3	41.7												
Điều khiển công suất			%	7-100	6-100	6-100	5-100	5-100	5-100						4-100	4-100	4-100	4-100	4-100	4-100	3-100											
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)																Trắng ngà (5Y7.5/1)													
Máy nén	Loại		Dạng xoắn ốc																Dạng xoắn ốc													
	Công suất động cơ	kW	(3.4X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(5.2X1)+(3.6X1)+(3.7X1)	(5.2X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(5.2X1)+(4.6X1)+(5.5X1)	(3.6X1)+(3.7X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(4.4X1)+(4.0X1)+(4.4X1)+(4.0X1)						(4.4X1)+(4.0X1)+(4.6X1)+(5.5X1)	(4.6X1)+(5.5X1)+(4.6X1)+(5.5X1)	(5.2X1)+(5.2X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(5.2X1)+(5.2X1)+(4.6X1)+(5.5X1)	(5.2X1)+(3.6X1)+(3.7X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(5.2X1)+(4.4X1)+(4.0X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(5.2X1)+(4.4X1)+(4.0X1)+(4.6X1)+(5.5X1)												
Lưu lượng gió			m³/phút	157+233	178+233	178+233	178+268	233+233	233+233						233+268	268+268	178+178+233	178+178+268	178+233+233	178+233+233	178+233+268											
Kích thước (Cao/Rộng/Dày)			mm	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)						(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)											
Trọng lượng máy			kg	185+300	195+285	195+300	195+320	285+300	300+300						300+320	320+320	195+195+300	195+195+320	195+285+300	195+300+300	195+300+320											
Độ ồn			dB(A)	63	63	64	66	65	65						67	68	65	67	66	66	67											
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 49																-5 đến 49													
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5																-20 đến 15.5													
Môi chất lạnh	Loại		R-410A																R-410A													
	Lượng nạp	kg	5.9+11.7	6.3+10.4	6.3+11.7	6.3+11.8	10.4+11.7	11.7+11.7						11.7+11.8	11.8+11.8	6.3+6.3+11.7	6.3+6.3+11.8	6.3+10.4+11.7	6.3+11.7+11.7	6.3+11.7+11.8												
Kết nối đường ống	Lồng	mm	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)						φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)	φ 19.1 (Hàn cứng)										
	Hơi	mm	φ 34.9 (Hàn cứng)	φ 34.9 (Hàn cứng)	φ 34.9 (Hàn cứng)	φ 34.9 (Hàn cứng)	φ 34.9 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)						φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)	φ 41.3 (Hàn cứng)										

Lưu ý: 1. Các model tính năng (E) một số bộ phận được xử lý chịu nhiệt và chống ăn mòn như mặt nạ bên ngoài động cơ quạt và hộp điện, bên cạnh cánh tản nhiệt bộ trao đổi nhiệt. Các model này được thiết kế để chuyên dùng tại các khu vực bị nhiễm mặn và ô nhiễm không khí. Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm thông tin chi tiết.

2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:

- Làm lạnh: Trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi ấm: Trong nhà: 20°DB, Ngoài trời: 7°DB, 6°WB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Độ ồn: giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đối âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng. Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Kết hợp dàn nóng

Chỉ kết nối dàn lạnh VRV

Loại COP cao

HP	kW	Công suất danh nghĩa	Tên model	Kết hợp	Bộ nối ống*1	Tổng công suất danh nghĩa của dàn lạnh có thể kết nối*2	Số dàn lạnh tối đa có thể kết nối*2
12	32.0	300	RX(Y)Q12TAH	RX(Y)Q6TA x 2	BHFP22P100	150 đến 390 (480)	19 (24)
14	38.4	350	RX(Y)Q14TAH	RX(Y)Q6TA + RX(Y)Q8TA		175 đến 455 (560)	22 (28)
16	44.8	400	RX(Y)Q16TAH	RX(Y)Q8TA x 2		200 đến 520 (640)	26 (32)
18	48.0	450	RX(Y)Q18TAH	RX(Y)Q6TA x 3		225 đến 585 (585)	29 (29)
20	54.4	500	RX(Y)Q20TAH	RX(Y)Q6TA x 2 + RX(Y)Q8TA	BHFP22P151	250 đến 650 (650)	32 (32)
22	60.8	550	RX(Y)Q22TAH	RX(Y)Q6TA + RX(Y)Q8TAx 2		275 đến 715 (715)	35 (35)
24	67.2	600	RX(Y)Q24TAH	RX(Y)Q8TA x 3		300 đến 780 (780)	39 (39)
26	72.8	650	RX(Y)Q26TAH	RX(Y)Q8TA x 2 + RX(Y)Q10TA		325 đến 845 (845)	42 (42)
28	78.3	700	RX(Y)Q28TAH	RX(Y)Q8TA x 2 + RX(Y)Q12TA		350 đến 910 (910)	45 (45)
30	83.9	750	RX(Y)Q30TAH	RX(Y)Q8TA + RX(Y)Q10TA + RX(Y)Q12TA		375 đến 975 (975)	48 (48)
32	89.4	800	RX(Y)Q32TAH	RX(Y)Q8TA + RX(Y)Q12TA x 2		400 đến 1,040 (1,040)	52 (52)
34	95.9	850	RX(Y)Q34TAH	RX(Y)Q8TA + RX(Y)Q12TA+ RX(Y)Q14TA		425 đến 1,105 (1,105)	55 (55)
36	102	900	RX(Y)Q36TAH	RX(Y)Q8TA + RX(Y)Q14TA x 2		450 đến 1,170 (1,170)	58 (58)
38	107	950	RX(Y)Q38TAH	RX(Y)Q12TA x 2+ RX(Y)Q14TA		475 đến 1,235 (1,235)	61 (61)
40	114	1,000	RX(Y)Q40TAH	RX(Y)Q12TA + RX(Y)Q14TA x 2		500 đến 1,300 (1,300)	64 (64)
42	120	1,050	RX(Y)Q42TAH	RX(Y)Q14TA x 3		525 đến 1,365 (1,365)	
44	125	1,100	RX(Y)Q44TAH	RX(Y)Q14TA x 2+ RX(Y)Q16TA		550 đến 1,430 (1,430)	
46	130	1,150	RX(Y)Q46TAH	RX(Y)Q14TA + RX(Y)Q16TA x 2		575 đến 1,495 (1,495)	
48	135	1,200	RX(Y)Q48TAH	RX(Y)Q16TA x 3		600 đến 1,560 (1,560)	
50	140	1,250	RX(Y)Q50TAH	RX(Y)Q16TA x 2 + RX(Y)Q18TA		625 đến 1,625 (1,625)	

Lưu ý: *1 Bộ nối ống (bán riêng) cần phải có đối với đa kết nối.
*2 giá trị trong dấu ngoặc đơn tùy theo kết nối dàn lạnh định mức tại công suất tối đa, 200% đối với dàn nóng đơn, 160% đối với dàn nóng đơn đôi, và 130% đối với dàn nóng ba. Xem trang 9 đối với lưu ý về công suất kết nối dàn lạnh.

Loại tiết kiệm không gian

HP	kW	Công suất danh nghĩa	Tên model	Kết hợp	Bộ nối ống*1	Tổng công suất danh nghĩa của dàn lạnh có thể kết nối*2	Số dàn lạnh tối đa có thể kết nối*2
18	50.0	450	RX(Y)Q18TA	RX(Y)Q18TA	—	225 đến 585 (900)	29 (45)
20	56.0	500	RX(Y)Q20TA	RX(Y)Q20TA	—	250 đến 650 (1,000)	32 (50)
22	61.5	550	RX(Y)Q22TAS	RX(Y)Q10TA + RX(Y)Q12TA	BHFP22P100	275 đến 715 (880)	35 (44)
24	67.0	600	RX(Y)Q24TAS	RX(Y)Q12TA x 2		300 đến 780 (960)	39 (48)
26	72.4	650	RX(Y)Q26TAS	RX(Y)Q8TA + RX(Y)Q18TA		325 đến 845 (1,040)	42 (52)
28	78.5	700	RX(Y)Q28TAS	RX(Y)Q12TA + RX(Y)Q16TA		350 đến 910 (1,120)	45 (56)
30	83.5	750	RX(Y)Q30TAS	RX(Y)Q12TA + RX(Y)Q18TA		375 đến 975 (1,200)	48 (60)
32	89.5	800	RX(Y)Q32TAS	RX(Y)Q12TA + RX(Y)Q20TA		400 đến 1,040 (1,280)	52 (64)
34	95.0	850	RX(Y)Q34TAS	RX(Y)Q16TA + RX(Y)Q18TA		425 đến 1,105 (1,360)	55 (64)
36	100	900	RX(Y)Q36TAS	RX(Y)Q18TA x 2		450 đến 1,170 (1,440)	58 (64)
38	106	950	RX(Y)Q38TAS	RX(Y)Q18TA + RX(Y)Q20TA	BHFP22P151	475 đến 1,235 (1,520)	61 (64)
40	112	1,000	RX(Y)Q40TAS	RX(Y)Q20TA x 2		500 đến 1,300 (1,600)	64 (64)
42	117	1,050	RX(Y)Q42TAS	RX(Y)Q12TA x 2 + RX(Y)Q18TA		525 đến 1,365 (1,365)	
44	123	1,100	RX(Y)Q44TAS	RX(Y)Q12TA x 2 + RX(Y)Q20TA		550 đến 1,430 (1,430)	
46	129	1,150	RX(Y)Q46TAS	RX(Y)Q12TA + RX(Y)Q16TA + RX(Y)Q18TA		575 đến 1,495 (1,495)	
48	134	1,200	RX(Y)Q48TAS	RX(Y)Q12TA + RX(Y)Q18TA x 2		600 đến 1,560 (1,560)	
50	140	1,250	RX(Y)Q50TAS	RX(Y)Q12TA + RX(Y)Q18TA + RX(Y)Q20TA		625 đến 1,625 (1,625)	

Lưu ý: *1 Đối với đa kết nối của hệ thống 22 HP trở lên, cần có bộ nối ống (bán riêng).
*2 giá trị trong dấu ngoặc đơn tùy theo kết nối dàn lạnh định mức tại công suất tối đa, 200% đối với dàn nóng đơn, 160% đối với dàn nóng đơn đôi, và 130% đối với dàn nóng ba. Xem trang 9 đối với lưu ý về công suất kết nối dàn lạnh.

Loại tiêu chuẩn

HP	kW	Công suất danh nghĩa	Tên Model	Kết hợp	Bộ nối ống*1	Tổng công suất danh nghĩa của dàn lạnh có thể kết nối*2	Số dàn lạnh tối đa có thể kết nối*2
6	16.0	150	RX(Y)Q6TA	RX(Y)Q6TA	—	75 đến 195 (300)	9 (15)
8	22.4	200	RX(Y)Q8TA	RX(Y)Q8TA	—	100 đến 260 (400)	13 (20)
10	28.0	250	RX(Y)Q10TA	RX(Y)Q10TA	—	125 đến 325 (500)	16 (25)
12	33.5	300	RX(Y)Q12TA	RX(Y)Q12TA	—	150 đến 390 (600)	19 (30)
14	40.0	350	RX(Y)Q14TA	RX(Y)Q14TA	—	175 đến 455 (700)	22 (35)
16	45.0	400	RX(Y)Q16TA	RX(Y)Q16TA	—	200 đến 520 (800)	26 (40)
18	50.4	450	RX(Y)Q18TAN	RX(Y)Q8TA + RX(Y)Q10TA	BHFP22P100	225 đến 585 (720)	29 (36)
20	55.9	500	RX(Y)Q20TAN	RX(Y)Q8TA + RX(Y)Q12TA		250 đến 650 (800)	32 (40)
22	62.4	550	RX(Y)Q22TAN	RX(Y)Q8TA + RX(Y)Q14TA		275 đến 715 (880)	35 (44)
24	68.0	600	RX(Y)Q24TAN	RX(Y)Q10TA + RX(Y)Q14TA		300 đến 780 (960)	39 (48)
26	73.5	650	RX(Y)Q26TAN	RX(Y)Q12TA + RX(Y)Q14TA		325 đến 845 (1,040)	42 (52)
28	80.0	700	RX(Y)Q28TAN	RX(Y)Q14TA x 2		350 đến 910 (1,120)	45 (56)
30	85.0	750	RX(Y)Q30TAN	RX(Y)Q14TA + RX(Y)Q16TA		375 đến 975 (1,200)	48 (60)
32	90.0	800	RX(Y)Q32TAN	RX(Y)Q14TA + RX(Y)Q18TA		400 đến 1,040 (1,280)	52 (64)
34	95.0	850	RX(Y)Q34TAN	RX(Y)Q10TA + RX(Y)Q12TA x 2	BHFP22P151	425 đến 1,105 (1,105)	55 (55)
36	101	900	RX(Y)Q36TAN	RX(Y)Q12TA x 3		450 đến 1,170 (1,170)	58 (58)
38	106	950	RX(Y)Q38TAN	RX(Y)Q8TA + RX(Y)Q12TA + RX(Y)Q18TA		475 đến 1,235 (1,235)	61 (61)
40	112	1,000	RX(Y)Q40TAN	RX(Y)Q12TA x 2 + RX(Y)Q16TA		500 đến 1,300 (1,300)	64 (64)
42	119	1,050	RX(Y)Q42TAN	RX(Y)Q12TA + RX(Y)Q14TA + RX(Y)Q16TA		525 đến 1,365 (1,365)	
44	124	1,100	RX(Y)Q44TAN	RX(Y)Q12TA + RX(Y)Q16TA x 2		550 đến 1,430 (1,430)	
46	130	1,150	RX(Y)Q46TAN	RX(Y)Q14TA x 2 + RX(Y)Q18TA		575 đến 1,495 (1,495)	
48	135	1,200	RX(Y)Q48TAN	RX(Y)Q14TA + RX(Y)Q16TA + RX(Y)Q18TA		600 đến 1,560 (1,560)	
50	140	1,250	RX(Y)Q50TAN	RX(Y)Q14TA + RX(Y)Q18TA x 2		625 đến 1,625 (1,625)	
52	145	1,300	RX(Y)Q52TAN	RX(Y)Q16TA + RX(Y)Q18TA x 2		650 đến 1,690 (1,690)	
54	150	1,350	RX(Y)Q54TAN	RX(Y)Q18TA x 2 + RX(Y)Q20TA		675 đến 1,755 (1,755)	
56	156	1,400	RX(Y)Q56TAN	RX(Y)Q18TA + RX(Y)Q20TA x 2		700 đến 1,820 (1,820)	
58	162	1,450	RX(Y)Q58TAN	RX(Y)Q18TA + RX(Y)Q20TA x 2		725 đến 1,885 (1,885)	
60	168	1,500	RX(Y)Q60TAN	RX(Y)Q20TA x 3		750 đến 1,950 (1,950)	

Lưu ý: *1 Đối với đa kết nối của hệ thống 18 HP trở lên, cần có bộ nối ống (bán riêng).
*2 giá trị trong dấu ngoặc đơn tùy theo kết nối dàn lạnh định mức tại công suất tối đa, 200% đối với dàn nóng đơn, 160% đối với dàn nóng đơn đôi, và 130% đối với dàn nóng ba. Xem trang 9 đối với lưu ý về công suất kết nối dàn lạnh.

Tổ hợp kết nối dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng hoặc chỉ kết nối các dàn lạnh dân dụng.

Tên Model ^{*1}	kW	HP	Công suất danh nghĩa	Tổng công suất danh nghĩa của dàn lạnh có thể kết nối ^{*2}				Số dàn lạnh tối đa có thể kết nối
				Kết hợp (%) ^{*2}				
				50% ^{*2} (Tối thiểu đối với RXQ)	80% ^{*2} (Tối thiểu đối với RXYQ)	100%	130%	
RX(Y)Q6TA	16.0	6	150	75	120	150	195	9
RX(Y)Q8TA	22.4	8	200	100	160	200	260	13
RX(Y)Q10TA	28.0	10	250	125	200	250	325	16
RX(Y)Q12TA	33.5	12	300	150	240	300	390	19
RX(Y)Q14TA	40.0	14	350	175	280	350	455	22
RX(Y)Q16TA	45.0	16	400	200	320	400	520	26
RX(Y)Q18TA	50.0	18	450	225	360	450	585	29
RX(Y)Q20TA	56.0	20	500	250	400	500	650	32

Lưu ý: *1 Chỉ riêng dàn nóng đơn (RX(Y)Q6-20TA) có thể kết nối.
*2 Tổng công suất danh nghĩa của các dàn lạnh có thể kết nối phải đạt 50% - 130% công suất danh nghĩa của dàn nóng đối với các Model chỉ làm lạnh RXQ và 80% - 130% công suất danh nghĩa của dàn nóng đối với các model hai chiều lạnh/sưởi RXYQ.

Dàn lạnh VRV

Cassette âm trần (Đa hướng thổi có cảm biến)

STT	Phụ tùng	Loại	FXFQ25S	FXFQ32S	FXFQ40S	FXFQ50S	FXFQ63S	FXFQ80S	FXFQ100S	FXFQ125S
1	Mặt nạ trang trí					BYCQ125B-W1				
2	Miếng dán lỗ xả khí					KDBHQ55B140				
3	Miếng đệm mặt nạ					KDBP55H160FA				
4	Các bộ phận bộ lọc	Thiết bị lọc hiệu quả cao 65%				KAFP556C80			KAFP556C160	
		Thiết bị lọc hiệu quả cao 90%				KAFP557C80			KAFP557C160	
		Bộ lọc thay thế hiệu quả cao 65%				KAFP552B80			KAFP552B160	
		Bộ lọc thay thế hiệu quả cao 90%				KAFP553B80			KAFP553B160	
		Khoang lọc				KDDFP55C160				
		Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao				KAFP551K160				
		Bộ lọc tuổi thọ rất cao				KAFP55C160				
5	Bộ lấy gió tươi	Bộ lọc thay thế tuổi thọ rất cao				KAFP55H160H				
		Loại khoang	Không ống nối chữ T			KDDQ55B140 (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDQ55B140-2)	*1			
			Có ống nối chữ T			KDDP55B160K (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55B160K2)	*1			
		Loại lắp đặt trực tiếp				KDDP55X160A				
6	Khoang nối ống gió nhánh					KDJP55B80			KDJP55B160	
7	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao					KDTP55K80			KDTP55K160	

Lưu ý: * 1. Xin vui lòng đặt hàng bằng cách sử dụng tên của cả hai thành phần thay vì tên bộ

Cassette âm trần (Đa hướng thổi)

STT	Phụ tùng	Loại	FXFQ25LU	FXFQ32LU	FXFQ40LU	FXFQ50LU	FXFQ63LU	FXFQ80LU	FXFQ100LU	FXFQ125LU
1	Mặt nạ trang trí					BYCP125K-W1				
2	Miếng dán lỗ xả khí					KDBH55K160F				
3	Miếng đệm mặt nạ					KDBP55H160FA				
4	Các bộ phận bộ lọc	Thiết bị lọc hiệu quả cao 65%				KAFP556C80			KAFP556C160	
		Thiết bị lọc hiệu quả cao 90%				KAFP557C80			KAFP557C160	
		Bộ lọc thay thế hiệu quả cao 65%				KAFP552B80			KAFP552B160	
		Bộ lọc thay thế hiệu quả cao 90%				KAFP553B80			KAFP553B160	
		Khoang lọc				KDDFP55C160				
		Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao				KAFP551K160				
		Bộ lọc tuổi thọ rất cao				KAFP55C160				
5	Bộ lấy gió tươi	Bộ lọc thay thế tuổi thọ rất cao				KAFP55H160H				
		Loại khoang	Không quạt và ống nối chữ T			KDDP55B160 (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55B160-2)	*1			
			Có quạt và ống nối chữ T			KDDP55B160K (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55B160K2)	*1			
		Loại lắp đặt trực tiếp				KDDP55X160A				
6	Khoang nối ống gió nhánh					KDJP55B80			KDJP55B160	
7	Bộ kết nối khoang					KKJS55KA160				
8	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao					KDTP55K80			KDTP55K160	

Lưu ý: * 1. Xin vui lòng đặt hàng bằng cách sử dụng tên của cả hai thành phần thay vì tên bộ

Loại Cassette (4 hướng thổi)

STT	Phụ tùng	Loại	FXZQ20M	FXZQ25M	FXZQ32M	FXZQ40M	FXZQ50M
1	Mặt nạ trang trí				BYFQ60B3W1		
2	Miếng dán lỗ xả khí				KDBH44BA60		
3	Miếng đệm mặt nạ				KDBQ44BA60A		
4	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao				KAFQ441BA60		
5	Bộ lấy gió tươi	Loại lắp đặt trực tiếp			KDDQ44XA60		

Cassette âm trần (2 hướng thổi)

STT	Phụ tùng	Loại	FXCQ20M FXCQ25M FXCQ32M	FXCQ40M	FXCQ50M	FXCQ63M	FXCQ80M	FXCQ125M
1	Mặt nạ		BYBC32G-W1		BYBC50G-W1	BYBC63G-W1	BYBC125G-W1	
2	Phin lọc	Phin lọc hiệu suất cao 65%*1	KAFJ532G36		KAFJ532G56	KAFJ532G80	KAFJ532G160	
		Phin lọc hiệu suất cao 90%*1	KAFJ533G36		KAFJ533G56	KAFJ533G80	KAFJ533G160	
		Khung phin lọc	Hồi phía dưới	KDDFJ53G36	KDDFJ53G56	KDDFJ53G80	KDDFJ53G160	
		Phin lọc thay thế tuổi thọ cao		KAFJ531G36	KAFJ531G56	KAFJ531G80	KAFJ531G160	

Chỉ chú: ★Phải có thêm khung nếu lắp đặt phin lọc hiệu suất cao.

Loại Cassette âm trần 1 hướng thổi

STT	Phụ tùng	Loại	FXKQ25MA	FXKQ32MA	FXKQ40MA	FXKQ63MA
1	Bộ phận liên quan đến mặt nạ	Mặt nạ trang trí		BYK45FJW1		BYK71FJW1
		Miếng đệm mặt nạ		KPBJS2F56W		KPBJS2F80W
2	Bộ phận khí vào và xả khí ra	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAFJ521F56		KAFJ521F80
		Lưới xả khí		K-HV7AW		K-HV9AW
		Mặt nạ chìm xả khí		KDBJS2F56W		KDBJS2F80W
		Ống gió linh hoạt (có cửa lật)		KFDJ52FA56		KFDJ52FA80

Giấu trần nổi ống gió dạng mỏng (loại tiêu chuẩn)

STT	Phụ tùng	Loại	FXDQ20PB	FXDQ25PB	FXDQ32PB	FXDQ40NB	FXDQ50NB	FXDQ63NB
1	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao			KDT25N32			KDT25N50	KDT25N63

Giấu trần nổi ống gió áp suất tĩnh trung bình

STT	Phụ tùng	Loại	FXSQ20P FXSQ25P FXSQ32P	FXSQ40P	FXSQ50P FXSQ63P FXSQ80P	FXSQ100P FXSQ125P	FXSQ140P
1	Phin lọc hiệu suất cao *1	65% 90%	KAFP632B36	KAFP632B56	KAFP632B80	KAFP632B160	KAF632B160B
2	Khung phin lọc (hồi phía sau) *1		KAFP633B36	KAFP633B56	KAFP633B80	KAFP633B160	KAF633B160B
3	Phin lọc tuổi thọ cao *1		KDDFP63B36	KDDFP63B56	KDDFP63B80	KDDFP63B160	KDDF63B160B
4	Mặt nạ bảo dưỡng	Trắng	KAFP631B36	KAFP631B56	KAFP631B80	KAFP631B160	KAF631B160B
		Trắng sáng	KTBJ25K36W	KTBJ25K56W	KTBJ25K80W		KTBJ25K160W
		Nâu	KTBJ25K36F	KTBJ25K56F	KTBJ25K80F		KTBJ25K160F
5	Kết nối gió thổi		KTBJ25K36T	KTBJ25K56T	KTBJ25K80T		KTBJ25K160T
6	Miếng che cho mặt bên cạnh dàn lạnh		KDAP25A36A	KDAP25A56A	KDAP25A71A	KDAP25A140A	KDAP25A160A *2
							—

Chỉ chú: *1. Phải có thêm khung nếu lắp đặt phin lọc hiệu suất cao và phin lọc tuổi thọ cao.

*2. Phụ kiện này là một bộ KDAP25A140A và KDBHP37A160.

Loại giấu trần nổi ống gió hồi sau

STT	Phụ tùng	Loại	FXMQ20P FXMQ25P FXMQ32P	FXMQ40P	FXMQ50P FXMQ63P FXMQ80P	FXMQ100P FXMQ125P FXMQ140P	FXMQ200M FXMQ250M
1	Bộ bơm nước xả						KDU30L250VE
2	Bộ lọc hiệu quả cao	65%	KAF372AA36	KAF372AA56	KAF372AA80	KAF372AA160	KAFJ372L280
		90%	KAF373AA36	KAF373AA56	KAF373AA80	KAF373AA160	KAFJ373L280
3	Khoang lọc		KDDF37AA36	KDDF37AA56	KDDF37AA80	KDDF37AA160	KDJ3705L280
4	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAF371AA36	KAF371AA56	KAF371AA80	KAF371AA160	KAFJ371L280
5	Bộ khoang lọc tuổi thọ cao		KAF375AA36	KAF375AA56	KAF375AA80	KAF375AA160	
6	Mặt nạ	Trắng	KTBJ25K36W	KTBJ25K56W	KTBJ25K80W	KTBJ25K160W	—
		Trắng sáng	KTBJ25K36F	KTBJ25K56F	KTBJ25K80F	KTBJ25K160F	
		Nâu	KTBJ25K36T	KTBJ25K56T	KTBJ25K80T	KTBJ25K160T	
7	Bộ xả khí		KDAJ25K36A	KDAJ25K56A	KDAJ25K71A	KDAJ25K140A	

Loại Cassette áp trần 4 hướng thổi

STT	Phụ tùng	Loại	FXUQ71A	FXUQ100A
1	Miếng dán lỗ xả khí			KDBHP49B140
2	Mặt nạ trang trí cho xả khí			KDBTP49B140
3	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao			KAFP551K160

Loại áp trần

STT	Phụ tùng	Loại	FXHQ32MA	FXHQ63MA	FXHQ100MA
1	Bộ bơm nước xả		KDU50N60VE		KDU50N125VE
2	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao (lưới nhựa)		KAF501DA56	KAF501DA80	KAF501DA112
3	Bộ ống dẫn chữ L (hướng lên)		KHFP5MA63		KHFP5MA160

Loại treo tường

STT	Phụ tùng	Loại	FXAQ20P	FXAQ25P	FXAQ32P	FXAQ40P	FXAQ50P	FXAQ63P
1	Bộ bơm nước xả							K-KDU572EVE

Dàn lạnh VRV

Loại đặt sàn

STT	Phụ tùng	Loại	FXLQ20MA	FXLQ25MA	FXLQ32MA	FXLQ40MA	FXLQ50MA	FXLQ63MA
1	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAFJ361K28		KAFJ361K45		KAFJ361K71	

Loại giấu sàn

STT	Phụ tùng	Loại	FXNQ20MA	FXNQ25MA	FXNQ32MA	FXNQ40MA	FXNQ50MA	FXNQ63MA
1	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAFJ361K28		KAFJ361K45		KAFJ361K71	

Loại tủ đứng đặt sàn

STT	Phụ tùng			Loại	FXVQ125N	FXVQ200N	FXVQ250N	FXVQ400N	FXVQ500N
1	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao				KAFJ261L140	KAFJ261L224	KAFJ261L280	KAFJ261M450	KAFJ261M560
2	Bộ lọc tuổi thọ rất cao					-		KAFSJ9A400	KAFSJ9A560
3	Buồng lọc hút mặt trước dành cho phin lọc hiệu suất cao	Mặt bích để hút trước			KD-9A140	KD-9A200	KD-9A280	KD-9A400	KD-9A560
4		Lưới hút			KDGF-9A140	KDGF-9A200	KDGF-9A280	KDGF-9A400	KDGF-9A560
5		Khoang lọc của bộ lọc hiệu quả cao	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao*1,2,3		KAF-91A140	KAF-91A200	KAF-91A280	KAF-91A400	KAF-91A560
6			Bộ lọc thay thế hiệu quả cao	65% *1,3	KAF-92A140	KAF-92A200	KAF-92A280	KAF-92A400	KAF-92A560
7				90% *2,3	KAF-93A140	KAF-93A200	KAF-93A280	KAF-93A400	KAF-93A560
8		Khoang lọc *1,2		KDDF-9A140	KDDF-9A200	KDDF-9A280	KDDF-9A400	KDDF-9A560	
9		Khoang thông gió *4			KPCJ140A	KPC5J	KPC8J	KPCJ400A	KPC15JA
10	Ròng rọc cho khoang thông gió *4				KPP8JA	KPP9JA	KPP10JA	-	
11	Bộ lấy gió tươi				KD106D10			KDFJ906A560	
12	Bộ hút sau				KDFJ905A140	KDFJ905A200	KDFJ905A280	KDFJ905A400	KDFJ905A560
13	Lưới xả cho bên thông gió				KD101A10			KD101A20	
14	Đế gỗ				KKWJ9A140	KWF1G5P	KWF1G8P	KKWJ9A400	KWF1G15
15	Khung chống rung				K-ABSG1406A	K-ABSG1407A	K-ABSG1408A	K-ABSG1409A	K-ABSG1410A

Chú ý: *1. Khi đặt hàng khung phin lọc cho phin lọc hiệu suất cao (65 %), vui lòng đặt hàng tất cả các phụ tùng tương ứng.
*2. Khi đặt hàng khung phin lọc cho phin lọc hiệu suất cao (90 %), vui lòng đặt hàng tất cả các phụ tùng tương ứng.
*3. Khi thay thế một phin lọc mới, vui lòng đặt hàng các phin lọc thay thế với tên model tương ứng phin lọc cũ.
*4. Sử dụng thùng thông gió và pu-li kết nối với nhau.

Điều hòa không khí cho phòng sạch

STT	Phụ tùng	Loại	FXBQ40PVE	FXBQ50PVE	FXBQ63PVE	FXBPQ63PVE
1	Dàn lạnh		-			BAF82A63
2	Phin lọc	Phin lọc HEPA	BAFH82A50		BAFH82A63	
3	Mặt nạ	Loại hút gió ở trần	BYB82A50C		BYB82A63C	BYB82A63CP
4		Loại hút gió ở sàn	BYB82A50W		BYB82A63W	BYB82A63WP
5	Mặt bít ống hút gió ngoài trời		KDFJ82A80			

Dàn lạnh dân dụng kết nối với bộ BP

Loại giấu trần nối ống gió dạng mỏng

STT	Phụ tùng	Loại	FDKS25EAVMB CDXS25EAVMA	FDKS35EAVMB CDXS35EAVMA	FDKS25CAVMB FDXS25CVMA	FDKS35CAVMB FDXS35CVMA	FDKS50CVMB FDXS50CVMA	FDKS60CVMB FDXS60CVMA
1	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao		KDT25N32		KDT25N50			KDT25N63

Loại treo tường

STT	Phụ tùng	Loại	FTKJ25NVMVW FTKJ25NVMVS FTXJ25NVMVW FTXJ25NVMVS	FTKJ35NVMVW FTKJ35NVMVS FTXJ35NVMVW FTXJ35NVMVS	FTKJ50NVMVW FTKJ50NVMVS FTXJ50NVMVW FTXJ50NVMVS	FTXS20DVMA	FTKS25DVM FTKS35DVM FTXS25EVMA FTXS35EVMA	FTKS50BVMA	FTKS50FVM FTKS60FVM FTKS71FVM FTXS50FVMA FTXS60FVMA FTXS71FVMA
1	Phin lọc khử mùi xúc tác quang Apatit Titan		KAF970A46					KAF952A42	KAF952B42

Lưu ý: Phin lọc là một phụ tùng tiêu chuẩn. Nên được thay thế sau khoảng 3 năm

Bộ BP Kết nối với các dàn lạnh dân dụng

STT	Phụ tùng	Loại	BPMKS967A2	BPMKS967A3
1	Khớp nối REFNET		KHRP26A22T	

Lưu ý: Một thiết bị BP đơn không cần phải có khớp nối REFNET. 2 BP thiết bị cần 1 REFNET, và 3 BP cần 2 khớp nối REFNET.

Dàn nóng

Loại COP cao

Phụ tùng tùy chọn		RXQ12TAHYM(E) RXQ14TAHYM(E) RXQ16TAHYM(E)	RXYQ12TAHY1(E) RXYQ14TAHY1(E) RXYQ16TAHY1(E)
Đường ống dẫn phân phối	vòi phun REFNET	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	
	khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T	
Bộ ống dẫn đa kết nối dàn nóng		BHFP22P100	
Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A (Chỉ áp dụng cho RXYQ)	

Phụ tùng tùy chọn		RXQ18TAHYM(E) RXQ20TAHYM(E) RXQ22TAHYM(E)	RXYQ18TAHY1(E) RXYQ20TAHY1(E) RXYQ22TAHY1(E)	RXQ24TAHYM(E) RXQ26TAHYM(E) RXQ28TAHYM(E) RXQ30TAHYM(E) RXQ32TAHYM(E)	RXYQ24TAHY1(E) RXYQ26TAHY1(E) RXYQ28TAHY1(E) RXYQ30TAHY1(E) RXYQ32TAHY1(E)	RXQ34TAHYM(E) RXYQ34TAHY1(E)
Đường ống dẫn phân phối	vòi phun REFNET	KHRP26M22H (Tối đa 4 nhánh), KHRP26M33H (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M72H (Tối đa 8 nhánh)		KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)		
	khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T		KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T		
Nối giảm kích cỡ ống		-		KHRP26M73TP, KHRP26M73HP		
Bộ ống dẫn đa kết nối dàn nóng				BHFP22P151		
Bộ chọn làm lạnh/sưởi				KRC19-26A (Chỉ áp dụng cho RXYQ)		

Phụ tùng tùy chọn		RXQ36TAHYM(E) RXYQ36TAHY1(E)	RXQ38TAHYM(E) RXYQ38TAHY1(E)	RXQ40TAHYM(E) RXYQ40TAHY1(E)	RXQ42TAHYM(E) RXQ44TAHYM(E) RXQ46TAHYM(E) RXQ48TAHYM(E) RXQ50TAHYM(E)	RXYQ42TAHY1(E) RXYQ44TAHY1(E) RXYQ46TAHY1(E) RXYQ48TAHY1(E) RXYQ50TAHY1(E)
Đường ống dẫn phân phối	vòi phun REFNET	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)				
	khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T				
Nối giảm kích cỡ ống		KHRP26M73TP, KHRP26M73HP				
Bộ ống dẫn đa kết nối dàn nóng		BHFP22P151				
Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A (Chỉ áp dụng cho RXYQ)				

Loại tiêu chuẩn

Phụ tùng tùy chọn		RXQ6TAYM(E) RXQ8TAYM(E) RXQ10TAYM(E)	RXYQ6TAY1(E) RXYQ8TAY1(E) RXYQ10TAY1(E)	RXQ12TAYM(E) RXYQ12TAY1(E)	RXQ14TAYM(E) RXQ16TAYM(E) RXYQ14TAY1(E) RXYQ16TAY1(E)
Đường ống dẫn phân phối	vòi phun REFNET	KHRP26M22H (Tối đa 4 nhánh), KHRP26M33H (Tối đa 8 nhánh)		KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	
	khớp nối REFNET	KHRP26A22T KHRP26A33T		KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T	
Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A (Chỉ áp dụng cho RXYQ)			

Phụ tùng tùy chọn		RXQ18TANYM(E) RXQ20TANYM(E) RXYQ18TANY1(E) RXYQ20TANY1(E)	RXQ22TANYM(E) RXYQ22TANY1(E)	RXQ24TANYM(E) RXQ26TANYM(E) RXYQ24TANY1(E) RXYQ26TANY1(E)	RXQ28TANYM(E) RXQ30TANYM(E) RXQ32TANYM(E)	RXYQ28TANY1(E) RXYQ30TANY1(E) RXYQ32TANY1(E)
Đường ống dẫn phân phối	vòi phun REFNET	KHRP26M22H, KHRP26M33H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M72H (Tối đa 8 nhánh)		KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)		
	khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T		KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T		
Nối giảm kích cỡ ống		-		KHRP26M73TP, KHRP26M73HP		
Bộ ống dẫn đa kết nối dàn nóng				BHFP22P151		
Bộ chọn làm lạnh/sưởi				KRC19-26A (Chỉ áp dụng cho RXYQ)		

Phụ tùng tùy chọn		RXQ34TANYM(E) RXQ36TANYM(E) RXYQ34TANY1(E) RXYQ36TANY1(E)	RXQ38TANYM(E) RXQ40TANYM(E) RXYQ38TANY1(E) RXYQ40TANY1(E)	RXQ42TANYM(E) RXQ44TANYM(E) RXYQ42TANY1(E) RXYQ44TANY1(E)	RXQ46TANYM(E) RXQ48TANYM(E) RXQ50TANYM(E) RXQ52TANYM(E) RXQ54TANYM(E) RXQ56TANYM(E) RXQ58TANYM(E) RXQ60TANYM(E)	RXYQ46TANY1(E) RXYQ48TANY1(E) RXYQ50TANY1(E) RXYQ52TANY1(E) RXYQ54TANY1(E) RXYQ56TANY1(E) RXYQ58TANY1(E) RXYQ60TANY1(E)
Đường ống dẫn phân phối	vòi phun REFNET	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)				
	khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T				
Nối giảm kích cỡ ống		KHRP26M73TP, KHRP26M73HP				
Bộ ống dẫn đa kết nối dàn nóng		BHFP22P151				
Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A (Chỉ áp dụng cho RXYQ)				

Loại tiết kiệm không gian

Phụ tùng tùy chọn		RXQ18TAYM(E) RXQ20TAYM(E)	RXYQ18TAY1(E) RXYQ20TAY1(E)
Đường ống dẫn phân phối	vòi phun REFNET	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	
	khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T	
Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A (Chỉ áp dụng cho RXYQ)	

Phụ tùng tùy chọn		RXQ22TASYM(E) RXYQ22TASY1(E)	RXQ24TASYM(E) RXYQ24TASY1(E)	RXQ26TASYM(E) RXQ28TASYM(E) RXQ30TASYM(E) RXQ32TASYM(E) RXYQ26TASY1(E) RXYQ28TASY1(E) RXYQ30TASY1(E) RXYQ32TASY1(E)	RXQ34TASYM(E) RXQ36TASYM(E) RXQ38TASYM(E) RXQ40TASYM(E) RXYQ34TASY1(E) RXYQ36TASY1(E) RXYQ38TASY1(E) RXYQ40TASY1(E)
Đường ống dẫn phân phối	vòi phun REFNET	KHRP26M22H (Tối đa 4 nhánh), KHRP26M33H (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M72H (Tối đa 8 nhánh)		KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	
	khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26M33T, KHRP26M72T		KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T	
Nối giảm kích cỡ ống		—		KHRP26M73TP, KHRP26M73HP	
Bộ ống dẫn đa kết nối dàn nóng				BHFP22P100	
Bộ chọn làm lạnh/sưởi				KRC19-26A (Chỉ áp dụng cho RXYQ)	

Phụ tùng tùy chọn		RXQ42TASYM(E) RXQ44TASYM(E)	RXYQ42TASY1(E) RXYQ44TASY1(E)	RXQ46TASYM(E) RXQ48TASYM(E) RXQ50TASYM(E)	RXYQ46TASY1(E) RXYQ48TASY1(E) RXYQ50TASY1(E)
Đường ống dẫn phân phối	vòi phun REFNET	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)			
	khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T			
Nối giảm kích cỡ ống		KHRP26M73TP, KHRP26M73HP			
Bộ ống dẫn đa kết nối dàn nóng		BHFP22P151			
Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A (Chỉ áp dụng cho RXYQ)			

Hệ thống điều khiển

Phụ kiện tùy chọn cho hệ thống điều khiển

Đối với sử dụng dàn lạnh VRV

STT	Phụ tùng			Loại	FXFQ-S FXFQ-LU	FXZQ-M	FXCQ-M	FXKQ-MA	FXDQ-PB FXDQ-NB	FXDQ-SP	FXSQ-P	FXMQ-P	
1	Điều khiển từ xa	Không dây	C/O	BRC7F635F	BRC7E531W	BRC7C67	BRC4C63	BRC4C66					
		Có dây	H/P	BRC7F634F	BRC7E530W	BRC7C62	BRC4C61	BRC4C65					
2	Điều khiển điều hướng từ xa (Điều khiển từ xa có dây)			BRC1C62									
3	Điều khiển từ xa đơn giản (loại gắn nổi)			BRC1E62 Chú ý 7									
4	Điều khiển từ xa đơn giản dùng cho khách sạn (loại gắn chìm)			BRC3A61									
5	Bộ tiếp hợp cho dây			★KRP1C63	★KRP1BA57	★KRP1B61	KRP1B61	★KRP1B56	—	★KRP1C64			
6-1	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (1)			★KRP2A62	★KRP2A62	★KRP2A61	KRP2A61	★KRP2A53	—	★KRP2A61			
6-2	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (2)			★KRP4AA53	★KRP4AA53	★KRP4AA51	KRP4AA51	★KRP4A54	—	★KRP4AA51			
7	Cảm biến từ xa (nhiệt độ trong phòng)			KRCS01-4B	KRCS01-1B	KRCS01-1B				KRCS01-4B			
8	Hộp lắp đặt cho phụ kiện tiếp hợp bo mạch ☆			Chú ý 2, 3 KRP1H98A	Chú ý 4, 6 KRP1BA101	Chú ý 2, 3 KRP1B96	—	Chú ý 4, 6 KRP1BA101	—	Chú ý 2, 3 KRP4A98	Chú ý 2, 3 KRP4A96		
9	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài dàn dàn nóng			★DTA104A62	★DTA104A62	★DTA104A61	DTA104A61	★DTA104A53	—	★DTA104A61			
10	Bộ tiếp hợp cho nhiều người sử dụng			★DTA114A61	—							★DTA114A61	

STT	Phụ tùng			Loại	FXMQ-M	FXUQ-A	FXHQ-MA	FXAQ-P	FXLQ-MA FXNQ-MA	FXVQ-N	FXBQ-P FXBPQ-P
1	Điều khiển từ xa	Không dây	C/O	BRC4C64	BRC7CB59	BRC7EA66	BRC7EA619	BRC4C64	—	—	BRC4C64
		Có dây	H/P	BRC4C62	BRC7CB58	BRC7EA63W	BRC7EA618	BRC4C62	—	—	BRC4C62
2	Điều khiển điều hướng từ xa (Điều khiển từ xa có dây)			BRC1E62 Chú ý 7						BRC1C62 Chú ý 8	BRC1E62 Note 7
3	Điều khiển từ xa đơn giản (loại gắn nổi)			BRC2C51	—				BRC2C51	—	BRC2C51
4	Điều khiển từ xa đơn giản dùng cho khách sạn (loại gắn chìm)			BRC3A61	—				BRC3A61	—	BRC3A61
5	Bộ tiếp hợp cho dây			KRP1B61	—	KRP1BA54	—	KRP1B61	KRP1C67	KRP1B61	
6-1	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (1)			KRP2A61	—	★KRP2A62	★KRP2A61	KRP2A61	KRP2A62	KRP2A61	
6-2	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (2)			KRP4AA51	★KRP4AA53	★KRP4AA52	★KRP4AA51	KRP4AA51	—	KRP4AA51	
7	Cảm biến từ xa (nhiệt độ trong phòng)			KRCS01-1B	KRCS01-4B	KRCS01-1B					
8	Hộp lắp đặt cho phụ kiện tiếp hợp bo mạch ☆			—	KRP1BA97	Chú ý 3 KRP1CA93	Chú ý 2, 3 KRP4AA93	—			
9	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài dàn dàn nóng			DTA104A61	—	★DTA104A62	★DTA104A61	DTA104A61	Chú ý 10 DTA104A62	DTA104A61	
10	Bộ tiếp hợp cho nhiều người sử dụng			—				★DTA114A61	—		
11	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài cho làm lạnh/sưởi			—						KRP6A1 Chú ý 10	—
12	Điều khiển từ xa với chức năng khóa			—						KRCB37-1	—

Ghi chú: 1. Hộp lắp đặt ☆ phải được sử dụng cho mỗi bộ tiếp hợp đánh dấu ★
2. Mỗi hộp lắp đặt có thể gắn 2 bộ tiếp hợp.
3. Mỗi dàn lạnh chỉ được lắp duy nhất 1 hộp lắp đặt.
4. Mỗi dàn lạnh có thể gắn 2 hộp lắp đặt.
5. Hộp lắp đặt ☆ phải được sử dụng cho bộ tiếp hợp thứ 2
6. Hộp lắp đặt ☆ phải được sử dụng cho mỗi bộ tiếp hợp
7. Hướng gió riêng biệt, lưu lượng gió tự động và chế độ cảm biến của bộ cảm biến chỉ có thể cài đặt duy nhất bằng điều khiển từ xa có dây BRC1E62.
Không thể cài đặt thông qua các điều khiển từ xa có dây khác. Các tính năng có sẵn tùy thuộc vào từng kiểu dàn lạnh.
8. Bởi vì mặt nạ điều khiển là phụ kiện kèm sẵn theo thiết bị, sử dụng phụ kiện tùy chọn cho hệ thống 2 điều khiển từ xa.
9. Khi sử dụng BRC1E62, đảm bảo phải tháo mặt nạ điều khiển. BRC1E62 không thể lắp đặt bên trong dàn lạnh do đó phải lắp một vị trí riêng.
10. Tháo bộ tiếp hợp điều khiển nhóm (phụ kiện kèm theo máy) trước khi gắn KRP6A1 và DTA104A62.
KRP6A1 và DTA104A62 không thể gắn trong cùng 1 dàn lạnh tại cùng 1 thời điểm.

Đối với sử dụng dàn lạnh dân dụng

STT	Phụ tùng			Loại	FDKS-EA, C(A) CDXS-EA FDXS-C	FTKJ-N FTXJ-N	FTKS-D,B,F FTXS-D,E,F	
1	Điều khiển từ xa	Loại không dây	C/O	— Chú ý 1				
			H/P	— Chú ý 1				
2	Bộ tiếp hợp dây cho đồng hồ thời gian/điều khiển từ xa (Tiếp điểm xung mở bình thường/tiếp điểm mở bình thường) <i>Chú ý 2</i>			KRP413AB1S				
3	Dây chống mất điều khiển từ xa			KKF917A4	KKF910A4	KKF917A4		
4	Tiếp hợp giao diện cho sử dụng DIII-NET			KRP928BB2S				

Ghi chú: 1. Điều khiển từ xa không dây là phụ kiện tiêu chuẩn.
2. Đồng hồ thời gian và các thiết bị khác nên trang bị tại chỗ.

Cấu hình hệ thống

STT	Phụ tùng		Model No.	Chức năng
1	Điều khiển từ xa trung tâm dân dụng		Chú ý 2 DCS303A51	• Lên đến 16 nhóm (128 dàn lạnh) có thể dễ dàng điều khiển bằng màn hình LCD lớn. Thực hiện TẮT/MỞ, cài đặt nhiệt độ, lập lịch hoạt động có thể điều khiển riêng lẻ cho từng dàn lạnh
2	Điều khiển trung tâm 5 phòng cho dân lạnh dân dụng	Đối với CDXS, FDK(X)S, FTK(X)J, FTK(X)S	Chú ý 3 KRC72A	• Có thể điều khiển lên đến 5 dàn lạnh. Đây là một hệ thống có chi phí thấp chỉ sử dụng cho điều khiển TẮT/MỞ
3	Phụ kiện tiếp hợp giao diện cho các dàn lạnh dân dụng		KRP928BB2S	• Phụ kiện tiếp hợp này được yêu cầu khi kết nối dàn lạnh khác ngoài dàn lạnh hệ thống VRV bằng đường truyền tín hiệu DIII-NET tốc độ cao của hệ thống VRV. * Để dùng bất kỳ điều khiển phụ kiện ở trên, bộ tiếp hợp phù hợp phải được sử dụng trên dàn lạnh cần được điều khiển
4	Phụ kiện tiếp hợp giao diện cho các model SkyAir.		Chú ý 4 ★DTA112BA51	
5	Bộ tiếp hợp điều khiển trung tâm		Đối với UAT(Y)-K(A),FD-K	★DTA107A55
6	Phụ kiện tiếp hợp có dây cho các máy điều hòa khác			★DTA103A51
7	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET		DTA109A51	• Điều khiển trung tâm lên đến 1024 dàn lạnh trong 64 nhóm khác nhau. Giới hạn chiều dài dây (chiều dài dây tối đa 1.000 m, tổng chiều dài dây 2.000 m, tối đa 16 nhánh) cho mỗi bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET.
7-1	Miếng gắn		KRP4A92	• Miếng cố định cho DTA109A51

Ghi chú: 1. Hộp lắp đặt ★ cho bộ tiếp hợp được mua tại địa phương.
2. Chỉ sử dụng duy nhất cho dàn lạnh dân dụng. Không thể dùng với các thiết bị điều khiển trung tâm khác.
3. Một bộ tiếp hợp dây KRP413AB1S phải được sử dụng cho mỗi dàn lạnh.
4. Không cần bộ tiếp hợp cho một số dàn lạnh

Hệ thống quản lý tòa nhà

STT	Phụ tùng				Model No.	Chức năng
1	intelligent Touch Controller	Cơ bản	Phản cứng	intelligent Touch Controller	DCS601C51	• Hệ thống quản lý điều hòa không khí có thể được điều khiển bằng một thiết bị nhỏ gọn
1-1		Tùy chọn	Phản cứng	Bộ mở rộng cho DIII-NET	DCS601A52	• Có thể bổ sung lên đến 64 nhóm (10 dàn nóng).
1-2	Hộp điện với chân nối đất (4 chân)				KJB411A	• Hộp gắn tường
2	intelligent Touch Manager	Cơ bản	Phản cứng	intelligent Touch Manager	DCM601A51	• Hệ thống quản lý điều hòa không khí được điều khiển bằng màn hình cảm ứng
2-1		Tùy chọn	Phản cứng	Bộ mở rộng cho iTM	DCM601A52	• Có thể bổ sung lên đến 64 nhóm (10 dàn nóng). Tối đa 7 bộ mở rộng cho iTM có thể kết nối với iTM.
2-2			Phản mềm	Phân bố tỷ lệ điện năng iTM	DCM002A51	• Điện năng tiêu thụ của dàn lạnh được tính dựa trên tình trạng hoạt động của dàn lạnh và điện năng tiêu thụ của dàn nóng và được đo bằng đồng hồ kWh.
2-3				Kiểm soát năng lượng iTM	DCM008A51	• Điện năng tiêu thụ của tòa nhà đư ợc hình ảnh hóa. Điện năng lãng phí từ một số các dàn lạnh sẽ được phát hiện
2-4				Kết nối BACnet	DCM009A51	• Thiết bị BACnet có thể được quản lý bằng intelligent Touch Manager
2-5			Phản cứng	Giao diện HTTP	DCM007A51	• Giao diện cho intelligent Touch Manager bằng HTTP
2-6				*1 SVM series	SVMPR2	• Hệ thống điều khiển VRV bằng điện thoại thông minh dành cho dân dụng
2-7					SVMP51	• Hệ thống phân bổ hóa đơn tiền điện cho người dùng.
2-8	Điều khiển hệ thống VRV bằng điện thoại thông minh				SVMPR1	• Điều khiển hệ thống VRV bằng điện thoại thông minh dành cho dân dụng với DTA116A51
2-9	Bộ Di				DEC101A51	• 8 tín hiệu đầu vào bất thường và tín hiệu MỞ/TẮT.
2-10	Bộ Dio				DEC102A51	• 4 tín hiệu đầu vào bất thường và tín hiệu MỞ/TẮT.
3	Giao diện đường truyền	*2 Giao diện sử dụng trong BACnet®			DMS502B51	• Bộ giao diện cho phép kết nối thông tin giữa VRV và BMS. Hoạt động và giám sát hệ thống điều hòa thông khí sẽ qua BACnet®
3-1		Bo mạch DIII tùy chọn			DAM411B51	• Bộ mở rộng được lắp đặt trên DMS502B51 cung cấp thêm 2 cổng truyền DIII-NET và không được sử dụng độc lập.
3-2		Bo mạch Di tùy chọn			DAM412B51	• Bộ mở rộng được lắp đặt trên DMS502B51 cung cấp thêm 16 điểm đầu vào tín hiệu xung cho đồng hồ đo điện và không được sử dụng độc lập
4		*3 Giao diện sử dụng trong LONWORKS®			DMS504B51	• Bộ giao diện cho phép kết nối thông tin giữa VRV và BMS. Hoạt động và giám sát hệ thống điều hòa thông khí sẽ qua LonWorks®
5		Adaptor giao diện nhà thông minh			DTA116A51	• Sử dụng phương thức giao tiếp Modbus kết nối hệ thống VRV với các hệ thống khác trong nhà thông minh từ những nhà sản xuất khác
6	Tín hiệu analogue/tiếp điểm	Phụ kiện tiếp hợp đồng bộ đối với điều khiển bằng máy tính			★DCS302A52	• Bộ giao diện cho phép kết nối giữa bo mạch điều khiển trung tâm và các bộ điều khiển trung tâm

Ghi chú: *1. Cần có giao diện HTTP (DCM007A51)
*2. BACnet® là tên thương mại đã được đăng ký bởi hiệp hội Mỹ về Điều hòa không khí, lạnh và nhiệt (ASHRAE)
*3. LonWorks® là tên thương mại đã được đăng ký bởi tập đoàn Echelon ở Mỹ và các nước khác.
*4. Hộp lắp đặt ★ cho bộ tiếp hợp được mua tại địa phương.

Hệ thống điều khiển riêng biệt cho dàn lạnh VRV

Điều khiển hướng từ xa (Điều khiển từ xa có dây) (Tùy chọn)

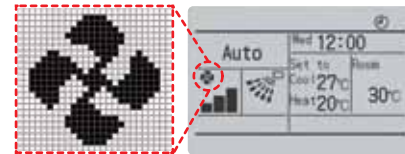


BRC1E62

Màn hình sắc nét

• Màn hình ma trận điểm

- Sự kết hợp các điểm rực rỡ tạo ra nhiều biểu tượng. Màn hình chữ lớn giúp người dùng dễ nhìn.



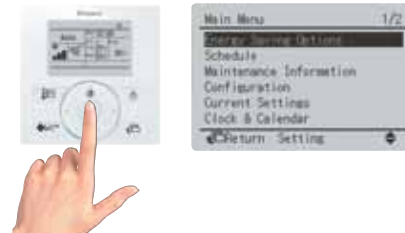
• Màn hình đèn nền

- Màn hình đèn nền giúp sử dụng dễ dàng vào ban đêm.

Vận hành đơn giản

• Các nút lớn và phím mũi tên

- Các nút lớn và phím mũi tên dễ dàng sử dụng. Cài đặt cơ bản như tốc độ quạt và nhiệt độ có thể được thực hiện trực tiếp. Để thực hiện cài đặt khác, chỉ cần chọn chức năng từ menu.



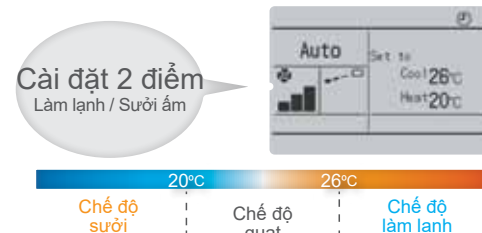
• Hướng dẫn trên màn hình

- Màn hình giải thích từng cách cài đặt giúp bạn sử dụng dễ dàng.

Tiết kiệm năng lượng

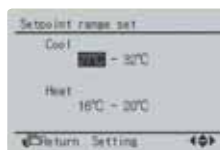
• Chế độ vận hành tự động

- Từ trước đến nay, nhiệt độ chỉ có thể được cài đặt tại một điểm, nhưng giờ đây điều khiển từ xa mới (BRC1E62) cho phép cài đặt cùng lúc chế độ Làm lạnh và sưởi ấm và cùng với hoạt động quạt, nhiệt độ ở mức trung bình mang lại sự thoải mái và tiết kiệm điện năng.



• Cài đặt biên độ nhiệt độ

- Tiết kiệm năng lượng bằng việc giới hạn nhiệt độ cài đặt tối thiểu và tối đa.
- Tránh tình trạng quá nóng hoặc quá lạnh.
- Chức năng này khá thuận tiện khi điều khiển từ xa được lắp ở những nơi có nhiều người sử dụng.



• Hẹn giờ tắt

- Tắt điều hòa sau thời gian cài đặt sẵn.

- Thời gian có thể được cài đặt sẵn từ 30 đến 180 phút với gia số 10 phút.

• Tự động cài đặt lại nhiệt độ cài đặt

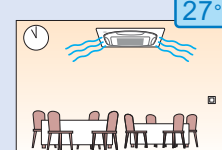
- Ngay khi nhiệt độ cài đặt bị thay đổi, nhiệt độ cài đặt sẵn sẽ tự động được thiết lập sau khoảng thời gian cài đặt sẵn.
- Có thể lựa chọn khoảng thời gian từ 30 phút/60 phút/90 phút/120 phút.



Ví dụ về nhà hàng

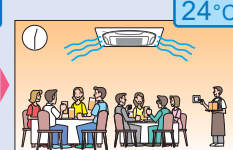
Nhà hàng mở cửa

Nhiệt độ được đặt ở mức 27°C



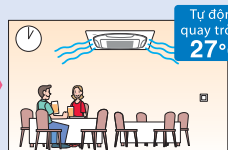
Chật kín bàn giờ ăn trưa

Nhiệt độ được giảm xuống 24°C do đông người



30 phút sau*

Nhiệt độ tự động quay trở về nhiệt độ ban đầu là (27°C)



*Có thể cài đặt lại sau 30, 60, 90 và 120 phút.

Tiện nghi

• Tính năng Setback (mặc định : TẮT)

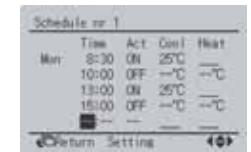
Duy trì nhiệt độ phòng ở phạm vi nhất định trong thời gian không sử dụng bằng việc tạm thời khởi động điều hòa đã bị TẮT.

Ví dụ: Nhiệt độ cài đặt lại **Làm lạnh: 35°C** Chênh lệch phục hồi **Làm lạnh: -2°C**
Khi nhiệt độ phòng vượt quá 35°C, điều hòa bắt đầu vận hành ở chế độ Làm lạnh tự động. Khi nhiệt độ phòng đạt 33°C, điều hòa sẽ TẮT.

	Nhiệt độ Setback	Chênh lệch được phục hồi
Làm lạnh	33 — 37°C	-2 — -8°C
Sưởi	10 — 15°C	+2 — +8°C

• Lập lịch hàng tuần

- 5 hoạt động một ngày có thể được thiết lập cho từng ngày trong tuần.
- Chức năng ngày nghỉ sẽ tắt chế độ hẹn giờ đối với những ngày được đặt là ngày nghỉ.
- 3 chế độ lập lịch độ lặp có thể được cài đặt (ví dụ: mùa hè, mùa đông và giữa mùa)



Ví dụ tại một giảng đường (thứ hai vào mùa hè)

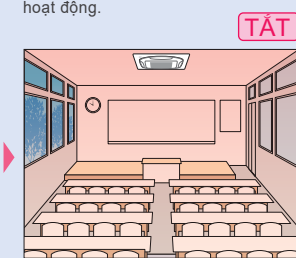
1) 8:30 BẬT

Tiết 1 bắt đầu và điều hòa bắt đầu hoạt động làm lạnh.



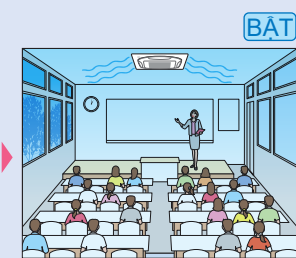
2) 10:00 TẮT

Giảng đường không được sử dụng trong tiết 2 và điều hòa ngừng hoạt động.



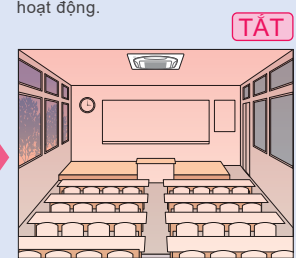
3) 13:00 BẬT

Khi tiết 3 bắt đầu, điều hòa vận hành lại.



4) 15:00 TẮT

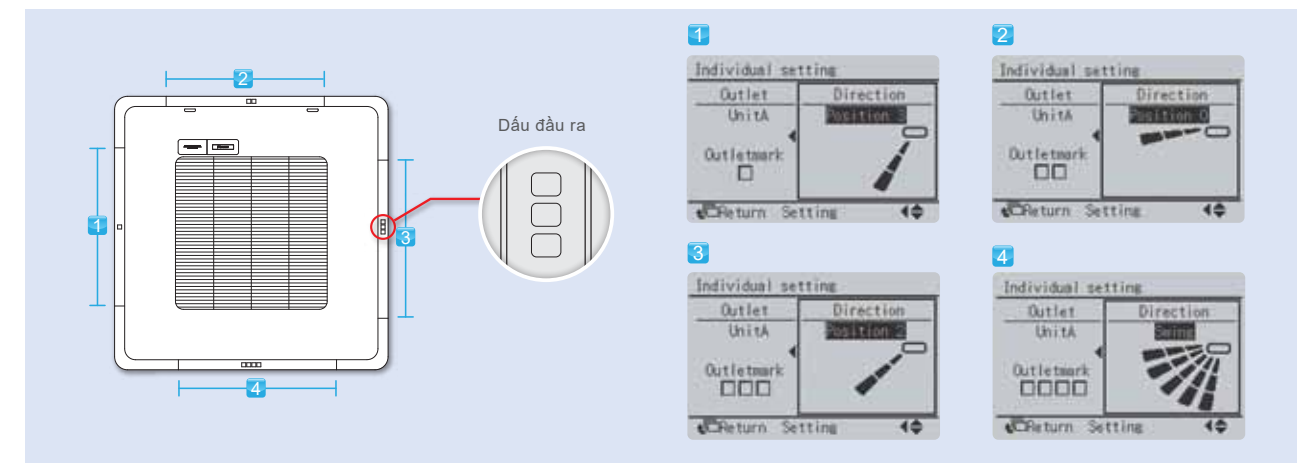
Sau tiết 3, giảng đường lại không được sử dụng và điều hòa dừng hoạt động.



Thoải mái

• Hướng gió riêng biệt (*1)

Hướng gió tại 4 miệng gió có thể được điều khiển riêng biệt. (Vị trí 0 đến 4, đảo gió và không lựa chọn điều khiển riêng biệt)



• Lưu lượng gió tự động (*2)

Lưu lượng gió được kiểm soát tách biệt dựa trên sự chênh lệch giữa nhiệt độ phòng và nhiệt độ cài đặt.

*1. Chỉ áp dụng đối với VRV 4-Loại cassette áp trần 4 hướng thổi FXUQ-A và loại cassette âm trần đa hướng thổi có cảm biến FXFQ-S.

*2. Chỉ áp dụng đối với VRV 4-Loại cassette áp trần 4 hướng thổi FXUQ-A và loại cassette âm trần đa hướng thổi có cảm biến FXFQ-S series and Middle Static Pressure Ceiling Mounted Duct type FXSQ-P series.

Hệ thống điều khiển riêng biệt cho Dàn lạnh VRV

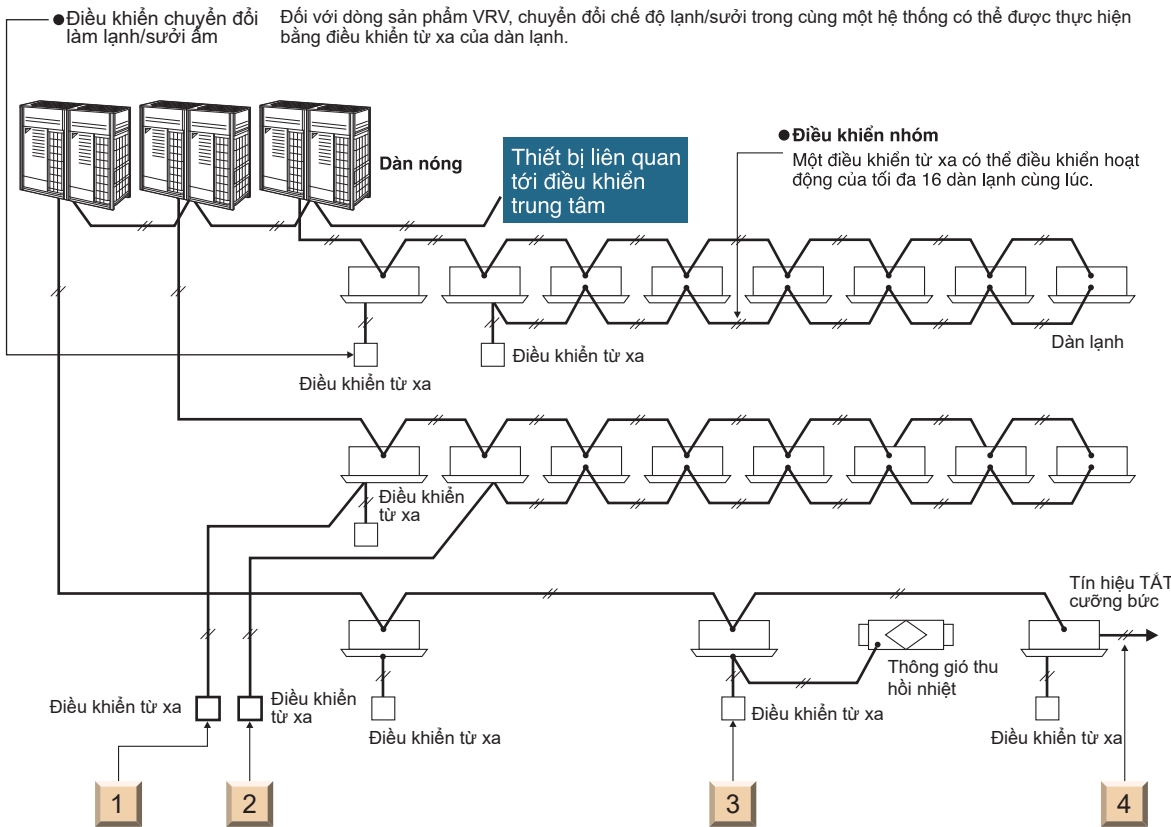
Điều khiển từ xa có dây (tùy chọn)



BRC1C62

- Hiện thị lưu lượng gió, hoạt động hướng gió, nhiệt độ, chế độ và cài đặt thời gian.
- * Hướng gió riêng biệt, lưu lượng gió tự động hướng gió, nhiệt độ, chế độ và cài đặt thời gian BRC1E62. Không thể cài đặt bằng các điều khiển từ xa khác.

Điều khiển từ xa có dây hỗ trợ nhiều chức năng điều khiển



- 1 Điều khiển bằng hai điều khiển từ xa**

Dàn lạnh có thể được kết nối với hai điều khiển từ xa, ví dụ một bộ trong phòng và bộ còn lại trong phòng điều khiển, có thể thoát mái điều khiển hoạt động của dàn lạnh (Ưu tiên lệnh sau cùng). Tất nhiên vẫn có thể điều khiển nhóm bằng hai bộ điều khiển từ xa.
- 2 Điều khiển từ xa**

Dây khiển của điều khiển tối đa có thể dài tới 500 m và có thể lắp đặt chung cho nhiều dàn lạnh khác nhau tại cùng một địa điểm.
- 3 Điều khiển hoạt động kết hợp**

Hoạt động của HRV có thể được điều khiển bằng bảng điều khiển từ xa của dàn lạnh. Tất nhiên, điều khiển từ xa có thể hiển thị thời gian để làm sạch bộ lọc.
- 4 Mở rộng điều khiển hệ thống**

Hệ thống có thể được mở rộng để bổ sung một số bộ điều khiển như BMS, tín hiệu TAT cường bức...

Điều khiển từ xa không dây (Tùy chọn)



Điều khiển từ xa không dây

* Điều khiển từ xa không dây và bộ tiếp nhận tín hiệu được bán theo bộ

* Xem trang 89 để biết tên từng mẫu



Bộ tiếp nhận tín hiệu có thể được lắp đặt trên mặt nạ

Ví dụ. Loại Cassette Âm trần (Thổi tròn)



- Chế độ vận hành và cài đặt tương tự với điều khiển từ xa có dây.
- * Hướng gió riêng biệt, lưu lượng gió tự động và điều khiển cảm biến chỉ có thể được cài đặt bằng điều khiển từ xa có dây BRC1E62. Không thể được cài đặt bằng các điều khiển từ xa có dây khác.
- Bao gồm bộ nhận tín hiệu gọn nhẹ (loại riêng biệt) được lắp đặt trên tường hoặc trần.
- Bộ nhận tín hiệu (loại lắp theo máy) cho dàn lạnh cassette âm trần (thổi tròn, đa hướng thổi, 2 hướng thổi), dàn lạnh áp trần và treo tường được lắp đặt trên dàn lạnh.

Điều khiển từ xa loại đơn giản (Tùy chọn)



Loại gắn nối bên ngoài (BRC2C51)

Loại gắn chìm bên trong (Sử dụng trong khách sạn) (BRC3A61)

- Bộ điều khiển từ xa có đầy đủ các chức năng điều khiển (tắt/mở, chế độ hoạt động, điều chỉnh nhiệt độ và lưu lượng gió) thích hợp sử dụng trong phòng ngủ khách sạn và phòng hội nghị.
- Điều khiển từ xa loại gắn nối được gắn với cảm biến nhiệt độ



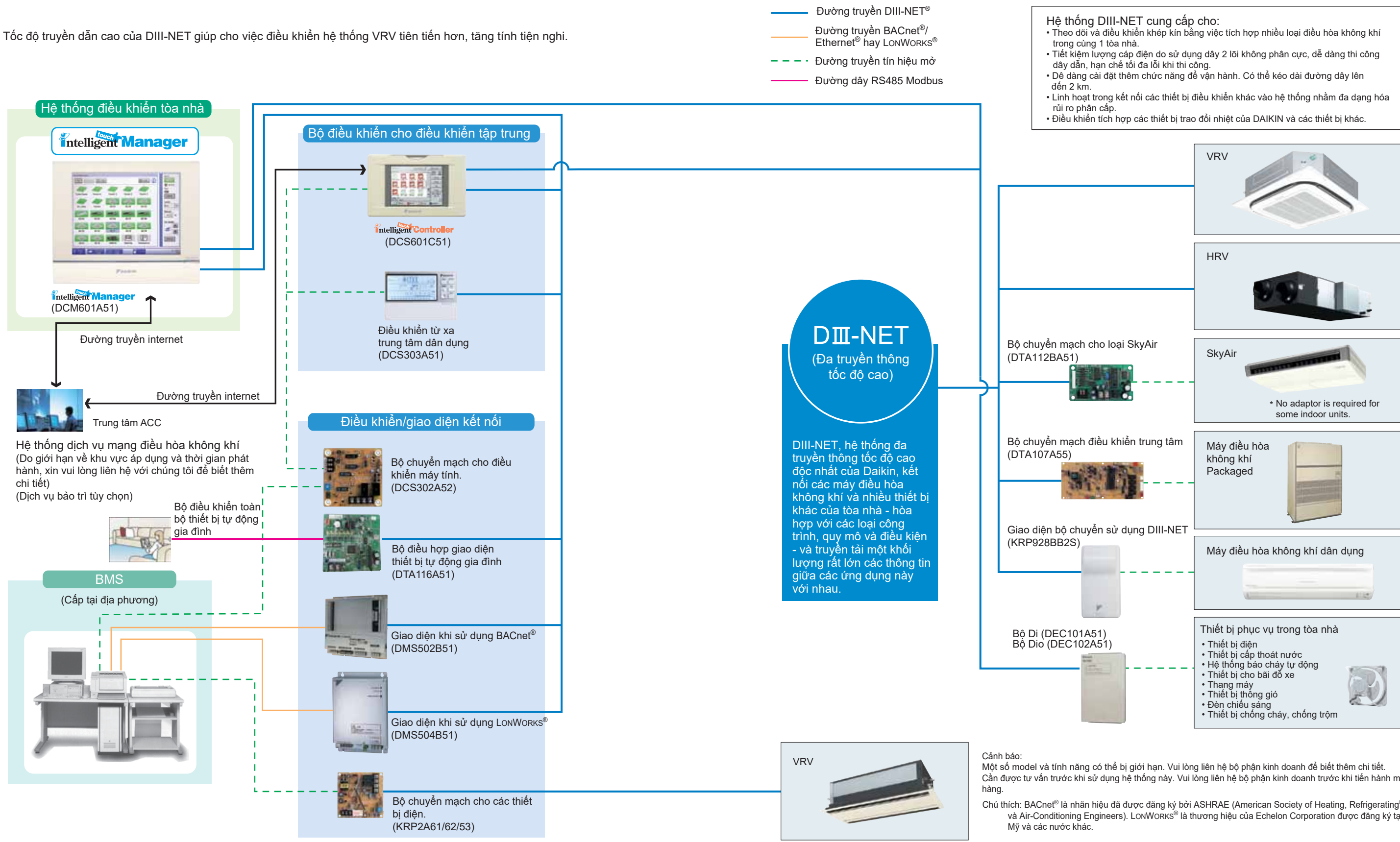
Điều khiển từ xa loại gắn chìm thích hợp gắn trên đầu giường ngủ hoặc tủ điều khiển trong phòng khách sạn.

Nhiều loại điều khiển từ xa cho dàn lạnh VRV												
	FXFQ	FXZQ	FXCQ	FXKQ	FXDQ	FXSQ	FXMQ	FXUQ	FXHQ	FXAQ	FXL(N)Q	FXVQ
Điều khiển từ xa điều hướng (Điều khiển từ xa có dây) (BRC1E62)	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Điều khiển từ xa có dây (BRC1C62)	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Điều khiển từ xa không dây* (Bộ nhận tín hiệu lắp đặt trên máy)	●	●	●					●	●	●		
Điều khiển từ xa không dây* (Bộ nhận tín hiệu lắp rời)				●	●	●	●				●	●
Điều khiển từ xa đơn giản (Loại gắn nối) (BRC2C51)					●	●	●				●	●
Điều khiển từ xa đơn giản (Loại gắn chìm: Sử dụng trong khách sạn) (BRC3A61)					●	●	●				●	●

*Xem trang 89 để biết thêm từng mẫu.

Hệ thống giám sát tòa nhà tích hợp

Tốc độ truyền dẫn cao của DIII-NET giúp cho việc điều khiển hệ thống VRV tiên tiến hơn, tăng tính tiện nghi.



Hệ thống điều khiển cao cấp cho dàn lạnh VRV



Lựa chọn cảm ứng giúp hiện thực hóa khả năng điều khiển linh hoạt các thiết bị trong tòa nhà



Các loại thiết bị khác nhau trong tòa nhà có thể được điều khiển chỉ bằng một điều khiển duy nhất,

Điều khiển điều hòa không khí riêng lẻ

Điều khiển linh hoạt của hệ thống VRV đáp ứng chính xác những nhu cầu khác nhau về điều hòa không khí cho mỗi phòng (như văn phòng, phòng học, phòng khách sạn)



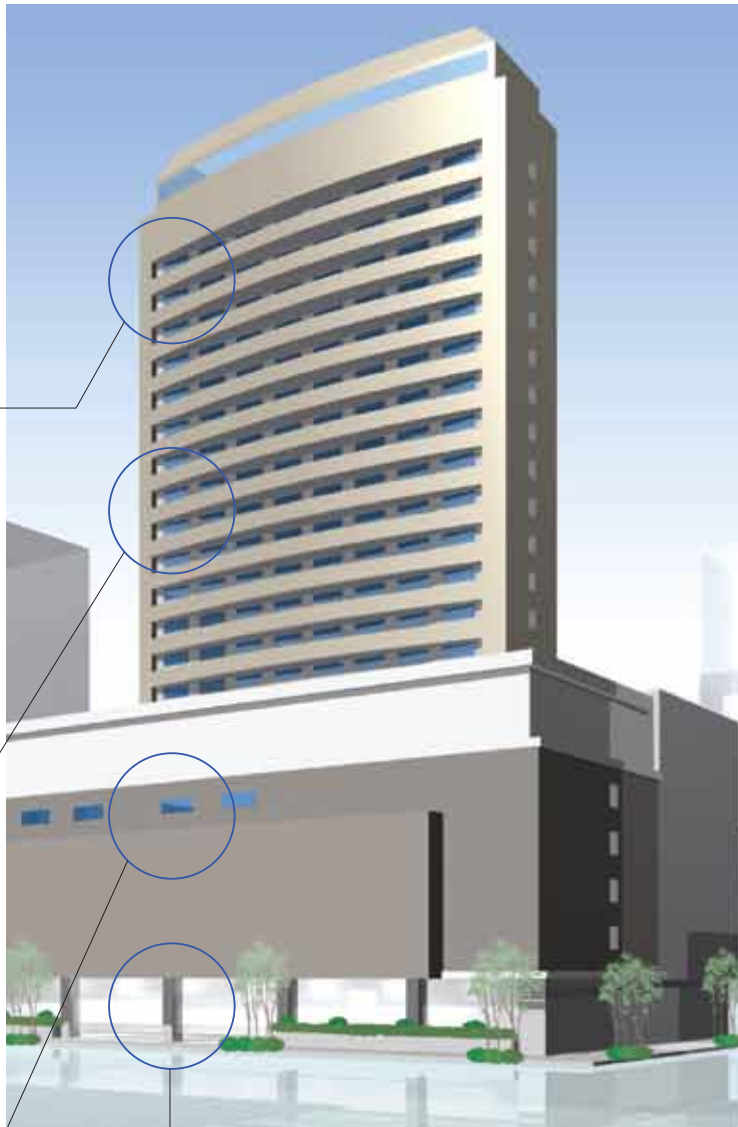
Điều khiển thiết bị chiếu sáng DALI-compatible

Hệ thống đèn LED tương thích với DALI có thể được điều khiển và giám sát. Điều khiển hệ thống chiếu sáng được tăng cường nhờ chức năng khóa lẫn với máy điều hòa không khí và các tính năng khác.



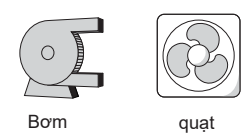
Điều khiển điều hòa không khí cho những không gian lớn

Có thể điều khiển cả thiết bị xử lý không khí. Những không gian lớn như sảnh vào và các trung tâm thương mại có thể được điều khiển một cách dễ dàng để đảm bảo sự thoải mái tối đa.



Điều khiển các thiết bị của tòa nhà

Các thiết bị khác ngoài máy điều hòa như thông gió, quạt, và bơm cũng được điều khiển.



Tiết kiệm năng lượng và thoải mái

iTM tối đa hóa những tiện ích của hệ thống VRV

iTM là điều khiển đa khu vực cao cấp cung cấp một giải pháp hiệu quả về chi phí cho việc điều khiển và giám sát hệ thống VRV
Màn hình cảm ứng 10.4" để sử dụng với 3 chế độ hiển thị khác nhau bao gồm hiển thị bố trí các tầng, hiển thị biểu tượng và hiển thị danh sách và các thực đơn dùng cho cấu hình hệ thống.
Bạn có thể dễ dàng sử dụng thông qua kết nối internet được chuẩn hóa từ máy tính cá nhân.
iTM có thể quản lý tổng cộng 650 điểm bao gồm tối đa 512 nhóm dàn lạnh Daikin (tối đa 1024 dàn lạnh) cùng với điều khiển/giám sát các thiết bị của tòa nhà với các thiết bị tùy chọn có Đầu vào/đầu ra kỹ thuật số (Di/Dio), Đầu vào/đầu ra analog (Ai/Ao) và đầu vào đếm xung (Pi).

Lập lịch thời gian vận hành của các ứng dụng	Cài đặt các biên độ người dùng có thể thay đổi
	<p>Với điều khiển từ xa</p> <p>Với hệ thống điều khiển</p>
<p>Tắt máy nếu người dùng không tắt</p>	<p>Cài đặt lại điểm cài đặt thường xuyên</p>

Hệ thống điều khiển cao cấp cho dàn lạnh VRV

Bên cạnh Bật và tắt đèn, còn có thể điều khiển chiếu sáng cao cấp như điều chỉnh độ sáng.

Điều khiển chiếu sáng (Tùy chọn)

Kết nối với hệ thống điều khiển đèn tương thích DALI

Kết nối dây đơn giản (dây nhiều sợi) cho phép quản lý đèn LED bằng iTM
Có thể điều khiển hệ thống chiếu sáng và thiết bị không khí thông qua việc khóa lẫn với các cảm biến hiện diện và cảm biến độ sáng.

Tương thích DALI

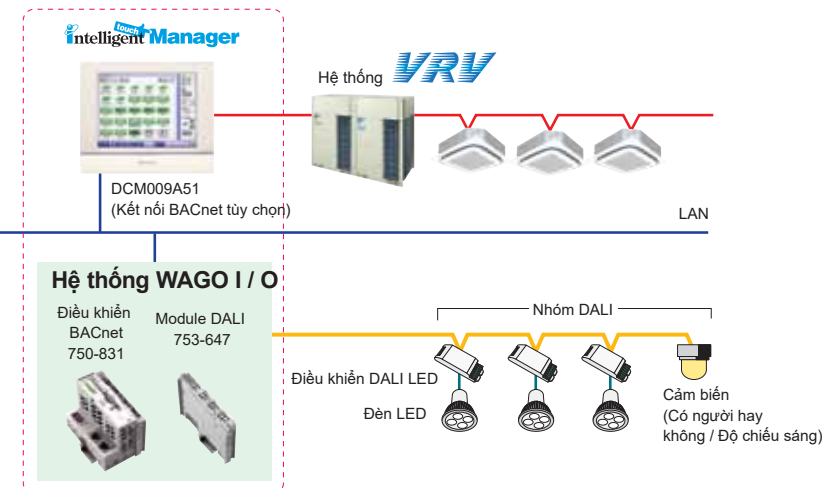
Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm chi tiết

Có thể điều khiển hệ thống chiếu sáng bằng iTM

- [Vận hành]
- Bật/Tắt đèn
 - Điều khiển độ sáng (1-100%)
 - Có thể đăng ký nhiều mức độ sáng khác nhau
 - Các mức độ đã được đăng ký này có thể được lựa chọn từ iTM

- [Giám sát]
- Giám sát trạng thái Bật/Tắt
 - Giám sát sự bất thường của hệ thống
 - Giám sát chiếu sáng
 - Giám sát cảm biến hiện diện DALI
 - Giám sát cảm biến độ sáng DALI

Những máy điều hòa không khí và hệ thống chiếu sáng tiêu tốn nhiều điện năng có thể được kiểm soát một cách hiệu quả giúp bảo tồn điện năng và cắt giảm chi phí.



[Tổng quan về điều khiển]

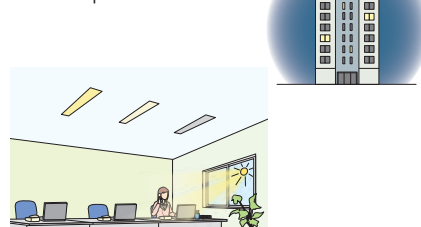
- Tối đa 5 module DALI có thể kết nối với một điều khiển BACnet
- Tối đa 64 điều khiển DALI (64 địa chỉ) có thể kết nối với 1 module DALI
- 64 địa chỉ DALI có thể được gán tự do cho tối đa 16 nhóm sử dụng 1 module DALI
- Tối đa 16 bối cảnh có thể cài đặt cho 1 module DALI
- Tối đa 12 cảm biến (Có người hay không, mức độ chiếu sáng) có thể kết nối với 1 module DALI
- DALI BAS đơn giản hóa công việc đi dây và cài đặt bằng dây dạng sợi và cài đặt địa chỉ tự động

Dễ dàng bảo trì và tiết kiệm điện năng nhờ điều khiển hệ thống chiếu sáng

Trường hợp 1

Bật/Tắt và mức độ chiếu sáng có thể được điều khiển dựa vào thời khóa biểu đã được lập sẵn nhằm cắt giảm tiêu thụ lãng phí.

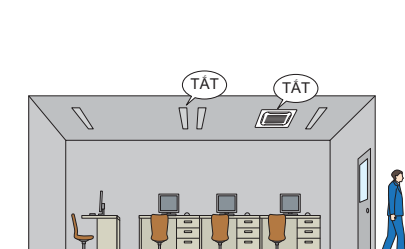
- Ngăn ngừa việc quên tắt đèn



- Độ sáng tối ưu giảm thiểu điện năng tiêu thụ

Trường hợp 2

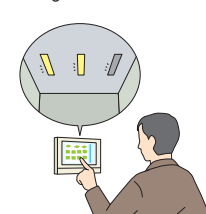
Cảm biến sự hiện diện được sử dụng để loại trừ sự lãng phí của cả đèn và điều hòa không khí. Khi phòng không có người, máy điều hòa không khí và đèn tự động tắt.



Trường hợp 3

Những bất thường của hệ thống chiếu sáng (như bóng đèn cháy) có thể được kiểm tra thông qua màn hình của iTM

Việc bảo trì hệ thống chiếu sáng trở nên dễ dàng và nhanh chóng.



Màn hình dạng bố trí theo tầng cho phép xác định vị trí cụ thể một cách nhanh chóng

Quản lý khách thuê (PPD * tùy chọn)

Gửi báo cáo sử dụng điện năng của hệ thống VRV cho từng khách thuê

Với tính năng PPD, lượng điện năng tiêu thụ sẽ được tính toán cho từng dàn lạnh

Điện năng tiêu thụ sẽ được tính toán theo tỷ lệ cho mỗi dàn lạnh. Số liệu được sử dụng cho việc quản lý năng lượng và tính toán chi phí sử dụng điều hòa của từng người thuê.

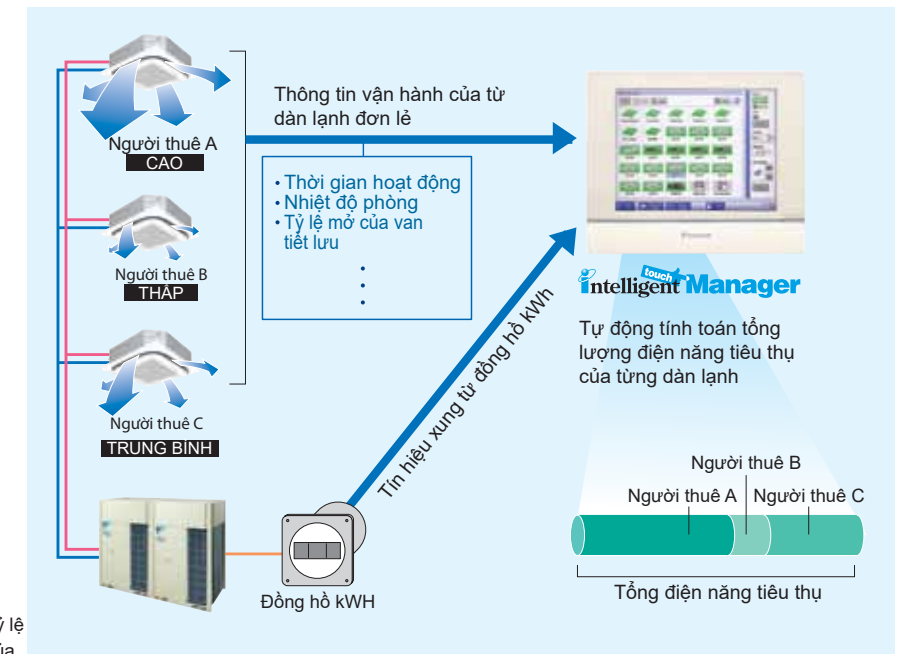
Thông tin về hoạt động của từng dàn lạnh được giám sát, dựa vào phân phối điện năng tiêu thụ của dàn lạnh.

PPD của Daikin theo dõi lượng điện năng được phân phối cho từng dàn lạnh. Tính năng này thực hiện việc tính toán hóa đơn sử dụng điều hòa tự động và nhanh chóng

Dễ dàng truy xuất dữ liệu PPD

Dữ liệu PPD được xuất ra dưới dạng CSV vào máy tính hoặc thiết bị lưu trữ dữ liệu USB và có thể dễ dàng xử lý và quản trị.

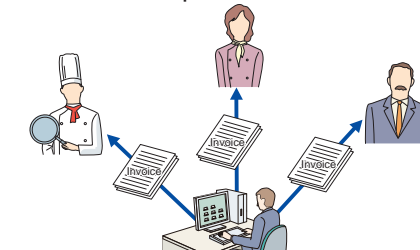
*PPD (Power Proportional Distribution: Phân phối tỷ lệ điện năng) là phương pháp tính toán độc quyền của Daikin



Hóa đơn điều hòa không khí được phát hành chỉ bằng 1 click chuột

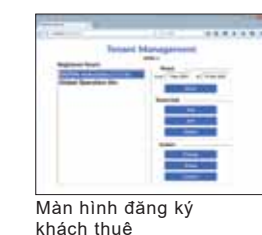
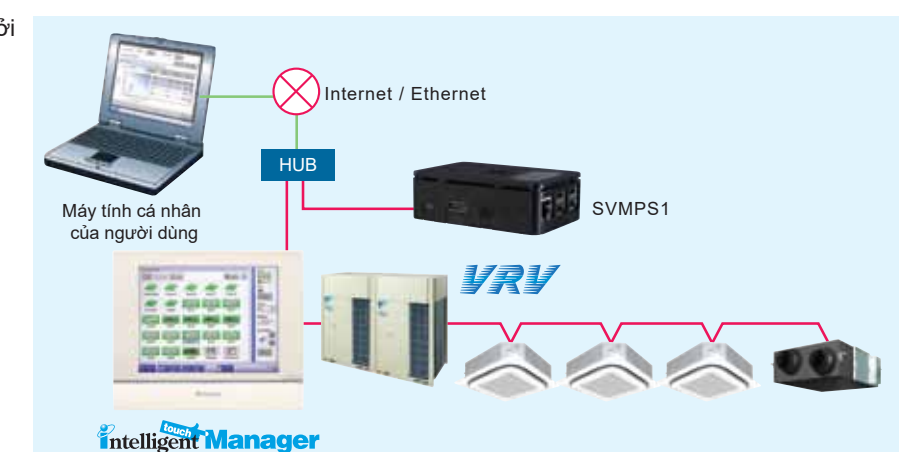
Hóa đơn tiền điện được tính toán dễ dàng cho từng người thuê (Tùy chọn)

Điện năng tiêu thụ của VRV điều khiển bởi iTM có thể được quản lý một cách dễ dàng cho mỗi người thuê bằng máy tính cá nhân. Cài đặt hóa đơn tiền điện tạo thuận lợi cho việc ra hóa đơn thông qua việc tính toán đơn giản và phát hành hóa đơn tiền điện cho VRV.

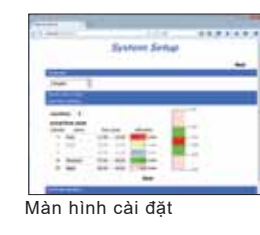


[Các tính năng chính]

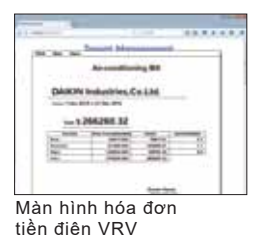
- Cài đặt đơn giá tiền điện cho 5 mức giờ
- Tính toán điện năng tiêu thụ và chi phí tiền điện cho mỗi người thuê nhà
- Thể hiện tập hồ sơ ký người thuê nhà hợp các kết quả trong một khoảng thời gian xác định cho mỗi người thuê nhà
- Xuất kết quả (IN và file CSV)



Màn hình đăng ký khách thuê



Màn hình cài đặt

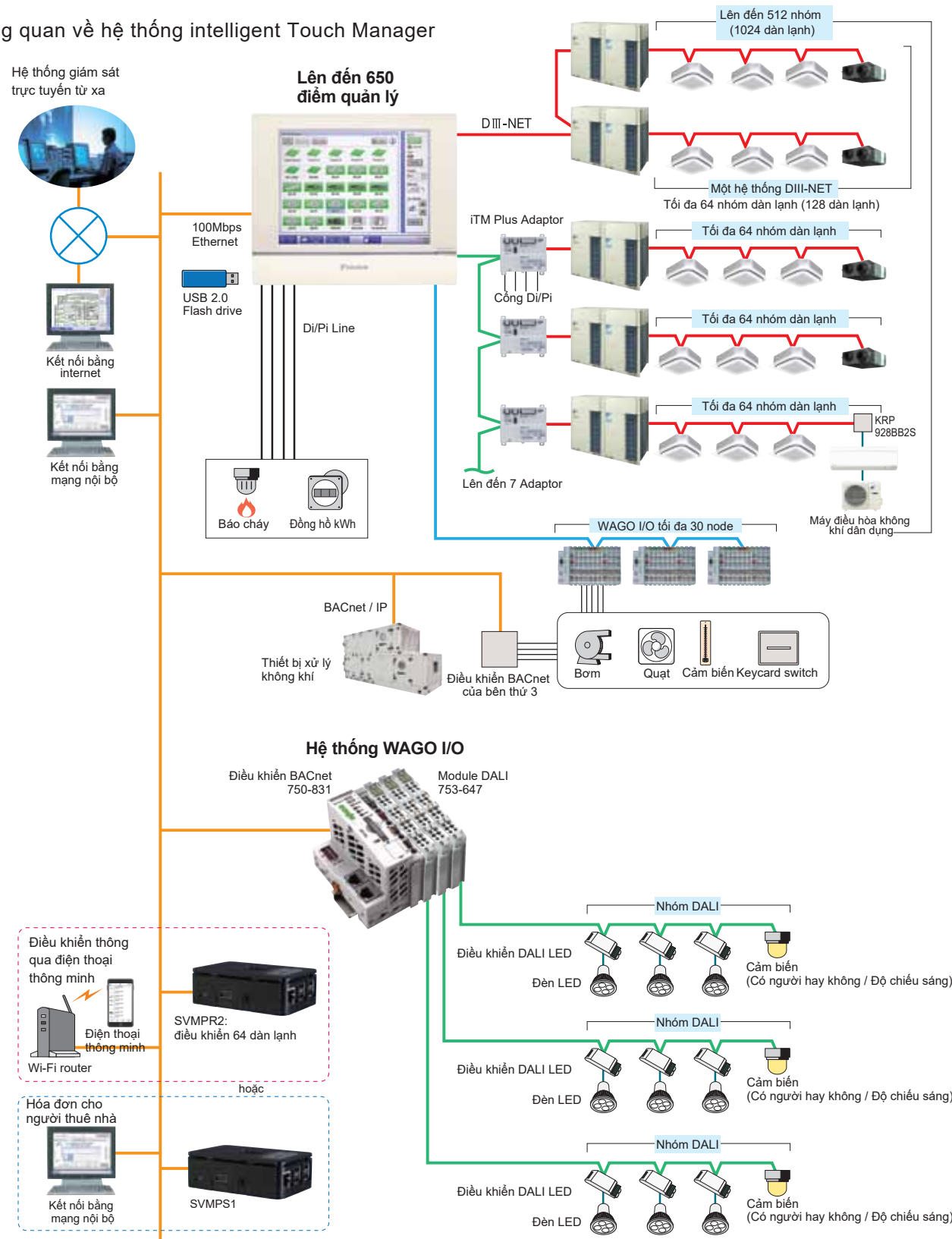


Màn hình hóa đơn tiền điện VRV

Hệ thống điều khiển cao cấp cho dàn lạnh VRV

Sơ đồ hệ thống

Tổng quan về hệ thống intelligent Touch Manager



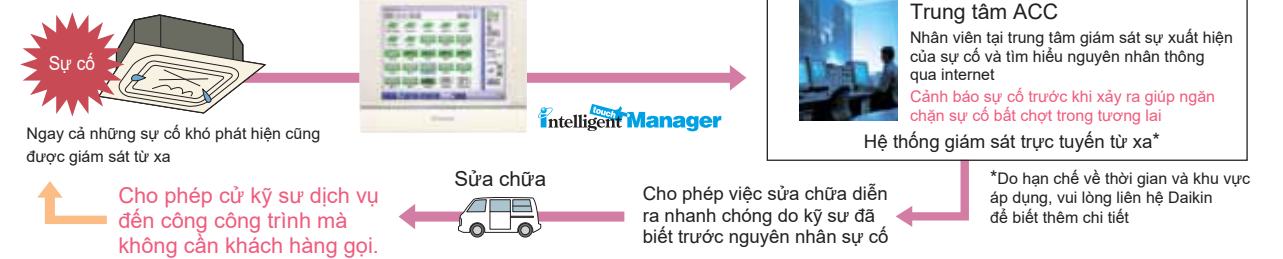
Hệ thống giám sát trực tuyến từ xa

Bảo trì phòng ngừa

iTM có thể kết nối với hệ thống giám sát trực tuyến của Daikin để giám sát từ xa và xác nhận trạng thái hoạt động của hệ thống VRV. Với khả năng dự đoán sự cố, dịch vụ này mang đến cho khách hàng sự yên tâm tuyệt đối.

Tiện nghi gia tăng bằng việc kết nối với hệ thống giám sát trực tuyến từ xa

iTM kết nối liên tục với Hệ thống giám sát trực tuyến từ xa của Daikin suốt 24 giờ.



Daikin cung cấp đa dạng các hệ thống điều khiển

Điều khiển từ xa tiện lợi mang lại tự do cho người quản lý



DCS601C51

intelligent Touch Controller

Dễ sử dụng và các tính năng điều khiển mở rộng.

Bộ điều khiển thân thiện với người dùng, có màn hình màu, chức năng đa ngôn ngữ, các biểu tượng hiển thị dễ hiểu. Cung cấp nhiều phương pháp điều khiển, cho phép người quản trị giám sát và vận hành hệ thống ngay cả khi họ không ở gần chiếc điều khiển.

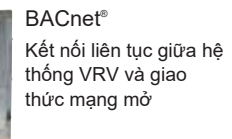
Kết nối hệ thống VRV đến hệ thống quản lý tòa nhà thông qua BACnet® hoặc LONWORKS®

Tương thích với BACnet® và LONWORKS®, hai phương thức giao tiếp mở hàng đầu, Daikin cung cấp các giao diện có thể kết nối liên tục giữa hệ thống VRV và hệ thống quản lý tòa nhà.

Các giao diện chuyên dùng giúp điều hòa không khí Daikin dễ dàng tương thích với các mạng lưới mở khác.



DMS502B51 (Giao diện cho BACnet®)



DMS504B51 (Giao diện cho LONWORKS®)

Chú ý: BACnet® là thương hiệu đã được đăng ký của ASHRAE Mỹ

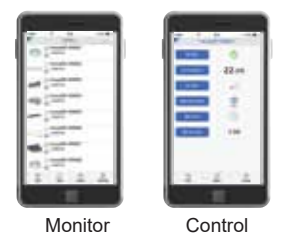
LONWORKS® là thương hiệu của Echelon Corporation được đăng ký tại Mỹ và một số quốc gia khác

Điện thoại thông minh sẽ trở thành điều khiển từ xa của hệ thống VRV (Tùy chọn)

Cho nhà ở Hệ thống điều khiển VRV bằng điện thoại thông minh

Có thể điều khiển 64 dàn lạnh

Chỉ cần thêm SVMPR2 vào hệ thống



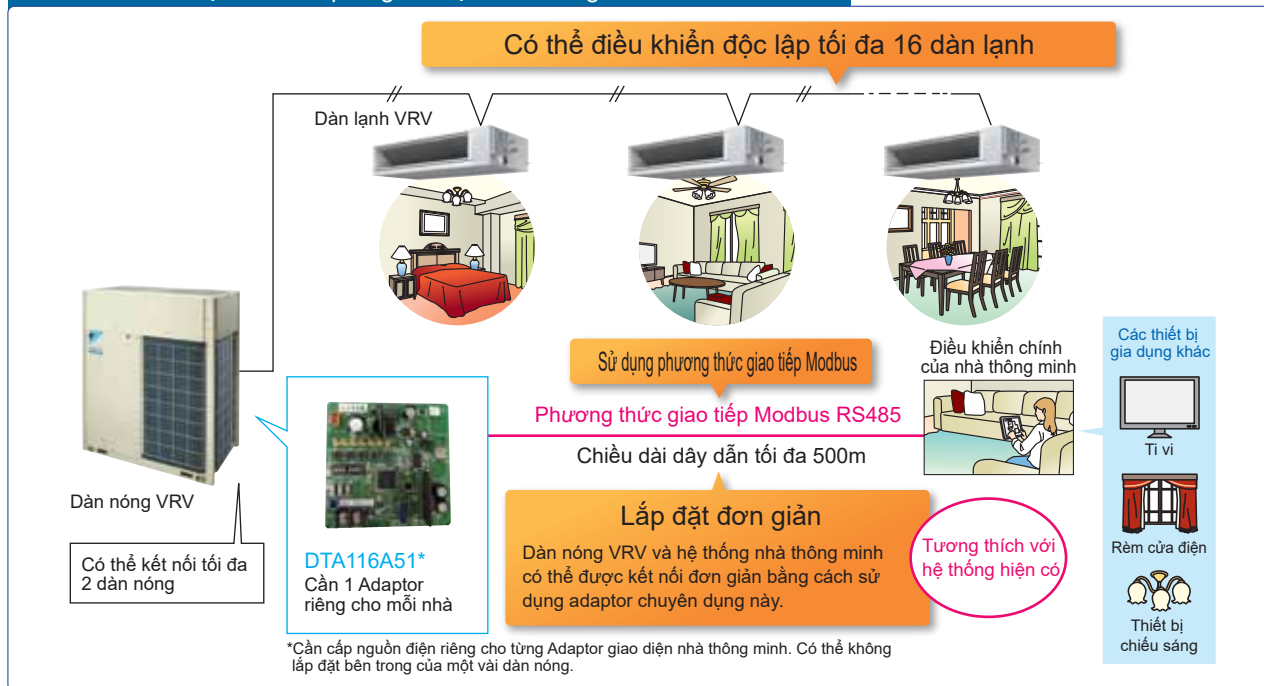
Monitor Control

Hệ thống điều khiển cao cấp dành cho dàn lạnh VRV

Adaptor giao diện nhà thông minh

Hệ thống VRV có thể được vận hành từ hệ thống nhà thông minh

Hình ảnh minh họa cho Adaptor giao diện nhà thông minh DTA116A51



Tính năng

Giám sát

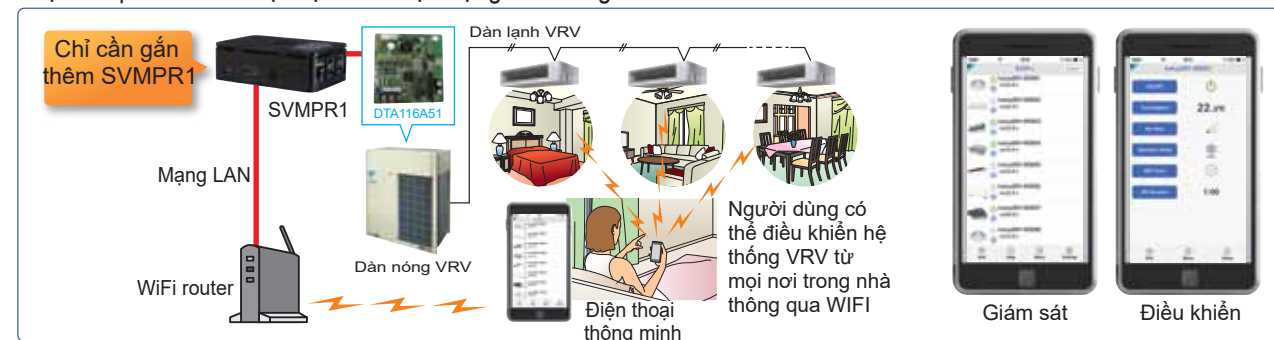
Bật/Tắt	Trạng thái Bật/Tắt của các dàn lạnh
Chế độ hoạt động	Làm lạnh, Sưởi, Quạt, Làm khô, Tự động (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Điểm cài đặt	Điểm cài đặt của các dàn lạnh
Nhiệt độ phòng	Nhiệt độ gió hồi của các dàn lạnh
Hướng thổi của quạt	Đảo gió, Hướng cánh đảo gió (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Tốc độ quạt	Thấp, Trung bình, Cao (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Trạng thái tắt cưỡng bức	Trạng thái tắt cưỡng bức của các dàn lạnh
Lỗi	Lỗi, Báo mã lỗi
Tín hiệu phin lọc	Tín hiệu phin lọc trên dàn lạnh
Trạng thái giao tiếp	Giao tiếp bình thường/bị lỗi của các dàn lạnh

Điều khiển

Bật/Tắt	Điều khiển Bật/Tắt các dàn lạnh
Chế độ hoạt động	Làm lạnh, Sưởi, Quạt, Làm khô, Tự động (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Điểm cài đặt	Điểm cài đặt Làm lạnh/Sưởi
Hướng thổi của quạt	Đảo gió, Hướng cánh đảo gió (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Tốc độ quạt	Thấp, Trung bình, Cao (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Cài đặt lại tín hiệu phin lọc	Cài đặt lại tín hiệu phin lọc trên dàn lạnh
Khởi phục thông tin hệ thống	
Các dàn lạnh được kết nối	Có thể khởi phục địa chỉ DIII-NET của các dàn lạnh được kết nối.
Khả năng của các dàn lạnh	Các khả năng của dàn lạnh như Chế độ hoạt động, điều khiển quạt, điểm cài đặt HV có thể được khởi phục

Hệ thống điều khiển VRV bằng điện thoại thông minh

Có thể hiện thực hóa hệ thống điều khiển VRV bằng điện thoại thông minh bằng cách gắn thêm SVMPR1, một sản phẩm mới được tạo ra để tận dụng tính năng của DTA116A51



★ Modbus là thương hiệu đã được đăng ký của Schneider Electric S.A

Hệ thống xử lý không khí Daikin tạo một môi trường không khí chất lượng cao



*Điều chỉnh không khí ngoài trời có nhiệt độ gần giống nhiệt độ trong nhà và đưa không khí bên ngoài vào trong nhà.

Ngày nay, điều hòa không khí kết hợp với xử lý không khí trở thành yêu cầu phổ biến. Bộ xử lý không khí ngoài trời của Daikin có thể kết hợp xử lý khí tươi và điều hòa không khí, được cung cấp từ một hệ thống đơn lẻ. Bộ xử lý không khí điều chỉnh nhiệt độ của không khí từ bên ngoài bằng việc điều khiển nhiệt độ cấp cố định. Cùng với bộ xử lý không khí ngoài trời, chúng tôi cũng đưa ra hệ thống thông gió thu hồi nhiệt (HRV). Bộ HRV loại VAM-GJ nói riêng được đánh giá cao về sự nhỏ gọn, bảo toàn năng lượng và dải nhiệt độ bên ngoài cho vận hành rộng. Loại này cho hiệu suất trao đổi nhiệt độ cao*1 nhờ nâng cao tính năng của màng trao đổi nhiệt. Hơn thế nữa, việc cải thiện áp suất tĩnh bên ngoài*2 tạo sự linh hoạt hơn cho việc lắp đặt. Bộ HRV loại VKM-GAM, được trang bị dàn giãn nở trực tiếp và máy tạo ẩm, cung cấp thêm các tính năng vượt trội, như điều chỉnh nhiệt độ để phù hợp với điều kiện trong nhà và tránh thổi gió lạnh trực tiếp vào người sử dụng khi chạy chế độ sưởi ấm. Loại này cũng tiết kiệm năng lượng đáng kể nhờ tính năng thu hồi nhiệt.

*1 Cho loại: VAM150/250/350/650/800/1000/2000GJVE

*2 Cho loại: VAM150/350/500GJVE

	Bộ xử lý ngoài trời	Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt		
		Loại VKM-GAM	Loại VKM-GA	Loại VAM-GJ
	Thông gió Tạo ẩm Xử lý không khí*	Thông gió Tạo ẩm Xử lý không khí*	Thông gió Tạo ẩm Xử lý không khí*	Thông gió Tạo ẩm Xử lý không khí*
Kết nối với VRV IV	Ống ga	Có thể kết nối	Có thể kết nối	Không thể kết nối
	Dây điều khiển	Có thể kết nối	Có thể kết nối	Có thể kết nối
	Điều khiển sau lạnh và sau sưởi	Có	Có	Không
Màng trao đổi nhiệt	—	Tiết kiệm năng lượng	Tiết kiệm năng lượng	Tiết kiệm năng lượng
Bộ tạo ẩm	—	Đã lắp kèm	—	—
Bộ lọc hiệu suất cao	Tùy chọn	Tùy chọn	Tùy chọn	Tùy chọn
Hệ thống thông gió	Cấp khí	Cấp khí và thải khí	Cấp khí và thải khí	Cấp khí và thải khí
Nguồn điện	220-240 V, 50 Hz	220-240 V, 50 Hz	220-240 V/220 V, 50 Hz/60 Hz	220-240 V/220 V, 50 Hz/60 Hz
Lưu lượng gió				
				150 m³/h
				250 m³/h
				350 m³/h
				500 m³/h
				650 m³/h
				800 m³/h
				1000 m³/h
				1500 m³/h
				2000 m³/h
	1080 m³/h			
	1680 m³/h			
	2100 m³/h			

*Làm giảm nhiệt độ gió bên ngoài xấp xỉ nhiệt độ bên trong để cung cấp vào phòng sử dụng.

Bộ xử lý không khí ngoài trời

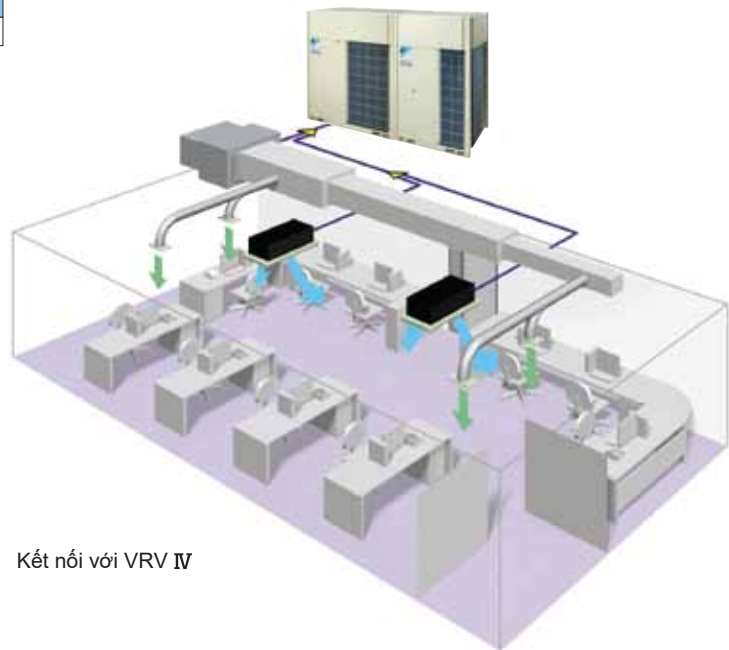
Kết hợp xử lý và điều hòa không khí từ hệ thống đơn

Dòng sản phẩm

Tên Model	FXMQ125MFV1	FXMQ200MFV1	FXMQ250MFV1
Công suất	125	200	250

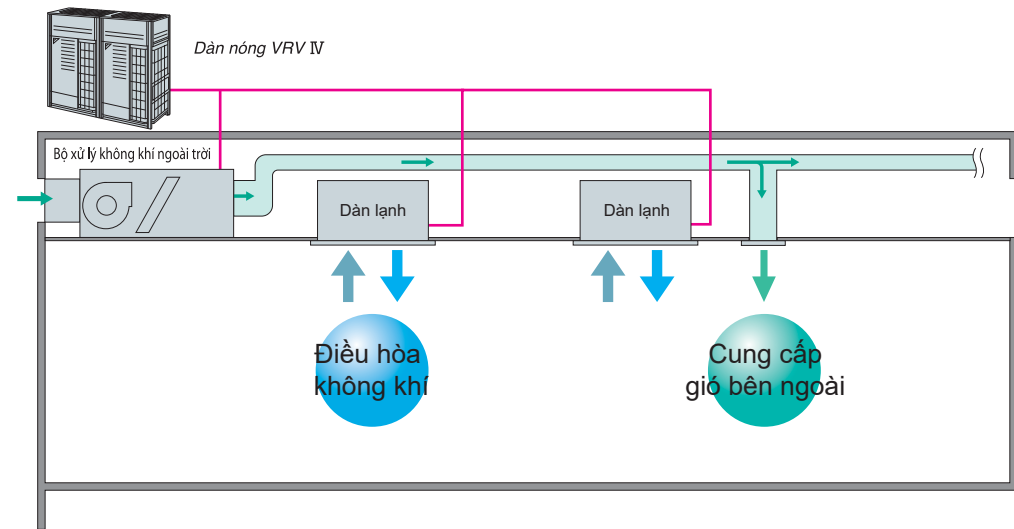


Xử lý khí tươi và điều hòa không khí có thể thực hiện với một hệ thống đơn bằng việc sử dụng kỹ thuật bơm nhiệt mà không có những ảnh hưởng thường gặp đến thiết kế cân bằng của gió cấp và gió thổi ra. Dàn lạnh (FCU) dùng cho điều hòa không khí và bộ xử lý không khí ngoài trời có thể được nối cùng một hệ thống. Kết quả làm tăng tính linh hoạt trong thiết kế và giảm đáng kể tổng chi phí cho hệ thống.



Kết nối với VRV IV

Điều hòa không khí và xử lý không khí ngoài trời có thể được thực hiện bằng một hệ thống đơn lẻ



Điều kiện kết nối

Các quy định sau phải được tuân thủ để duy trì việc kết nối các dàn lạnh trong cùng một hệ thống.

- Khi kết nối bộ xử lý không khí ngoài trời, tổng công suất kết nối phải từ 50% đến 100% tổng công suất dàn nóng.
- Khi kết nối bộ xử lý không khí ngoài trời và dàn lạnh tiêu chuẩn, tổng công suất kết nối của bộ xử lý không khí ngoài trời không được vượt quá 30% công suất dàn nóng.
- Bộ xử lý không khí ngoài trời có thể sử dụng mà không cần sử dụng dàn lạnh.

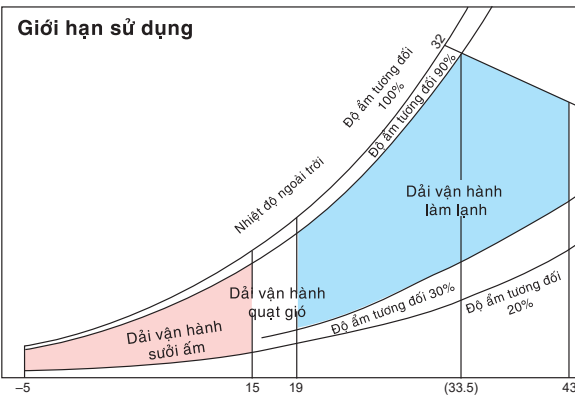
- Bộ xử lý không khí ngoài trời điều chỉnh nhiệt độ không khí bên ngoài bằng việc điều khiển nhiệt độ cấp cố định, vì vậy sẽ giảm tải lạnh.
- * Hệ thống có thể hoạt động với nhiệt độ bên ngoài từ -5 đến 43°C. Hiệu quả sưởi ấm giảm đôi chút khi nhiệt độ bên ngoài là 0°C hoặc thấp hơn.
- * Khi xuất xưởng, nhiệt độ điều khiển được cài đặt là 18°C cho chế độ lạnh và 25°C cho chế độ sưởi. Nhiệt độ có thể cài đặt trong dải 13–25°C ở chế độ lạnh và 18–30°C ở chế độ sưởi ấm bằng bộ điều khiển từ xa có dây tại công trình. Tuy nhiên, nhiệt độ sẽ không hiển thị trên bộ điều khiển từ xa.
- * Trong chế độ bảo vệ máy và tùy theo điều kiện không khí ngoài trời, nhiệt độ gió cấp có thể không đạt được nhiệt độ cài đặt.
- * Quạt sẽ dừng khi vận hành ở chế độ xả băng, hồi dầu và khởi động chế độ sưởi ấm. Quạt cũng có thể dừng do điều khiển bảo vệ máy.

- Máy giấu trần ống gió có 3 loại công suất khác nhau. Những loại này có thể kết nối với những dàn nóng VRV để đáp ứng nhiều yêu cầu khác nhau.

Lưu lượng gió

FXMQ125MFV1	1,080 m³/h
FXMQ200MFV1	1,680 m³/h
FXMQ250MFV1	2,100 m³/h

- Thiết bị tùy chọn bao gồm bộ lọc tuổi thọ cao
- Phù hợp với nhiệt độ bên ngoài từ -5°C đến 43°C.



Lưu ý

1. Những số liệu trên bảng đồ minh họa dải làm việc ở những điều kiện sau:
 - Dàn lạnh và dàn nóng.
 - Chiều dài ống: 7.5m.
 - Chênh lệch độ cao: 0m.
2. Nhiệt độ khí cấp có thể cài đặt bằng bộ điều khiển từ xa. Tuy nhiên nhiệt độ thực tế có thể không đạt đến nhiệt độ cài đặt trong 1 số trường hợp do tải của bộ xử lý không khí ngoài trời hoặc điều khiển bảo vệ thiết bị.
3. Hệ thống sẽ không hoạt động ở chế độ quạt gió khi nhiệt độ không khí bên ngoài ở 5°C hoặc thấp hơn.

- Bộ lọc hiệu suất cao với hiệu suất hấp thu bụi (tiêu chuẩn JIS) 90% và 65% là tùy chọn.

- Giống như hệ thống VRVIV nhiều hệ thống điều khiển có thể sử dụng, bao gồm cả điều khiển từ xa với khoảng cách lên đến 500 m.



BRC1E62
Bộ điều khiển từ xa có dây (Tùy chọn)

- * Không thể điều khiển nhóm giữa máy và các dàn lạnh tiêu chuẩn. Sử dụng bộ điều khiển từ xa cho mỗi máy.

- Chức năng “tự phân tích” biểu thị những bất thường xảy ra trong hệ thống bằng việc hiển thị mã lỗi trên bộ điều khiển từ xa.

- Có thể lắp đặt hệ thống điều khiển trung tâm phù hợp với hệ thống VRVIV.



DCS302CA61
Bộ điều khiển từ xa trung tâm (Tùy chọn)

- * Không thể thay đổi các cài đặt nhiệt độ gió cấp từ hệ thống điều khiển trung tâm.
- * Không kết hợp thiết bị này cho nhóm dàn lạnh mà điều khiển trung tâm không thể điều khiển được.

- Cũng như hệ thống VRVIV, thiết bị này sử dụng “hệ thống siêu kết nối” mà dây nối giữa dàn nóng và dàn lạnh cũng có thể dùng cho điều khiển trung tâm.

Lưu ý

- * Không hỗ trợ điều khiển liên kết giữa sản phẩm khác và HRV.
- * Thiết bị này có mục đích chỉ cho việc xử lý không khí ngoài trời. Nó không được sử dụng để duy trì nhiệt độ trong phòng. Lắp đặt và sử dụng cùng với dàn lạnh tiêu chuẩn. Phải chắc chắn miệng thổi của nó ở những nơi mà gió không thổi trực tiếp thổi vào người trong phòng. Khi việc xử lý không khí bên ngoài vượt quá mức, máy sẽ cắt chế độ nhiệt, và không khí bên ngoài sẽ được thổi trực tiếp vào phòng.
- * Đối với ống gió bên ngoài, phải sử dụng cách nhiệt để chống đọng sương.
- * Không hỗ trợ điều khiển nhóm cho máy với dàn lạnh. Bộ điều khiển từ xa nên sử dụng riêng biệt cho từng máy.
- * Hệ thống sẽ không hoạt động chế độ quạt khi nhiệt độ bên ngoài ở 5°C hoặc thấp hơn.
- * Nếu máy hoạt động 24 giờ trong ngày, chế độ bảo dưỡng (thay thế phụ tùng,...) phải được thực hiện định kỳ.
- * Không thể cài đặt nhiệt độ và thực hiện chức năng tính điện năng tiêu thụ ngay cả khi sử dụng hệ thống Intelligent Touch Controller hay Intelligent Manager III.
- * Bộ điều khiển từ xa nối với bộ xử lý không khí ngoài trời không được đặt là bộ điều khiển từ xa chính. Khi cài đặt Auto, chế độ hoạt động sẽ bật tùy theo điều kiện không khí ngoài trời, không quan tâm tới nhiệt độ trong phòng.

Đặc tính kỹ thuật

Dàn lạnh

Loại			Loại giấu trần nổi ống gió hồi sau		
Model			FXMQ125MFV1	FXMQ200MFV1	FXMQ250MFV1
Điện nguồn			1-pha 220-240 V (cũng yêu cầu cho dàn lạnh), 50 Hz		
Công suất làm lạnh *1		kcal/h	12,000	19,300	24,100
		Btu/h	47,800	76,400	95,500
		kW	14.0	22.4	28.0
Công suất sưởi *1		kcal/h	7,700	12,000	15,000
		Btu/h	30,400	47,400	59,400
		kW	8.9	13.9	17.4
Điện năng tiêu thụ		kW	0.359	0.548	0.638
Vỏ máy		Tấm thép mạ kẽm			
Kích thước (HXWXD)		mm	470X744X1,100	470X1,380X1,100	
Quạt	Công suất động cơ		kW	0.380	
	Lưu lượng gió	m³/phút	18	28	35
		cfm	635	988	1,236
	Áp suất tĩnh ngoài	220 V/240 V	Pa	185/225	225/275
Bộ lọc không khí			*2		
Ống ga	Lồng	mm	φ9.5 (rắc co)		
	Hơi	mm	φ15.9 (rắc co)	φ19.1 (hàn cứng)	φ22.2 (hàn cứng)
	Nước xả	mm	PS1B ren trong		
Khối lượng máy		kg	86	123	
Độ ồn *3		220 V/240 V	42/43	47/48	
Dàn nóng có thể kết nối *4			6 HP hoặc hơn	8 HP hoặc hơn	10 HP hoặc hơn
Dải hoạt động (từ 15 đến 19°C ở chế độ quạt)		Làm lạnh	19 đến 43°C		
		Sưởi ấm	-5 đến 15°C		
Dải nhiệt độ cấp *5		Làm lạnh	13 đến 25°C		
		Sưởi ấm	18 đến 30°C		

Lưu ý: *1. Các thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
• Làm lạnh: Nhiệt độ bên ngoài là 33°CDB, 28°CWB (68% RH), và nhiệt độ xả là 18°CDB.
• Sưởi: Nhiệt độ bên ngoài 0°CDB, -2.9°CWB (50% RH), và nhiệt độ xả là 25°CDB.
• Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m (0 m phương ngang)
*2. Không cung cấp bộ lọc khí nạp, đảm bảo lắp đặt bộ lọc có độ bền lớn có nhiều kiểu mẫu để lựa chọn hoặc bộ lọc có hiệu suất lớn. Lắp đặt bộ lọc vào hệ thống ống dẫn, phía các ống hút không khí. Chọn hiệu suất hút bụi (phương pháp hút) là ≥ 50%.
*3. Giá trị chuyển đổi bản tiêu âm đo lường tại một điểm 1,5 m từ trên xuống dưới với mức đo là vị trí trung tâm thiết bị. Các giá trị này thường sẽ cao hơn trong quá trình vận hành thực tế tùy theo các điều kiện không khí bên ngoài.
*4. Có thể kết nối với thiết bị bên ngoài nếu tổng công suất của các dàn lạnh đạt 50-100% chỉ số công suất của các dàn nóng.
*5. Phương thức cài đặt cho từng phòng. Không hiển thị trên bộ điều khiển từ xa.
• Không thể kết hợp thiết bị này cùng với bộ điều khiển nhóm từ xa của hệ thống VRV IV.

Các thiết bị tùy chọn

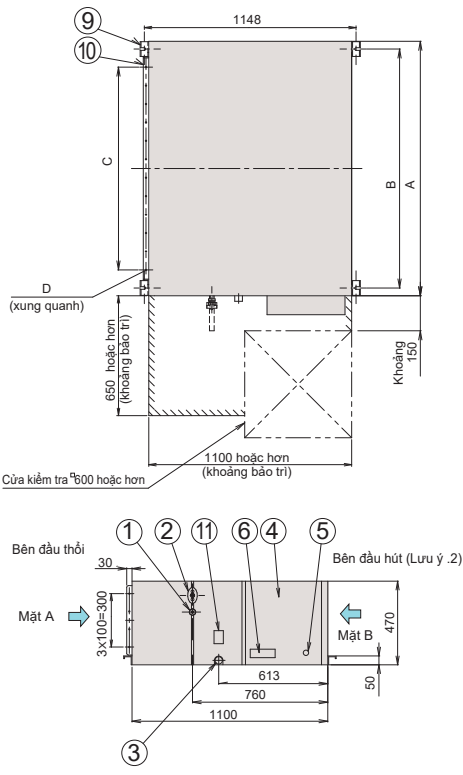
Dàn lạnh

Model		FXMQ125MFV1	FXMQ200MFV1	FXMQ250MFV1
Hoạt động/điều khiển	Bộ điều khiển từ xa	BRC1E62/BRC1C62		
	Bộ điều khiển từ xa trung tâm	DCS302CA61		
	Bộ điều khiển TẮT/Mở đồng nhất	DCS301BA61		
	Bộ lập trình thời gian	DST301BA61		
	Bộ chuyển mạch kết nối cho các thiết bị điện (1)	KRP2A61		
	Bộ chuyển mạch kết nối cho các thiết bị điện (2)	KRP4AA51		
Bộ lọc	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao	KAFJ371L140		KAFJ371L280
	Bộ lọc hiệu suất cao	KAFJ372L140		KAFJ372L280
	Phương pháp đo màu 65%			
Bộ lọc	Phương pháp đo màu 90%	KAFJ373L140		KAFJ373L280
	Buồng lọc *1	KDJ3705L140		KDJ3705L280
Bộ bơm nước xả		KDU30L250VE		
Bộ chuyển mạch		KRP1B61		

Lưu ý: *1. Buồng lọc có tích đường hồi (thiết bị chính không có)
• Kích thước và khối lượng phụ thuộc thiết bị tùy chọn được sử dụng.
• Một số sự lựa chọn có thể không sử dụng do điều kiện lắp đặt, vui lòng xác nhận trước khi đặt hàng.
• Một số sự lựa chọn có thể không sử dụng khi lên hộp.

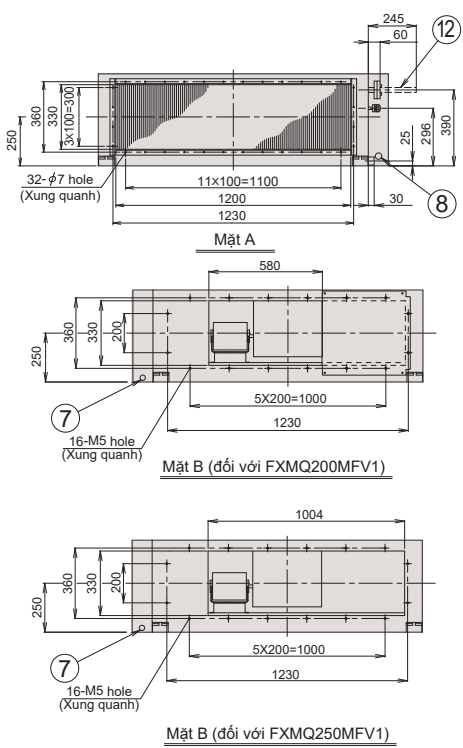
Kích thước

FXMQ125/200/250MFV1



* Những sơ đồ này được dựa trên FXMQ200 và FXMQ250MFV1

FXMQ200/250MFV1



Kích cỡ nối ống

Model	Đường kính ống hơi	Đường kính ống lỏng
FXMQ125MFV1	φ15.9	φ9.5
FXMQ200MFV1	φ 19.1 đường ống kèm theo	φ9.5
FXMQ250MFV1	φ 22.2 đường ống kèm theo	φ9.5

Bảng kích thước

Model	A	B	C	D
FXMQ125MFV1	744	685	5X100=500	20-φ4.7 lỗ
FXMQ200MFV1	1380	1296	11X100=1100	32-φ4.7 lỗ
FXMQ250MFV1	1380	1296	11X100=1100	32-φ4.7 lỗ

- Lưu ý:
- Ống vẽ trong sơ đồ chỉ cho FXMQ200MFV1 và FXMQ250MFV1. Đầu ống nối hơi (②) trong sơ đồ khác với FXMQ125MFV1.
 - Bộ lọc không khí không được cung cấp theo máy. Phải chắc chắn lắp bộ lọc không khí ở đầu hút gió [sử dụng bộ lọc hiệu suất hấp thụ bụi tối thiểu 50% (phương pháp trọng lực). Sẵn có cho sự lựa chọn].
 - Đối với ống gió dàn nóng phải có cách nhiệt để chống đọng sương.

- ① Ống nối lỏng

② Ống nối hơi

③ Ống nước ngưng

④ Hộp điện

⑤ Thanh nối đất

⑥ Bảng tên thiết bị
- ⑦ Dây nguồn

⑧ Dây điều khiển

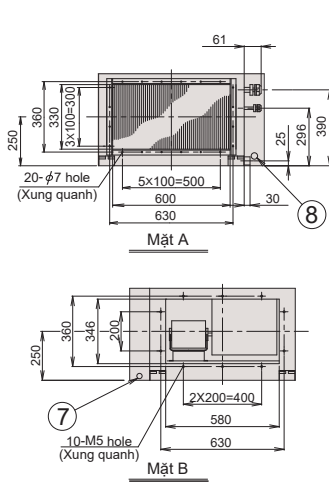
⑨ Giá treo

⑩ Bích nối đầu thổi

⑪ Cổng cấp nước

⑫ Ống đính kèm (lưu ý 1)

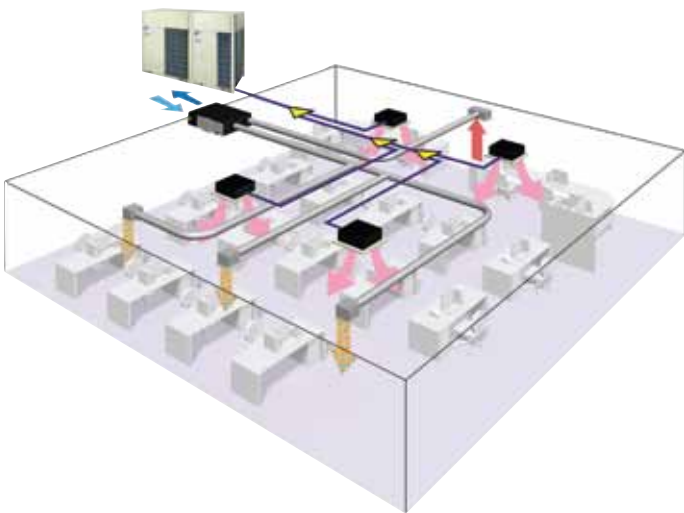
FXMQ125MFV1



Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt với dàn giãn nở trực tiếp và bộ tạo ẩm - Loại VKM

Một thiết bị nhỏ gọn với công nghệ mũi nhọn của Daikin

Bộ HRV với tính năng dàn giãn nở trực tiếp nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp gió tươi đa dạng.



Dòng sản phẩm

Kiểu với dàn giãn nở trực tiếp và bộ tạo ẩm			
Model	VKM50GAMV1	VKM80GAMV1	VKM100GAMV1
Chỉ số công suất	31.25	50	62.5

Kiểu với dàn giãn nở trực tiếp			
Model	VKM50GAV1	VKM80GAV1	VKM100GAV1
Chỉ số công suất	31.25	50	62.5

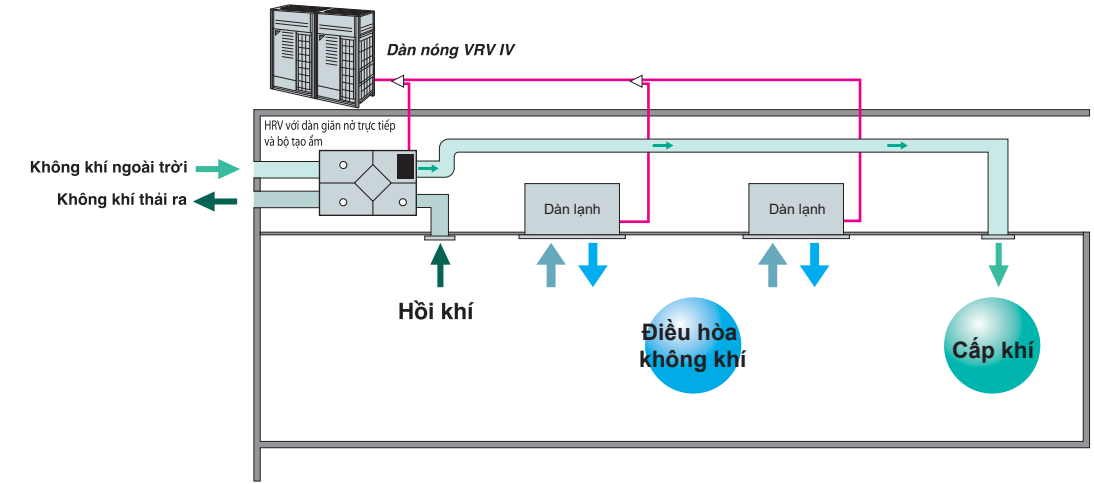


Bộ tạo ẩm
Dòng sản phẩm bao gồm các loại với bộ tạo ẩm, đáp ứng được những yêu cầu đa dạng của khách hàng. (Cho VKM50/80/100GAMV1)

Dàn giãn nở trực tiếp
Tính năng dàn giãn nở trực tiếp góp phần hạn chế khí lạnh thổi trực tiếp vào người sử dụng khi chạy chế độ sưởi nhờ quá trình sau lạnh, sau sưởi được thực hiện sớm hơn.

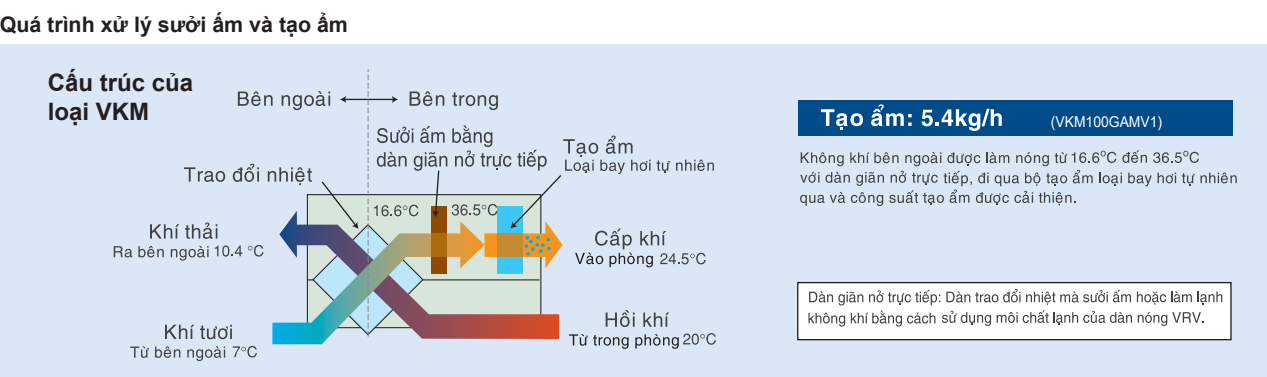
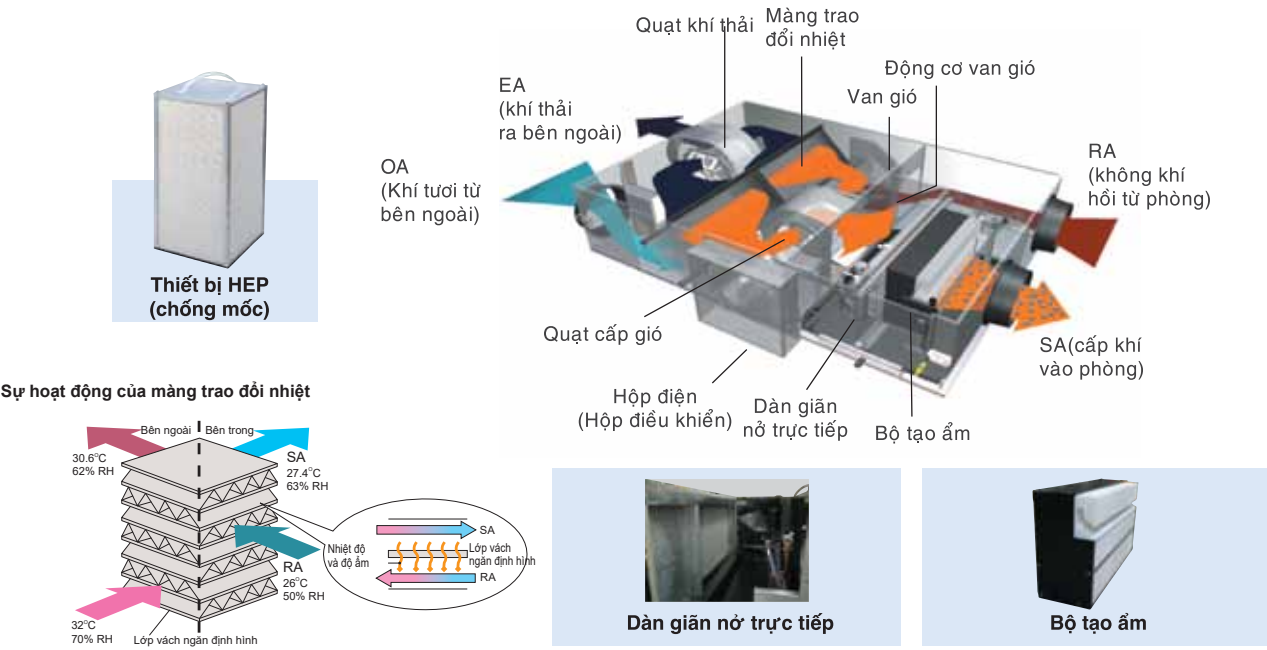
Áp suất tĩnh cao
Áp suất tĩnh ngoài cao giúp linh hoạt hơn trong việc thiết kế.

ĐHKK và xử lý không khí ngoài trời có thể được thực hiện đồng thời trong một hệ thống.



Các điều kiện kết nối
Phải tuân thủ các giới hạn sau để bảo trì dàn lạnh được kết nối trong cùng hệ thống.
• Khi Các thiết bị của bộ thông gió thu hồi nhiệt VKM được kết nối với nhau, tổng chỉ số công suất kết nối phải đạt 50-130% chỉ số công suất của dàn nóng.

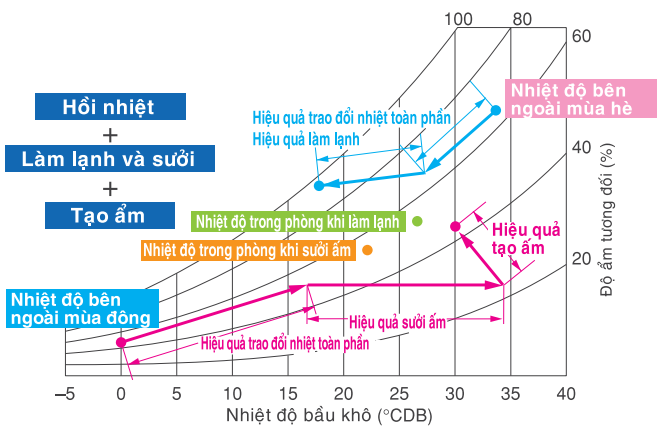
Một thiết bị nhỏ gọn với công nghệ mũi nhọn của Daikin



Cung cấp không khí sạch từ bên ngoài thông qua hệ thống trao đổi nhiệt, làm lạnh/sưởi ẩm

Dàn lạnh với hệ thống xử lý không khí ngoài trời
Đưa nhiệt độ không khí ngoài trời đến gần nhiệt độ phòng làm giảm công suất của dàn lạnh.

Những tính năng khác
• Hệ thống tích hợp giữa vận hành thông gió và tạo ẩm.
• Thông gió, làm lạnh/sưởi ẩm và tạo ẩm có thể thực hiện bằng một bộ điều khiển từ xa.



Thông số kỹ thuật

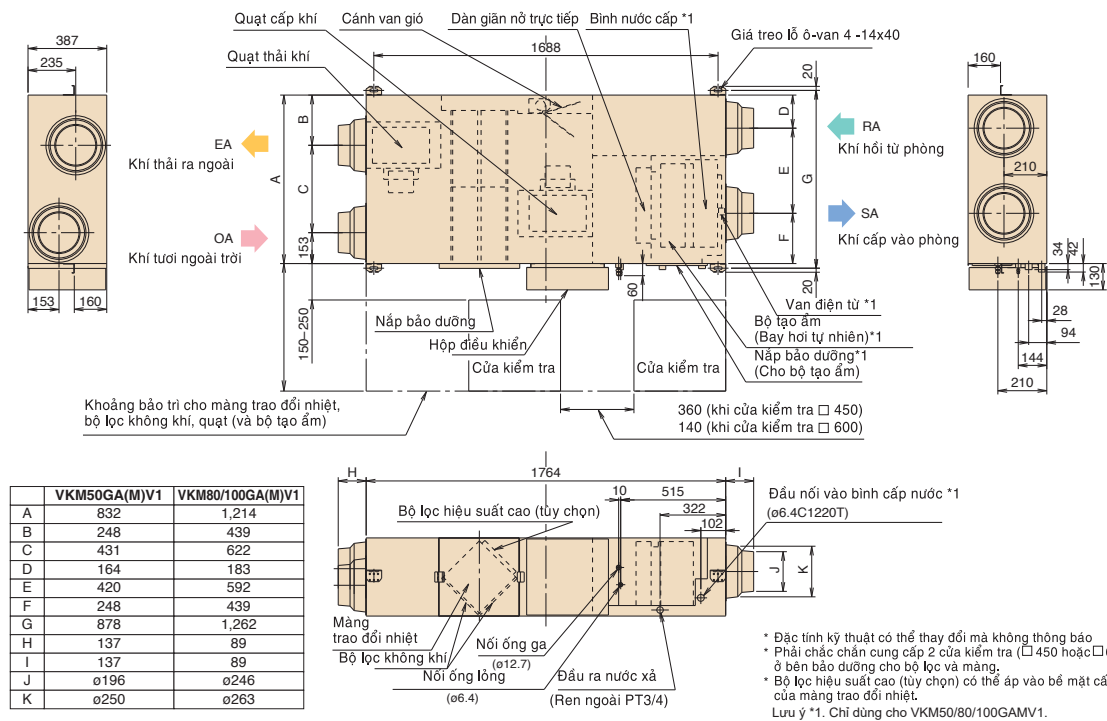
MODEL				VKM50GAMV1 *	VKM80GAMV1 *	VKM100GAMV1*	VKM50GAV1	VKM80GAV1	VKM100GAV1
Môi chất				R-410A					
Điện nguồn				1-pha, 220~240 V, 50 Hz					
Lưu lượng gió và Áp suất tĩnh	Rất Cao	Lưu lượng gió	m³/h	500	750	950	500	750	950
		Áp suất tĩnh	Pa	160	140	110	180	170	150
	Cao	Lưu lượng gió	m³/h	500	750	950	500	750	950
		Áp suất tĩnh	Pa	120	90	70	150	120	100
	Thấp	Lưu lượng gió	m³/h	440	640	820	440	640	820
		Áp suất tĩnh	Pa	100	70	60	110	80	70
Công suất điện	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất Cao	W	560	620	670	560	620	670
		Cao		490	560	570	490	560	570
		Thấp		420	470	480	420	470	480
	Chế độ thông gió trực tiếp	Rất Cao	W	560	620	670	560	620	670
		Cao		490	560	570	490	560	570
		Thấp		420	470	480	420	470	480
Kiểu quạt				Quạt Sirocco					
Công suất động cơ			kW	0.280 x 2	0.280 x 2	0.280 x 2	0.280 x 2	0.280 x 2	0.280 x 2
Độ ồn (lưu ý 5) (220/230/240 V)	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất Cao	dB(A)	37/37.5/38	38.5/39/40	39/39.5/40	38/38.5/39	40/41/41.5	40/40.5/41
		Cao		35/35.5/36	36/37/37.5	37/37.5/38	36/36.5/37	37.5/38/39	38/38.5/39
		Thấp		32/33/34	33/34/35.5	34/34.5/35.5	33.5/34.5/35.5	34.5/36/37	35/36/36.5
	Chế độ thông gió trực tiếp	Rất Cao	dB(A)	37/37.5/38	38.5/39/40	39/39.5/40	38/38.5/39	40/41/41.5	40/40.5/41
		Cao		35/35.5/36	36/37/37.5	37/37.5/38	36/36.5/37	37.5/38/39	38/38.5/39
		Thấp		32/33/34	33/34/35.5	34/34.5/35.5	33.5/34.5/35.5	34.5/36/37	35/36/36.5
Công suất tạo ẩm (lưu ý 4)			kg/h	2.7	4.0	5.4	—		
Hiệu suất trao đổi nhiệt	Rất Cao	%	76	78	74	76	78	74	
	Cao		76	78	74	76	78	74	
	Thấp		77.5	79	76.5	77.5	79	76.5	
Hiệu suất trao đổi Enthapy (Làm lạnh)	Rất Cao	%	64	66	62	64	66	62	
	Cao		64	66	62	64	66	62	
	Thấp		67	68	66	67	68	66	
Hiệu suất trao đổi Enthapy (Sưởi ấm)	Rất Cao	%	67	71	65	67	71	65	
	Cao		67	71	65	67	71	65	
	Thấp		69	73	69	69	73	69	
Vỏ máy				Thép mạ kẽm					
Vật liệu cách nhiệt				Bọt Polyurethane không cháy					
Hệ thống trao đổi nhiệt				Trao đổi nhiệt toàn phần (nhiệt hiện+nhiệt ẩn) của hai dòng khí ngược chiều					
Màng trao đổi nhiệt				Giấy không cháy					
Bộ lọc không khí				Lớp sợi phủ nhiều hương					
Công suất dàn trao đổi nhiệt của dàn giàn nở trực tiếp	Làm lạnh (lưu ý 2)		kW	2.8	4.5	5.6	2.8	4.5	5.6
	Làm nóng (lưu ý 3))			3.2	5.0	6.4	3.2	5.0	6.4
Kích thước	Cao		mm	387	387	387	387	387	387
	Dài			1,764	1,764	1,764	1,764	1,764	1,764
	Rộng			832	1,214	1,214	832	1,214	1,214
Đường kính nối ống gió			mm	ø 200	ø 250		ø 200	ø 250	
Khối lượng máy		Net	kg	102	120	125	96	109	114
		Tổng (lưu ý 8)	107	129	134	—			
Điều kiện môi trường		Xung quanh máy	0°C–40°C DB, ≤ 80%RH						
		OA (lưu ý 9)	-15°C–40°C DB, ≤ 80%RH						
		RA (lưu ý 9)	0°C–40°C DB, ≤ 80%RH						

Lưu ý: 1. Công suất lạnh và sưởi dựa trên những điều kiện sau đây. Quạt dựa trên loại cao hoặc rất cao. Khi tính công suất của dàn lạnh, sử dụng những cấu hình sau: VKM50GAMV1/GV1:3.5kW, VKM80GAMV1/GV1:5.6kW, VKM100GAMV1/GV1:7.0kW
2. Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB
3. Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB, Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CDB
4. Công suất tạo ẩm dựa trên những điều kiện sau:
Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB, 15°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CDB
5. Độ ồn được đo ở dưới tầm máy 1.5m và trong phòng cách âm phù hợp với tiêu chuẩn JIS C 1502. Độ ồn thực tế khác nhau tùy theo những điều kiện xung quanh và thông thường cao hơn giá trị này.
Yêu cầu vận hành trong phòng kín, để lấy số đo độ ồn.
Tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết.
6. Độ ồn ở cửa thổi khoảng 8-11dB (A) hoặc cao hơn tiếng ồn chạy của máy.
Yêu cầu vận hành trong phòng kín, để lấy số đo ồn.
7. Lưu lượng gió có thể bật sang chế độ thấp hoặc cao.
8. Trong trường hợp chứa đầy nước trong bộ tạo ẩm.
9. OA: Khí tươi bên ngoài. RA: Khí hồi.
10. Đặc tính kỹ thuật, thiết kế và các thông tin ở đây có thể thay đổi mà không thông báo.
11. Công suất điện và hiệu suất dựa trên giá trị lưu lượng gió ở trên.
12. Hiệu suất trao đổi nhiệt là trị số chính của làm lạnh và sưởi. Hiệu suất được đo ở những điều kiện sau: tỉ lệ áp suất tĩnh ngoài giữa bên ngoài và bên trong được giữ không đổi từ 7 đến 1.

13. Khi chạy nóng, độ đóng băng của dàn nóng tăng. Khả năng sưởi giảm và hệ thống sẽ chạy chế độ xả băng. Trong khi xả băng, quạt của máy vẫn tiếp tục chạy (cài đặt tại nhà máy). Mục đích là duy trì lượng thông gió và ẩm.
14. Khi nối với dàn nóng của hệ thống hồi nhiệt VRV và lấy khí hồi của máy này trực tiếp từ trên trần, nối tới bộ BS xác định dàn lạnh VRV (máy chủ) và sử dụng hoạt động liên kết nhóm (xem chi tiết trong tài liệu hướng dẫn kỹ thuật).
15. Khi nối dàn lạnh trực tiếp vào ống gió, luôn luôn sử dụng cùng hệ thống cho dàn lạnh cùng với dàn nóng, để hoạt động liên kết nhóm, sử dụng bộ điều khiển từ xa để cài đặt trực tiếp nối ống gió (chế độ số "17(27)". Mã thứ nhất số "5", Mã thứ hai số "6"). Không nối tới đầu ra của dàn lạnh. Tùy theo cường độ và áp suất tĩnh quạt thiết bị có thể dự phòng.
★ Cung cấp nước sạch (nước thành phố, nước vôi hoặc tương tự). Nước bẩn sẽ làm tắt van hoặc gây bám bẩn trong bình chứa, làm cho đặc tính của bộ tạo ẩm không tốt không bảo vệ sử dụng nước thấp giải nhiệt và nước cho mục đích sưởi ẩm. Nếu nước cấp là nước cứng, cần sử dụng bộ làm mềm nước để bảo vệ thiết bị.
* Tuổi thọ của thiết bị tạo ẩm khoảng 3 năm (4000 giờ) ở điều kiện nước cấp như sau
Độ cứng: 150mg/l (Tuổi thọ của thiết bị tạo ẩm khoảng 1 năm (1500 giờ) nếu độ cứng của nước cấp: 400mg/l).
Số giờ hoạt động hàng năm: 10 giờ/ngày x 26 ngày/tháng x 5 tháng= 1300 giờ.

Kích thước

VKM50/80/100GA(M)V1



Thiết bị tùy chọn

Tên gọi			Loại	VKM50/80/100GA(M)V1																	
Thiết bị điều khiển	Bộ điều khiển từ xa		BRC1E62/BRC1C62 *1																		
	Thiết bị điều khiển trung tâm	Bộ điều khiển trung tâm cho nhà riêng	DCS303A51 *2																		
		Bộ điều khiển từ xa trung tâm	DCS302CA61																		
		Bộ điều khiển TẮT/BẬT đồng nhất	DCS301BA61																		
		Bộ lập trình thời gian	DST301BA61																		
	Bộ chuyển mạch cho các thiết bị điện		KRP2A61																		
	Cho tín hiệu đầu ra chạy ON của bộ tạo ẩm		KRP50-2																		
	Cho bộ điều khiển sưởi		BRP4A50																		
	Bộ chuyển mạch PCB	Cho dây điều khiển	Loại (dẫn lạnh của VRV)	FXFQ-S	FXFQ-LU	FXZQ-M	FXCQ-M	FXKQ-MA	FXDQ-PB	FXDQ-NB	FXSQ-P	FXMQ-P	FXMQ-M	FXUQ-A	FXHQ-MA	FXAQ-P	FXLQ-MA	FXNQ-MA	FXVQ-N	FXBQ-P	FXBP-Q
				KRP1C63 ★	KRP1BA57 ★	KRP1B61 ★	KRP1B61	KRP1B56 ★	KRP1C64 ★		KRP1B61	KRP1C67	KRP1BA54	—	KRP1B61	KRP1C67	KRP1B61				
		Hộp đấu cho bộ chuyển mạch PCB ☆		Chú ý 2, 3 KRP1H98A	Chú ý 4, 6 KRP1BA101	Chú ý 2, 3 KRP1B96	—	Chú ý 4, 6 KRP1BA101	Chú ý 2, 3 KRP4A98	Chú ý 2, 3 KRP4A96	—	—	Chú ý 3 KRP1CA93	Chú ý 2, 3 KRP4AA93	—	—	—				

- Lưu ý: 1. Hộp lắp đặt ★ là cần thiết cho bộ chuyển mạch được ký hiệu ★.
2. Có thể lắp đặt 2 bộ chuyển mạch trong 1 hộp lắp đặt.
3. Có thể lắp đặt chỉ một hộp cho mỗi dàn lạnh.
4. Có thể lắp đặt đến hai hộp cho mỗi dàn lạnh.
5. Hộp lắp đặt ★ là cần thiết cho bộ chuyển mạch thứ hai.
6. Hộp lắp đặt ★ là cần thiết cho mỗi bộ chuyển mạch.
7. *1 Cần thiết khi vận hành HRV (VKM) độc lập. Khi vận hành liên kết với những bộ ĐHKH khác, sử dụng bộ điều khiển của máy điều hòa không khí.
*2 Chỉ sử dụng cho nhà riêng. Khi nối với HRV (VKM), chỉ Mô/Tất nguồn điện.
Không thể sử dụng với những thiết bị điều khiển trung tâm khác.

Tên gọi			Loại	VKM50GA(M)V1	VKM80GA(M)V1	VKM100GA(M)V1
Chức năng bổ sung	Bộ tiêu âm	Đường kính ống	mm	—	KDDM24B100	
			—	φ 250 mm		
	Cửa hút/thổi	Đường kính ống	mm	K-DGL200B	K-DGL250B	
			φ 200	φ 250		
	Bộ lọc hiệu suất cao			KAF242H80M	KAF242H100M	
	Bộ lọc thay thế			KAF241G80M	KAF241G100M	
	Ống gió mềm (1 m)			K-FDS201D	K-FDS251D	
	Ống gió mềm (2 m)			K-FDS202D	K-FDS252D	

HRV hệ thống thông gió thu hồi nhiệt - loại VAM

Bộ HRV phối hợp với điều hòa không khí tạo ra môi trường chất lượng cao.

Model

VAM150GJVE, VAM250GJVE, VAM350GJVE,
VAM500GJVE, VAM650GJVE, VAM800GJVE,
VAM1000GJVE, VAM1500GJVE, VAM2000GJVE

Cải thiện hiệu suất Enthalpy^{*1}
Áp suất tĩnh bên ngoài cao hơn^{*2}
Nâng cao chức năng tiết kiệm năng lượng

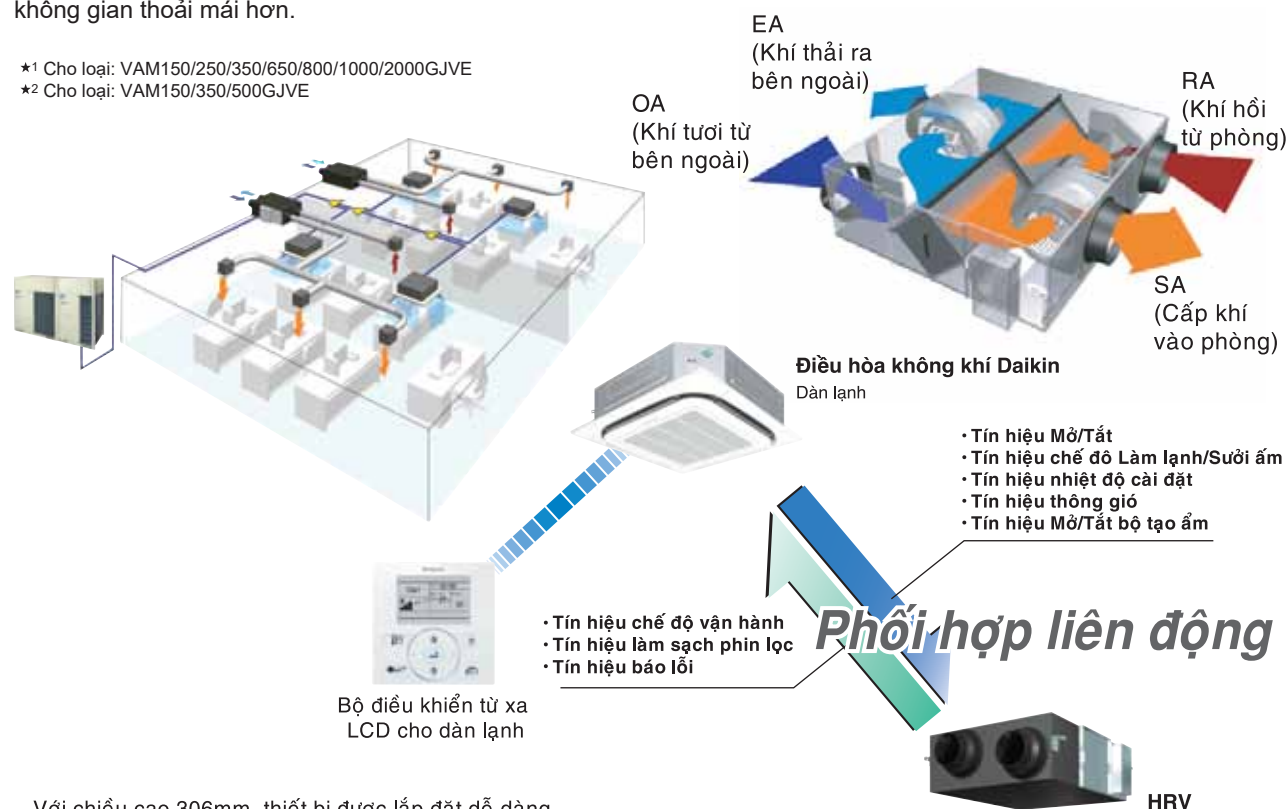


Thiết bị điều khiển bộ thông gió thu hồi nhiệt* BRC301B61 (Tùy chọn)

* Thiết bị điều khiển từ xa này được sử dụng trong trường hợp vận hành Bộ thông gió thu hồi nhiệt độc lập.

Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt - loại VAM^{*1} mang lại hiệu suất Enthalpy cao hơn, do nâng cao hiệu quả của màng trao đổi nhiệt mỏng. Hơn nữa, áp suất tĩnh bên ngoài^{*2} được cải thiện giúp nâng cao tính linh hoạt trong lắp đặt. Bên cạnh ba yếu tố nổi bật này, hoạt động làm lạnh vào ban đêm đóng góp vào việc tiết kiệm năng lượng và mang lại không gian thoải mái hơn.

^{*1} Cho loại: VAM150/250/350/650/800/1000/2000GJVE
^{*2} Cho loại: VAM150/350/500GJVE



Phối hợp liên động

Với chiều cao 306mm, thiết bị được lắp đặt dễ dàng trong không gian hạn chế, ví dụ như ở trên trần.

Thiết bị gọn nhẹ

Với chiều cao 306 mm, thiết bị được lắp đặt dễ dàng trong không gian hạn chế, ví dụ như ở trên trần.



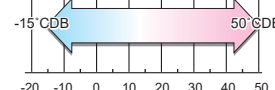
* Dành cho VAM500GJVE

Bảo tồn năng lượng

Tải cho điều hòa không khí giảm xấp xỉ 31%!

Phù hợp với khí hậu lạnh

Vận hành tiêu chuẩn ở nhiệt độ xuống đến -15°C.



Tải điều hòa không khí giảm khoảng **31%!**

Tổng nhiệt trao đổi thông gió

Thiết bị này thu hồi lại năng lượng nhiệt mất đi do quá trình thông gió và hạn chế sự thay đổi nhiệt độ phòng do quá trình thông gió gây ra, vì vậy bảo tồn năng lượng và giảm tải cho hệ thống điều hòa không khí.

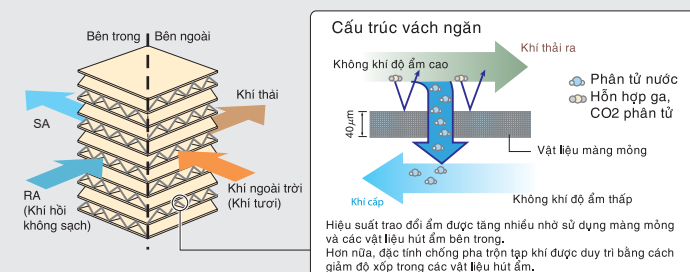
Hiệu suất Enthalpy được cải thiện mạnh mẽ bởi ứng dụng công nghệ màng mỏng mới nhất! (Loại VAM-GJ)

Nhờ có màng mỏng hơn...

• Giảm sự hút ẩm của các vách ngăn một cách mạnh mẽ.
• Tạo ra thêm khoảng không cho các lớp nhiều hơn, kết quả là làm tăng diện tích trao đổi giữa khí cấp và khí thải.

Sự hút ẩm tăng xấp xỉ 10%!

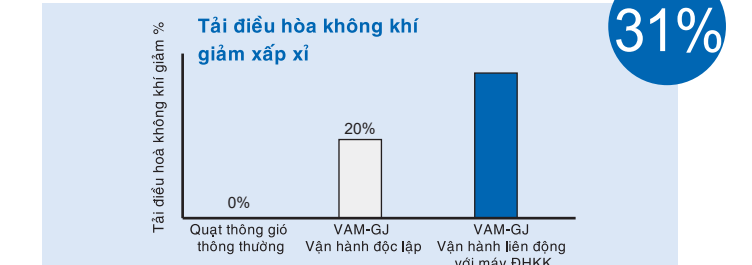
Độ dày của các tấm vách ngăn
40 μm



• Tải điều hòa không khí giảm hoặc có thể thay đổi phụ thuộc vào thời tiết và các điều kiện môi trường khác tại nơi lắp thiết bị.

• Tải điều hòa không khí giảm dựa trên những điều kiện sau:

Nơi ứng dụng: Tòa nhà văn phòng TOKYO
Kiểu tòa nhà: 2 tầng nổi, 6 tầng hầm, diện tích 2100m²
Mật độ người: 0,25 người/m²
Lưu lượng thông gió: 25m³/h
Điều kiện không khí trong nhà: mùa hè: 25°C, độ ẩm 50%;
giao mùa: 24°C, độ ẩm 50%; mùa đông: 22°C, độ ẩm 40%
Thời gian vận hành: 2745 giờ (9 giờ/ngày, khoảng 25 ngày/tháng)
Cách tính: mô phỏng dựa vào "MICRO-HASP/1982" của hiệp hội khoa học cơ điện tòa nhà Nhật bản.

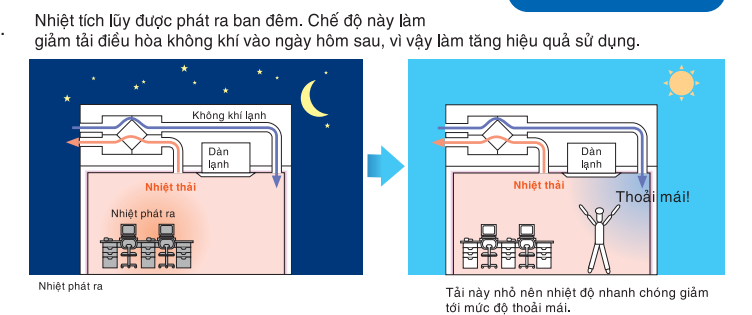


Vận hành làm lạnh linh hoạt ban đêm^{*1}

Chế độ vận hành vào ban đêm là một chức năng bảo tồn năng lượng, chức năng này làm việc vào ban đêm khi các máy điều hòa không khí đã tắt. Bằng việc thông gió các phòng, nơi chứa các thiết bị làm tăng nhiệt độ, vận hành vào ban đêm sẽ làm giảm tải lạnh khi các máy điều hòa bật vào buổi sáng. Nó cũng giúp tránh khỏi cảm giác không thoải mái vào buổi sáng mà nguyên nhân là do nhiệt tích lũy trong suốt cả đêm.

• Chế độ vận hành vào ban đêm chỉ làm việc khi được kết nối với hệ thống Multi hoặc VRV của tòa nhà.
• Chế độ vận hành vào ban đêm được cài đặt "tắt" tại nhà máy, nếu muốn sử dụng phải yêu cầu nhà cung cấp bật nó lên.

^{*1} Chức năng này chỉ hoạt động khi kết nối với các máy điều hòa không khí.
^{*2} Giá trị dựa trên các điều kiện sau:
• Vận hành chế độ từ tháng 4 đến tháng 10.
• Chỉ tính đến tải nhiệt hiện cho điều hòa không khí (không bao gồm nhiệt ẩn).



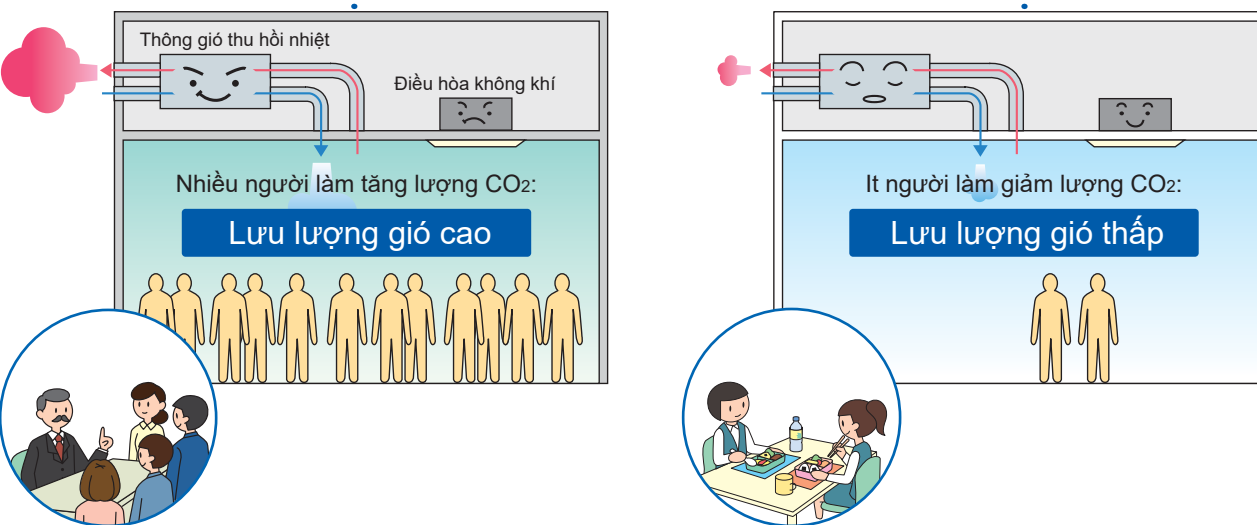
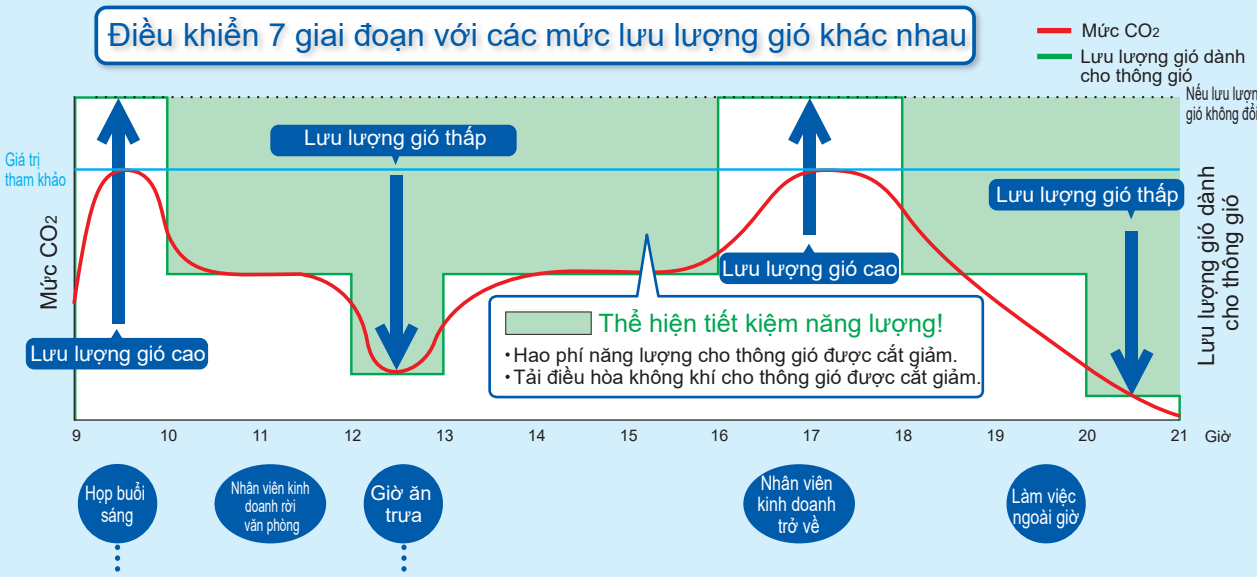
Tải nhiệt của điều hòa giảm tới
Khoảng 5%^{*2}!

Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt - Loại VAM

Kết nối với bộ cảm biến CO₂ tùy chọn

Cảm biến CO₂ điều khiển lưu lượng gió để phù hợp nhất với sự thay đổi của mức CO₂. Việc này giúp ngăn chặn tổn thất năng lượng từ việc thông gió quá mức trong khi vẫn duy trì chất lượng không khí trong phòng với cảm biến CO₂ tùy chọn.

Ví dụ vận hành của cảm biến CO₂ trong phòng làm việc:



Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt - Phin lọc PM2.5 (Tùy chọn)

Quá trình đô thị hóa nhanh chóng đã làm gia tăng khí thải từ nhà máy xe cộ, dẫn đến việc gia tăng mức độ PM2.5. Điều này đã trở thành một nguyên nhân gây ra các bệnh về hô hấp và mang đến một nguy cơ nghiêm trọng cho các vấn đề về sức khỏe trong dài hạn. Do chất lượng không khí ngày càng xấu đi, các nghiên cứu đã chỉ ra rằng những tác động tiêu cực của PM2.5 đối với sức khỏe của cộng đồng.

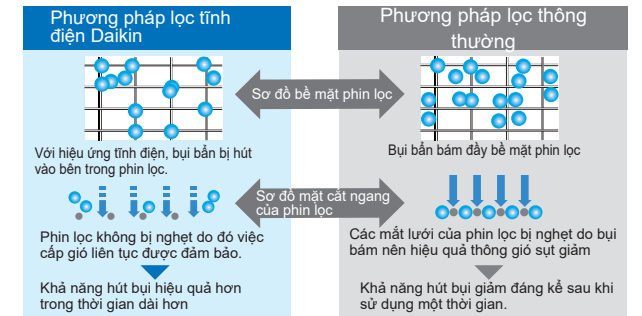
Phương pháp lọc hiệu quả 2 lớp

- Phin lọc mặt trước loại bỏ hiệu quả các hạt bụi kích thước lớn
- Phin lọc PM2.5 chứa một lượng lớn tĩnh điện để hút các hạt nhỏ một cách hiệu quả.



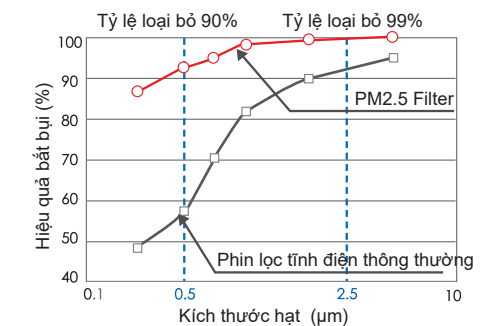
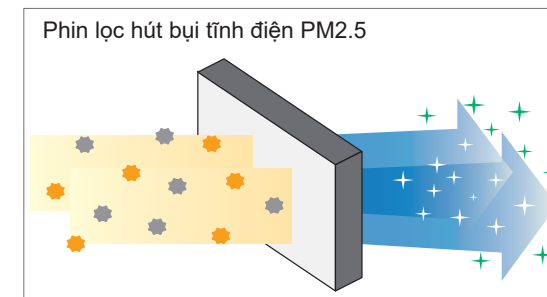
Phin lọc bụi tĩnh điện: hiệu quả hơn và lâu hơn

Phin lọc PM2.5 chứa một lượng lớn tĩnh điện để hút các hạt nhỏ một cách hiệu quả, bao gồm những hạt nhỏ hơn mắt lưới điện. Phin lọc này khó bị bụi làm tắc nghẽn và khả năng thông gió tốt đồng thời tuổi thọ cao.



Phin lọc PM2.5 hiệu quả cho một môi trường tiện nghi hơn và trong lành hơn.

Dòng sản phẩm thông gió thu hồi nhiệt với phin lọc PM2.5 được trang bị phin lọc hút bụi tĩnh điện để loại bỏ PM2.5. Phin lọc này không chỉ loại bỏ 99% hoặc hơn các hạt bụi 2.4um mà còn loại bỏ đến 90% các vật chất có kích thước 0.5um



*Kết quả thử nghiệm bởi Phòng thí nghiệm Sưởi, Thông gió và điều hòa không khí tại Đại học Tongji.
Môi trường thử nghiệm: nhiệt độ 25-26°C, độ ẩm 58-60%RH

Phin lọc hiệu suất cực cao đối với Lưu huỳnh Ô xít và Ni tơ Ô xít

Sử dụng hiệu quả chất liệu các bon hoạt tính để gia tăng khu vực hấp thụ

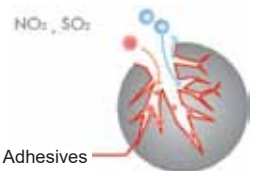
Là một chuyên gia trong nghiên cứu và phát triển các loại phin lọc, Daikin đã đặc biệt lựa chọn vật liệu các bon hoạt tính là thành phần chính để tạo ra phin lọc ô xít lưu huỳnh và ô xít ni tơ. Bề mặt lỗ của vật liệu được tận dụng tối đa, do đó đã gia tăng độ bền của phin lọc.



Ghi chú:
Diện tích bề mặt của các bon hoạt tính: 700m²/g
Nếu một trang báo rộng 40.6 cm và dài 54.6 cm thì mỗi gam các bon hoạt tính có diện tích bề mặt bằng 3,000 trang báo.

Nhận diện thông minh, bám dính hiệu quả

Một chất đặc biệt được thêm vào các lỗ của các bon hoạt tính có thể đặc biệt nhắm đến mục tiêu là các chất khí ô xít lưu huỳnh và ô xít ni tơ và dính các phân tử này vào phin lọc mà không ngăn cản các khí không xác định khác, Điều này giúp phin lọc bền hơn.



Ghi chú: Số liệu dựa trên thử nghiệm trong nhà trong điều kiện phòng thí nghiệm như sau: Nhiệt độ từ 22 đến 25°C, độ ẩm từ 35 đến 40% RH, tốc độ gió 0.2m/s

Thông số kỹ thuật

Thông gió thu hồi nhiệt - Loại VAM

MODEL			VAM150GJVE	VAM250GJVE	VAM350GJVE	VAM500GJVE	VAM650GJVE	VAM800GJVE	VAM1000GJVE	VAM1500GJVE	VAM2000GJVE	
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/ 220 V, 50/60 Hz									
Hiệu suất trao đổi nhiệt (50/60 Hz)		Rất cao	%	79/79	75/75	79/79	74/74	75/75	72/72	78/78	72/72	77/77
		Cao		79/79	75/75	79/79	74/74	75/75	72/72	78/78	72/72	77/77
		Thấp		84/85	79/79	82/82	80/80.5	77/77.5	74/74.5	80.5/81	75.5/76	79/81
Hiệu suất trao đổi entanpy (50/60 Hz)	Cho chế độ sưởi	Rất cao	%	72/72	71/72	70/70	67/67	67.5/67.5	65/65	70/70	65/65	72/72
		Cao		72/72	71/71	70/70	67/67	67.5/67.5	65/65	70/70	65/65	72/72
		Thấp		76/76.5	74/74	77/77	74/74.5	71.5/72	67.5/68	72.5/73	67/67.5	76/76
	Cho chế độ làm lạnh	Rất cao	%	66/66	63/63	66/66	55/55	61/61	61/61	64/64	61/61	62/62
		Cao		66/66	63/63	66/66	55/55	61/61	61/61	64/64	61/61	62/62
		Thấp		70/70.5	66/66	70/70	59/59.5	64/64.5	64/64.5	68.5/69	64/64.5	66/67
Điện năng tiêu thụ (50/60 Hz)	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất cao	W	125/134	137/141	200/226	248/270	342/398	599/680	635/760	1,145/1,300	1,289/1,542
		Cao		111/117	120/125	182/211	225/217	300/332	517/597	567/648	991/1,144	1,151/1,315
		Thấp		57/58	60/59	122/120	128/136	196/207	435/483	476/512	835/927	966/1,039
	Chế độ thông gió	Rất cao	W	125/134	137/141	200/226	248/270	342/398	599/680	635/760	1,145/1,300	1,289/1,542
		Cao		111/117	120/125	182/211	225/217	300/332	517/597	567/648	991/1,144	1,151/1,315
		Thấp		57/58	60/59	122/120	128/136	196/207	435/483	476/512	835/927	966/1,039
Độ ồn (50/60 Hz)	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất cao	dB(A)	27-28.5/28.5	27-29/29	31.5-33/33	33-35.5/34	34-36/36	39-40.5/39.5	39.5-41.5/39.5	39.5-41.5/41.5	41.5-43.5/42
		Cao		26-27.5/27.5	26-27.5/28	30-31.5/30	31.5-34/32	33-34.5/34	37-39.5/37.5	37.5-39.5/37.5	37.5-39.5/39.5	39-43/40
		Thấp		20.5-21.5/21	21-22/21	23-25/23	25-28.5/24	27.5-29.5/28	35-37.5/34	35-37.5/34.5	35-37.5/36	36-39/39
	Chế độ thông gió	Rất cao	dB(A)	28.5-29.5/29.5	28.5-30.5/30.5	33-34.5/34.5	34.5-36/35.5	35-37.5/37.5	40.5-42/41	40.5-42.5/40.5	41-43/42.5	43-45.5/44
Cao		27.5-28.5/28.5		27.5-29/29.5	31.5-33/31.5	33-34.5/33.5	33-35.5/35.5	38.5-40/39	38.5-40.5/38.5	39.5-41/41.5	40.5-45/42	
		Thấp		22.5-23.5/22	22.5-23/22.5	24.5-26.5/24.5	25.5-28.5/25.5	27.5-30.5/29.5	36-38.5/35.5	36-38.5/35.5	36.5-38/37.5	37.5-39.5/41
Vỏ máy			Thép tráng kẽm									
Vật liệu cách nhiệt			polyurethane không cháy									
Kích thước (CaoXRộngxĐày)		mm	278×810×551		306×879×800		338×973×832	387×1,111×832	387×1,111×1,214	785×1,619×832	785×1,619×1,214	
Trọng lượng máy		kg	24		32		45	55	67	129	157	
Hệ thống trao đổi nhiệt			Trao đổi nhiệt toàn phần (nhiệt ẩn + nhiệt hiện) của hai dòng khí ngược chiều									
Vật liệu trao đổi nhiệt			Giấy không cháy									
Bộ lọc khí			Lớp sợi phủ nhiều hướng									
Quạt	Loại		Quạt Sirocco									
	Lưu lượng gió (50/60 Hz)	Rất cao	m³/h	150/150	250/250	350/350	500/500	650/650	800/800	1,000/1,000	1,500/1,500	2,000/2,000
		Cao		150/150	250/250	350/350	500/500	650/650	800/800	1,000/1,000	1,500/1,500	2,000/2,000
		Thấp		100/95	155/155	230/230	320/295	500/470	700/670	860/840	1,320/1,260	1,720/1,580
	Áp suất tĩnh ngoài (50/60 Hz)	Rất cao	Pa	120/154	70/96	169/222	105/150	85/125	133/170	168/192	112/150	116/140
		Cao		106/131	54/65	141/145	66/52	53/67	92/85	110/86	73/72	58/32
		Thấp		56/60	24/20	67/30	32/18	35/38	72/61	85/60	56/50	45/45
Công suất động cơ		kW	0.030×2		0.090×2		0.140×2	0.280×2		0.280×4		
Đường kính ống nối		mm	φ 100	φ 150		φ 200		φ 250		φ 350		
Điều kiện xung quanh máy			-15°C–50°CDB, 80%RH hoặc thấp hơn									

Lưu ý: 1. Độ ồn được đo ở phía dưới tầm máy 1.5m.
2. Lưu lượng gió có thể bật sang chế độ thấp hoặc cao.
3. Độ ồn được đo ở trong phòng cách âm.
Độ ồn thông thường lớn hơn giá trị này tùy theo điều kiện vận hành, phân xạ âm và tiếng động bên ngoài.
4. Độ ồn tại cửa cấp khí cao hơn khoảng 8dB(A) so với độ ồn của thiết bị.
5. Chỉ tiết kỹ thuật, thiết kế và các thông tin trên đây là yếu tố có thể thay đổi mà không thông báo.
6. Hiệu suất trao đổi nhiệt là giá trị trung bình giữa làm lạnh và sưởi ấm.
7. Hiệu suất được đo ở những điều kiện sau:
Tỉ lệ của áp suất tĩnh ngoài được duy trì như sau: phía bên ngoài đến phía bên trong = 7 đến 1.
8. Để phù hợp với tiêu chuẩn JIS (JIS B 8628), độ ồn hoạt động dựa trên giá trị khi chạy máy, giá trị mà được đo tại phòng cách âm, đây là tiếng ồn từ thiết bị chính và không bao gồm tiếng ồn từ miệng gió cấp. Vì thế tiếng ồn thông thường lớn hơn giá trị trong bảng khi thiết bị được lắp đặt thực tế.
9. Tiếng ồn của miệng gió cấp làm độ ồn của máy cao hơn 8dB(A) (loại với lưu lượng gió từ 150-500m³/h đến 11dB(A)). (Loại với lưu lượng gió là 650m³/h hoặc cao hơn), so với giá trị trong bảng. Hơn nữa, quạt và tiếng ồn từ miệng gió cấp có thể tăng phụ thuộc vào điều kiện trở lực ống gió ở công trường. Hãy cân nhắc tính toán độ ồn khi lắp đặt thiết bị.
10. Đối với loại lớn: (1500 và 2000m³/h), nếu miệng cấp (SA) được lắp gần thiết bị chính, tiếng ồn của thiết bị chính có thể được nghe từ miệng cấp theo đường ống gió, và nó sẽ làm tăng tiếng ồn. Trong trường hợp này, nếu khu vực xung quanh bị ảnh hưởng (như sự vang vọng của sân hoặc tường, kết hợp với những thiết bị khác và tiếng ồn xung quanh), độ ồn của thiết bị có thể cao hơn khoảng 15dB(A) so với giá trị trong bảng. Khi lắp đặt các thiết bị lớn, hãy cung cấp các vách ngăn giữa miệng cấp và thiết bị chính càng nhiều càng tốt. Nếu máy và miệng cấp gần nhau, hãy cân nhắc tính toán đến những việc sau:
• Sử dụng hộp giảm thanh, ống gió mềm và miệng gió cấp/hồi giảm thanh.
• Chuyển vị trí của miệng cấp.
11. Khi lắp đặt ở những nơi cần tiếng ồn thấp như phòng học, hãy cân nhắc những yếu tố sau để tránh sự truyền âm từ thiết bị chính:
• Sử dụng vật liệu làm trần với chức năng cách âm cao (tốt nhất truyền âm cao).
• Phương pháp ngăn chặn sự truyền âm, ví dụ lắp thêm vật liệu cách âm xung quanh đáy của nguồn gây ra tiếng ồn.
Hãy cân nhắc bổ sung các phương pháp khác như lắp đặt thiết bị ở những nơi khác (hành lang,...)

Phin lọc PM2.5

Models		BAF249A150	BAF249A300	BAF249A350	BAF249A500
Model HRV		VAM150GJVE	VAM250GJVE	VAM350GJVE	VAM500GJVE
Kích thước (Cao x Dài x Rộng)		mm	220×603×366	220×603×366	300×623×366
Đường kính ống gió		mm	φ 100	φ 150	φ 150
Lưu lượng gió		m³/h	150	250	350
Phin lọc PM2.5	Sụt áp ban đầu	Pa	34	30	31
	Tuổi thọ phin lọc ¹	1 năm			
	Hiệu suất lọc ²	99% hoặc hơn			
	Số hiệu vật liệu lọc. ³	BAF244A300		BAF244A500	

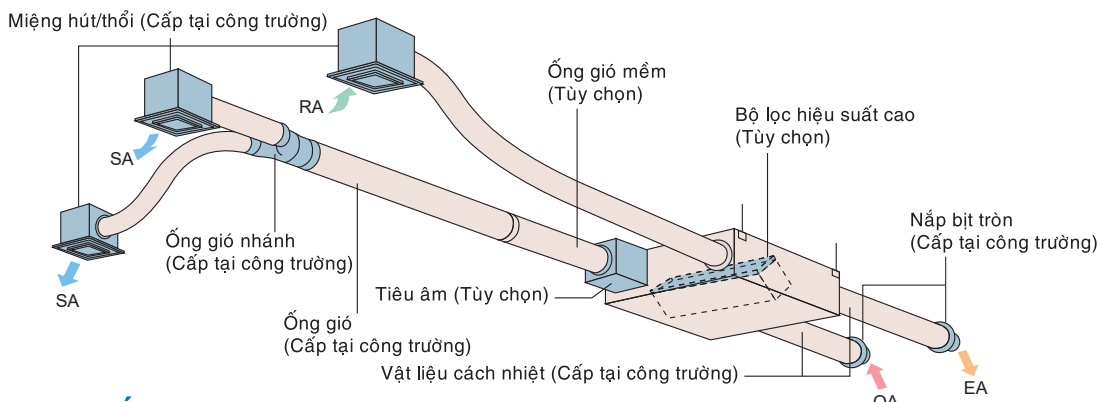
Ghi chú: 1. Thời gian sử dụng hàng năm: 400giờ/tháng x 12 tháng = 4,800 giờ
2. Tỷ lệ loại bỏ 99% hoặc hơn đối với các hạt siêu mịn đường kính 2.5 um hoặc hơn, 90% hơn đối với các hạt siêu mịn đường kính 0.5um
3. Phin lọc dùng cho các máy có phương pháp lọc tương thích với tuổi thọ 1 năm. Có thể mua và thay thế dựa vào model máy.

Phin lọc PM2.5 với carbon hoạt tính

Models		BAF249A150C	BAF249A300C	BAF249A350C	BAF249A500C
Model HRV		VAM150GJVE	VAM250GJVE	VAM350GJVE	VAM500GJVE
Kích thước (Cao x Dài x Rộng)		mm	220×603×366	220×603×366	300×623×366
Đường kính ống gió		mm	φ 100	φ 150	φ 150
Lưu lượng gió		m³/h	150	250	350
Phin lọc PM2.5	Sụt áp ban đầu	Pa	34	30	31
	Tuổi thọ phin lọc ¹	1 năm			
	Hiệu suất lọc ²	99% hoặc hơn			
	Số hiệu vật liệu lọc. ³	BAF244A300		BAF244A500	
Phin lọc các bon hoạt tính	Sụt áp ban đầu	Pa	3	5	5
	Tuổi thọ phin lọc	1 năm			
	Hiệu suất lọc. ³	BAF244A300C		BAF244A500C	
Tổng tổn thất áp suất ban đầu cho PM2.5 với phin lọc các bon hoạt tính		Pa	37	35	36

Ghi chú: 1. Thời gian sử dụng hàng năm: 400giờ/tháng x 12 tháng = 4,800 giờ
2. Tỷ lệ loại bỏ 99% hoặc hơn đối với các hạt siêu mịn đường kính 2.5 um hoặc hơn, 90% hơn đối với các hạt siêu mịn đường kính 0.5um
3. Phin lọc dùng cho các máy có phương pháp lọc tương thích với tuổi thọ 1 năm. Có thể mua và thay thế dựa vào model máy.

Các thiết bị tùy chọn



Danh mục các thiết bị tùy chọn

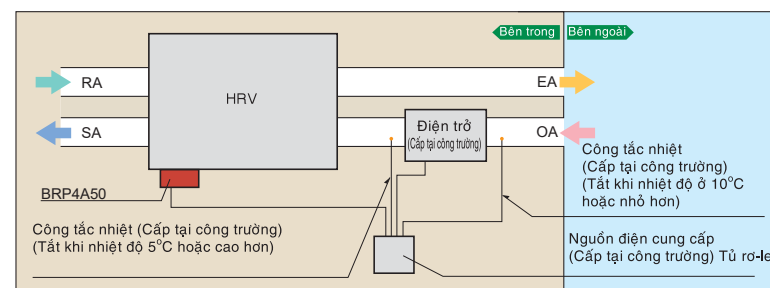
Tên gọi	Loại	VAM150 · 250 · 350 · 500 · 650 · 800 · 1000 · 1500 · 2000GJVE
Bộ điều khiển từ xa cho HRV		BRC301B61
Thiết bị điều khiển trung tâm từ xa cho nhà riêng		DCS303A51 *1
Thiết bị điều khiển trung tâm từ xa		DCS302CA61
Bộ điều khiển Tầm/Mở đồng nhất		DCS301BA61
Bộ lập trình thời gian		DST301BA61
Bộ chuyển mạch cho thiết bị điện		KRP2A61
Cho bộ tạo ẩm		KRP50-2
Hộp lắp đặt cho bộ chuyển mạch PCB		KRP50-2A90 (Thiết bị điện lắp đặt cho HRV)
Cho bộ điều khiển sưởi		BRP4A50
Cho dây điều khiển	Kiểu (Dàn lạnh của VRV)	FXFQ-S FXFQ-LU FXZQ-M FXCQ-M FXKQ-MA FXDQ-PB FXDQ-NB FXSQ-P FXMQ-P FXMQ-M FXUQ-A FXHQ-MA FXAQ-P FXLQ-MA FXNQ-MA FXVQ-N FXBQ-P FXBPQ-P
Hộp đấu cho bộ chuyển mạch PCB*		KRP1C63 * KRP1BA57 * KRP1B61 * KRP1B61 * KRP1B61 * KRP1B61 * KRP1C64 * KRP1B61 KRP1C67 KRP1BA54 — KRP1B61 KRP1C67 KRP1B61

Lưu ý: 1. Hộp lắp đặt là cần thiết cho mỗi bộ chuyển mạch.
 2. Một hộp lắp đặt có thể gắn đến 2 bộ chuyển mạch.
 3. Lắp đặt dàn lạnh chỉ với một hộp lắp đặt.
 4. Một dàn lạnh có thể lắp đến 2 hộp lắp đặt.
 5. Hộp lắp đặt* là cần thiết cho bộ chuyển mạch thứ hai.
 6. Hộp lắp đặt* là cần thiết cho mỗi bộ chuyển mạch.
 7. *1 Chỉ sử dụng cho nhà riêng. Khi nối với HRV (VAM), chỉ cần bật nguồn Mở/Tắt.
 Không thể sử dụng với các thiết bị điều khiển trung tâm khác.

Tên gọi	Loại	VAM150GJVE	VAM250GJVE	VAM350GJVE	VAM500GJVE	VAM650GJVE	VAM800GJVE	VAM1000GJVE	VAM1500GJVE	VAM2000GJVE
Chức năng bổ sung	Tiêu âm	—	—	—	KDDM24B50	—	KDDM24B100	—	KDDM24B100X2	—
	Đường kính ống mm	—	—	—	φ 200	—	φ 250	—	φ 250	—
	Bộ lọc hiệu suất cao	KAF242H25M	—	KAF242H50M	KAF242H65M	KAF242H80M	KAF242H100M	KAF242H80MX2	KAF242H100MX2	—
	Bộ lọc thay thế	KAF241G25M	—	KAF241G50M	KAF241G65M	KAF241G80M	KAF241G100M	KAF241G80MX2	KAF241G100MX2	—
	Ống gió mềm (1 m)	K-FDS101D	K-FDS151D	—	K-FDS201D	—	—	K-FDS251D	—	—
	Ống gió mềm (2 m)	K-FDS102D	K-FDS152D	—	K-FDS202D	—	—	K-FDS252D	—	—
	Bộ nối ống gió	—	—	—	—	—	—	YDFA25A1	—	—
	Đường kính ống mm	—	—	—	—	—	—	φ 250	—	—
	CO ₂ sensor	—	—	BRYMA65	—	BRYMA100	—	BRYMA65	BRYMA100	—

Chuyển mạch PCB cho bộ điều khiển điện trở sưởi (BRP4A50)

Khi yêu cầu lắp đặt điện trở sưởi ở khu vực khí hậu lạnh, bộ chuyển mạch với chức năng thời gian bên trong loại trừ việc kết nối thời gian phức tạp cần thiết cho các điện trở thông thường.



Lưu ý khi lắp đặt

- Kiểm tra đầy đủ nơi lắp đặt và đặc tính kỹ thuật cho sử dụng điện trở sưởi điện dựa trên tiêu chuẩn và quy định của mỗi nước.
- Cung cấp điện trở sưởi và thiết bị phụ trợ như rơ-le, công tắc nhiệt,... mà thỏa mãn tiêu chuẩn và quy định của mỗi nước.
- Sử dụng chất không cháy để lắp điện trở và ống gió. Cho phép khoảng cách để đảm bảo an toàn giữa điện trở sưởi và HRV là 2m hoặc hơn.
- Sử dụng nguồn điện cung cấp khác cho điện trở sưởi và lắp đặt áp-tô-mat cho mỗi chiếc.

Thiết bị xử lý không khí AHU

AHU là một giải pháp toàn diện dành cho các không gian rộng lớn như nhà máy và các cửa hàng lớn.

AHUR
Dây công suất : 6 – 120 HP



- Dễ thiết kế và lắp đặt
- Hệ thống này dễ thiết kế và lắp đặt vì không có hệ thống dẫn/chứa nước như nồi hơi, thùng chứa và ống hơi.
- Bộ điều khiển biến tần
- Điều khiển nhiệt độ thông qua điều khiển từ xa có dây tiêu chuẩn của Daikin.



Tổng quan hệ thống



— Dây Daikin (Dây F1, F2)
 — Dây khác
 — Ống lỏng
 — Ống hơi

AHUR chỉ sử dụng ở model Một chiều lạnh 50Hz.
 Thiết bị xử lý không khí Daikin có thể kết nối với VRV IV hợp thành một hệ thống. Cũng có thể kết nối với các dàn nóng giải nhiệt gió.
 Vui lòng liên hệ Đại lý của Daikin để biết thêm chi tiết.

